

Phật Lịch 2551
Dương Lịch 2007 - Việt lịch 4886

THÍCH PHƯỚC THÁI

100 CÂU HỎI PHẬT PHÁP

TẬP 1

Published by:

Quang Minh Temple
18 Burke St, Braybrook, Victoria 3019 AUSTRALIA
Tel: 61 3 9312 5729
Fax: 61 3 9311 0278
Email: thichphuocthai@gmail.com
Website: <http://www.quangminh.org.au>

National Library of Australia Cataloguing-in Publication entry:
ISBN 978-0-9803726-0-1
100 CÂU HỎI PHẬT PHÁP

Thích Phước Thái @2007
First edition 2007
1000 copies

Editor: Thích Phước Thái
Proof Reader: Minh Quang
Book Designer: Minh Quang - Hồ Sĩ Trung
Cover Designer : Thích Phước Quảng

Đôi lời giới thiệu.

Trên bước đường tu học Phật, ít nhiều gì, Phật tử cũng thường hay gặp phải những thắc mắc, nghi vấn các vấn đề mà tự mình chưa có thể tìm ra giải đáp. Có những nghi vấn mang tính chất thuần túy kinh điển, nặng về phần nghiên cứu học thuật. Bên cạnh đó, cũng có những nghi vấn liên quan thiết thân trong đời sống sinh hoạt hằng ngày mà bất cứ người Phật tử nào cũng gặp phải trong khi tu học.

Khởi đi từ yếu tố thiết thực đó và cũng muốn để trao đổi trong nhu cầu nghiên cứu, học hỏi Phật pháp, như là đối với những người hằng quan tâm đến Phật giáo, suốt thời gian qua, trong các khóa tu học ngắn hay dài hạn, đều có đề ra mục Phật Pháp Vấn Đáp, để cho quý Phật tử nêu ra những nghi vấn thắc mắc. Và những nghi vấn thắc mắc này, đã được thầy Phước Thái gom góp lại để giải đáp thành 100 Câu Hỏi Phật Pháp.

Nhận thấy qua những lời hỏi đáp trong đây, không những nó đem lại những bổ ích có thêm phần kiến thức Phật pháp cho người Phật tử, mà nó còn mang lại những giá trị thiết thực ích lợi trong việc thật hành của đời sống thực tế hằng ngày.

Hiện nay loại đang sống trong một xã hội quá thiên trọng về vật chất, mà xem nhẹ, xao lãng về phần tinh thần, đánh mất những yếu tính nhân bản, đạo đức, gây ra biết bao xáo trộn, tệ nạn, bất an cho xã hội.

Đứng trước thảm trạng bi đát đó, chúng tôi thiết nghĩ, tập sách 100 Câu Hỏi Phật Pháp này, tuy lượng không bao nhiêu, nhưng phẩm thì rất bổ ích. Nó sẽ là một món ăn tinh thần rất quý giá về mặt bổ dưỡng cho đời sống tâm linh, như là trong chiều hướng xây dựng nếp sống đạo đức nhân bản hiện nay.

Dựa trên những yếu tố xây dựng cơ bản đó, chúng tôi xin hân hạnh trân trọng giới thiệu cùng quý độc giả tác phẩm hữu ích này mà soạn giả đã dày công biên soạn để cống hiến cho quý độc giả Phật tử xa gần trong tinh thần cầu tiến học hỏi, chuyên hóa, tu tập.

Chúng tôi xin có mấy lời giới thiệu và cũng xin tán thán công đức việc làm này của soạn giả.

Trụ Trì Chùa Quang Minh.
Đại Đức Thích Phước Tấn

Lời đầu sách

Quyển sách 100 Câu Hỏi Phật Pháp này, những câu trả lời trong đây, phần lớn, là chúng tôi giải đáp những nghi vấn thắc mắc của quý tu sinh trong những khóa tu Kết kỳ niệm Phật, do chúng tôi cùng với quý thầy đứng ra tổ chức. Ngoài ra, chúng tôi góp nhặt lại những giải đáp thắc mắc đã được đăng trong các số báo Hương Đạo từ số đầu cho đến số 7. Ở đây, chúng tôi cũng xin thưa rõ để quý độc giả khỏi phải ngộ nhận: Tại sao chúng tôi lại dám góp nhặt những bài giải đáp của Ban Hoằng Pháp mà lại đem in vào đây làm riêng cho quyển sách của chúng tôi? Xin thưa: Những điều giải đáp đó, là do cá nhân chúng tôi phụ trách. Vì chúng tôi làm trong Ban Hoằng Pháp, nên khi giải đáp, thì chúng tôi chỉ nêu là Ban Hoằng Pháp, chớ chúng tôi không có nêu rõ đích danh của chúng tôi.

Nay vì muốn in lại thành một quyển sách để phổ biến rộng rãi cho nhiều người đọc, nên chúng tôi gom nhặt lại để in chung vào đây cho tiện bề quý độc giả tìm hiểu. Do đó, nên chúng tôi thấy cần phải thưa rõ để quý vị khỏi phải thắc mắc.

Qua những câu hỏi của quý liên hữu, Phật tử mà chúng tôi đã giải đáp, thật ra, những điều giải đáp ngắn gọn sơ sài này, cũng chưa đạt được sự thỏa mãn yêu cầu của quý vị. Nhưng với tinh thần trao đổi học hỏi với nhau, tùy theo khả năng hiểu biết của chúng tôi tới đâu, thì chúng tôi thật tâm, cố gắng giúp cho quý vị tới đó.

Khi cho in quyển sách này, mục đích chính của chúng tôi là nhằm đáp lại lời hứa của chúng tôi trước quý tu sinh của Cục lạc liên hữu - Liên Xã Quang Minh đạo tràng trong khóa tu kết kỳ niệm Phật kỳ 4, tổ chức tại đạo tràng Quang Minh, từ ngày 5/4/05 đến ngày 12/4/05. Trong khi trả lời trực tiếp qua những câu hỏi mà những vị đó đã ghi bằng giấy, sau đó, chúng tôi có nói là chúng tôi sẽ ghi lại những điều giải đáp này, cũng như gom góp lại những câu hỏi của những khóa tu học của những lần trước ở Quang Minh và Phước Huệ, in lại thành sách để công hiến cho quý vị đọc và tìm hiểu thêm. Thiết nghĩ cũng rất hữu ích trong việc học hỏi.

Có những câu hỏi nêu ra, tuy hết sức tầm thường, nhưng lại là điều rất thực tế và đã được những vị đó ôm ấp từ lâu. Hơn nữa, khi giải đáp qua những câu hỏi thật thà đây chân tình này, thật chúng tôi cũng vô cùng xúc động. Vì đây, mới thật sự là xuất phát từ cõi lòng của người thật tâm muốn biết. Cho nên, khi xem qua những câu hỏi và những câu trả lời mộc mạc chân tình của người hỏi và người trả lời, mong quý độc giả thương tình cảm thông cho sự hiểu biết thô sơ nông cạn của chúng tôi.

Nhân đây, chúng tôi cũng xin chân thành tri ân quý liên hữu, Phật tử đã nêu ra những câu hỏi. Nhờ đó, mà hôm nay, mới có được quyển sách này ra mắt quý vị. Như vậy, quyển sách này có thể nói là do sự đóng góp của tất cả quý vị, nên mới được hình thành. Đồng thời, chúng tôi cũng xin tri ân Đại Đức Thích Phước Tấn, Đại Đức Thích Phước Quảng và các Phật tử: Minh

Quang, Hồ Sĩ Trung, Diệu Lương đã tận tình giúp cho phần kỹ thuật trình bày và sửa bản in. Chúng tôi cũng không quên cảm ơn Thầy Phước Viên đã giúp cho phần in ấn, và quý liên hữu, phật tử xa gần đã đóng góp tịnh tài để in quyển sách này. Và trên hết là chúng con kính bái tạ thâm ân Hòa Thượng thượng Phước hạ Huệ đã chứng minh cho việc làm này của chúng con.

Nguyện đem công đức pháp thí này, hồi hướng cho pháp giới chúng sanh đều trọn thành Phật đạo.

Soạn giả căn chí.
Thích Phước Thái.

1. Nghi thức quá đường.

Hỏi: Nghi thức thọ trai quá đường, khi tụng bài cúng dường, tại sao bàn tay trái phải có 2 ngón lại và dựng đứng 3 ngón lên, rồi để chén cơm lên trên đó? Còn bàn tay mặt thì bắt ấn, rồi đưa lên ngang trán. Xin hỏi: Điều này có ý nghĩa gì?

Đáp: Nghi thức thọ trai quá đường là một trong nhiều nghi thức của Phật giáo. Mỗi tôn giáo đều có những lễ nghi hành trì đặc biệt của tôn giáo đó. Phật giáo cũng thế. Đây là nghi thức mà chỉ có trong các chùa thuộc hệ phái Bắc Tông (Đại Thừa); còn Phật giáo Nam Tông (Tiểu Thừa) thì không có thực hành nghi thức giống như thế này. Vì lẽ, Phật giáo Bắc Tông chịu ảnh hưởng sâu đậm Phật giáo Trung Hoa. Mà Phật giáo Trung Hoa rất chú trọng đến phần lễ nghi hình thức. Đây cũng là một sắc thái văn hóa đặc thù của họ. Tuy nhiên, hình thức lễ nghi, theo Phật giáo, chúng chỉ có tác dụng là phương tiện chớ không phải cứu cánh. Phật giáo chủ trương: “*Sự, Lý phải viên dung*”. Nương sự để hiển lý hay tức lý để hiển sự. Vì vậy, mọi nghi thức trong thiền môn, đều có một ý nghĩa tiêu biểu đặc thù của nó.

Hình ảnh ba ngón tay (ngón cái, trỏ và út) dựng đứng lên giữ một tư thế rất vững vàng, giống như hình ba trái núi đứng sừng sững, đó là biểu trưng cho Tam vô lậu học. Tam vô lậu học là ba môn học rất quan trọng trong Phật giáo. Ba môn học đó là gì? Tức là Giới học, Định học và Huệ học. Có thể nói, toàn bộ hệ thống giáo điển của Phật giáo đều xây dựng trên ba môn học này.

Chúng tóm thâu tất cả và hỗ trợ với nhau rất là chặt chẽ. Nếu thiếu một trong ba, thì giáo lý Phật giáo sẽ sụp đổ ngay. Giống như ba ngón tay đưa lên, nếu thiếu một ngón, thì ta không thể nào giữ vững chén cơm được. Vì thế nên kinh nói: "Nhơn Giới sanh Định và Nhơn Định mới phát Huệ." Người tu hành muốn chóng thành quả vị Phật, thì không thể nào xao lãng ba môn học này. Tuy nhiên, trong ba môn học này, thì Huệ học đóng vai trò quan trọng hơn. Dù hành giả tu môn nào, nếu thiếu trí huệ thâm sát chỉ đạo thì không thể nào thành tựu kết quả tốt đẹp được.

Còn tay mặt bắt ấn, đó là ấn Cam lồ. Cam là ngọt. Lồ là sương móc. Cam lồ là những hạt sương ngọt dịu tươi mát. Cam lồ là tượng trưng cho từ bi. Trong đạo Phật trí huệ và từ bi luôn luôn đi đôi với nhau. Chúng hỗ trợ nhau không thể tách rời ra được. Nếu chỉ có trí huệ mà không có từ bi, thì đó là loại trí huệ khô, không làm lợi ích cho chúng sanh. Ngược lại, chỉ có từ bi mà thiếu trí huệ kèm theo, thì đó là thứ từ bi mù quáng.

Thí dụ một người đam mê cờ bạc thua hết tiền, đến xin tiền bạn để họ tiếp tục chơi nữa. Khi đó, nếu bạn vì thương mà cho tiền họ, thì chẳng khác nào bạn tiếp tay cho họ lún sâu vào con đường nghiện ngập tội lỗi. Như thế, thì bạn có từ bi mà thiếu trí huệ quan sát tường tận, nhà Phật gọi đó là thứ từ bi mù quáng. Thế nên, Phật dạy người Phật tử luôn luôn trang bị cho mình đầy đủ cả Bi lẫn Trí. Mà trí huệ là cái dẫn đầu để hướng dẫn lòng từ bi của chúng ta đặt đúng nơi đúng chỗ. Như thế, mới ích lợi cho mình và cho tất cả chúng sanh. Do đó, mà hai tay bắt ấn phải để ngang nhau không cao

không thấp, đó là tiêu biểu cho Bi và Trí phải luôn song hành đi đôi với nhau vậy.

Tại sao phải đưa lên ngang trán? Thật ra là đưa lên ngang chân mày, gọi là “cử án tề mi”. Đưa lên ngang chân mày là tiêu biểu cho lòng tôn kính. Bởi vì ngày xưa, theo tập tục của người Trung Hoa, mỗi khi người dưới dâng thực phẩm hay đồ vật cho người trên, thì phải đưa lên ngang chân mày, để biểu lộ lòng kính trọng rất mực. Trong Kiều có câu:

*Hiên sau treo sẵn cầm trăng
Vội vàng Sinh đã tay nâng ngang mày.*

Hai câu này diễn tả lúc Kiều sang nhà trọ của Kim Trọng và được Kim Trọng ra phía sau hiên lấy cây đèn nguyệt cầm rồi hai tay trân trọng đưa lên ngang mày để dâng cây đèn cho Kiều. Đó là tỏ ý kính trọng Kiều vậy. Sỡ dĩ như thế, là vì Kim Trọng muốn noi theo tích xưa: Nàng Mạnh Quang là người vợ hiền, mỗi khi dâng cơm lên cho chồng là Lương Hồng ăn, nàng thường nâng mâm cơm cao ngang lông mày. Trong truyện Quan Âm Thị Kính cũng có câu:

*Án kia nâng ở ngang mày,
Sạch trong một tiết, thảo ngay một bề.*

Như vậy, đưa lên ngang mày là để tỏ lòng kính trọng dâng cơm lên cúng dường Tam Bảo vậy.

2. Tại sao không thờ Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi làm sơ Tổ?

Hỏi: Theo thiên sử, thì Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi là vị Tổ đầu tiên từ Trung Hoa mang Thiên tông đến Việt Nam. Như vậy, lẽ ra chúng ta phải thờ Ngài là vị sơ Tổ Thiên tông Việt Nam mới đúng. Tại sao lại phải thờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma?

Đáp: Thiên có nhiều phái. Đại loại có năm hệ phái chính sau đây:

1. Tỳ Ni Đa Lưu Chi 2. Vô Ngôn Thông 3. Thảo Đường 4. Tào Động 5. Lâm Tế. Tất cả năm hệ phái này, đều bắt nguồn từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Vì Tổ Bồ Đề Đạt Ma là sơ Tổ Trung Hoa. Sau đó, truyền cho Tổ Huệ Khả, rồi đến Tổ Tăng Xán, Đạo Tín, Hoằng Nhẫn và sau cùng là Tổ Huệ Năng.

Từ Tổ Huệ Năng truyền xuống cho các đệ tử. Từ đó về sau mới có chia các tông phái thiên. Như vậy, chỉ thờ sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma là đã trùm khắp hết các thiên phái khác. Còn nếu chúng ta chỉ thờ Tổ Tỳ ni đa lưu chi không thôi, thì làm sao trùm hết các thiên phái khác được. Vì Tổ Tỳ ni đa lưu chi cũng chỉ là một thiên phái như các thiên phái kia. Nếu thờ như thế, thì có tách cách thiên lệch và không thể đại diện cho các thiên phái hết được. Do đó, mà người ta chỉ thờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma là bao trùm khắp cả. Và như thế, thì không ai có thể chống đối được.

3. Kinh sách nào giúp cho người mới học Phật.

Hỏi: Tôi là người mới bước chân vào đạo, muốn tìm hiểu học hỏi Phật Pháp. Nhưng không biết phải học hỏi kinh sách nào trước, cho nó có thứ lớp dễ hiểu hợp với trình độ sơ cơ của tôi?

Đáp: Thưa bạn, qua câu hỏi của bạn, chúng tôi biết bạn là người đang có nhiệt tâm muốn tha thiết nghiên tầm giáo điển của Phật giáo. Đây là điều thật đáng kính và đáng khích lệ.

Về kinh sách của Phật giáo thì có rất nhiều loại. Vì Phật giáo có cả một Đại tạng kinh bằng chữ Hán. Hiện nay (2007) điều rất hãnh diện cho người Phật tử Việt Nam chúng ta, theo chỗ chúng tôi được biết là, chư Tôn thiên đức đã dịch xong bộ Đại tạng kinh từ chữ Hán sang chữ Việt. Đây là điều thật đáng vui mừng cho Phật Giáo Việt Nam, nay đã có một Đại tạng kinh bằng chữ Việt. Tuy đã phiên dịch xong, nhưng còn phải chờ đợi sự in ấn, ít nhứt cũng phải trải qua một thời gian vài năm mới hoàn thành. Tất cả, lâu hay mau hoàn toàn đều tùy thuộc vào phần tài chánh. Phần tài chánh này là do sự đóng góp của toàn thể Phật tử. Theo Hội Đồng Phiên Dịch trong nước cho biết, công trình in ấn nhanh hay chậm đều do sự đóng góp tài chánh của Phật tử khắp nơi. Nếu Phật tử tích cực đóng góp, thì công trình thực hiện in ấn, chắc chắn là sẽ hoàn thành sớm hơn.

Tuy nhiên, Đại tạng kinh Phật giáo dù đã được hình thành bằng Việt ngữ, nhưng đối với người mới sơ cơ học Phật cũng không phải dễ dàng nghiên cứu học hỏi. Bởi có rất nhiều Kinh, Luật, Luận khác nào như một khu rừng rậm, mà người đi vào quờ quạng mò mẫm, rồi

rắm không biết lối ra. Nghĩa là, không biết nên học cái nào trước cái nào sau. Đó cũng là điều rất khó cho người sơ cơ học Phật.

Thế nên, theo tôi, nếu bạn muốn nghiên cứu học hỏi cho có hệ thống từ thấp lên cao, thì từ trước tới nay, theo chỗ chúng tôi được biết, thì chưa có bộ sách nào biên soạn hay hơn bộ Phật Học Phổ Thông. Bộ sách này do Cố Hòa Thượng Thiện Hoa biên soạn. Toàn sách gồm có 12 quyển, gọi là 12 nấc thang giáo lý.

Sách được trình bày qua Ngũ Thừa Phật Giáo. Mỗi Thừa đã được soạn giả trình bày qua từng bài học, biên soạn rất công phu, trình bày rất sáng sủa, có thể nói, đây là một loại sách giáo khoa, dễ học, dễ hiểu, giúp cho người học đỡ tốn thời gian phải tìm tòi lục lọi các kinh điển khác. Thiết nghĩ, mỗi Phật tử chúng ta, nên có bộ sách này được xem như là sách gối đầu giường.

Tuy sách đề là Phật Học Phổ Thông, nhưng cũng không kém phần quan trọng. Về Nhơn Thừa và Thiên Thừa, bạn có thể đọc dễ hiểu. Nhưng từ Thanh Văn Thừa trở đi đến Bồ Tát Thừa, gồm có các bộ kinh luận cũng không phải là dễ nhận dễ hiểu, nếu không có thầy trực tiếp giảng dạy. Do đó, tôi thành thật khuyên bạn, tốt hơn hết là bạn nên đến chùa học hỏi với quý thầy, những vị đã có trình độ Phật học căn bản vững chắc. Hoặc giả bạn có thể trực tiếp ghi danh tham dự những khóa học giáo lý do các chùa khai giảng, để từ đó bạn có một số vốn liếng căn bản Phật học, rồi tìm đọc các bộ kinh luận khác, thì sẽ dễ tiến hơn. Đó là lời khuyên

thành thật của chúng tôi. Mong bạn hoan hỉ. Kính chúc bạn vững tiến trên con đường tu học Phật Pháp.

4. Vấn đề sát sanh hại vật.

Hỏi: Trong khi trao đổi với một người bạn về giới thứ nhất không sát sanh. Tôi cho rằng mạng sống giữa con người và con vật dù nhỏ nhứt như con trùng hay con châu chấu, cũng đều có mạng sống như nhau, cần phải được bảo vệ và tôn trọng. Nếu giết hại chúng thì cũng phạm tội sát sanh như giết con người. Hay ngược lại, nếu cứu mạng sống chúng thì cũng như cứu mạng sống con người, bởi vì mỗi loài đều có tánh giác bình đẳng như nhau. Bạn tôi không đồng ý và cho rằng mạng sống con người quan trọng hơn, nên cần phải được tôn trọng và bảo vệ hơn loài vật. Như thế, thì xin hỏi: lý lẽ giữa tôi và bạn tôi ai đúng ai sai?

Đáp: Nếu bảo xác quyết đúng hay sai, thì theo tôi, cả hai đều đúng, nhưng đúng chỉ ở một phương diện mà thôi. Lý do tại sao? Bởi vì theo bạn, thì bạn đứng trên lập trường từ bi và lý tánh để quyết định. Ngược lại, ông bạn của bạn thì đứng trên lập trường giá trị của mạng sống mà so sánh quyết định. Vấn đề này, chúng tôi xin được góp ý như sau:

Về phương diện từ bi, thì điều bạn nêu ra rất là hữu lý. Bởi Phật dạy, người Phật tử phải luôn luôn nuôi dưỡng lòng từ bi với muôn loài. Vì mọi sinh vật đều có mạng sống và chúng muốn được tự do sinh tồn. Theo lẽ công bằng, hễ mình biết quý trọng thân mạng mình, thì kẻ khác hay loài khác cũng đều biết quý trọng thân mạng

của chúng. Do đó, người có lòng thương, thì không nỡ ra tay sát hại từ loài người cho đến loài vật.

Tiến thêm một bước nữa, Phật dạy tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. (Nhứt thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh, Kinh Niết Bàn). Trên thân tướng của mỗi loài, tuy hình hài có khác nhau, mà tánh giác nào có khác nhau. Thế là, vì tôn trọng tánh giác bình đẳng, mà không nên tàn sát sanh mạng, dù sanh mạng đó nhỏ nhít như con trùng hay con châu chấu mà bạn đã nêu ra.

Như vậy, điều mà bạn nêu ra, rất phù hợp với lời Phật dạy và cũng rất phù hợp với lòng nhân của con người. Tôi dám quả quyết là bạn đúng. Tuy nhiên, nếu đứng về phương diện giá trị mạng sống, cần phân nặng nhẹ, giữa mạng sống con người và mạng sống con vật, thì sự quả quyết của người bạn của bạn là đúng.

Bởi lẽ, chúng ta cần phải minh định rõ ràng về phạm vi của giới bất sát sanh này. Trên nguyên tắc chủ yếu chính là Phật cấm người Phật tử không được sát nhơn. Bởi giá trị mạng sống của con người, xét về hai mặt: sinh lý và tâm lý có nhiều yếu tố thù thắng mà các loài động vật khác không thể sánh kịp. Do đó, mà người ta gọi loài người là thượng đẳng, còn loài vật là hạ đẳng. Thử chúng ta xét qua vài đức tánh căn bản:

- Về trí năng, con người có một trí năng rất tinh khôn và khả năng phát minh sáng tạo những kỹ thuật, những vật dụng máy móc tinh xảo, bằng chứng như các nhà khoa học, bác học hiện tại. Đồng thời, con người có khả năng biện biệt phải trái, thiện ác và biết tu tạo

phước đức, làm sai trái, biết phục thiện, cải hối và có tâm hướng thượng thăng tiến đến quả vị cao tốt giải thoát, như chư Phật, chư Bồ Tát chẳng hạn. Ngoài ra, con người còn có khả năng tư duy và một trí nhớ rất siêu đẳng. Tóm lại, những yếu tố khả năng trí thức này, các loài động vật khác làm gì có được.

- Về phước báo, loài người có thân tướng thắng diệu, đẹp đẽ hơn loài vật nhiều. Về cách sống loài người có văn minh, văn hóa cao hơn loài vật. Về thọ dụng thụ hưởng, loài người thọ dụng thụ hưởng những thứ thực phẩm sang trọng như cao lương mỹ vị v.v...

- Về giá trị mạng sống, không cần phải biện minh dài dòng, ai cũng biết giá trị mạng sống con người cao gấp trăm ngàn lần các loài động vật khác. Điều này chúng ta thử xét nghiệm vào đời sống thực tế qua một vài trường hợp thí dụ điển hình, chúng ta sẽ thấy rõ.

Thí dụ trong nhà bạn, một hôm, con của bạn bị đau sắp chết, có thầy thuốc nói bệnh này muốn trị hết, cần phải có một loại thuốc quý trị giá khoảng 20 ngàn Úc kim, mới có thể trị được. Nghe thế, vì muốn cứu sống sanh mạng con bạn, chắc hẳn là bạn sẽ sẵn sàng, dù phải vay nợ để có được số tiền đó trị liệu, miễn sao con bạn lành mạnh, thì bất cứ giá nào bạn cũng không từ nan. Đồng thời, trong khi đó nhà bạn cũng có con chó bệnh sắp chết và thầy thuốc cũng nói y như vậy, thử hỏi bạn có chạy kiếm đủ số tiền đó để chữa trị cho con chó hay không? Hay là bạn chỉ cho uống thuốc qua loa rồi cũng tùy theo nghiệp của nó mà phải chịu. Như vậy, so hai

sanh mạng, dĩ nhiên, sanh mạng con người được quý trọng gấp trăm ngàn lần con vật.

Một thí dụ khác, như có một bọn khủng bố xâm nhập vào nước Úc, chúng lùng bắt hết những con ruồi, muỗi rồi đem giết sạch hết. Thử hỏi Chánh phủ Úc và nhơn dân Úc sẽ đối xử với bọn khủng bố đó như thế nào? Họ cảm ơn hay dốc hết toàn lực binh hùng tướng mạnh đem quân đi đánh trả thù bọn khủng bố như người Mỹ đã làm. Sở dĩ Mỹ trả thù, vì bọn khủng bố giết nhiều sanh mạng người. Chớ nếu như bọn chúng giết hàng vạn hàng triệu con ruồi, con muỗi, thì chẳng những người Mỹ không tỏ ra chút hờn giận mà còn cảm ơn họ rồi rít nữa. Bạn thấy sao? Mạng sống nào quý hơn?

Nếu như bạn cho rằng giết một con châu chấu, thì cũng phạm tội nặng như giết một con người. Điều này e không đúng. Bởi vì, như trên đã nói, mạng sống con người có giá trị lớn hơn muôn lần con vật, vậy thì không thể cho rằng phạm trọng tội như nhau. Theo tôi, thì giết người là trọng tội, giết vật là tội nhẹ. Đối với luật pháp thế gian cũng thế. Luật pháp chú trọng đến sự bảo vệ con người hơn là con vật. Dù rằng con vật cũng được bảo vệ, nhưng không bằng con người.

Tóm lại, qua những ý kiến lập luận của hai người thì, theo tôi, mỗi người đều đúng ở một phương diện, như trên đã trình bày. Tuy nhiên, nếu kết hợp bổ sung hai ý kiến trên lại, thì thiết nghĩ mới đầy đủ ý nghĩa của giới bất sát sanh này.

5. Dọn cơm cúng vong như thế nào mới đúng ?

Hỏi: Tôi thường thấy lúc cúng vong, có ba chén cơm để ngang nhau. Chén cơm chính giữa thì để một đôi đũa, còn 2 chén cơm 2 bên, thì chỉ để có 2 chiếc đũa. Xin hỏi, điều này có ý nghĩa gì ?

Đáp: Nghi cúng cơm này là do tổ tiên ta bày ra. Đây là một tập tục có từ ngàn xưa. Khi cúng để 3 chén cơm, một chén chính giữa phải đầy cơm và 2 chén 2 bên thì lưng. Chén cơm và đôi đũa ở giữa là để cúng cho hương linh mới chết, còn 2 chén và 2 chiếc đũa 2 bên là để cúng cho 2 bên vai giác, tức là tả mạng thần quang và hữu mạng thần quang. Thường là để cúng 3 chén, 6 chén hoặc 9 chén, chớ để 5 chén là sai. Lý do để 2 chiếc đũa 2 bên, ý nói rằng, ma cũ thường ăn hiệp ma mới, nên chỉ để một chiếc mà không để nguyên đôi. Nếu để nguyên đôi, thì hương linh mới chết đó khó có thể ăn được trọn vẹn, mà bị các cô hồn giành giật ăn hết vậy. Cần nói rõ, cách thức cúng cơm này không phải là nghi thức của Phật giáo, mà là theo tục lệ tín ngưỡng nhân gian xưa bày nay làm mà thôi.

6. Phật lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp bằng thân nào?

Hỏi: Phật có 3 thân: Pháp thân, Ứng thân, Báo thân. Kinh Địa Tạng nói: Phật lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp cho Thánh Mẫu nghe. Vậy xin hỏi, khi lên cung trời thuyết pháp, Phật đi bằng thân nào?

Đáp: Xin thưa ngay là Phật đi bằng Ứng thân. Lý do tại sao? Bởi vì, đức Phật có lục thông. Trong lục thông, có một thông gọi là Thần túc thông. Thông này có năng lực hiện thân tùy ý muốn tự do vô ngại. Điều này, chúng ta cũng không lạ gì, khi đọc các sách truyện xưa, như là truyện Tàu. Như truyện Phong Thần chẳng hạn. Trong đó, diễn tả các vị có phép lạ dâng vâng giá võ hay độn thổ tàng hình v.v... Hoặc như các vị thiên tiên bay qua lại tự do. Đó là những người chưa tu hành đắc đạo mà còn biến hóa như thế. Ngược lại, đức Phật là một bậc Đại Giác Ngộ. Ngài có đủ thần thông lực dụng biến hóa không lường mà có lẽ nào lại không bằng các vị tiên đó hay sao? Do đó, Phật hiện thân ở các cõi, các nơi đều là cái ứng thân hay hóa thân chứ không phải báo thân hay pháp thân vậy.

7. Ý nghĩa chấp tay như thế nào?

Hỏi: Tại sao người Phật tử khi tụng kinh lễ bái hoặc chào hỏi nhau lại chấp tay. Vậy xin hỏi ý nghĩa chấp tay như thế nào ?

Đáp: Chấp tay, nguyên tiếng Hán Việt là Hiệp chưởng. Tiếng Phạn là Anjali. Hiệp chưởng còn gọi là hiệp thập. Theo Từ Điển Phật Học Huệ Quang tập 4 trang 2863 có giải thích như sau: “Chấp 2 bàn tay, tập trung tư tưởng, cung kính lễ bái. Đây là cách lễ bái từ xưa ở Ấn Độ, được Phật giáo thật hành theo.

Người Ấn Độ cho rằng tay phải là tay thần thánh, tay trái là tay bất tịnh. Nhưng nếu 2 tay hiệp lại làm một thì

trở thành sự hợp nhất giữa phương diện thánh thiện và nhiễm ô, cho nên hiệp chưởng là biểu hiện bộ mặt chân thật nhất của con người. Nghĩa " Bất cấu bất tịnh " trong Bát Nhã Tâm Kinh chính là ý này.

Trong các Kinh Luận có rất nhiều chỗ nói về hiệp chưởng, như Phẩm Phương Tiện Kinh Pháp Hoa (Đại 9,9 Hạ) ghi : " Cung kính hiệp chưởng lễ "; Kinh Quán Vô Lượng Thọ (Đại 12, 345 thượng) ghi: "Hiệp chưởng chấp tay, khen ngợi chư Phật."

Ngoài việc biểu thị ý cung kính trong tâm, hiệp chưởng còn biểu thị ý trở về nguồn cội, đạt đến chỗ phi quyền, phi thật, sự lý khế hợp.

Theo Đại Đường Tây Vực Ký 2, hiệp chưởng là cách thứ tư trong 9 cách lễ ở Ấn Độ.

Mật Giáo phối hợp 2 tay với Kim Cang giới và Thai Tạng giới, hoặc lý và trí, hoặc định và huệ v.v... đồng thời phối hợp 10 ngón với 5 đại, 10 Ba La Mật v.v... Ngoài ra, Đại Nhật Kinh Sớ 13 có nêu 12 cách hiệp chưởng :

1. Kiên thật tâm hiệp chưởng (hai tay chấp chặt vào nhau các đầu ngón tay bằng nhau).
2. Hư tâm hiệp chưởng, còn gọi không tâm hiệp chưởng (hai tay chấp lại, các đầu ngón tay bằng nhau, hơi rỗng ở giữa).
3. Vị (hai) liên hiệp chưởng (các ngón tay bằng nhau chấp lại, lòng bàn tay phình ra hình hoa sen búp).

4. Sơ các liên hiệp chưởng (chấp tay 2 ngón cái và 2 ngón út dính lại, các ngón kia hờ ra, giống như hoa sen hàm tiếu).
5. Hiện lộ hiệp chưởng (hai bàn tay chạm đầu, ngửa lên).
6. Trì thủy hiệp chưởng (hai tay cũng ngửa lên như trước, dáng khum lại như đang vốc nước).
7. Quy mạng hiệp chưởng, còn gọi Kim cang hiệp chưởng (đặt ngón của bàn tay mặt lên trên ngón của bàn tay trái).
8. Phân xoa hiệp chưởng (hai tay chấp ngược đầu nhau đặt tay phải lên tay trái).
9. Phân tịch (bối) hổ tương trước hiệp chưởng (lưng 2 bàn tay đầu nhau, tay phải để ngửa trên lưng bàn tay trái).
10. Hoàn trụ chi hiệp chưởng (hai bàn tay nắm ngửa, đầu 2 ngón trở đụng nhau).
11. Phúc thủ hướng hạ hiệp chưởng (hai bàn tay nằm úp, đầu 2 ngón trở đụng nhau).
12. Phúc thủ hiệp chưởng (hai bàn tay úp xuống hai ngón cái chạm nhau).

Mười hai loại hiệp chưởng này đều có ý nghĩa sâu xa khác nhau.

8. Tại sao khi cúng vong tụng chú biến thực biến thủy?

Hỏi: *Tại sao khi cúng vong hoặc tiến linh cho các bậc Tôn Sư, lại đọc 2 bài chú : Biến Thực và Biến Thủy. Xin hỏi, điều này có ý nghĩa gì ?*

Đáp: Biến thực chân ngôn hay biến thực chú, hoặc biến thực đà la ni, đây là thần chú biến hóa thức ăn để cúng thí cho chư thiên và ngạ quỷ. Về nguyên nhân có ra thần chú này, theo Từ Điển Phật Học Huệ Quang quyển 1 trang 752 có ghi như sau: “Kinh Cứu Bạt Diệm Khẩu Ngạ Quỷ Đà La Ni có nói: Phật thuyết pháp ở Tăng già lam ni câu luật na thành Ca tỳ la. Lúc bấy giờ, Tôn giả A Nan ngồi một mình nơi thanh vắng tu tập thiền định. Sau canh ba, chính Tôn giả A Nan thấy một ngạ quỷ Diệm Khẩu, thân hình xấu xí khô gầy, trong miệng lửa cháy, yết hầu nhỏ như đầu kim, tóc rối, răng móng dài nhọn rất đáng kinh sợ.

Ngạ quỷ ấy bảo A Nan rằng: Sau 3 ngày nữa A Nan sẽ chết và cũng đọa vào trong loài ngạ quỷ. A Nan sợ hãi liền hỏi phải làm cách nào để được thoát khổ? Ngạ quỷ Diệm Khẩu bèn chỉ rõ cho A Nan: Nếu cúng thí vật thực cho vô lượng ngạ quỷ cùng trăm ngàn Bà La Môn Tiên (là một loại tiên trong loài quỷ) và cúng dường Tam Bảo rồi hồi hướng công đức cho chúng để chúng được sanh lên cõi trời và người ấy được tăng thêm tuổi thọ. Tôn giả A Nan liền đến chỗ Phật, đem việc ấy bạch lên và cầu xin Phật chỉ dạy. Đức Phật vì ngạ quỷ Diệm Khẩu tuyên nói Đà la ni biến thực chân ngôn có vô lượng oai đức tự tại quang minh thù thắng diệu lực.

Theo Tiêu Thích Kim Cang Khoa Nghi Hội Yếu Chú Giải 2 thì hành giả niệm chân ngôn này được 3 biến, 7 biến hoặc 21 biến thì nhờ thần lực của chân ngôn, các vật cúng tự nhiên biến thành các món ăn ngon của chư thiên, món nào cũng đều rất nhiều như cả núi Tu Di. Thực hành phép biến thực này, trước dùng Tịnh pháp

giới chân ngôn chữ “Lam” và bắt ấn kiết tường gia trì 21 biến để làm cho thức ăn được thanh tịnh, kể đó niệm Biến thực chân ngôn rồi sau niệm Phổ cúng dường chân ngôn (Đại 92, 137 hạ) Án, nga nga năng, tam bà phạ, phiệt nhật ra hồng”.

Ngoài ra, theo bộ Oánh Sơn Hòa Thượng Thanh Qui hạ của Nhật Bản thì có thêm chân ngôn rảy nước trì tụng trong hội cúng thí cho nga quỷ (Đại 82, 446 trung) là: Nam mô tát phạ đất tha nga đa, phạ lồ chỉ đế, án, tam bạt ra, tam bạt ra hồng.

9. Tại sao đưa linh cữu còn ghé thăm nhà?

Hỏi: *Những người tu tịnh nghiệp theo pháp môn niệm Phật, mục đích là để cầu sanh Cực Lạc. Muốn như thế, người tu, ngoài việc niệm Phật ra, còn cần phải có tâm niệm xả ly luyến ái duyên trần. Thế nhưng, không hiểu sao, người tu tịnh nghiệp khi qua đời lúc đưa linh cữu thiêu hay chôn, tôi thường thấy hay ghé lại nhà để viếng thăm gia cảnh lần cuối. Xin hỏi: Điều này có trái với bản nguyện xả ly để cầu sanh Tịnh Độ hay không?*

Đáp: Vấn đề này, xin được giải thích qua hai phương diện:

Về phương diện đời, tức Thế tục đế mà nói, thì điều này không có gì trái với lẽ đạo thường tình. Nói rõ hơn là rất phù hợp với tập tục văn hóa cổ truyền của người Việt Nam. Theo quan niệm của tổ tiên chúng ta thì, con người sống có cái nhà, thác có cái mồ. Vì vậy, nhà cửa đối với người Việt Nam rất là quan trọng. Làm chi thì

làm, việc đầu tiên là phải có căn nhà trước đã. Vì thế mới có câu nói là an cư lạc nghiệp.

Khi còn ở Việt Nam, phần nhiều là người bệnh qua đời ở tại nhà. Dù có chết tại bệnh viện đi chăng nữa, thì thân quyến của người quá cố nhứt quyết là phải chở người thân của họ đem về quán tại nhà để lo việc ma chay tang lễ. Nhưng ngược lại, ở Úc này thì có khác. Người chết phần nhiều là ở trong bệnh viện rồi sau đó người ta đưa thi thể vào nhà quán.

Bởi thế, thi thể ít khi quán tại nhà, vì có nhiều lý do bất tiện. Bởi vậy, nên khi đưa linh cữu đi thiêu hay chôn, thì thân quyến của người chết (hoặc có sự di chúc của người chết) hay cho linh xa ghé nhà để cho hương linh thăm nhà lần cuối cùng. Tuy nhiên, điều này, nếu đứng về phương diện đạo lý giải thoát mà nói, nhứt là đối với những người tu tịnh nghiệp với bản nguyện là sau khi xả bỏ báo thân này nguyện sanh về cõi Cực lạc, thì việc làm này không mấy hợp lý. Lý do tại sao ? Bởi có nhiều lẽ. Xin đơn cử một vài việc :

Thứ nhứt, trái với bản nguyện lúc sanh tiền. Vì bản nguyện của người chuyên tu tịnh nghiệp với một tâm nguyện tha thiết là sau khi bỏ báo thân này nguyện sanh về Cực lạc. Đó là một nguyện vọng thiết tha duy nhứt của người chuyên tu tịnh nghiệp. Đã có một bản nguyện thiết tha như thế, thì đối với việc nhà cửa của cải vật chất, tất cả chỉ là những thứ phù vân hư huyền có gì quan trọng đâu mà luyến tiếc viếng thăm. Và lại, khi viếng thăm cũng đâu có mang theo được vật gì, chỉ

làm tổn hại chướng duyên cho bản nguyện cầu vãng sanh Cực Lạc mà thôi.

Thứ hai, làm cho hương linh mất chánh niệm khởi tâm luyến ái. Kinh dạy: “*Niệm bất nhứt, bất sanh Tịnh Độ. Ái bất nhiễm, bất sanh Ta Bà*”. Chánh niệm hay tịnh niệm đối với người mới lâm chung thật là quan yếu. Khi chúng ta đưa họ trở về nhà thăm lại những kỷ niệm mà hằng ngày họ thường ưa thích, chắc gì họ không khởi niệm luyến tiếc. Hơn nữa, theo trong Kinh nói, những người chưa phải là cực thiện hay cực ác, thì phải rơi vào thân trung âm, tất nhiên thần thức của họ rất là yếu đuối.

Chúng ta chẳng những không trợ duyên hộ niệm cho họ thức tỉnh, mà còn gây cho họ một thuận duyên ái nhiễm tham trước như thế, thì thử hỏi làm sao mà họ siêu thoát cho được ? Chúng ta nên nhớ, Phật dạy, tâm tham ái là đầu mối của sanh tử, chính nó là động cơ thúc đẩy thần thức tạo nghiệp để thọ khổ. Vì vậy, nếu trong thân quyến thật sự thương thân nhân ruột thịt của mình, hãy nên nghe theo lời Phật Tổ dạy mà suy xét lại. Nếu là liên hữu, thì càng nên cẩn trọng trong việc dặn dò con cháu làm điều này. Vì nó chỉ có tác hại thêm, chứ không có lợi lạc gì cả.

Mong quý liên hữu nên bình tâm suy xét cho thật kỹ. Không ai thấy rõ sự lợi hại bằng chư Phật chư Tổ. Phật Tổ đã dạy như thế, thì chúng ta chớ nên làm trái ngược lại, mà phải chiêu cảm quả khổ. Chừng đó, dù có kêu than khóc lóc đến đâu, Phật Tổ cũng không thể nào cứu

chúng ta được. Chi bằng tốt hơn hết là tránh nhân khổ thì không bao giờ gặt hái quả khổ. Mong lắm thay !

Thứ ba, là trái với việc hộ niệm. Việc hộ niệm, tức trợ giúp cho người sắp lâm chung giữ được chánh niệm hay tịnh niệm thật là hết sức quan trọng. Trong gia đình, nếu có người bệnh sắp lâm chung, thì tất cả thân quyến, bạn bè có đến thăm nên vì người bệnh mà hết lòng niệm Phật. Trường hợp ở xứ Úc này, việc hộ niệm trực tiếp có phần khó khăn. Vì phần nhiều bệnh nhân khi bệnh nặng đều phải nằm bệnh viện để điều trị. Do đó, mà việc hộ niệm của thân quyến hay bạn bè có phần trở ngại. Tuy nhiên, chúng ta nên khéo quyền chước phương tiện bằng cách là mở băng nhựa niệm Phật cho bệnh nhân vừa đủ nghe. Bệnh nhân nghe liên tục như thế, thì rất là có lợi, vì dễ được định tâm niệm Phật theo.

Đó là một phương tiện hộ niệm rất tốt. Đó là nói, khi người bệnh còn có chút tinh táo. Nếu như sau khi lâm chung rồi, trong những ngày đầu khi chưa thiêu hay chôn, thì việc hộ niệm vẫn rất cần thiết để giúp cho hương linh. Hoặc niệm Phật, hoặc tụng kinh, hoặc dùng những lời thức nhắc cho hương linh tỉnh giác, gắng dần lòng chớ nên bi lụy khóc than mà gây tổn hại cho hương linh. Nhờ thế, mà hương linh có phần nào hồi tâm chuyển ý, cộng thêm tập khí tu niệm hằng ngày khi còn sống, thì hương linh mới sớm được siêu thoát. Ngược lại, đằng này, chẳng những chúng ta không thiết hộ niệm như thế, mà còn tạo cho hương linh một sự ái nhiễm tham đắm nhà cửa của cải, thì quả thật đó là một tai hại vô cùng.

Tóm lại, việc đưa hương linh ghé thăm nhà lần cuối qua câu hỏi của người hỏi, chỉ giới hạn trong phạm vi của người tu tịnh nghiệp, thì chúng tôi cũng chỉ trả lời góp chút thành ý trong phạm vi đó thôi.

Mong rằng, những liên hữu đang tu tịnh nghiệp, xin quý vị cần nghiệm xét kỹ lại, để cho việc cầu vãng sanh của mình không bị trở ngại. Điều này, ta cần phải chọn và quyết định một trong hai. Nếu thuận theo duyên đời, thì rất trở ngại cho việc vãng sanh của mình. Nếu theo bản nguyện của mình, thì đương nhiên là trái lại với đời. Chúng ta là người tu hành trọn đời chỉ có một việc làm là niệm phật cầu vãng sanh Cực lạc để thoát kiếp khổ đau luân hồi trầm luân nơi biển ái, thì thà chấp nhận trái với đời hơn là trái mất bản nguyện của mình.

Còn một điều ích lợi thực tế hơn nữa là không làm mất thời giờ của những thân hữu tiễn đưa. Và như thế, thì hương linh càng tăng thêm phước. Bởi nếu vì mình mà họ phải mất thời giờ, thì mình sẽ bị tổn phước. Đó là điều ích lợi thực tế thiết thực.

Trên đây, chỉ là những thành tâm góp ý của người giải đáp dựa theo kinh điển Phật Tổ chỉ dạy, còn việc chọn lựa quyết định thì tùy ở nơi mỗi người.

10. Vấn đề bản ngã thật giả thế nào ?

Hỏi: Trong Phật giáo, khi thì nói cái ngã không thật, khi lại nói cái ngã chơn thật. Lắm khi lại còn đề cao

cái ngã cho là độc tôn duy nhất nữa. Như khi Phật mới ra đời có nói câu: “Thiên thượng thiên hạ, duy Ngã độc tôn”. Tại sao đồng là ngã, khi nói thật, khi nói không thật. Như vậy có mâu thuẫn chống trái nhau không ?

Đáp: Không có gì chống trái nhau cả. Chữ ngã là đọc âm Hán tự, có nghĩa là tôi, ta, hay mình v.v... Để bạn hiểu rõ hơn về chữ ngã, tôi xin trích một đoạn về phần định nghĩa chữ ngã trong bộ Từ Điển Phật Học Huệ Quang Tập 5: “Ngã nguyên nghĩa là hô hấp, chuyển thành nghĩa sanh mạng, tự kỷ, thân thể, tự ngã, bản chất, tự tánh, hoặc chỉ chung cho chủ thể độc lập vĩnh viễn, tiềm ẩn trong nguồn gốc của tất cả vật và chi phối cả thể thống nhất. Đây là một trong các chủ đề trọng yếu nhất thuộc thế giới tư tưởng Ấn Độ”.

Phàm nói ngã phải hội đủ ba yếu tố: “Chủ thể, thường nhất và tự tại”. Cái ngã mà Phật giáo phủ nhận hay chủ trương vô ngã, đó là chỉ rõ cái ngã do quan hệ nhân duyên kết hợp. Đã do nhân duyên kết hợp, tất nhiên là nó không có chủ thể, không thường nhất và không được tự tại. Như cái thân xác mà chúng ta đang mang đây, nhà Phật gọi là cái thân giả tạm, bởi do ngũ uẩn kết hợp. Ngũ uẩn đó là: Sắc, thọ, tưởng, hành thức. Sắc chất thuộc về phần tứ đại, tức gồm có 4 nguyên tố tụ hợp tạo thành. Như đất, nước, gió, lửa. Bốn thứ này kết hợp trong nhu cầu cưỡng ép. Bởi thế, nên chúng thường chống trái nhau và chính vì thế, nên chúng ta thường hay đau yếu luôn luôn.

Đây là phần kết hợp vật chất. Còn về phần tinh thần hiểu biết, cũng do bốn thứ kết hợp: Thọ, tưởng, hành, thức. Thọ là sự cảm nhận vui hoặc buồn, hoặc không vui không buồn. Tưởng là nhớ lại những việc đã qua hay tưởng tượng đến những việc sắp đến. Hành là sự biến đổi từng sát na của dòng tâm thức. Thức là sự phân biệt phải trái tốt xấu v.v... Bốn thứ này cấu tạo thành hiện trạng tâm lý.

Như vậy, mỗi thân thể chúng ta được cấu tạo bởi hai phần: Vật chất và tinh thần. Đã nói cấu tạo, tất nhiên, là phải do nhiều thứ hợp lại, đã có hợp, tất phải có tan. Đó là một định lý duyên sinh bất di bất dịch. Do đó, mà nhà Phật gọi thân này là vô ngã (Bởi do nhiều yếu tố hợp thành tạm bợ không thật). Ngược lại, cái ngã mà nhà Phật gọi là Chơn Ngã tức là cái “Ta” chơn thật.

Nói đến cái Ta là chỉ cho chủ thể mạng sống. Nhưng mạng sống có hai: Giả tạm và vĩnh hằng. Mạng sống giả tạm là mạng sống còn bị hệ thuộc trong phạm trù duyên sinh nhân quả. Còn mạng sống vĩnh hằng, thì vượt ngoài phạm trù duyên sinh nhân quả đối đãi. Mạng sống này, trong nhà Phật nói, có nhiều tên gọi khác nhau. Như Chơn Ngã, Pháp Thân, Phật tánh, Niết Bàn, Bản Lai Diện Mục, Chơn Lý Tuyệt Đối v.v...

Đó là một thực thể bất sinh bất diệt. Câu nói: “*Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn*”. Chữ Ngã đây là chỉ cho Chơn Ngã, chớ không phải là cái ngã tầm thường do nhân duyên kết hợp. Ta không nên hiểu lầm cho rằng Phật tự cao tự đại, nêu cao cái bản ngã của mình là trên hết. Chữ Ngã này là một trong bốn đức tánh Niết

Bàn mà trong Kinh Đại Bát Niết Bàn Phật đã nêu ra: *Chơn Thường, Chơn Lạc, Chơn Ngã, Chơn Tịnh*.

Trong Kinh Kim Cang Bát Nhã có bài kệ :

*Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhơn hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai.*

Tạm dịch :

*Nếu người nào dùng sắc thấy ta
Dùng âm thanh cầu ta
Người ấy hành đạo tà
Không thể thấy được Như Lai.*

Muốn thấy được Như Lai phải thấy bằng cách nào? Không thể thấy bằng mắt thịt qua hình ảnh sắc tướng của Phật (vì sắc tướng do duyên hợp, nên vô ngã) Cũng không thể dùng tai nghe âm thanh của Phật mà cho là thấy Phật (vì tiếng cũng do duyên hợp giả có) Như vậy, người nào chạy theo trên hình tướng hay âm thanh để tìm Phật, thì bị Phật quở là kẻ đó hành đạo tà, không bao giờ thấy được Phật.

Thế thì, muốn thấy Phật, ta không thể thấy bằng mắt thịt mà phải thấy bằng tâm, tức thâm nhận ra được cái thực thể hằng thanh tịnh sáng suốt, bất sanh bất diệt trong mỗi con người của chúng ta, đó là thấy được Phật hay Như Lai. Như Lai ở đây, ta phải hiểu là Phật pháp thân, chớ không phải là Phật báo thân. Mà Phật pháp

thân đó là tên khác của Chơn ngã hay Đại ngã. Người nào trực nhận được tánh thể sáng suốt này, thì gọi người đó là ngộ đạo hay kiến tánh.

Tóm lại, khi nói ngã không thật, tất nhiên, ta phải hiểu đó là cái ngã do nhân duyên cấu tạo hợp thành. Tạm gọi là giả ngã (Giả có cái ta trống rỗng tạm sinh hoạt trong một thời gian). Còn nói Chơn ngã, thì ta biết đó là cái Ngã vượt ngoài duyên sinh đối đãi. Cái Ngã đó không hình, không tướng, tạm gọi là Chân ngã hay Chân lý tuyệt đối v.v...

11. Ý nghĩa Phật bước đi bảy bước.

Hỏi: Khi đức Phật ra đời, Ngài bước đi bảy bước rồi dừng lại mà không bước tám bước hay sáu bước, rồi trên mỗi bước lại có một hoa sen. Vậy xin hỏi: bảy bước là tượng trưng cho ý nghĩa gì ?

Đáp: Vấn đề này có nhiều thuyết giải thích khác nhau. Cho đến nay, người ta cũng chưa nhứt trí là thuyết nào đúng. Vì mỗi thuyết có mỗi lập luận khác nhau. Có thuyết nói: theo quan niệm của Phật giáo nói riêng và quan niệm của người Ấn Độ thuở xưa nói chung, tất cả đều cho rằng: Sự hình thành của một thế giới là do sự cấu tạo của nhiều hạt vi trần kết hợp lại. Nếu nói theo khoa học ngày nay là do nhiều nguyên tử hay phân tử kết hợp. Từ những hạt vi trần nhỏ kết hợp lại thành những vi trần lớn. Cứ như thế mà kết hợp dần lên thành ra một thế giới. Tuy nhiên, sự kết hợp của những hạt vi trần này theo phương cách nào? Điều này, theo nhà

Phật nói, chính giữa có một cái hạt nhân chánh, rồi chung quanh có sáu hạt vi trần phụ. Chung lại, theo danh từ chuyên môn của Phật giáo gọi là thất lân hư trần. Tức là 7 hạt bụi rất nhỏ nhiệm găn như hư không kết hợp lại, nếu chẻ ra, thành ra hư không.

Từ thất lân hư trần hợp lại, thành một ngu ru mao đầu trần (đầu lông con trâu). Từ thất ngu ru mao đầu trần hợp lại, thành một thỏ mao đầu trần (đầu lông con thỏ) v.v..

Như vậy, con số 7 có ra là do nhiều hạt bụi tạo thành. Nói rõ ra, là không có hạt bụi nào tự nó đơn độc mà có, tất nhiên, là nó phải nhờ nhiều hạt bụi li ti khác để tạo thành. Bởi thế, nên hình ảnh đức Phật khi mới giáng sanh, Ngài bước đi bảy bước là để tiêu biểu cho Ngài bước đi khắp tất cả mọi nơi trên thế giới. Đồng thời cũng để tiêu biểu cho pháp âm của Ngài nói ra vang dội khắp cả tam thiên đại thiên thế giới. Còn hoa sen là tiêu biểu cho sự thanh khiết. Ý nói, mặc dù đức Phật sanh ra trong cõi đời ô trược này, nhưng Ngài không bao giờ bị nhiễm trần. Đó là vì nguyện lực của Ngài ra đời là để hóa độ chúng sanh vậy.

12. Phúng điếu người chết có mắc nợ hay không?

Hỏi: Tôi thấy có một vài đám tang trong giới Phật tử của mình, thân quyến có viết cáo phó là: “Miễn Phúng Điếu”, (không nhận tiền) hỏi ra, thì họ nói: Nếu nhận tiền, thì người chết phải mắc nợ. Vậy xin hỏi: nhận

tràng hoa người ta phúng điếu, thì người chết có mắc nợ hay không? Và nếu so sánh giữa tiền và tràng hoa, thì cái nào có lợi ích thiết thực hơn?

Đáp: Nếu căn cứ theo luật nhân quả, thì phàm hễ có vay, tất nhiên phải có trả. Nếu bảo nhận tiền, thì người chết mắc nợ, vậy thì nhận tràng hoa, người chết không mắc nợ hay sao? Tràng hoa đâu phải tự nhiên mà có, tất cũng phải dùng tiền để mua. Chẳng qua dưới một hình thức khác thôi. Như vậy, bạn bè thân thuộc đến phân ưu phúng điếu, vì ai mà họ phúng điếu, tất nhiên là vì người chết. Nếu không có người chết, thì họ đâu có phúng điếu. Do đó, đương nhiên là người chết phải mang nợ.

Tuy nhiên, vấn đề được đặt ra ở đây là, việc phúng điếu bằng tràng hoa phát xuất từ đâu? Và có phải đó là một tập tục của người Việt Nam chúng ta hay không ?

Theo chỗ chúng tôi được biết, thì việc phúng điếu bằng tràng hoa là do người Việt mình ảnh hưởng người Tây phương. Vì người Tây phương họ rất yêu chuộng hoa tươi. Chúng ta cũng không lạ gì, khi thấy họ đến thăm thân nhân hay bạn bè thân, trên tay của họ thường có một bó hoa tươi. Đây là để biểu lộ tấm lòng thân thương của họ. Đây cũng là một tập tục hay đẹp của họ. Do đó, nên người mình bắt chước làm theo. Điều này, nếu xét theo phong tục xưa của ta, như trong quyển Phong Tục Việt Nam của giáo sư Toan Ánh đã viết: “Phúng là lễ vật đi điếu người chết, còn viếng nghĩa là thăm. Ta thường nói phúng viếng hoặc phúng điếu nghĩa là đem lễ vật tới hỏi thăm nhà có tang.

Người chết sau khi đã nhập quan và tang chủ đã làm lễ thành phục, con cháu khóc lóc, bạn bè thân thuộc mới bắt đầu tới phúng điếu. Trước đó, cũng có người tới, nhưng chỉ là để hỏi thăm và chia buồn cùng tang chủ chứ chưa có lễ viếng và cũng chưa lễ trước linh cữu.

Lễ phúng viếng thường là tràu cau trà rượu, hoặc những tay văn tự thì dùng những bức trướng hoặc những đôi câu đối, trong nêu lên những đức hay tính tốt của người chết.

Con cháu cũng có câu đối để khóc ông bà cha mẹ. Những trướng đối của bạn bè thường làm bằng lụa, bằng da màu xanh, vàng, trắng, còn những câu đối của con cháu chỉ viết bằng chữ xanh hoặc chữ đen trên vải trắng.

Ở thôn quê, người trong làng xã thường dùng tiền để phúng viếng, một cách trực tiếp giúp đỡ thiết thực tang chủ trong lúc cần thiết v.v..." (Phong Tục Việt Nam, Toan Ánh, trang 512, nhà xuất bản Đại Nam).

Chúng tôi trích dẫn những đoạn văn trên để chúng ta biết sơ qua về phong tục phúng điếu của ông bà ta ngày xưa là như thế. Từ ngày người Tây phương có mặt ở xứ ta, nhứt là trong thời kỳ chiến tranh có quân đội Mỹ, mỗi khi một quân nhân cấp lớn tử trận, thì người chết sẽ được nhận những tràng hoa danh dự, tưởng niệm thân thiết phúng điếu. Và cũng từ đó, người dân thành thị bắt chước theo hay dùng hoa tươi hoặc hoa cườm để phúng điếu cho người chết.

Ngược lại, ở thôn quê thì lại khác. Chúng ta thấy, trong làng xã có người mất, thì người ta thường dùng tiền để phúng điếu. Đây là một hình thức trực tiếp giúp đỡ cho tang chủ tiện bề chi dụng trong lúc cần thiết. (Người viết đã chứng kiến nhiều đám táng ở thôn quê là như thế).

Đây cũng là một tập tục rất hay và rất thực tế trong việc tương tế. Tổ tiên ta có câu: “*Nhứt gia hữu sự bá gia ưu*”. Nghĩa là, một nhà có việc, thì trăm nhà đều chung lo. Điều này, vừa nói lên tinh thần tương thân tương trợ của người dân quê mộc mạc, cũng vừa nói lên tình đoàn kết keo sơn gắn bó tình tự của một dân tộc hiền hòa.

Chính vì tinh thần hỗ trợ sớm tối có nhau này, nên ta thấy, ngoài việc bà con thân hữu xúm xít nhau lại chung lo đám sảm, họ còn nghĩ đến việc giúp đỡ tiền bạc cho gia đình người chết có chút ít phương tiện để xoay trở tiêu phí trong việc tang lễ. Vì vậy, ở thôn quê, ít có gia đình nào từ khước không chấp điếu. Vì họ nghĩ, hôm nay mình nhận của người ta, thì mai kia mình sẽ đi trả lại. Giống như một hình thức cho vay mà không lời vậy.

Tuy nói là vì người chết, mà kỳ thật là vì giúp đỡ cho người sống. Nếu là người khá giả, có đủ khả năng, thì họ sẽ đem số tiền mà bà con phúng điếu để làm những việc từ thiện giúp ích cho xã hội hoặc cúng chùa v.v... Việc làm đó, hương linh chẳng những không mắc nợ, mà còn được tăng thêm phước đức nữa. Còn nếu như

những gia đình nghèo không đủ khả năng chi dụng cho đám sảm, thì tạm thời họ dùng số tiền này để trang trải cho việc tang lễ, rồi sau đó, con cháu hoặc người thân từ từ họ sẽ đi hoàn trả lại.

Như thế, trên thực tế, ta thấy người chết như mắc nợ, nhưng xét cho cùng, thì đây là một hình thức tương trợ lẫn nhau mà thôi. Theo tôi, đây là một hình thức tương trợ vừa giữ được tập tục xưa mà cũng vừa ích lợi rất thực tế, nếu chúng ta khéo sử dụng đồng tiền này vào những việc làm hữu ích cho xã hội.

Ngược lại, đối với những tràng hoa, xét ra, chỉ tô điểm cho tang lễ thêm phần trang trọng, chỉ dùng được một hai ngày, rồi sau đó khi đưa đám đến huyệt mộ hay đến lò thiêu, thì những tràng hoa này cũng theo người chết mà vứt bỏ luôn, thật là uổng phí! Chi bằng, nếu trong thân quyến e ngại sự nhận tiền phúng điếu của bằng hữu, thì ta có thể làm theo phương cách mà Đại Đức Thích Phước Tấn trụ trì chùa Quang Minh đã đề xướng một phương pháp phúng điếu mới, vừa có lợi ích thiết thực cho xã hội mà cũng vừa đem lại sự lợi lạc cho hương linh.

Phương pháp đó như thế nào? Nhân đám tang của phật tử Nguyễn Thị Hoàng Anh, tịnh danh là Tịnh Mẫn, là một liên hữu của Cục Lạc Liên Hữu Liên Xã Quang Minh Đạo Tràng, Thầy kêu gọi quý Liên hữu phật tử mỗi người nhận một Tràng Hoa Công Đức. Tràng hoa công đức này hình thức là một khổ giấy giống như phiếu công đức vậy. Thầy in màu rất đẹp. Thầy trao phát cho những liên hữu phật tử nào đã phát tâm nhận

lãnh ghi vào. Ghi như thế nào? Có vị thì ghi sẽ hiến cúng 50 đô, hoặc 100 đô... để gởi tặng cho các bệnh viện cô nhi, hoặc các bệnh viện cùi hay ung thư v.v...

Có người thì hứa là sẽ tụng một bộ Kinh Pháp Hoa, có người thì phát nguyện mỗi đêm niệm một ngàn câu hiệu Phật, có người thì phát nguyện làm bao nhiêu việc phước thiện trong thời gian 49 ngày, tất cả những việc làm và những điều phát nguyện trên, thầy đều hồi hướng cho hương linh sớm được siêu sanh Tịnh Độ.

Qua việc đề xướng này, chúng tôi thấy quý liên hữu phật tử hưởng ứng rất mạnh mẽ. Và mỗi người đem hết lòng thành của mình để thực hiện những điều mà mình đã phát nguyện. Tất cả chỉ vì hương linh và cho hương linh. Đây mới thật là một loại Tràng Hoa thật vô cùng quý giá. Âm vang của những việc làm này, như tụng kinh, niệm phật, công quả, làm phước v.v... nó vẫn còn vang dội mãi cho đến trải qua hết 49 ngày, chớ không như những đám khác, là khi bạn bè hay đồng đạo đưa đám xong rồi, thì người chết sẽ đi vào trong quên lãng, không còn ai nhớ biết đến để cầu nguyện dù đó là một câu hiệu phật.

Riêng chúng tôi, chúng tôi nhận thấy điều này rất phù hợp với tinh thần vị tha của Phật giáo và cũng rất phù hợp trong việc hộ niệm cho hương linh trong tinh thần nhiếp tâm cầu nguyện, gọi là đức chúng như hải vậy.

Trên đây, là góp chút thành ý của người phụ trách mục giải đáp này. Mong rằng tất cả liên hữu, phật tử chúng ta, tưởng cũng nên suy xét lại cho thật kỹ, để chúng ta

có thể chuyển đổi qua một hình thức như Đại Đức Thích Phước Tấn đã làm vừa qua trong đám tang của phật tử Nguyễn thị Hoàng Ánh. Qua đó, theo tôi được biết, mọi người đều rất hoan hỷ tán đồng. Vì nó rất hữu ích cho cả hai: kẻ còn và người mất đều được lợi lạc vậy.

13. Sự thờ Phật khác nhau giữa Nam Bắc Tông Phật Giáo.

Hỏi: *Cùng tu theo đạo Phật, nhưng không hiểu sao giữa Phật giáo Nam Tông và Phật giáo Bắc Tông lại thờ phụng Phật khác nhau ở trong các chùa. Bên Nam Tông thì chỉ thờ duy nhất một tượng Phật Thích Ca và các vị A la hán, giống người Ấn Độ. Ngược lại, Phật giáo Bắc Tông, ngoài việc thờ đấng Trung Tôn đức Phật Thích Ca Mâu Ni ra, còn thờ nhiều tượng Phật và Bồ tát khác nữa. Riêng hình tượng Phật Thích Ca, thì quốc gia nào tạc tượng thờ giống người quốc gia đó. Xin hỏi: Tại sao có sự khác biệt như vậy?*

Đáp: Sở dĩ có sự thờ phụng khác biệt đó, là do quan niệm về việc thờ phụng Phật của hai hệ phái khác nhau. Theo quan niệm của Phật giáo Nam Tông, tức Phật giáo Nguyên Thủy, họ cho rằng, đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một con người bình thường như bao nhiêu con người bình thường khác. Ngài cũng có những nhu cầu cho đời sống: ăn, mặc, ở v.v... và cũng chịu chung một định luật vô thường chi phối, phải trải qua những nỗi thống khổ của kiếp nhơn sinh là sanh, già, bệnh, chết. Tuy nhiên, Ngài chỉ khác hơn người thường là ở

chỗ, Ngài đã hoàn toàn giác ngộ, do sau khi xuất gia nỗ lực tu hành mà thành đạt được đạo quả.

Ngược lại, chúng sanh vì còn mê, nên tạo nghiệp thọ khổ trong vòng sanh tử luân hồi. Phật đã thoát hẳn sanh tử luân hồi. Khác nhau ở điểm căn bản giữa mê và ngộ đó thôi.

Theo Nam Tông, thì ngoài đức Phật Thích Ca ra, không có một vị Phật nào khác. Do đó, họ chỉ tôn thờ một hình tượng Phật Thích Ca và tạc hình tượng giống như người Ấn Độ, bởi lẽ, Phật là người Ấn Độ đi tu thành Phật. Đó là một quan niệm dứt khoát thực tiễn của hệ phái Phật giáo Nguyên Thủy, xuất phát từ bốn bộ kinh Nikaya.

Ngược lại, Phật giáo Bắc Tông (tức Phật giáo Phát triển hay Đại thừa), thì quan niệm có khác. Theo Bắc Tông, thì đức Phật Thích Ca khác hơn người thường. Cái thân của Phật, đó chỉ là cái ứng thân hay hóa thân thị hiện mà thôi. Vì muốn độ chúng sanh, nhứt là loài người, nên đức Phật mới thị hiện ở nơi loài người để tiện bề giáo hóa họ. Kỳ thật, thì đức Phật đã thành Phật từ vô lượng kiếp rồi. Vì Bắc Tông quan niệm rằng, mỗi chúng sanh đều có Phật tánh hay pháp thân, mà pháp thân thì lặng lẽ, không sanh, không diệt, trùm khắp cả pháp giới. Bởi thế, nên không nơi nào, xứ nào mà chẳng có Phật. Cái thân Phật thị hiện người Ấn Độ, chỉ là trong một giai đoạn tạm thời trong muôn triệu giai đoạn, một hóa thân trong muôn triệu hóa thân.

Qua đó, thì đức Phật Thích Ca không hẳn là người Ấn Độ mà là người của tất cả chúng sanh. Vì tùy duyên ứng hiện hay hữu cảm tất ứng, nên người nước nào tưởng nhớ Phật, thì Phật hiện người nước đó để giáo hóa. Những vị Phật khác cũng thế, các Ngài hỗ trợ để hóa độ chúng sanh và đồng thời giới thiệu công hạnh cho nhau.

Như đức Phật Thích Ca giới thiệu nhân địa và công hạnh của đức Phật A Di Đà ở cõi Tây phương Cực lạc, cho chúng sanh cõi này được biết, để niệm danh hiệu Ngài mà cầu sanh về cõi đó. Đến chư Bồ tát cũng thế, các Ngài thị hiện khắp các cõi. Bất cứ nơi nào có chúng sanh đau khổ, khẩn cầu cứu độ, thì các Ngài thị hiện để cứu khổ. Đó là bản hoài của các vị Bồ tát, dù ở cõi Ta bà này hay ở những quốc độ khác, như Bồ tát Quán Thế Âm chẳng hạn.

Đồng thời, các vị Bồ tát cũng trợ lực cùng với chư Phật để độ sanh, mỗi vị đều có những công hạnh thù thắng đặc biệt. Bởi do quan niệm như thế, nên chúng ta thấy các nước Phật giáo theo hệ phái phát triển (Đại thừa), mỗi quốc gia đều tạc hoặc tô vẽ hay đúc hình tượng Phật Thích Ca, đều có những nét giống người của họ; vì như thế mới thực sự là Phật giáo của họ, vì mỗi người đều có ông Phật của riêng mình. Và như thế, mới thực sự thân thiết gần gũi, dễ cảm hóa. Đây cũng là một sắc thái văn hóa đặc thù. Vì vậy, nên các chùa Phật giáo Bắc Tông đều tôn thờ nhiều vị Phật và nhiều vị Bồ tát.

14. Ý nghĩa tràng hạt.

Hỏi: Là một phật tử tu theo pháp môn niệm Phật, con thường lần tràng hạt để niệm Phật. Tuy nhiên, thú thật là con chưa hiểu rõ ý nghĩa của nó như thế nào. Tại sao phải xâu kết làm 108 hạt, mà không phải là 107 hay 109? Như vậy, 108 có ý nghĩa gì? Và tại sao khi niệm Phật, tay cần phải lần chuỗi? Nó có công dụng gì cho việc diệt trừ phiền não không?

Đáp: Tràng hạt là một phương tiện trong muôn ngàn phương tiện khác. Trong Phật giáo có vô số phương tiện. Mọi hình thức pháp khí hay vật thể đều là những phương tiện. Tuy nhiên, không phải vô có mà người ta bày ra. Dĩ nhiên, mỗi một hình thức của một vật thể đều có một ý nghĩa biểu trưng đặc biệt của nó.

Thí dụ như cái mõ, cái chuông, cái trống v.v... Điều quan trọng cần nêu ra là: Nương phương tiện để đạt cứu cánh, tức như nhờ nôm mà bắt được cá, nhờ ná mà bắn được chim. Nếu nói theo cung cách ngôn ngữ của nhà Thiền thì “*kiến sắc minh tâm*”. Nói cách khác là: “*nuông sự để hiển lý, sự lý phải viên dung*”. Đó là cái chủ đích chính yếu mà Phật giáo nhắm tới và đó cũng là thái độ khôn khéo của người tu học Phật.

- Câu hỏi thứ nhất là tại sao người ta xâu chuỗi kết 108 hạt mà không phải 107 hay 109?

Xin thưa: sở dĩ có con số 108, là vì người ta đem 6 căn, 6 trần và 6 thức cộng lại, thành ra thập bát giới (18) rồi nhân cho 6 món căn bản phiền não (tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến) thành ra có con số là 108 (18 x 6

= 108). Tuy nhiên, ở đây, chúng tôi cũng xin được giải thích thêm một chút về con số 108 tượng trưng này.

Như chúng ta đều biết, trong khế kinh Phật có dạy, sở dĩ chúng sanh cứ trôi lăn mãi trong vòng sanh tử luân hồi, gốc từ ở nơi vô minh. Mà vô minh có ra, gốc từ ở nơi căn, trần và thức. Thường gọi chung là Thập bát giới.

Ba thứ này, nếu xét kỹ, thì chúng ta thấy, lỗi là ở nơi căn và thức, chớ trần (6 trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) không có lỗi gì cả, vì chúng chỉ là đối tượng nhận thức của căn và thức mà thôi. Khi căn (tức 6 căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) tiếp xúc với trần (6 trần nói trên) khởi thức (6 thức nói trên) phân biệt. Khi ý thức phân biệt lại cộng thêm 6 món căn bản phiền não vào. Nói rõ hơn là 6 món căn bản phiền não nói trên, chúng hợp tác cùng chung làm việc với Ý thức một cách rất chặt chẽ, đặc lực, nên mới có phân biệt tốt xấu, rồi sanh tâm yêu ghét. Cái niệm yêu ghét phát sanh là gốc từ ở nơi: tham, sân, si. Đây là đầu mối của vô minh phiền não (vọng tưởng).

Từ đó, mới tạo nghiệp để thọ khổ. Nếu nói một cách nghiêm khắc và ngắn gọn hơn nữa, thì như kinh Lăng Nghiêm, Phật có nêu ra: “*luân hồi hay giải thoát, gốc từ ở nơi 6 căn mà ra*”. Như vậy, cho chúng ta thấy rằng, ba thứ này tối hệ trọng mà mỗi hành giả cần phải thâm sát thật kỹ để đoạn trừ phiền não. Mà muốn đoạn trừ phiền não, thì hành giả cần phải có phương tiện, hay một pháp môn hành trì. Đối với người tu tịnh nghiệp, thì Phật Tổ đều dạy cần phải niệm Phật. Mà

pháp môn niệm Phật, để đi đến nhứt tâm, thì bước đầu cần phải có phương tiện để cột tâm. Phương tiện đó, ngoài câu niệm Phật ra, còn cần phải có thêm tràng hạt để lần từng hạt theo mỗi câu hiệu Phật làm chuẩn cứ trong khi niệm Phật công cứ vậy.

- Đến câu hỏi thứ hai, tại sao khi niệm Phật, tay phải lần chuỗi?

- Xin thưa rằng: không phải nhứt thiết ai niệm Phật cũng lần chuỗi cả. Điều này, còn tùy theo căn tánh và thói quen của mỗi người. Tuy nhiên, đối với những liên hữu nào đã phát nguyện niệm Phật công cứ, theo lời chư Tổ Liên tông đã chỉ dạy, thì cần nên lần chuỗi để tiện bề đếm số đúng như lời mình đã phát nguyện. Bởi vì đối với những người sơ cơ, nhiều nghiệp chướng như chúng ta, tâm chưa thuần nhứt, còn đầy đầy vọng tưởng tạp loạn, thì tốt hơn hết nên dùng phương tiện tay lần chuỗi, để khi niệm Phật dễ cột tâm hơn, như trên đã nói. Hơn nữa, chúng ta cũng thường nghe nói, người tu tịnh nghiệp, thì tam nghiệp (thân, khẩu, ý) cần phải giữ thanh tịnh. Tay lần chuỗi thuộc về thân nghiệp, miệng niệm Phật thuộc về khẩu nghiệp, ý chuyên chú vào câu hiệu Phật không rời ra, thuộc về ý nghiệp. Rồi cũng trong kinh nói: “Tam nghiệp hằng thanh tịnh, đồng Phật vãng Tây phương”. Như vậy, tay lần chuỗi cũng là mục đích để ghi nhớ mỗi một hạt chuỗi là niệm một câu hiệu Phật, đồng thời cũng là để ghi nhớ số không lộn lạo vậy.

- Đến câu hỏi thứ ba, nó có công dụng gì cho việc diệt trừ phiền não không?

Xin thưa: đương nhiên là có. Như trên đã nói, công dụng của nó chỉ là một phương tiện như muôn ngàn phương tiện khác. Người ta dùng nó để niệm Phật. Nhờ lần chuỗi ghi số câu mà tâm ít tán loạn hơn. Tuy nhiên, điểm căn bản để diệt trừ phiền não, chính là ở nơi cái tâm. Người niệm Phật, tay lần chuỗi mà tâm lăng xăng, nghĩ xãng, tính bậy, chạy đông, chạy tây, thì đó chỉ là miệng niệm cho có niệm, chứ không thể nào kết quả định tâm được.

Mục đích chính của việc niệm Phật là để được định tâm. Vì niệm Phật là nhớ Phật, đặng này Phật không nhớ, mà nhớ những chuyện tào lao khác, niệm như thế, thì đâu có đúng ý nghĩa niệm Phật. Thế nên, muốn sớm mau hết phiền não, thì hành giả phải giữ tâm và tiếng cho hợp nhất và phải thường xuyên khấn khít nhau, đồng thời niệm câu hiệu Phật phải thật cho rành rõ. Trong quyển sách Hạ Thủ Công Phu niệm Phật, Đại lão Hòa Thượng Thích Trí Tịnh có khuyến nhắc người niệm Phật bằng một bài kệ như sau:

*Nam mô A Di Đà!
Không gấp cũng không hờn
Tâm tiếng hiệp khấn nhau
Thường niệm cho rành rõ
Nhiếp tâm là định học
Nhận rõ chính huệ học
Chánh niệm trừ vọng hoặc
Giới thể đồng thời đủ
Niệm lực được tương tục
Đúng nghĩa chấp trì danh*

*Nhứt tâm Phật hiện tiền
Tam muội sự thành tựu
Đương niệm tức vô niệm
Niệm tánh vốn tự không
Tâm làm Phật là Phật
Chứng lý pháp thân hiện
Nam Mô A Di Đà!
Nam Mô A Di Đà!
Cố gắng hết sức mình
Cầu đài sen thượng Phẩm.*

15. Ý nghĩa bánh xe chuyển pháp luân.

Hỏi: *Nhìn phù hiệu bánh xe có 12 cãm, có người nói, đó là bánh xe luân hồi. Họ giải thích 12 cãm là tượng trưng cho Thập nhị nhân duyên. Có người lại nói, đó là bánh xe Chuyển pháp luân. Xin hỏi: Qua 2 điều nói trên, không biết điều nào đúng ?*

Đáp: Nếu bảo điều nào đúng, thì chúng tôi xin được thưa ngay: người nói bánh xe có 12 cãm, tượng trưng cho bánh xe luân hồi là đúng. Lý do tại sao? Tại vì giáo lý 12 nhân duyên từ “*Vô minh đến Lão tử*” là một chuỗi xích, một vòng lẩn quẩn mà chúng sanh bị trói buộc mãi trong “*Tam giới lục đạo*”. Muốn thoát khỏi hay cắt đứt chuỗi xích trói buộc này, thì mỗi người cần phải đoạn trừ vô minh, vì nó là tên thủ phạm chính gây ra đau khổ. Do đó, người ta dùng hình ảnh bánh xe có 12 cãm để nói lên cái ý nghĩa luân hồi mà con người cứ mãi trầm luân thọ khổ.

Còn bánh xe chuyển pháp luân, thì người ta làm bánh xe có 8 cãm để tượng trưng. Con số 8 là tượng trưng cho *Bát chánh đạo*. Bát chánh đạo gồm có: *Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định*. Vì trong Tứ diệu đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), thì Bát chánh đạo thuộc về Đạo đế. Đạo đế gồm có 37 phần hay phẩm, thường gọi là 37 phẩm trợ đạo. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo gồm có: *Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần* và *Bát chánh đạo phần*. Trong 37 phẩm trợ đạo này, thì Bát chánh đạo là quan trọng hơn cả. Vì đó là tám con đường đưa chúng sanh đến chỗ giác ngộ giải thoát. Nói cách khác, đó là 8 phương pháp diệt khổ để đạt được Niết bàn an lạc (Diệt đế). Do đó, để nhắc nhở mọi người luôn nhớ đến tám con đường quan trọng này, nên người ta dùng bánh xe có 8 cãm để biểu trưng cho ý nghĩa chuyển pháp luân vậy.

16. Chư thiên thỉnh Phật thuyết pháp.

Hỏi: *Ai cũng biết, Đức Phật vì lòng từ bi, nên Ngài mới thị hiện ra đời để hóa độ chúng sanh. Đã thế, thì lẽ ra, sau khi Ngài chứng quả đạt đạo rồi, phải đi thuyết pháp hoằng hóa độ sanh ngay, chớ tại sao lúc đầu Ngài có ý là muốn nhập diệt, rồi phải chờ đợi chư Thiên cung thỉnh Ngài, bấy giờ Ngài mới chiều theo ý chư Thiên mà đi hoằng hóa. Xin hỏi: Như thế, thì có trái với bản nguyện hay bản hoài ban đầu của Ngài khi ra đời không ?*

Đáp: Xin thưa, không có gì là chống trái cả. Đọc lịch sử đức Phật, chúng ta đều biết, sau khi đắc đạo dưới cội bồ đề, hẵn nhiên, lúc đầu, Ngài có ý định nhập diệt. Lý do tại sao? Bởi vì, cái chân lý mà Ngài mới thâm chứng, nó quá cao siêu. Trong khi đó, căn cơ của chúng sanh thì quá nông cạn, nên khó có thể lãnh hội. Cho nên, lúc đầu, đức Phật có khởi ý muốn nhập Niết bàn.

Điều này, nếu xét kỹ, chúng ta thấy rất hợp lý. Hợp lý ở chỗ, cái mà đức Phật muốn đem ra chỉ bày cho chúng sanh, thì nó quá siêu việt vượt hơn trí năng thường tình của con người. Nếu nói ra, chắc gì họ hiểu được. Chẳng những không hiểu thôi mà họ còn kích bác chống lại, thì đó là một điều thật tai hại vô cùng.

Thí dụ một người vừa mới tốt nghiệp tiến sĩ, có thể nào ông ta đứng trước giữa một đám người mà trình độ học vấn của họ chưa xong lớp tiểu học, để thuyết giảng cái đề tài luận án tiến sĩ mà ông ta mới vừa đạt được không? Ông ta biết chắc rằng, họ không thể nào nghe mà lãnh hội được. Do đó, ông ta không thể nào đứng ra thuyết giảng. Dầu ông có thuyết giảng, người nghe không hiểu, họ sẽ sanh tâm chê bai khinh thường và tệ hơn nữa là họ sẽ chống đối kích bác. Như thế, nếu không khéo ông sẽ là người có tội. Vì chính ông gây ra cho người ta có niệm khinh chê. Dù rằng, trong lòng ông ta rất thương xót những người đó.

Đức Phật cũng thế. Lúc đầu, Ngài cảm thấy rất khó khăn trong sự du thuyết hóa độ.

Điểm thứ hai, một chân lý cao siêu như thế, không thể tự nhiên Phật rao bày thuyết giảng. Bởi chung quanh Ngài toàn là ngoại đạo. Hơn nữa, nếu Ngài nói liền, e rằng, người ta có ý khinh thường. Cái gì người ta khao khát mong muốn, thì điều mình nói mới có giá trị. Thế nên, phải có người cung thỉnh, Phật mới thuyết giảng. Đây là một khía cạnh tâm lý rất độc đáo, mà ta cần phải học. Vào tai ra miệng, không khéo trở thành khua môi múa mép. Vì thế, sự cung thỉnh của các vị Phạm thiên thật đúng thời và hợp lý.

Nhờ vào sự cung thỉnh của các vị đó, bấy giờ đức Phật mới nghĩ đến phương cách giáo hóa. Đồng thời, Ngài quán sát căn cơ để rồi Ngài sẽ theo thứ lớp mà hóa độ. Những ai hữu duyên, thì Ngài độ họ trước. Và cuối cùng, Ngài không bỏ sót một ai. Ngài chuyển hóa tất cả, không một giai cấp nào mà Ngài không độ họ. Như thế, lòng từ bi của Ngài thật quá tràn trề. Vì đó là bản hoài của Ngài ra đời. Một bản hoài như trong Kinh Pháp Hoa đã nói: Khai « *tri kiến Phật* » cho tất cả chúng sanh. Và mục đích tối hậu của đức Phật là mong muốn mọi người đều thể nhập Tri kiến Phật đó.

17. Vấn Đề Quỷ Thần.

Hỏi: *Đạo Phật là đạo giác ngộ. Mọi sự mê tín không bao giờ đạo Phật chấp nhận. Thế thì xin hỏi: Tại sao chúng tôi thấy rã rác trong các kinh lại có nêu ra các vị Thần, như Thiên Thần, lâm Thần, thọ Thần, Quỷ, Thần v.v... điều này, có ý nghĩa gì? Có phải Phật giáo cũng tin có Quỷ, Thần mơ hồ hay không? Và có phải Phật giáo cũng tin tưởng vào đa Thần giáo không?*

Đáp: Xin thưa, Đạo Phật dứt khoát không bao giờ chấp nhận việc mê tín Thần quyền, như là những vấn đề tin nhảm nhí, theo một niềm tin mù quáng, không được điều động bởi lý trí. Phật giáo cũng không chủ trương lấy việc cúng tế Quỷ, Thần như là một điều van xin cầu khẩn để được các vị Thần linh ban phước, giải khổ. Tuy nhiên, theo quan niệm của Phật giáo, thì giữa vũ trụ bao la, thế giới vô lượng, và lẽ dĩ nhiên có vô số chúng sanh xuất hiện dưới mọi hình thức tùy theo nghiệp quả của mỗi loài mà có ra thiên hình vạn trạng sai biệt. Sự sai biệt đó, theo kinh điển của Phật giáo cho chúng ta biết, thì tùy theo nghiệp nhân của mỗi loài đã tạo, nên quả báo thọ thân chẳng đồng.

Như có loài sống ở dưới nước, như tôm, cá v.v... Có loài ở trên không, như chư Thiên... Có loài sống trên đất liền, như loài người và các loài động vật, thực vật khác. Như thế, Quỷ, Thần cũng là một loại chúng sanh như vô số chúng sanh khác. Vì vậy mà rải rác trong các kinh điển của Phật giáo, tiêu biểu như Kinh Địa Tạng chẳng hạn, trong đó, Phật nêu ra có nhiều loại Quỷ, Thần. Nhưng nêu ra như thế, để nói lên nghiệp cảm sai biệt của mỗi chúng sanh trong thế giới lục đạo luân hồi, chứ không phải Phật nêu ra như thế là có ý chấp nhận Quỷ, Thần có quyền ban phước giáng họa, để rồi Phật khuyên mọi người nên tin tưởng cúng bái Quỷ, Thần .

Điều này là một điều tối kỵ trong Phật giáo. Kinh Phật còn cho chúng ta biết thêm về thế giới quan, có chúng sanh hữu tình, có loài chúng sanh vô tình, có loài hữu hình hữu tướng, có loài vô hình vô tướng vân vân và

vân vân. Tất cả đều tùy theo căn thức và nghiệp cảm mà có ra vô số sai khác. Như thế, thì không có một chúng sanh nào cai quản chúng sanh nào, ngoại trừ sự hỗ trợ sinh thành theo luật nhân duyên nhân quả.

Do đó, Đức Phật không bao giờ khuyên dạy bất cứ ai cầu xin nơi Quỷ, Thần, vì Quỷ, Thần vẫn còn là một chúng sanh cũng vẫn đang chịu khổ như bao nhiêu chúng sanh khác, chưa biết bao giờ thoát khỏi, nếu như Quỷ, Thần đó không biết hồi tâm chuyển ý lo tu niệm.

Tóm lại, theo giáo lý của Phật giáo, Phật giáo có nói đến các loại Quỷ, Thần, như là một chúng sanh bị nghiệp cảm thọ báo mang hình hài nghiệp thức trong loài đó, chứ Phật giáo không chấp nhận quyền năng của bất cứ vị Thần sáng tạo nào, dù là nhất Thần, hay đa Thần cũng thế.

Hơn thế nữa, Đức Phật chưa bao giờ khuyên đệ tử của Ngài tin tưởng vào Thần quyền. Và cũng không bao giờ chấp nhận cho đệ tử của Ngài cúng bái, cầu khẩn van xin điều này việc nọ với Quỷ, Thần. Nếu là đệ tử của Phật, đã quy y theo Phật giáo, thì trong 3 điều quy y có một điều Phật răn cấm là không được quy y với Thiên, Thần, Quỷ, Vật. Ngay cả như chư Thiên, người phật tử cũng không được nương tựa. Lý do tại sao? Xin thưa, vì các vị trời cũng vẫn là một chúng sanh, nói rõ hơn, họ với ta sánh về thì ngang nhau, vì ta cùng họ đều là đệ tử của Đức Phật. Tất nhiên là huynh đệ với nhau. Chẳng qua là họ hơn ta ở chỗ thọ dụng phước báo mà thôi.

Nhưng có một điều họ thua ta là không gặp Phật pháp để tu. Một khi họ hưởng hết phước báo rồi, họ cũng phải trở lại nhơn gian để bắt đầu tu lại. Như thế luận cho cùng cũng chưa biết ai hơn ai? Nói thế, để thấy các vị trời hơn phước ta một bậc, thế mà Phật còn cảm người phật tử không được nương theo họ, hà tất gì đối với các loại Quỷ, Thần là những vị kém phước báo hơn chư Thiên, thế mà ta lại tin tưởng quy y với họ sao? Tin tưởng như thế, thì chỉ chuốc lấy thêm tai hại cho ta mà thôi, vì chính mình đã đi ngược lại với giáo lý nhân quả Phật dạy, và gởi gắm thân phận mình ở một nơi mơ hồ mông lung nào đó, mà quên đi hạnh phúc hay khổ đau, tất cả đều do chính mình định đoạt lấy đời mình.

18. Sự khác biệt giữa Phật Đản và Phật Lịch.

Hỏi: Giữa Phật Lịch và Phật Đản khác nhau như thế nào ?

Đáp: Hai danh từ này khác nhau rất xa. Phật Lịch là nói Phật nhập Niết Bàn. Còn nói Phật Đản là chỉ cho Phật ra đời. Căn cứ theo lịch sử, thì kể từ khi Phật ra đời cho đến khi Phật Nhập Diệt là 80 năm, tức ứng thân Phật sống được 80 tuổi. Do đó, nên mới có con số khác biệt giữa Phật Đản và Phật Lịch.

Nói Phật Đản là người ta tính thời gian từ lúc Phật ra đời cho đến nay (2007) là 2631 năm. Lý do tại sao có ra con số 2631 này ? Bởi vì Phật ra đời trước Tây Lịch 624 năm (Theo tài liệu Phật Học Phổ Thông Khóa thứ nhứt, Bài thứ 2 nói về Lược Sử Phật Thích Ca Mâu Ni, do cố Hòa Thượng Thích Thiện Hoa biên soạn) .

Năm nay tính theo Tây Lịch là 2007 Đem con số 2007 này cộng với 624 thành ra là 2631 (2007 + 624 = 2631). Còn Phật Lịch, thì người ta đem con số 624 (trước Tây Lịch) trừ đi 80 năm Phật tại thế, thành ra còn lại là 544 năm, rồi đem con số 544 cộng với 2007 thành ra là 2551. (624 - 80 = 544 + 2007 = 2551) Như vậy tính theo năm nay là 2007, thì Phật Lịch là 2551 năm. Còn Phật Đản là 2631 năm.

19. Ý nghĩa những từ ngữ diễn tả Phật ra đời.

Hỏi: Cùng là nói lên ý nghĩa Phật ra đời, tiếng Anh chỉ dùng một từ là Buddha Birthday, trong khi đó thì tiếng Việt của chúng ta lại dùng nhiều từ ngữ diễn tả quá, nào là đản sanh, giáng sanh, thị hiện, xuất thế, lâm phạm, giáng trần v.v...Vậy xin hỏi: ý nghĩa của mỗi từ ngữ này như thế nào? Và nó có giống nhau hay là khác nhau?

Đáp: Qua câu hỏi này cho chúng ta thấy rằng, ngôn từ của tiếng Việt ta rất là phong phú. Cùng một vấn đề, nhưng lại có rất nhiều từ ngữ để diễn tả. Không phải như tiếng Anh chỉ có một từ ngữ để diễn tả thôi. Thế thì, ta phải hãnh diện về ngôn từ của ta rất là giàu có về từ ngữ chứ không phải nghèo nàn.

Những từ ngữ diễn tả trên, về danh từ tuy có khác, nhưng về ý nghĩa của mỗi từ ngữ thì không có khác mấy.

Danh từ « *đản sanh* » là nói lên ý nghĩa sự ra đời của Đức Phật nhằm đem lại cho muôn loài (trong đó loài người là quan trọng nhất) một niềm vui hân hoan xán lạn, và đồng thời cũng là để tô điểm cho cõi đời này thêm nhiều hương hoa tươi đẹp.

Còn chữ « *giáng sanh* » hàm có nghĩa là Đức Phật từ một nơi cao xa mà xuống một chỗ thấp để sanh ra. Chữ « *thị hiện* », ý nói rằng, Đức Phật tu hành đã thành Phật trải qua nhiều đời nhiều kiếp rồi, nay vì muốn hóa độ chúng sanh ở cõi Ta bà này, nên Ngài giả đồ hiện ra cái thân hình bằng xương bằng thịt như bao nhiêu con người trần tục khác, (Nhưng có điều khác là thân Ngài có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp) để cho Ngài dễ bề cảm hóa chúng sanh mà thôi. Nên trong kinh thường gọi cái thân Phật thị hiện là ứng thân, tức là một trong 3 thân Phật vậy.

Danh từ « *xuất thế* » có nghĩa là ra đời. Chỉ cho Đức Phật vì thương xót chúng sanh đang trầm luân trong biển ái vô minh nghiệp thức tràn đầy khổ lụy, nên Ngài xuất hiện ở thế gian này để cứu độ họ chóng được giải thoát.

Còn chữ « *lâm phàm* »: lâm là đến, phàm là chỉ cho cõi đời ngũ trược ác thế này. Nghĩa là ý nói rằng, vì chúng sanh đang lăn lộn trong cõi đời trược ác này, nên Đức Phật thương xót mà đến cõi này để độ họ. Chữ « *giáng trần* » cũng đồng nghĩa như giáng thế hay giáng sanh.

Tóm lại, những từ ngữ mà chúng tôi tạm giải thích khái lược qua, chúng ta thấy rằng, mỗi từ ngữ nó đều có

mang một ý nghĩa đặc biệt của nó. Tuy phạm vi ý nghĩa rộng hẹp có khác, nhưng tựu trung cũng đều nói lên ý nghĩa chỉ cho Đức Phật ra đời để hóa độ chúng sanh. Hiện nay, danh từ Phật Đản là một danh từ rất được thông dụng phổ cập trên thế giới, hầu hết mọi người đều hay nói đến.

20. Sự khác biệt giữa cúng dường Tam Bảo Và Trai Tăng.

Hỏi: Sự phát tâm cúng dường Tam Bảo và cúng dường Trai Tăng giống nhau và khác nhau như thế nào ?

Đáp: Xét chung, trên căn bản hay động cơ chính yếu của sự phát tâm thì có phần nào giống nhau. Vì cả hai đều có tấm lòng tốt và cả hai đều muốn gây tạo phước duyên với Tam Bảo. Như vậy là giống nhau trên căn bản phát tâm lành.

Tuy nhiên, nếu xét vi tế hơn, thì đôi khi cũng không giống nhau hẳn. Lý do tại sao? Bởi vì sự phát tâm này còn tùy theo tâm địa khởi phát của mỗi người rộng hẹp khác nhau, tức là cái chánh nhân gây tạo bất đồng, và lẽ đương nhiên khi kết quả cũng bất đồng. Bất đồng ở điểm nào? Nếu khi phát tâm cúng dường mà tâm ta phát khởi rộng lớn, vì lợi ích chúng sanh, muốn cho Tam Bảo mãi mãi được trường tồn trên thế gian, để mọi người biết đến mà tu tạo phước đức, được an vui giải thoát. Phát tâm như vậy, gọi là phát tâm rộng lớn. Và khi kết quả phước báo cũng rộng lớn.

Ngược lại, nếu khi cúng dường mà ta chỉ mong cầu chư Phật, Bồ tát gia hộ độ trì cho bản thân mình hoặc cho gia đình mình được bình an. Đồng thời được mua may bán đắt, nhà cửa giàu sang, con cái thành tài đỗ đạt, mọi sự đều được hanh thông như ý muốn, người phát tâm cúng dường như vậy, gọi là phát tâm nhỏ hẹp, cộng thêm có lòng tham muốn quá ích kỷ, chỉ nghĩ riêng cho mình và gia đình mình thôi.

Do sự phát tâm ích kỷ nhỏ hẹp đó, kết quả cái phước báo cũng rất là nhỏ hẹp. Đó là điểm khác biệt vi tế ở nơi cái nhân khi phát tâm cúng dường. Đó là nói giống nhau và khác nhau ở nơi tâm niệm cũng như giống nhau và khác nhau ở nơi mục đích đạt được.

Còn nếu xét trên hình thức, thì giữa cúng dường Tam Bảo và cúng dường Trai Tăng rất khác nhau. Khác nhau như thế nào? Xin thưa, nói Tam Bảo gồm có Phật, Pháp và Tăng.

Cúng dường Phật Bảo là như thế nào? Về Phật, thì tuy rằng Đức Phật không còn tại thế, nhưng để tưởng nhớ công ơn lớn lao mà Đức Phật đã giáo hóa chúng sanh, nên người ta tạc tạo hoặc chạm đúc những hình tượng để tôn thờ. Do đó, nên người Phật tử phát tâm ủng hộ tịnh tài để thỉnh tượng Phật thờ phụng trong các chùa, hoặc xuất tiền thỉnh tượng Phật về thờ ở nhà v.v... đều được gọi là cúng dường Phật Bảo.

Cúng dường Pháp Bảo là như thế nào? Vì muốn cho chánh giáo của Phật mãi được lưu truyền sâu rộng trên thế gian, nên người Phật tử cùng nhau góp tiền lại để in

kinh ấn tống cho mọi người cùng tụng đọc, hiểu đạo mà tu hành, thì đó gọi là hùng phước cúng dường Pháp Bảo.

Cúng dường Tăng Bảo là sao? Nếu Phật, Pháp đã có mà không có chư Tăng, Ni những bậc tu hành chơn chánh, để thay Phật hoằng truyền thuyết giảng giáo pháp của Phật, thì người Phật tử tại gia cũng không thể nào am hiểu được để ứng dụng tu hành.

Thế nên, người Phật tử cần phải tu tạo phương tiện bằng cách Tứ sự cúng dường (y phục, sàng tòa, thực phẩm và y dược) để cho chư Tăng Ni có thêm chút ít phương tiện tu hành cũng như trong việc hoằng hóa. Đó gọi là cúng dường Tăng Bảo.

Nói tóm lại, đây là cúng dường Thế Gian Trụ Trì Tam Bảo. Còn cúng dường Trai Tăng, chỉ trong phạm vi nhỏ hẹp. Đây là người Phật tử noi theo tấm gương hiếu hạnh của Tôn Giả Mục Kiền Liên, thiết lễ Trai tăng cúng dường để cầu siêu độ cho mẫu thân của Ngài.

Buổi lễ Trai tăng này, được các chùa thực hiện vào ngày rằm tháng 7 âm lịch hằng năm, sau khi chư Tăng Ni làm lễ Tự Tứ mãn hạ. Từ đó, mới có lễ Trai tăng truyền thống này. Do có đó, nên người Phật tử mỗi khi trong thân quyến của họ có người thân qua đời, (thông thường đến 49 ngày cúng chung thất), thì họ thường hay thiết lễ Trai tăng ở trong chùa hoặc ở tại nhà (thường là tổ chức Trai tăng ở chùa nhiều hơn, vì có nhiều tiện lợi) để cầu siêu độ cho người quá cố. Như vậy, buổi lễ này, những phẩm vật mà người Phật tử

dâng lên cúng dường chi riêng chư Tăng Ni hiện tiền được quyền hưởng dụng. Nói rõ ra, những tài vật này là thuộc quyền sở hữu cá nhân của những vị có mặt trong buổi lễ Trai tăng đó thôi.

Điều này, không có liên hệ gì đến phần cúng dường Tam Bảo như đã nói ở trên. Phần trên là phần chung, thập phương tăng đều có quyền hưởng dụng. Còn phần này là phần riêng của mỗi người. Mặc dù trong Tam Bảo có cúng dường tăng, nhưng đây cũng là của chung của Tam Bảo mà chư Tăng Ni không có quyền sử dụng tài vật đó cho riêng mình, ngoại trừ Phật tử ủng hộ riêng thì được. Đó là điểm khác biệt giữa cúng dường Tam Bảo và cúng dường Trai Tăng đại khái là như thế.

21. Người tăng sĩ lấy họ Thích từ lúc nào?

Hỏi: *Tại Việt Nam, tất cả tu sĩ Phật giáo không phân biệt nam nữ đều lấy họ Thích. Xin cho biết truyền thống này chỉ có ở Việt Nam hay còn được áp dụng tại một vài quốc gia khác nữa? Ngoài ra, cũng xin cho biết truyền thống này phát xuất từ nguyên do nào và từ khoảng nào trong lịch sử?*

Đáp: *Về câu hỏi thứ nhất, xin được giải đáp qua 2 phương diện :*

Thứ nhất, xét chung, trên nguyên tắc, thì không riêng gì tu sĩ Phật giáo Việt Nam, mà tất cả tu sĩ Phật giáo khắp nơi trên thế giới, đều mang chung họ Thích cả. Vì Đức Phật là họ Thích. Những vị này được mệnh danh là con đầu lòng của chánh pháp; là trưởng nam của lịch

sử truyền thừa, là con của đấng Điều Ngự, thì lẽ đương nhiên là các ngài phải lấy họ Thích rồi. Xét chung trên nguyên tắc là như thế.

Thứ hai, nếu xét riêng, thì có khác. Vì việc lấy họ Thích, không phải là một quy luật chung áp dụng cho tất cả. Vấn đề này, còn tùy theo đặc tính và sở thích của mỗi người. Không phải ai cũng đặt cho mình là họ Thích cả, ít ra là về cách xưng hô cũng như trên những văn kiện giấy tờ. Đối với những tu sĩ Phật giáo Việt Nam, có rất nhiều vị, kể từ khi xuất gia cho đến khi viên tịch, các Ngài không bao giờ lấy chữ Thích. Không những thế, có vị còn để ngay tên đời của mình trên những kinh sách đã trước tác cũng như dịch thuật. Trường hợp như cố Đại Lão Hòa Thượng Hành Trụ, Ngài thường để là Sa Môn Lê Phước Bình. Còn nhiều vị khác nữa. Chỉ nêu đơn cử thế thôi. Có nhiều vị chỉ để pháp danh hay pháp hiệu mà thầy tổ đã đặt cho, hoặc là lấy bút hiệu gì đó v.v... chớ các Ngài không tự xưng mình là Thích. Đôi khi có người lại thích chơi chữ hay mỉa mai châm biếm, họ nói là Thích Đô La chẳng hạn...

Đọc sử Phật giáo Việt Nam, chúng ta thấy sử ghi lại các bậc cao tăng thạc đức thời xưa, hầu hết các Ngài không bao giờ để họ Thích trước pháp danh hay pháp hiệu của các Ngài. Như Vạn Hạnh, thì để là Vạn Hạnh, còn hai chữ Thiên sư do người ta tôn xưng Ngài, vì Ngài tu thiền đạt ngộ được lý Thiên, nên người ta gọi Ngài là Thiên sư. Chỉ có thế thôi.

Riêng về các quốc gia khác, theo chỗ chúng tôi được biết qua một số tài liệu sách báo, thì chúng tôi không thấy họ đề chữ Thích (Sàkya) bao giờ. Ngoại trừ Phật Giáo Trung Hoa và Đài Loan, hiện nay thì có một số vị lấy họ Thích. Nhưng phần nhiều chúng tôi thấy họ thường đề 2 chữ Pháp sư ở đầu. Như Pháp Sư Tịnh Không chẳng hạn.

Về câu hỏi thứ hai, nguyên nhân và thời điểm nào lấy họ Thích? Xin thưa: Về vấn đề này, trong quyển Từ Điển Phật Học Hán Việt có nêu rõ như sau: “Đạo Phật mới truyền sang Trung Quốc, các tăng còn được gọi bằng họ thế tục của mình, hoặc lấy họ Trúc, hoặc lấy họ của bậc sư phụ, như ngài Chi Độn vốn họ Quan, vì sư phụ là ngài Chi Khiêm, nên lấy họ là Chi. Ngài Bạch Đạo Du vốn họ Phùng, học với ngài Bạch thì lê mặt đa, nên lấy họ Bạch.

Đến ngài Đạo An, một cao Tăng Trung Hoa đời Đông Tấn (312 - 385) tức thế kỷ thứ tư Tây Lịch, mới bắt đầu nói: Đức Phật có họ là Thích Ca, nay những người xuất gia nên theo họ của Phật, tức họ Thích. Về sau khi Kinh A Hàm được đem về, trong Kinh cũng nói như vậy. Do đó khắp thiên hạ đều theo. Trong quyển Di Cư Lục 22 có chép: “Sa môn từ thời Ngụy Tấn lấy họ theo của thầy dạy. Ngài Đạo An suy tôn Đức Thích Ca, bèn lấy chữ Thích làm họ. Sau lại thấy A Hàm nói: Bốn con sông nhập vào bể, không còn có tên của con sông. Bốn họ Sa môn, đều dòng họ Thích. Từ đây trở thành lệ cố định, các Sa môn bắt đầu lấy họ Thích.”

22. Sự khác biệt giữa Tứ Đại Và Thất Đại.

Hỏi: Ý nghĩa Tứ đại và Thất đại khác nhau như thế nào?

Đáp: Tứ đại và thất đại đương nhiên là có sự khác biệt. Tứ đại là nói theo kinh điển của hệ Phật Giáo Nguyên Thủy (Tiểu Thừa) ý nghĩa của nó hạn hẹp. Còn nói thất đại là nói theo hệ Phật Giáo phát triển (Đại Thừa). Ý nghĩa của nó rộng hơn.

Tứ đại gồm có: đất, nước, gió, lửa. Bốn yếu tố này kết hợp lại chỉ tạo nên một vật thể mà thôi. Đất là chất cứng, tức ở thể đông đặc. Nước là chất trơn, tức ở thể lỏng. Gió là chất động, tức ở thể hơi (biến dịch). Lửa là chất nóng, tức ở thể âm. Lẽ ra phải thêm vào một đại nữa đó là không đại. Vì bất cứ vật thể nào, nó cũng cần có những lỗ trống để thở mới sinh tồn được. Như thân người cần phải có những lỗ trống, thì máu huyết mới lưu thông và hơi thở (phong đại) mới vận hành điều hòa. Nhờ thế, con người mới sống được. Điều này, khoa học đã chứng minh cho chúng ta thấy rất rõ qua kiến hiển vi.

Nói thất đại ngoài 4 yếu tố: đất, nước, gió, lửa ra, người ta còn thêm vào 3 đại nữa, đó là không đại, kiến đại và thức đại. Riêng về kiến đại và thức đại, nghĩa của nó cũng có rộng hẹp khác nhau. Kiến đại cũng là sự hiểu biết, nhưng ở một trình độ thấp hơn thức đại. Như các loài thú vật, thuộc loại động vật hạ đẳng, trình độ hiểu biết nhận thức của chúng so với loài người thì kém hơn nhiều. Do đó, chúng chỉ có kiến đại chứ không có thức đại, chỉ có loài người mới có đầy đủ cả 7 đại mà thôi.

23. Phóng sanh như thế nào mới đúng ý nghĩa ?

Hỏi: Vào những ngày Đại Lễ của Phật giáo như Phật Đản, Vu lan, con thường thấy một vài Phật tử mua chim hay bò câu để phóng sanh. Nhưng họ mua không thả liền, mà họ đem vô chùa để nhốt chờ quý thầy làm lễ rồi mới thả. Có khi thầy bận việc, không làm lễ liền phải nhốt chúng trong lồng có khi qua cả đêm đến sáng hôm sau, đợi đến lúc thầy rảnh mới làm lễ thả, hoặc có khi phải chờ đến giờ hành lễ chánh thức (trường hợp như lễ Phật Đản) mới phóng sanh. Xin hỏi: phóng sanh như thế có đúng với ý nghĩa phóng sanh hay không? Và người mua vật để phóng sanh như thế có phước đức nhiều không ?

Đáp: Điều này, nếu xét kỹ, ta thấy không đúng với ý nghĩa phóng sanh cho lắm. Thật ra, đúng nghĩa phóng sanh là sau khi mua con vật phải thả ngay. Động cơ phóng sanh là gì? Phải chăng tất cả đều do lòng từ bi mà ra. Vì lòng từ bi, nên thương xót con vật nào đó đang bị đau khổ kêu la cầu cứu. Chúng ta vì thương chúng không nỡ nhìn thấy chúng phải chết một cách đau thương, nên người Phật tử động lòng trắc ẩn từ bi mà bỏ tiền ra để mua chúng. Nhưng sau khi mua xong, thì tức tốc phải thả chúng ra ngay, để chúng được tự do thoải mái.

Người xưa nói: “*Nhứt nhứt tại tù, thiên thu tại ngoại.*” Nghĩa là: một ngày bị nhốt trong lao tù, bằng một ngàn năm sống được tự do ở bên ngoài. Như thế, thì mới đúng với ý nghĩa phóng sanh. Và như thế, mới thực sự

có phước và mới thực sự là thể hiện đúng với lòng từ bi Phật dạy.

Ngược lại, đằng này không thế. Mua rồi phải đem vô chùa chờ thầy làm lễ mới phóng thích. Gặp lúc thầy bận việc, không quan tâm tới, thế là những con vật bất hạnh kia phải kêu la, chen lấn đạp nhau trong lồng, thật là đau khổ. Nếu chúng nói được, thì chúng sẽ cất cao giọng mà nói to lên rằng: “*Xin mọi người hãy thương xót chúng tôi mà giùm ơn thả chúng tôi ra ngay, chớ đợi tới giờ mới làm lễ rồi khi làm lễ, thầy lại kéo dài giọng tụng é a nữa, như thế chắc là chúng tôi phải chết mất đi thôi! Thà rằng hãy để cho người ta bắt chúng tôi mà họ làm thịt xơi chúng tôi đi, thì chúng tôi khỏi phải kéo dài sự đau khổ lê thê như thế này! Chớ các người ra ơn tế độ chúng tôi cái kiểu này, thì thật là tội nghiệp cho chúng tôi quá!*”

Lời kêu than của chúng thật là hữu lý. Sự thật là như thế. Có khi chờ thầy làm lễ xong, có con thì chết, có con thì què quặt bay đi không nổi... Như vậy, thì lại càng thêm tội chớ nào có phước đâu! Thử hỏi chúng ta làm lễ để ai chứng minh? Phật hay Bồ Tát? Hay chư Tôn Đức Tăng Ni? Chắc chắn Phật và Bồ Tát không thể chứng minh kéo dài sự đau khổ của chúng sanh như thế này rồi! Chư Tôn Đức Tăng Ni ư? Những vị này đầy lòng từ bi cũng không thể nào nhẫn tâm nhìn thấy cảnh tượng đau thương kêu la thảm thiết chúng bị nhốt lâu như thế!

Tóm lại, cũng một việc làm, mới nhìn thì thấy như là có phước lắm, nhưng nếu không khéo, thì trở thành

mang tội. Thế thì phóng sanh như thế, chẳng những không đúng ý nghĩa của việc phóng sanh mà nó còn không được phước như ý mình muốn. Vì vậy, mong rằng người Phật tử khi có hảo tâm muốn mãi vật phóng sanh, thì nên lưu tâm hơn về việc làm này.

24. Sự khác biệt Tam Thừa.

Hỏi: *Phật Pháp thì có một, nhưng tại sao lại có ra ba thừa ?*

Đáp: Lý do có ra ba thừa sai khác là y cứ vào trình độ hiểu biết rộng hẹp, sâu cạn, cao thấp bất đồng của mỗi chúng sanh. Từ đó, trong Phật Pháp mới có chia ra sự sai biệt này. Tất cả, cũng chỉ vì nhắm thẳng mục đích làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh mà thôi.

Trong Khế Kinh có nêu ra một thí dụ. Thí như có 3 con thú: thỏ, nai và voi đồng lội qua một con sông. Con thỏ nhỏ con lại có đôi chân ngắn, nên chỉ bơi lội 2 chân là đã trên mặt nước thôi. Con nai thì to con hơn và đôi chân lại dài hơn, nên 2 chân lội lưng chừng nước. Còn con voi thì thân thể to lớn vạm vỡ và có đôi chân bụi lại dài hơn, nên đôi chân của nó lội đạp xuống tới đất.

Con thỏ là dụ cho hàng Thanh văn thừa. (Tiểu Thừa) Thanh Văn vì trí kém, tâm hẹp, nên dụ như con thỏ vừa nhỏ con lại vừa có đôi chân ngắn chỉ bơi lội là đã trên mặt nước. Con nai là dụ cho Duyên giác thừa. (Trung Thừa) Vì trí huệ của hàng Duyên Giác cao rộng hơn Thanh Văn, nên dụ như con nai, vì con nai lớn con và

có đôi chân dài hơn con thỏ. Đến con voi là dụ cho Bồ tát thừa (Đại Thừa). Vì trí huệ nhận thức ở nơi các pháp của hàng Bồ Tát hơn hẳn hàng Nhị Thừa (Thanh Văn và Duyên Giác) nên dụ như con voi, vì hình thể của con voi vừa to lớn mập mạp lại có thêm đôi chân bụi và dài, nên lội sâu hơn 2 con kia.

Qua thí dụ này chúng ta thấy, con sông thì chỉ có một, tức Phật Pháp chỉ có một, mà thú thì có ba. Ba con thú là tiêu biểu, nói lên sự sai biệt của ba thừa. Chính vì sự sai khác đó, nên trong Phật Giáo mới tạm chia ra có ba thừa. Kỳ thật chỉ có một Thừa, tức Phật Thừa mà thôi, như trong Kinh Pháp Hoa đã nói rõ.

25. Niệm Phật cầu vãng sanh có ích kỷ hay không?

Hỏi: *Có người nói, những người tu Tịnh Độ niệm Phật cầu vãng sanh về Cực lạc, thì những người đó thật là ích kỷ, chỉ nghĩ riêng cho mình được lợi lạc, mặc cho những người thân hay bạn bè nói rộng ra là tất cả mọi người ở cõi Ta bà này ai khổ mặc ai, miễn sao phần mình được sung sướng thì thôi. Xin hỏi: người nói như thế có hợp lý hay không ?*

Đáp: Nếu bảo rằng có hợp lý hay không, theo tôi, thì chỉ hợp lý ở một giai đoạn nào đó thôi, chứ không thể nói là hợp lý hoàn toàn. Nếu khẳng quyết cho rằng những người niệm Phật cầu sanh Tây phương Cực lạc là hoàn toàn ích kỷ chỉ nghĩ cho riêng mình. Lời trách này, e có hơi quá đáng! Vì sao? Bởi vì bản nguyện của

người niệm Phật cầu sanh Tây phương, họ không phải nguyện về Cực lạc để rồi thọ hưởng những thú vui bên đó luôn, mà tâm nguyện của họ, chỉ về bên đó tiếp tục tu học một thời gian, cho đến khi nào hoàn toàn giác ngộ thành Phật, chừng đó, họ sẽ trở lại cõi Ta bà này để hóa độ chúng sanh.

Như vậy, rõ ràng họ không phải là những kẻ bạc tình bạc nghĩa. Chẳng qua cũng chỉ vì lòng thương mọi người, mà họ không muốn cùng nhau chết chìm, khi mình chưa biết lội, mà dám xông pha nhảy xuống nước cứu vớt người. Họ không muốn mạo hiểm phiêu lưu như thế. Vì vậy, để được an toàn bảo đảm trong việc cứu vớt người, chính họ phải tìm cách bảo đảm cho mình có một nội lực thật vững chắc trước, rồi sau đó, họ sẽ trở lại cứu độ mọi loài. Như thế, quả họ là những người biết lo xa, và biết dự phòng vững chắc. Việc họ làm, không phải tùy hứng hay ngẫu nhiên, mà họ chỉ làm đúng theo những gì mà Đức Phật Thích Ca chỉ dạy, giới thiệu.

Thế thì, trong thời gian họ vắng mặt ở cõi này, người ta coi họ như là người ích kỷ. Nhưng kỳ thật, không hẳn là như thế. Thí như những vị xuất gia, khi vào chùa, họ xa lìa cha mẹ, bà con họ hàng, những người thân thuộc, bạn bè thân thiết. Thời gian ở chùa, các ngài quyết chí tu học. Chẳng lẽ trong thời gian ở trong chùa tu học, thì những vị này lại là những kẻ ích kỷ, bạc tình bạc nghĩa hết hay sao? Mới nhìn qua như là có ích kỷ, nhưng xét sâu hơn, chưa hẳn là như thế. Vì sau khi ngộ đạo, các ngài vân du hóa đạo làm lợi ích cho chúng sanh.

Như vậy, khi các ngài không còn có mặt ở ngoài đời, giam mình tu học ở trong chùa, hay một nơi nào khác, thì người ta cho rằng các ngài là yếm thế hay ích kỷ? Nhưng đây lại là thời gian mà các ngài chuẩn bị hành trang tư lương cho mình khả dĩ thật chu đáo chín mùi, để sau này các ngài ra hoằng pháp lợi sanh. Thế thì, ta lại vội trách các ngài ích kỷ được sao? Nếu vội trách như thế, xét ra, thật hơi quá đáng! Nếu không muốn nói là quá hàm hồ nông cạn.

Lại thêm một thí dụ nữa. Thí như có một sinh viên ở nước Việt Nam ta, anh ta nghe sự giới thiệu của một giáo sư đại học rất tài giỏi, ông ấy nói rằng, ở bên Mỹ có một trường đại học chuyên đào tạo những người có khả năng chuyên ngành kỹ thuật điện tử, đây là ngành mà anh thấy rất thích hợp cho khả năng anh. Sau khi nghe vị giáo sư đó giới thiệu, anh ta quyết tâm bằng mọi cách phải qua được bên Mỹ để học. Tâm nguyện của anh là sau khi anh học xong chương trình của trường đại học đó giảng dạy, bấy giờ anh sẽ trở về lại Việt Nam để dần thân phục vụ làm việc, hầu giúp ích cho đồng bào anh.

Như vậy, việc anh sinh viên qua Mỹ du học, và cư mang một tâm nguyện như thế, thử hỏi: anh sinh viên kia có ích kỷ hay không? Chẳng lẽ trong thời gian anh vắng mặt ở quê nhà để đi qua nước người du học, thì ta lại lên án kết tội anh sinh viên đó là người ích kỷ chỉ nghĩ cho riêng mình được sao? Bạn sẽ nghĩ thế nào về người kết tội anh sinh viên đó như thế?

Cũng vậy, sở dĩ hôm nay, người ta biết được Pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh về thế giới Cực lạc là do từ kim khẩu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu. Cũng như anh sinh viên kia, sở dĩ anh biết được trường đại học bên Mỹ, là nhờ sự giới thiệu của vị giáo sư đó. Và khi nghe xong, anh sinh viên kia không phải tự nhiên mà qua được bên Mỹ để học, tất phải hội đủ những điều kiện theo sự đòi hỏi của trường đại học ở Mỹ. Vì ở đây có rất nhiều thuận duyên tiện lợi cho sự trau dồi học hỏi của anh ta.

Cũng thế, người muốn vãng sanh về thế giới Cực lạc của đức Phật A Di Đà cũng phải hội đủ 3 điều kiện: Tín, Nguyện và Hạnh. Và đồng thời ở cõi đó có nhiều thắng duyên thuận lợi hơn.

Sau khi hội đủ điều kiện rồi, anh sinh viên kia, khi sang Mỹ du học, anh ta chỉ có một tâm nguyện duy nhất là sau khi tốt nghiệp mãn khóa, có mảnh bằng tiến sĩ trong tay, anh ta sẽ trở lại quê nhà để thi thố tài năng để làm lợi ích cho quê hương xứ sở của mình.

Cũng thế, người niệm Phật sau khi về Cực lạc có đủ mọi thắng duyên tu học, nỗ lực tu học cho đến khi nào hoàn toàn giác ngộ, bấy giờ họ sẽ trở lại cõi này để hoằng hóa lợi sanh. Một tâm nguyện như thế, thì tại sao ta cho họ là ích kỷ?

Có người lại nói, họ chưa hề thấy ai từ cõi Cực lạc trở về? Đã là do nguyện lực độ sanh của Bồ tát, thì làm sao chúng ta biết rõ họ từ đâu đến. Và sách sử cũng đã chứng minh cho chúng ta thấy, khi nào có ai phát hiện

ra các Ngài là Bồ tát, thì các Ngài sẽ ẩn diệt ngay. Trường hợp như các Ngài Hàn Sơn, Thập Đắc hay như Hòa Thượng Thiện Đạo, sử nói Ngài là hóa thân của đức Phật A Di Đà.

Tóm lại, theo tôi, thì những người niệm Phật phát nguyện vãng sanh về Cực lạc để tiếp tục tu hành (tất nhiên là có sự đảm bảo hơn cõi này về mọi mặt, theo như lời Phật Thích Ca giới thiệu) sau đó, họ sẽ trở lại cõi này để hoằng hóa độ sanh đúng theo bản nguyện của họ. Như thế, xét bề ngoài thì dường như có ích kỷ, nhưng xét về bên trong, tức tâm nguyện, thì không có gì là ích kỷ cả. Vì bản nguyện đó, cũng chỉ nhắm vào chúng sanh mà nguyện, tất nhiên là thuận theo bản hoài của chư Phật, trừ phi, những ai chỉ nguyện cho mình về Cực lạc không thôi mà không phát đại nguyện hoàn lai Ta bà độ sanh, người như thế, thì đáng trách là quá ích kỷ chỉ nghĩ đến sự lợi lạc cho riêng mình, không đoái hoài thương cảm ai cả. Như thế, thì quả là trái với lòng từ bi Phật dạy. Người như thế, mới nên đáng trách. Ngược lại, thì ta không nên vội trách.

26. Ý Nghĩa Vu Lan Và Tự Tứ.

Hỏi: Ý nghĩa của Vu Lan Bồn là gì? và tại sao ngày rằm tháng 7 còn gọi là ngày lễ Tự tứ? Vậy ý nghĩa của hai chữ Tự tứ là gì?

Đáp: Vu lan bồn, phiên âm từ chữ Phạn là Uilambana (Hành sự). Còn gọi là Ô lam bà noa. Dịch là Đảo huyền, chỉ nỗi đau khổ cùng cực. Trong quyển Huyền Ứng Âm Nghĩa 13 có giải thích như sau: “Vu lan bồn,

là nói sai. Nói đúng là Ô lam bà noa, dịch là Đảo huyền.

Theo phép nước Tây Trúc vào ngày Tự Tứ của chư tăng, người ta mua sắm thực phẩm, đặt cỗ bàn linh đình, dâng cúng Phật Tăng để cứu cái khổ treo ngược (đảo huyền) của người đã mất. Xưa nói là một cái chậu đựng thức ăn, đó là nói sai”. Vu Lan Bồn Kinh Sớ Tông Mật nói: “Vu Lan là từ ngữ của Tây Vực, nghĩa là Đảo huyền, bồn là âm của Đông Hạ vẫn là đồ dùng cứu chữa. Nếu theo cách nói của địa phương thì phải nói là cứu đảo huyền bồn.”

Trong quyển Vu Lan Bồn Tâm Ký quyển thượng của Nguyên Chiếu bác lại: “Theo Ứng Pháp Sư Kinh Âm Nghĩa thì: Tiếng Phạm Ô lam bà noa dịch là đảo huyền, nay xét Ô Lan tức là Vu Lan, Bà noa là cái chậu. Thế là 3 chữ đều là tiếng Phạm. Nhưng âm thì có sự xê xích sai lầm.” Đó là ý nghĩa của 3 chữ Vu lan bồn.

Còn Tự tứ là gì ? Tự tứ là một thuật ngữ của Phật giáo. Tiếng Phạm là Pravaranà (Bát Thích Bà) cách dịch cũ là Tự tứ, cách dịch mới là Tùy ý. Buổi lễ này được diễn ra vào ngày cuối cùng của 3 tháng an cư kiết hạ, theo luật tiền an cư là ngày 16 tháng 7, hậu an cư là ngày 16 tháng 8, ngày đó mọi người tự nêu ra các tội lỗi mà mình đã phạm phải trước mặt các vị Tỳ kheo khác, và tự sám hối, nên gọi là Tự tứ. Còn gọi là Tùy ý, vì là tùy theo ý của người khác mà nêu ra các lỗi mình phạm phải, nên gọi là Tùy ý. (Từ Điển Phật Học Hán Việt trang 1447)

Đó là chúng tôi trích dẫn nguyên văn trong quyển Từ Điển Phật Học Hán Việt để giải thích ý nghĩa của 2 chữ Tự tứ. Ở đây, chúng tôi cũng xin được nói rõ thêm về ý nghĩa của buổi lễ quan trọng này. Đây là một buổi lễ mà chư Tăng Ni sau 3 tháng an cư kiết hạ, ai có lỗi lầm gì phải tự phát lồ sám hối trước đại chúng. Hoặc đại chúng thấy, nghe, hay nghi vị nào đó có phạm tội lỗi, thì có thể chỉ bảo cho vị đó sám hối.

Quả đây là một tinh thần tự giác cao độ của đạo Phật. Thông thường, ai cũng che đậy những lỗi lầm của mình, ít ai dám phơi bày cái lỗi lầm của mình cho người khác biết. Bởi thế có câu: “Xấu che, tốt khoe.”

Ngược lại, đằng này chư Tăng Ni không vì tự ái bản ngã cá nhân, mà tự thổ lộ những điều sai quấy của mình trước mặt mọi người. Bởi do sự thành thật chỉ lỗi cho nhau trong tinh thần hòa ái, tương kính, nên chư Phật trong mười phương thấy đều hoan hỷ. Do đó, nên ngày này còn gọi là ngày Phật hoan hỷ là như thế.

27. Chư tăng chú nguyện có siêu độ hay không?

Hỏi: *Việc chư tăng chú nguyện cho bà Mục Liên Thanh Đề thoát khỏi kiếp ngạ quỷ. Xin hỏi: Việc cầu nguyện đó ảnh hưởng thế nào đối với người có tội lỗi? Và việc làm này có rơi vào mê tín hay không?*

Đáp: Qua câu hỏi trên, để tiện trả lời, chúng tôi xin được tách ra làm 2 câu hỏi :

1- Việc cầu nguyện đó ảnh hưởng thế nào đối với người có tội lỗi? Xin thưa: Rất có ảnh hưởng. Tuy nhiên, việc ảnh hưởng đó, nó còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Nếu những yếu tố tốt, thì ảnh hưởng kết quả tốt. Ngược lại, thì không như thế.

Những yếu tố tốt như thế nào? Như trường hợp bà Mục Liên Thanh Đề, sở dĩ bà được thoát khỏi cảnh khổ nạn quý, là vì bà có nhiều yếu tố thắng duyên tốt .

Thứ nhất, là ngài Mục Kiên Liên con của bà rất là chí hiếu. Ngài đã hết lòng tha thiết trong việc thiết lễ trai tăng cúng dường đúng theo lời Phật dạy.

Thứ hai, chư Tăng, những người chú nguyện cho bà đều là những vị tu hành thanh tịnh suốt thời gian 3 tháng an cư kiết hạ. Nhờ tâm các Ngài thanh tịnh, nên sức chú nguyện của các Ngài có một ảnh hưởng rất mạnh đến mục tiêu mà các Ngài nhắm tới. Mục tiêu đó là bà Mục Liên Thanh Đề.

Điều này, nếu nói theo triết học, thì gọi là: “*Thần giao cách cảm*”. Tuy vô hình, nhưng nó có một sức mạnh rất mãnh liệt. Người xưa nói: “*Thành tâm sở chí, kim thạch vị khai.*” Nghĩa là: Sức thành khẩn tha thiết hướng đến đâu, có thể chẻ núi phá vàng đến đó. Xin nêu ra đây một câu chuyện để chứng minh:

Trong quyển Niệm Phật Thập Yếu trang 104, cô Hòa Thượng Thích Thiên Tâm có thuật câu chuyện như sau: “*Có một vị bên Pháp tuổi trẻ, góa vợ, buồn lòng đến miền quê du ngoạn để giải khuây. Nhân khi ngụ ở nhà*

người thợ rèn, thấy cô gái con gia chủ có sắc đẹp, mới tỏ thật chuyện mình, xin cưới cô này làm vợ, và được chấp thuận. Nhưng lúc chưa làm lễ cưới, bác sĩ đã ăn nằm với cô gái, rồi bỏ về đô thị. Người thợ rèn thấy con gái mình bụng ngày một lớn, còn chàng sở khanh kia thì tuyệt tích như cánh chim hồng, nghĩ mình nhà nghèo thế yếu không thể kiện thưa, tức giận quá mỗi buổi chiều cầm búa đập vào tấm sắt kêu gọi tên vị bác sĩ đòi đánh bể đầu, để tiết bớt niềm phẫn hận. Nhưng ở đô thành cứ vào 5 giờ chiều, vị bác sĩ nọ bỗng ôm đầu rên la, chữa trị đủ cách vẫn không khỏi.

Sau người bạn của bác sĩ trong lúc về thăm quê, vào buổi chiều đi ngang nhà thợ rèn nghe tiếng đập sắt và kêu gọi tên bạn mình trách mắng, mới vào gạn hỏi. Khi hiểu rõ sự việc, suy gẫm ra biết nguyên nhân căn bệnh của bạn mình. Ông về khuyên vị bác sĩ phải đến xin lỗi và cưới cô gái con người thợ rèn. Sau khi hôn lễ thành, bệnh vị bác sĩ mới khỏi.”

Qua đó, chúng ta thấy, tâm lực có một sức mạnh vô hình như thế.

Thứ ba, là bà Mục Liên Thanh Đề. Bà ta mới thực sự là yếu tố chính và quan trọng hơn hết. Sự gia trì của Phật cũng như sức chú nguyện của chư tăng, tất cả đều là những tác động trợ duyên tốt. Và nhờ sức trợ duyên mạnh mẽ đó, mà đánh động được tâm thức của bà ta. Bà ta đã ăn năn hối cải, và tha thiết sám hối. Nhờ sự thành tâm cải hối đó, mà bà được siêu thoát sanh lên cõi trời Thiên Hoa Quang.

Kinh nói: “*Tội tùng tâm khởi, tùng tâm sám. Tâm nhược diệt thời, tội diệt vong. Tội vong, tâm diệt lương câu không, thị tắc danh vi chơn sám hối*”. Nghĩa là: Tội lỗi từ tâm (vọng) khởi, cũng từ tâm mà sám. Khi tâm lặng rồi, thì tội cũng tiêu. Tội tiêu, tâm lặng cả hai đều không còn nữa, đó mới thật là chơn thật sám hối.

2- *Việc làm này có rơi vào mê tín không?* Xin thưa: Việc làm này, chẳng những không phải là mê tín mà lại còn rất phù hợp với tinh thần giác ngộ của Đạo Phật. Tức là tinh thần tự giác. Lý do tại sao? Trước hết, xin dẫn ra đây một vài mẩu chuyện ngắn, do Hòa Thượng Thích Thanh Từ thuật kể trong quyển Bước Đầu Học Phật, để chứng minh.

Hòa Thượng nói: Mặc dù đây là những mẩu chuyện có tánh cách ngụ ngôn, nhưng để chúng ta thấy cái tinh thần tự giác của Đạo Phật. Đức Phật có kể lại tiền thân của Ngài: “Thuở nọ Ngài là đứa con bất hiếu. Khi Ngài chết rồi vào địa ngục. Ngay trong ngục tối, Ngài thấy ở đằng xa một đóm lửa sáng rực đi đến dần dần tới Ngài. Tới gần, Ngài nhìn rõ ra là người đang bị một vòng lửa cháy rực trên đầu. Người đó rên la thảm thiết. Khi tới gần, Ngài hỏi: Anh ơi, anh làm tội gì mà chịu khổ lắm vậy? Chàng đó nói: Không giấu gì ông, thuở xưa tôi ở nhân gian, vì bất hiếu với cha mẹ, nên giờ đây tôi mới khổ như thế này.

Ngài hỏi: tới bao giờ anh mới hết tội đó?

Chàng kia đáp: Chừng nào ở nhân gian có người nào bất hiếu như tôi, đến thế cho tôi, thì tôi mới hết.

Vừa nói thì vòng lửa bên đầu anh kia chụp qua đầu của Ngài. Ngài bị đốt cháy đồ rực, đau khổ quá Ngài rên la thảm thiết. Khi tỉnh lại Ngài hỏi: “Đầu tôi bị vòng lửa đốt cháy như thế này, thưa anh chừng nào mới hết, mới khỏi cái khổ này? Anh kia nói: Chừng nào có người ở trên nhân gian bất hiếu như ông, xuống thế cho ông thì ông mới hết”.

Khi đó Ngài liền nhớ cái khổ bị đốt như thế này đau đớn vô ngần, nếu có người chịu khổ như mình thì tội nghiệp họ quá, chi bằng để một mình mình chịu khổ thôi. Cho nên lúc đó Ngài liền phát nguyện: “Nguyện tất cả người trên thế gian, từ đây về sau đừng có ai bất hiếu như tôi, để một mình tôi chịu cái khổ này suốt đời suốt kiếp”. Ngài vừa nguyện xong, bắt thần vòng lửa bay đâu mất. Ngài thấy Ngài sanh lại ở chỗ khác tốt đẹp, không còn vòng lửa nữa.

Qua câu chuyện đó tuy có tánh cách ngụ ngôn, nhưng cho chúng ta thấy rõ một khi phát tâm từ bi rộng lớn, phát tâm đạo đức, thì bao nhiêu cái khổ cái xấu tan đi.

Thêm một câu chuyện nữa. Phật kể lại: “Một thuở nọ Ngài là một thợ săn hung ác tàn bạo. Sau khi chết đọa vào địa ngục. Khi đó quỷ sứ bắt Ngài kéo một chiếc xe công kênh, phía sau có người cầm roi đánh. Ngài kéo nặng nề quá. Kéo qua chỗ tra tấn người Ngài thấy những người khác bị đánh đập hành hạ đau khổ rên siết quá đỗi. Ngài động lòng thương nguyện rằng: “Tôi xin thế tất cả cái đau khổ của những người ở trong đây! Tất cả cái khổ của những người đang chịu, xin để cho mình

tôi chịu”. Ngài vừa phát nguyện như vậy thì tự thấy Ngài không còn ở địa ngục nữa.

Thuật qua 2 câu chuyện trên, Hòa Thượng kết luận: “Qua 2 câu chuyện trên đó, chúng ta thấy bà Thanh Đề, sở dĩ ra khỏi vòng ngạ quỷ không phải chư Tăng có tài xuống đó dẫn bà lên. Không phải có một ông Diêm Vương hay ông chúa ngục nào mở thả bà, ân xá cho bà. Cũng không phải ông Phật trên đài sen xuống cứu bà, mà chính vì tinh thần sáng suốt và ý chí mạnh mẽ cầu tiến của chư Tăng đồng chung một tâm niệm hướng về bà, mong bà cải đổi tâm niệm xấu xa. Do sự giao cảm đó mà bà tỉnh giấc, chính bà tỉnh giấc biết được tội lỗi của bà, nên bà hối hận chừa bỏ. Do đó, bà thoát khỏi cái khổ ngạ quỷ. Thoát khỏi là do tâm hối cải tỉnh giấc chứ không phải do sức bên ngoài bắt mình hay thả mình. Đó là sự thật do tinh thần tỉnh giấc của con người mà ra. Chỗ đó đối với quý vị hơi lạ, nhưng sự thật là thế”.

Cũng theo tinh thần tự giác đó, chúng tôi xin được nêu ra một thí dụ cụ thể và thực tế hơn. Thí dụ: Ông A bị ghiền á phiện rất nặng, (dụ như bà Thanh Đề vì tạo nghiệp ác phải đọa vào ngạ quỷ) con ông là anh B rất hiền từ chí hiếu và kính trọng thương ông (dụ như Ngài Mục Kiền Liên). Vì quá thương xót tình cảnh nghiện ngập của người cha, nên anh A tìm đủ mọi phương cách để khuyên cha. Một hôm, anh ta trông thấy người cha lên cơn ghiền dữ dội, tứ chi rã rời, thân thể gần như hết cựa quậy, trong khi đó, thuốc lại không có, anh ta chạy tìm được chút ít đem về cho cha. Người cha hút vào, sau đó tỉnh lại. Chứng kiến cảnh đau thương đó

(dụ như Ngài Mục Kiền Liên dùng tuệ nhãn xem thấy người mẹ đang bị cơn đói khát hoành hành đau khổ ngút ngàn) anh ta quyết định tìm cách cứu cha thoát khỏi bệnh ghiền.

Bây giờ, anh ta nghĩ đến vị Thầy của anh ta, là một bậc tu hành giới luật nghiêm minh, đạo cao đức trọng (dụ như Đức Phật). Anh ta đến quỳ bạch xin thầy chỉ dạy cách nào để cứu thoát người cha ra khỏi bệnh ghiền. (dụ như Ngài Mục Liên bạch Phật để Phật chỉ dạy cách cứu mẹ Ngài). Vị thầy đó bảo anh ta, nếu con muốn cứu thoát cha con bỏ hút á phiện, thì con nên vì cha mà hết lòng mua sắm những thứ mà cha con thường ưa thích nhất, đồng thời con nên cung thỉnh quý thầy khác mà hằng ngày cha con kính trọng, cũng như một số bạn bè thân thuộc nhứt của cha con, rồi chọn ngày mời mọi người đồng đến hiệp lực cùng con để cùng nhau khuyên cha con cai nghiện. (dụ như Ngài Mục Liên sắm sanh lễ vật và cung thỉnh chư tăng chú nguyện).

Anh A thực hiện đúng theo những gì thầy dạy. Hôm đó là một ngày rất đẹp, khí trời ấm áp (dụ như ngày rằm tháng 7) anh A trịnh trọng mời cha đến ngồi vào bàn ghế sang trọng và trước những vật dụng quý giá mà người cha thường mong ước. Sau khi người cha ngồi vào ghế, bây giờ, anh A và những người thân thuộc trong gia đình đến quỳ trước mặt người cha, đồng khẩn khoản tha thiết lên tiếng khuyên cha nên vì bản thân, vì con cái và vì bạn bè thân thuộc mà nên cương quyết cai nghiện ma túy cho bằng được. Thêm vào đó, quý thầy có mặt cũng như toàn thể bạn bè cũng đồng lòng hết lời chí thiết khuyên bảo.

Trước tình cảnh đó, người cha quá xúc động đến rơi lệ, nghẹn ngào và rồi ông ta đồng loạt tuyên bố trước mặt mọi người rằng: “*Kể từ ngày hôm nay, tôi cương quyết sẽ cai nghiện. Không phải nói suông bằng lời cho mọi người vui, mà tôi nhất quyết thực hiện bỏ hút cho bằng được. Vì tôi đã sáng mắt nhận ra sự tai hại khốc liệt của thứ ma túy này rồi!*” Nói xong, mọi người đều vui lên như ngày mở hội. Nhất là người con trai chí hiếu của ông vui mừng không kể xiết. Và từ đó trở đi, người ta thấy ông ta đã bỏ hẳn và thân thể của ông được mạnh khỏe trở lại như xưa. Thế là ông đã tự cởi trói được cái khổ mà từ lâu nay nghiệp ghiền ma túy nó đã treo ngược xiết cổ ông.

Qua thí dụ đó cho chúng ta thấy rằng, sở dĩ người cha bỏ được á phiện, là chính do ông ta cương quyết cải hối chữa bỏ, còn mọi người chỉ là trợ duyên tốt giúp cho ông ta tăng thêm phần ý chí nghị lực mà thôi. Còn chánh nhân chính là ông ta. Chính nhờ lòng chí thành tha thiết thương cha của anh A, tức con trai của ông, là trợ lực chính giúp cho ông ta từ bỏ được. Lời khuyên của mọi người (Dụ như sự chú nguyện của chư tăng) đã đánh động được sự tỉnh giác của ông. Như thế, sự cai nghiện của ông có kết quả tốt là do ông tự ý thức và tự tỉnh giác lấy. (Dụ như bà Thanh Đề được thoát hóa là do chính bà tự cải hối ăn năn tâm địa độc ác của bà). Điều này, tuyệt nhiên không do ai cầu nguyện mà được cả. Như vậy, rõ ràng nào có phải là mê tín đâu !

28. Danh Xưng Quán Thế Âm Và Quán Tự Tại.

Hỏi: *Danh xưng Quán Thế Âm Bồ Tát và Quán Tự Tại Bồ Tát là một vị Bồ Tát hay hai vị Bồ Tát khác nhau ?*

Đáp: Chỉ là một vị Bồ Tát Quán Thế Âm chớ không phải hai. Sở dĩ có tên gọi khác nhau như thế, là vì đứng trên hai phương diện mà nói. Gọi Quán Thế Âm là đứng về mặt tu nhân. Vì Bồ Tát Quán Thế Âm khi còn ở địa vị tu nhân, thì Ngài dùng nhĩ căn để tu, gọi là : “*Phản văn văn tự tánh*”, có nghĩa là Ngài nghe lại tánh nghe của chính mình.

Thông thường, chúng ta khi nghe tiếng là chạy theo tiếng, phân biệt tiếng hay tiếng dở v.v... Ít có ai nghe lại tánh nghe của mình. Tiếng thì lúc có lúc không, còn tánh nghe thì thường hằng không bao giờ vắng mặt với mình. Nhưng khổ nỗi là tất cả chúng ta đều nhận ở nơi tiếng mà quên mất tánh nghe thường hằng. Do đó, trong Kinh Lăng Nghiêm Phật quở là: “*Quên mình theo vật.*”

Ngược lại, Bồ Tát Quán Thế Âm nhờ ứng dụng tu đúng phương pháp Phật dạy: « *Phản văn văn tự tánh* » mà Ngài chứng được Nhĩ căn viên thông, hoàn toàn làm chủ chính mình không còn lệ thuộc ở nơi thanh trần... tới lui tự tại vô ngại, bấy giờ gọi Ngài là Quán Tự Tại. Như vậy, danh xưng Quán Tự Tại là đứng về phương diện quả vị mà nói.

29. Tịnh Độ tông có truyền thừa Tổ vị không?

Hỏi: *Về sự truyền thừa Tổ vị, bên Thiên tông thì ai cũng biết, nghĩa là có sự truyền thừa hẳn hoi. Ngược*

lại, bên Tịnh Độ tông, thì đâu có sự truyền thừa như thế. Thế thì tại sao gọi các Ngài là Tổ?

Đáp: Đúng vậy. Bên Tịnh độ không có sự Tổ Tổ tương truyền như bên Thiên tông, nhưng các Ngài sở dĩ được tôn xưng là Tổ, bởi có nhiều lý do. Tiêu biểu như bốn lý do sau đây mà chúng tôi thấy trong phần Dẫn Nhập nói về Liên Tông Thập Tam Tổ của cổ Hòa Thượng Thích Thiên Tâm có nêu ra như sau: “ Sở dĩ chư Tổ Liên Tông được tôn xưng các Ngài là Tổ, bởi do các vị Tăng Tục tu môn niệm Phật đời sau hợp lại chọn lựa ra những vị siêu xuất mà suy tôn lên.

Sự siêu xuất đó được biểu lộ qua bốn quan điểm chính yếu sau đây :

1- Về phần kiến thức :

- Phải là các bậc thông hiểu thâm sâu cả Tông lẫn Giáo.
- Giải ngộ Phật Pháp đến mức Thượng Thừa.

2- Về Phần Đạo Hạnh :

- Phải giữ giới phẩm tinh nghiêm, hoàn toàn thanh tịnh.
- Tu hành tinh tấn.
- Lâm chung hiện rõ thoai tượng vãng sanh.

3- Về Phần Hoằng Hóa :

- Phải có công lao lớn trong việc tuyên dương pháp môn Tịnh độ.
- Hộ trì chánh pháp không tiếc thân mạng.

- Khuyến dắt, dẫn đạo đến ngàn muôn người niệm Phật.

4- Về Phần Trước Tác Phiên Dịch :

- Phải có trước tác (biên soạn) tối thiểu từ ba bộ sách khuyến dạy hoặc hoằng tuyên Tịnh độ trở lên.
- Phải có khả năng phiên dịch và chú sớ Kinh điển đến mức Thượng Thừa.

Bốn điều kiện này phải hoàn toàn đầy đủ hết mới được suy tôn lên hàng Tổ sư Tịnh độ.

30. Sự khác biệt giữa chánh niệm và vô tâm.

Hỏi: *Giữa Chánh niệm và Vô tâm khác nhau như thế nào ?*

Đáp: Giữa Chánh niệm và Vô tâm khác nhau ở điểm căn bản là: Chánh niệm là một trong Bát chánh đạo, nó thuộc về hệ giáo lý Phật Giáo Nguyên thủy. Chánh niệm có nghĩa là ghi nhớ những điều hay, lẽ phải, những điều lợi lạc cho mình cho người, những đạo lý chân chính quý trọng cao siêu. Nói rõ ra chữ chánh niệm này ta có thể hiểu là làm việc gì ta nhớ đến việc đó. Tất nhiên, là ta phải chăm chú vào việc ta làm, không để tâm nhớ nghĩ đến chuyện khác.

Còn Vô tâm là thuộc về Thiên tông. Thiên tông nói Vô tâm, không có nghĩa là không có tâm gì cả, như cây đá, mà Vô tâm ở đây có nghĩa là không có tâm chấp trước vào các sự vật. Nói cách khác là không dấy khởi vọng

niệm phân biệt ở nơi tiền trần. Tâm thể phải luôn luôn vắng lặng.

Ngược lại, chánh niệm còn có dấy tâm khởi nghĩ vào những động tác hay việc làm. Vì thế, Chánh niệm và Vô tâm không thể giống nhau. Vô tâm chỉ tương đồng với Chánh định. Vì Chánh niệm chưa phải là chặng cuối cùng, mà Chánh định mới là chặng cuối cùng của Bát chánh đạo.

31. Ý nghĩa chữ vạn.

Hỏi: *Tại sao trước ngực của tượng Phật Thích Ca có hình chữ Vạn? và ý nghĩa của chữ vạn như thế nào? Và không hiểu lý do tại sao hình chữ Vạn có khi có chiều xoay bên phải, có khi có chiều xoay bên trái?*

Đáp: Chữ vạn là một trong 32 tướng tốt của Đức Phật. Đây là biểu thị cái công đức của Phật. Sở dĩ nó ứng hiện ở nơi ngực của Phật là để nói lên cái ý nghĩa giác ngộ vẹn toàn của Phật. Ở chính giữa ngực là tượng trưng cho lý Trung Đạo, không kẹt hai bên, vượt ngoài đối đãi.

Về ý nghĩa của nó, theo Từ Điển Phật Học Huệ Quang giải thích, thì nó có nghĩa là cát tường hải vân hay cát tường hỷ toàn. Còn về chiều xoay bên phải, bên trái không đồng nhất, thì cũng theo Từ Điển Phật Học Huệ Quang giải thích như sau:

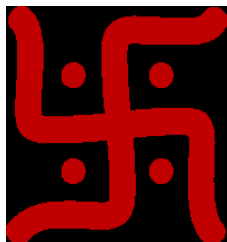
“ Hình chữ Vạn, (xin vẽ chữ vạn có chiều trên xoay về bên trái vào đây) vốn là dấu hiệu biểu thị sự tốt lành ở

Ấn Độ thời xưa. Ngoài Ấn Độ thì Ba Tư, Hy Lạp đều có phù hiệu này, thông thường được xem là tượng trưng cho mặt trời, ánh chớp, lửa, nước chảy.

Ở Ấn Độ thời xưa, Phật giáo, Bà La Môn giáo, Kỳ na giáo, đều sử dụng chữ này. Đầu tiên, người Ấn Độ cho rằng phù hiệu này là sợi lông xoắn ở ngực của Phạm thiên, Tỳ thấp nô (Phạn: Visnu), cát lật sắt noa (Phạn: Krsna) và thông thường coi đây là dấu hiệu của sự tốt lành, thanh tịnh, tròn đầy. Trong Phật giáo, chữ Vạn (chiều trên xoay về bên trái) là tướng tốt lành ở trước ngực của Phật và hàng Bồ tát Thập Địa, về sau dần dần trở thành dấu hiệu đại biểu cho Phật giáo.

Xưa nay có nhiều thuyết nói về chữ vạn. Về Hán dịch chữ vạn, Cưu ma la thập và Huyền Trang dịch là chữ « Đức », Ngài Bồ đề lưu chi thì dịch là chữ Vạn, biểu thị ý nghĩa công đức tràn đầy. Còn trong Tống Cao Tăng Truyện 3 thì cho rằng nếu chữ Vạn (chiều trên xoay về bên trái) mà dịch là vạn thì chẳng phải dịch ý mà là dịch âm. Nhưng âm của chữ Srivatsalaksana ban đầu không được đưa vào Kinh truyện, đến năm 639 thời Võ Tắc Thiên mới đặt ra chữ này, đọc là vạn và cho rằng chữ này có ý nghĩa là nơi nhóm họp của muôn điều tốt lành. Nhưng chữ Vạn (chiều trên bên trái) vốn là một ký hiệu chứ chẳng phải là một chữ. Sở dĩ xưa nay đọc liền là vạn tự một mặt là do tập quán, chủ yếu nhất là do lầm lẫn khi dịch từ tiếng Phạn sang Hán. Vì chữ Phạn Laksana, dịch âm là Lạc sát năng, nghĩa là tướng; mặt khác chữ Phạn aksara dịch âm là Ác sát la, nghĩa là Tự. Có lẽ 2 âm Laksana và aksara gần giống nhau cho nên ý nghĩa của chúng bị lẫn lộn. Nói theo

đây thì chữ Vạn (chiều trên bên trái) tự nên đọc là tướng, (vạn tướng) mới phù hợp với nghĩa gốc của chữ Phạn.



Từ xưa, chữ Vạn đã có 2 trường hợp xoay về bên tả và xoay về bên hữu khác nhau. Đối với Ấn Độ giáo, phần nhiều dùng chữ vạn (chiều xoay về bên trái) để biểu thị cho nam tánh thần và chữ vạn (có chiều xoay về bên phải) để biểu thị cho nữ tánh thần. Đối với Phật giáo, có ngôi tháp cổ hiện còn ở vườn Lộc dã, chữ trên tháp toàn là chữ Vạn, (có chiều xoay về phía phải) ngôi tháp này là vật kiến trúc thời vua A Dục, được xây dựng để kỷ niệm nơi ngày xưa Đức Phật đã nhập định.

Tại Tây Tạng, tín đồ Lạt Ma Giáo thường dùng chữ Vạn (có chiều xoay về phía bên trái) tín đồ Bồ đề giáo thì dùng chữ Vạn (cũng xoay về phía trái) . Tại Trung Quốc, qua nhiều đời đều dùng cả 2 cách. Huệ Lâm Âm Nghĩa và Cao Ly Đại Tạng Kinh đều chủ trương chữ Vạn (chiều xoay về phía trái) , Nhật Bản Đại Tạng Kinh cũng mô phỏng theo và sử dụng chữ Vạn (chiều xoay về phía phải) , nhưng 3 bản Tạng Kinh đời Tống, Nguyên, Minh, đều dùng chữ Vạn (chiều xoay về phía

phải), sự phân chia chữ xoay về bên tả và bên hữu chủ yếu là do nơi lập trường khác nhau.

Trong Kinh có nhiều chỗ nói “xoay về bên hữu”, sợi lông trắng giữa 2 đầu chân mày cũng uyển chuyển xoay về bên hữu, lại như khi lễ kính Phật, Bồ tát cũng phải đi nhiều về bên hữu, cho nên từ ngữ “xoay về bên hữu” đã thành luận thuyết nhất định, nhưng rốt cuộc thì chữ Vạn là xoay về bên phải hay là xoay về bên trái vẫn còn là đầu mối gây ra sự tranh luận. Nếu đặt chữ Vạn ở phía trước chúng ta, nhìn chữ Vạn từ chỗ đứng của chúng ta thì xoay về bên hữu sẽ thành chữ Vạn (chiều xoay về bên hữu) ; nhưng nếu nói theo bản thân của chữ thì chữ Vạn (chiều xoay về bên phải) là phù hợp với phương hướng xoay về bên hữu .

32. Mười Hai Loại Cô Hồn.

Hỏi: Xin cho biết 12 loại chúng sinh hay cô hồn gồm có những loại nào ?

Đáp: Mười hai loại cô hồn gồm có :

1. Lụy triều đế chúa (các vua chết vì phản loạn, tai nạn đổi đời)
2. Quan tướng vương triều và Oai tướng phản thần.
3. Bá quận danh thần.
4. Bạch ốc thư sinh.
5. Xuất trần thượng sĩ (tức là hàng tu sĩ chỉ nói suông lời Phật dạy, không thực hành pháp và còn bị vương mắc một cái gì đó) .
6. Huyền môn đạo sĩ.

7. Thương gia lữ khách và kẻ buôn tảo bán tần.
8. Chiến sĩ trận vong.
9. Sản phụ bất hạnh (lúc thai sản mất cả mẹ lẫn con).
10. Khuyết tật thiếu tu.
11. Cung phi mỹ nữ và hạng buôn hương bán phấn.
12. Tù nhân tử tội.

Ngoài ra, còn phải kể đến kẻ chìm sông lạc suối, kẻ nằm cầu gối đất, kẻ cơ bản khát cái và kẻ gieo giếng thất dây...” (Theo quyển sách “Cốt Tủy Giáo Lý Phật, Bốn tiến trình đi tới Hạ Thủ Công Phu” của tác giả Tâm Tịnh, trong phần Thay Lời Tựa Viết Cho Một Người Khách Đường Xa)

33. Tụng Kinh ở nhà có cần đánh chuông mõ không ?

Hỏi: *Ở nhà, chúng con thường tụng kinh vào những buổi tối, nhưng con không biết đánh chuông mõ, vậy chúng con chỉ tụng niệm không cần đến chuông mõ có được không? Và tụng như thế nào mới được lợi ích?*

Đáp: Việc tụng niệm, mục đích là để hiểu nghĩa lý trong kinh, xem Phật dạy những gì, rồi từ đó chúng ta áp dụng vào đời sống hằng ngày. Như thế mới có lợi ích. Vì vậy, khi tụng đọc, chúng ta nên tụng đọc chậm rãi, không nhứt thiết là phải có chuông mõ. Sở dĩ có chuông mõ là vì có nhiều người tụng đọc. Công dụng của mõ là để giữ trường canh để mọi người tụng đọc, cho nó có nhịp nhàng hòa âm với nhau, không có kẻ

tụng trước, người tụng sau. Nên việc đánh mõ cũng khá quan trọng.

Người đánh mõ cần phải học cách đánh sao cho nó giữ trường canh đều đặn. Bởi thế, trong Thiên môn gọi người đánh mõ là Duyệt chúng. Duyệt là vui vẻ, chúng là nhiều người, nghĩa là làm cho mọi người trong thời khóa lễ tụng niệm, tất cả đều được an vui. Như thế, thì người đánh mõ mới có phước. Bằng ngược lại, không biết cách đánh, trường canh nhịp điệu không đều, khi thì nhanh quá, lúc lại chậm quá, làm cho mọi người tụng đọc không hài lòng, nổi phiền muộn. Như thế, thì người đánh mõ càng thêm mang tội.

Còn người giữ bên chuông để thỉnh chuông, gọi là Duy Na. Duy na có nghĩa là người điều khiển buổi lễ. Thường ở chùa, vì có nhiều người tụng niệm, nên cần phải có chuông mõ.

Ngược lại, ở nhà, nếu Phật tử chỉ tụng niệm một mình, thì không cần phải đánh mõ chuông. Nếu như trong nhà đã có mõ chuông, thì khi tụng niệm muốn đánh cũng được không có sao. Tuy nhiên, tốt hơn là không cần sử dụng đến những khí cụ này. Trường hợp không có thì thôi. Khi tụng niệm, tùy theo sức khỏe và thói quen, tụng lớn tiếng hay nhỏ tiếng hoặc tụng niệm thầm đều được cả.

Xin nhắc lại, mục đích của sự tụng niệm cốt để hiểu rõ nghĩa lý trong kinh qua những lời Phật dạy, để từ đó, chúng ta đem ra ứng dụng vào đời sống, như vậy mới có lợi ích thiết thực. Nếu như, khi tụng mà không hiểu

rõ nghĩa lý Phật dạy, thì Phật tử nên đến chùa cầu chư Tăng, Ni chỉ dạy cho.

34. Nêm nêm đồ mặn vào những ngày ăn chay.

Hỏi: Con ăn chay một năm 4 tháng, một tháng con ăn 10 ngày, nhưng những ngày ăn chay, con phải nấu cơm cho gia đình ăn. Cho nên khi nấu ăn, con vẫn nêm nêm bình thường, vì sợ gia đình ăn không ngon, rồi dư thức ăn bỏ thì tội, nên con làm như vậy có được hay không?

Đáp: Người Phật tử phát nguyện ăn chay là một điều tốt. Vì ăn chay, mục đích là để nuôi dưỡng lòng từ bi, tránh bớt việc giết hại sinh vật. Tuy nhiên, vì còn sống chung trong gia đình, lại là người nội trợ lo việc nấu nướng cho gia đình, nên khi nấu cần phải nêm nêm thức ăn. Thật ra, việc nêm nêm không có gì là tội lỗi cả. Vì xưa kia, Đức Lục Tổ Huệ Năng khi còn trong thời gian lánh nạn, sống chung với những người thợ săn, nên mỗi bữa ăn, Ngài hái rau bỏ luộc chung trong nồi thịt của họ, rồi Ngài vớt lấy rau mà ăn. Ngài ở ngôi vị Tổ, vì hoàn cảnh bắt buộc phải ăn như thế.

Nay Phật tử cũng vì hoàn cảnh gia đình, nên không thể vì mình mà để những người thân: chồng con trong gia đình phải mất vui. Theo chúng tôi, thì việc nêm nêm đó không có gì tội lỗi cả. Điều quan trọng là ở nơi tâm ý của mình. Nếu trong khi nêm thử như thế, mà mình khởi tâm tham muốn thêm muối, thì điều đó là có lỗi. Có lỗi là tự mình dối với lòng mình, chớ không có lỗi với ai. Còn nếu, trong khi nêm nêm mà không có tác ý

thèm muốn, thì không sao. Vậy, Phật tử nên tự hỏi lại lòng mình có như thế không? Nếu có, thì tốt hơn hết là hãy để cho những người ăn mặn chính họ tự nêm nêm lấy.

35. Ý nghĩa kiết thất và đả thất.

Hỏi: Kiết thất, đả thất và kết kỳ niệm Phật ý nghĩa của chúng giống nhau hay khác nhau?

Đáp: Kiết thất, đả thất và kết kỳ niệm Phật ý nghĩa không khác nhau. Cả ba danh từ này, đều có một ý nghĩa chung là hành giả tránh bớt duyên trần để yên tu. Kiết thất là ở trong ngôi nhà nhỏ hay một gian phòng, dứt hết duyên ngoài, chỉ chuyên tu (tùy theo pháp môn mà hành giả đã chọn) như niệm Phật trong khoảng bảy ngày. Nhưng tại sao phải bảy ngày, không sáu ngày hoặc tám ngày? Kinh dạy: “*Nếu có thiện nam tử thiện nữ nơn nào, nghe nói đến Phật A Di Đà, giữ niệm danh hiệu, hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày một lòng không loạn*”. Trong Kinh không nói chỉ sáu ngày, hay quá đến tám ngày, cho nên người tu Tịnh độ xưa nay căn cứ theo kinh quy định thời gian để kết kỳ niệm Phật trong bảy ngày. Từ đó, hành giả có thể tùy ý tăng thời gian thêm hoặc 21 ngày hay 49 ngày v.v... Mục đích là để hành giả đạt được Chánh định hay Nhứt tâm bất loạn mà thôi.

Còn nói Đả thất, chữ đả có nghĩa là đánh. Nói đủ là “*đả thành nhứt phiến*”, nghĩa là đánh cho thành một khối tịnh niệm. Đả thất niệm Phật có khi nhiều người

đồng tu, hoặc chỉ một người cho dễ được thanh tịnh. Như vậy, ba danh từ tuy có khác, nhưng, tựu trung ý nghĩa cũng giống nhau.

36. Ý nghĩa tướng lưỡi rộng dài.

Hỏi: Trong Kinh Di Đà có nói tướng lưỡi của Phật rộng dài che khắp cả tam thiên đại thiên thế giới. Xin hỏi: hiện tượng này như thế nào? Có đúng như vậy không?

Đáp: Hiện tượng đó, chỉ là ý nghĩa tiêu biểu tượng trưng thôi. Chớ không phải là có thật như vậy. Ý nói: Sở dĩ Phật được tướng lưỡi rộng dài như thế, do vì trải qua vô số kiếp, Phật chưa từng nói dối, nên mới được như vậy. Ngược lại, phạm phu chúng ta vì trải qua nhiều đời nói dối, nói thêu dệt, nói lời trau chuốt để gạt gẫm thiên hạ, mưu đồ trục lợi cho mình, nên kết quả, tướng lưỡi của chúng ta hiện nay dài không quá 3 tấc.

Trong Kinh nói: người nào ba đời không nói dối, thì lưỡi le ra đặng tới chót mũi. Kinh điển tả nêu ra như thế, nhằm mục đích khuyên chúng ta không nên nói dối, mà phải nói lời chân thật. Lời nói chân thật, kết quả nói ra ai cũng tin và nghe theo. Nếu như, chúng ta y theo kinh mà giải nghĩa, tướng lưỡi của Phật trùm khắp như vậy, thì làm sao Phật nói chuyện thuyết giảng. Cho nên nói: “Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan, ly kinh nứt tự, tức đồng ma thuyết”. Qua lời nói này, chúng ta cần phải cẩn trọng trong khi giảng giải kinh điển Phật giáo.

37. Chư Thiên dâng hoa cúng dường.

Hỏi: Trong kinh điển tả, khi Đức Phật thuyết pháp có các chư thiên đến tung hoa cúng dường. Xin hỏi: chư thiên từ cõi nào đến? và hoa từ đâu mà có?

Đáp: Nếu bảo chư Thiên từ cõi nào đến, thật sự chúng tôi không biết. Chỉ thấy trong kinh nói là chư Thiên ở các cõi Trời, như cõi Đục gồm có 6 cõi Trời: Tứ thiên vương thiên, Đạo lợi thiên, Dạ ma thiên, Đâu suất thiên, Hóa lạc thiên và Tha hóa tự tại thiên. Nhưng thực tế, thì chúng ta không thấy. Mà không thấy, thì làm sao nói được.

Tuy nhiên, theo chỗ chúng tôi hiểu, thì chư Thiên cũng từ nơi con người mà ra, chớ không có ở đâu xa. Tại sao chúng tôi dám nói như thế? Bởi vì, chúng ta thử nghiệm xét kỹ lại coi: Phật, Bồ tát, Thanh Văn, Duyên Giác... những vị này từ đâu mà có? Có phải các ngài từ cõi nào xa xôi đến đây không? Hay tất cả cũng chỉ là con người? Đã là con người, thì các ngài cũng có một đời sống: ăn, mặc, ở bình thường như chúng ta. Chẳng qua các Ngài khác hơn chúng ta là ở chỗ trình độ giác ngộ của các Ngài hơn chúng ta mà thôi. Xét nhân địa tu hành và quả vị đạt được của những vị này mỗi mỗi đều có sai khác. Căn cứ trên nhân và quả mà các Ngài có những tên gọi khác nhau. Nhưng tựu trung cũng là con người và sống ở cõi này.

Chư Thiên cũng thế. Những vị này cũng là con người, nhưng khác hơn con người thường là ở chỗ, những vị này do thực hành Thập Thiện mà kết quả được thụ hưởng phước báo an vui hơn những người giữ 5 giới và những người không biết tu hành giữ giới. Nên gọi những vị này là Trời. Như vậy, thì chúng ta thấy nó rất thực tế trong sự tu hành. Tất cả đều căn cứ trên quả vị đạt được mà có những tên gọi khác nhau đó thôi. Đây là theo chỗ nghiên cứu hiểu biết của chúng tôi. Dĩ nhiên, mỗi người có những lý giải và nhận xét hiểu biết khác nhau.

Nhưng theo tôi, lý giải nào cũng phải phù hợp và phải dựa trên thực tế. Vì đạo Phật là đạo thực tế, không viển vông mơ hồ, huyền hoặc. Nếu bảo rằng, chư Thiên ở các cõi khác đến, cõi đó ở đâu? Và hình thù của họ ra sao? Nhân địa tu hành của họ, chỉ là tu mười điều lành thôi. Nếu họ từ các cõi khác đến, tất nhiên họ phải có thần thông. Thần thông của họ phải nhanh hơn gấp mấy ngàn lần phi thuyền hiện nay.

Các khoa học gia dùng phi thuyền khám phá các hành tinh khác, bay lượn khắp trong không gian, cho đến nay cũng chưa tìm thấy một vị Trời nào cả. Như vậy, hiện tại có người, họ cố gắng giữ đúng mười điều lành, nhưng họ nào có thần thông đâu. Những vị xuất gia tu hành hiện nay, dĩ nhiên các ngài này tu hành phải vượt hơn mười điều lành, nhưng thực tế, ta chưa từng thấy vị nào có thần thông biết bay từ nơi này đến nơi kia. Thần thông của những vị này là máy bay, thì có. Chư Thiên không phải từ cõi khác đến, thì làm gì có hoa từ cõi khác.

Tóm lại, qua những luận cứ trên, theo tôi quả quyết, trong kinh nói chư Thiên cũng chính là con người mà thôi. Nhưng con người giữ tròn Thập Thiện, nên được phước báo an vui hơn những người thường khác. Và hoa họ dùng để cúng dường Phật, cũng chính là những đóa hoa ở trên mặt đất này. Chỉ có thế thôi.

38. Ý nghĩa danh hiệu Đại Thế Chí và sự động đất.

Hỏi: *Danh hiệu Đại Thế Chí có ý nghĩa gì? Và trong kinh có nói: Khi Phật ra đời đại địa rung động. Vậy xin hỏi: hiện tượng quả đất rung động này có giống với hiện tượng động đất hiện nay không?*

Đáp: Danh hiệu Đại Thế Chí là tiêu biểu cho người có một trí huệ siêu việt và một ý chí, nghị lực phi thường. Ngài là một vị Bồ tát hầu cận bên đức Phật Di Đà. Căn cứ theo tượng Tam Thánh (Di Đà, Quán Âm, Thế Chí) thì Ngài đứng bên hữu và Bồ tát Quán Âm đứng bên tả. Ngài tiêu biểu cho đại trí huệ. Bồ tát Quán Âm tiêu biểu đại từ bi. Bi và trí phải song vận. Cả hai không thể thiếu một trong sự tu hành, cũng như khi ra giáo hóa. Thế nên Bồ tát Đại Thế Chí và Bồ tát Quán Âm không tách rời nhau.

Ngài luôn dùng trí huệ soi sáng để hóa độ chúng sanh ở cõi đời uế trược này. Vì trí huệ có công năng phá tan mọi si mê. Hình ảnh của Ngài nói lên một sức mạnh trí huệ phi thường mà người tu hành cần phải có. Nhờ có trí huệ chỉ đạo nên mới dẹp trừ hết vô minh phiền não.

Có như thế, thì hành giả tu hành mới mau được giải thoát. Nên mỗi khi niệm đến danh hiệu Ngài, chúng ta nhớ đến trí huệ sáng ngời và ý chí kiên cường dũng mãnh của Ngài. chúng ta quyết noi gương Ngài và kiên quyết vượt thắng mọi chướng duyên thử thách trên bước đường tu học. Có thế, thì mới xứng đáng niệm danh hiệu Ngài. Và chúng ta mới có được lợi ích.

Còn nói Phật ra đời, cả đại địa đều chấn động, đây cũng là một sự tiêu biểu mà thôi. Thường khi có một vị Thánh nhơn ra đời, thì có những hiện tượng khác thường. Điều này nói lên một sự kỳ đặc mà người thường không bao giờ có. Sự chấn động đó không phải là như động đất hiện nay. Nếu cả đại địa đều động đất như hiện nay, thì cả nhơn loại làm sao sống sót. Như vậy, Phật ra đời có ích lợi gì cho nhơn loại đâu? Chẳng những không đem đến sự lợi ích cho nhơn loại, mà còn hủy diệt nhơn loại nữa. Như thế, sao gọi là Phật được?

Hiện tượng động đất hiện nay là một hiện tượng tự nhiên của thiên nhiên. Đó là dấu hiệu cho chúng ta biết quả địa cầu đã đến hồi nứt rạn và đi lần đến tan hoại.

39. Thờ Phật Thích Ca mà chào nhau A Di Đà.

Hỏi: *Tại sao ở cõi này, đại đa số đều thờ Phật Thích Ca, mà Phật tử gặp nhau, thì lại chào nhau bằng câu Phật hiệu A Di Đà Phật mà không niệm Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật?*

Đáp: Vì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là giáo chủ ở cõi Ta Bà này, nên người ta tôn thờ Ngài là để nhớ đến công ơn giáo hóa lớn lao của Ngài. Nhờ sự chỉ giáo của Ngài mà người ta noi theo tu hành nên được giải thoát. Do đó, hầu hết các chùa Phật giáo Bắc Tông cũng như Nam Tông đều kính trọng tôn thờ Ngài. Còn về danh hiệu của Ngài, người ta chỉ niệm vào những dịp lễ lộc hoặc vào những thời khóa lễ tụng niệm. Chớ người ta không niệm danh hiệu Ngài khi gặp và chào nhau. Bởi lẽ, Phật giáo có nhiều Tông phái, nhưng chỉ có những người tu theo Tịnh độ tông mới chào nhau bằng câu Phật hiệu A Di Đà mà thôi. Còn các Tông phái khác, thì không có.

Sở dĩ những liên hữu Phật tử khi gặp và chào nhau như thế, mục đích là để họ thức nhắc cho nhau về một vị Giáo Chủ mà họ đang hướng lòng về mong mỏi gặp Ngài. Đây là một cách chào nhau vừa lịch sự trang trọng mà cũng vừa thức nhắc cho nhau đừng quên câu hiệu Phật. Vì người tu Tịnh Độ, lấy câu trì danh Phật hiệu: “Nam Mô A Di Đà Phật” làm phương châm hành trì. Bất luận thời gian và nơi chốn nào, hành giả cũng phải lưu tâm nhớ niệm. Có thế, thì mới mong đạt thành ý nguyện vãng sanh về Cực lạc. Do đó, nên việc thức nhắc cho nhau bằng cách chấp tay xá chào và cả hai đồng niệm câu A Di Đà Phật, thật là hợp lý và hữu ích.

40. Làm sao cho mẹ con khỏi tội.

Hỏi: *Vào những ngày thọ Bát, con nhờ con của con chở giùm, thì thấy nó không vui. Con kêu xe taxi đi, khi*

đến chùa thọ Bát tu học, thì con cảm thấy rất buồn. Vậy xin hỏi làm sao cho hai mẹ con đều không mang tội?

Đáp: Nếu Phật tử buồn vì nhờ con chở đến chùa mà nó không vui lòng giúp cho, thì tôi thành thật khuyên Phật tử không nên buồn. Vì Phật tử nhờ mà nó không chở, đôi khi nó có những lý do riêng của nó. Phật tử nên chịu khó tìm hiểu mà cảm thông với tuổi trẻ ở xứ này. Nếu nó không chở, Phật tử kêu taxi đi, thì có gì đâu phải buồn và cũng không có gì là mang tội cả.

Nếu Phật tử buồn, thì chỉ thêm thiệt thòi cho mình trong ngày thọ Bát tu học mà thôi. Mục đích Phật tử đến chùa tu học là để cho tâm được an tĩnh vui vẻ. Chớ nếu như mang tâm sự buồn phiền thì đâu có lợi ích gì! Cho nên, khi nào mình nhờ con mà nó vui vẻ giúp chở giùm, thì đó là đứa con có hiếu và rất tốt. Vì nó ý thức bổn phận làm con, biết yêu thương tôn kính và đây cũng là dịp tốt để chúng nó báo ân phần nào cho cha mẹ. Còn nếu nó không chở, thì mình nên tự xét, biết đâu vì mình thiếu phước, nên không thể nhờ con được.

Xét như thế, thì mình lại cố gắng tu nhiều hơn. Phật tử nên tìm hiểu: vì sao nó không chở mình? Phật tử có làm gì nó buồn không? Hay là tại vì nó làm việc gì đó mệt nhọc, hoặc thức khuya học hành hay cuối tuần tiệc tùng với bạn bè, nên nó cảm thấy mệt mỏi cần phải ngủ thêm cho đủ sức khỏe. Như thế, thì Phật tử nên thương và cảm thông nhiều hơn, chớ đừng có thái độ trách móc hay la rầy làm mình mất vui mà chúng nó cũng mất

vui. Đã mất vui, thì việc đi chùa của Phật tử thật sự không được lợi ích.

Tốt hơn hết, là Phật tử nên khéo léo linh động mà xử sự sao cho việc đi chùa của mình và trong gia đình đều được hòa thuận an vui, như thế, mới xứng đáng là một Phật tử hiểu đạo tu hành và mới cảm hóa được gia đình. Bằng ngược lại, thì sẽ gây thêm sự phiền não cho mình và cho gia đình mà thôi.

Không nên vì một việc nhỏ nhen như thế, mà làm cho gia đình mất đi hòa khí. Nhứt là tình mẹ con phải bị sút mẻ. Đôi khi chúng nó còn chê cười mình là chỉ biết đi chùa thôi, chớ thật sự không biết tu hành gì cả. Vì người biết tu là phải luôn sửa đổi tâm tánh, làm thế nào cho phiền não tham, sân, si... càng ngày càng mỏng dần, thì điều đó mới hay và mới thực sự là người biết tu hành.

Tóm lại, nếu Phật tử nhờ nó mà nó không chở, Phật tử buồn giận nó, thì lòng Phật tử bất an. Như vậy, thì chính mình càng thêm phiền não, sự tu hành không được tiến bộ. Còn con của Phật tử không phải có tội với Phật mà chỉ có lỗi là làm cho Phật tử không vui. Như vậy, tốt hơn hết là mẹ con nên hiểu và thông cảm, thương yêu giúp đỡ cho nhau, thì thật là tốt đẹp biết mấy. Và như thế, thì việc tu hành hay đi chùa của Phật tử cũng như bổn phận làm con trả hiếu phần nào cho cha mẹ, cả hai đều được lợi ích thiết thực vậy.

Kính chúc Phật tử nên cố gắng an nhẫn tu hành.

41. Sau khi thọ bát về nhà nấu đồ ăn mặn có lỗi không?

Hỏi: Ngày con đi thọ bát đến chiều về nhà. Khi về nhà, con làm thức ăn mặn cho con của con ăn. Xin hỏi: như thế có được hay không?

Đáp: Câu hỏi của Phật tử không nói rõ là khi Phật tử thọ Bát từ sáng đến chiều trong ngày chủ nhật, hay là thọ Bát ngày thứ bảy mà Phật tử không ngủ lại chùa, chiều lại về lo cơm nước cho con. Nếu Phật tử chỉ thọ Bát ngày chủ nhật, sáng thọ giới tu học đến chiều xả giới, thì việc nấu nướng của Phật tử không có gì sai trái.

Ngược lại, nếu Phật tử phát nguyện thọ Bát trong thời gian 24 tiếng đồng hồ, nghĩa là từ sáng thứ bảy cho đến sáng chủ nhật mới xả giới, thì việc về nhà nấu mặn của Phật tử, nó không đúng luật Phật chế. Vì Phật tử đã phát nguyện tịnh tu trọn một ngày đêm ở tại chùa, mà Phật tử về nhà ngủ nghỉ, như thế là đã trái với luật Phật chế cho người tại gia thọ Bát quan trai giới tập tu theo công hạnh của người xuất gia rồi. Như vậy, nếu Phật tử hỏi về việc thọ Bát trọn một ngày đêm, thì tôi thành thật khuyên Phật tử tốt hơn hết là nên sắp xếp việc nhà cho ổn thỏa, trước khi Phật tử đến chùa thọ Bát. Có như thế, thì cả hai mới được an vui, lợi ích.

42. Giải quyết thế nào giữa mẹ con được vui.

Hỏi: Nếu ngày thọ Bát, con của con cần đến con giúp một vài việc cần thiết, khi ấy, con không đến chùa thọ Bát được, thì lòng con cảm thấy bất an. Còn nếu con không nhận giúp cho con của con, thì nó không vui. Vậy xin hỏi: Phải giải quyết như thế nào cho cả hai đều được vui vẻ?

Đáp: Việc này thật khó giải quyết cho cả hai đều được lưỡng toàn. Vì ở đời, người ta thường nói: “Không ai có thể bắt cá hai tay”. Nếu cố tình bắt như thế, thì rốt lại chỉ là uống công mà không được gì cả.

Trường hợp trên, chúng tôi chỉ xin thành thật khuyên nhắc Phật tử, nên mở rộng cõi lòng mà giúp cho con nó được vui vẻ. Bởi lẽ, Phật tử còn ở tại gia, đương nhiên là nó còn sự quan hệ mật thiết trong gia đình rất lớn. Nếu chỉ vì sự lợi ích cho riêng cá nhân mình, mà mình không nghĩ gì đến sự giúp đỡ cho kẻ khác, thì điều đó nó cũng chưa đúng ý nghĩa của sự tu hành. Hơn nữa, sự giúp đỡ đó, lại là giúp cho người thân ruột thịt của mình. Sự tu hành ở tại gia, Phật tử nên cố gắng giữ làm sao cho mình và người, nói chung là trong gia đình đều được thuận thảo trong âm ngoai êm, như thế, mới thật là quý giá tốt đẹp. Bằng ngược lại, mình chưa thật sự cắt đứt mối giây liên hệ, thì làm sao lòng không áy náy buồn phiền khi mình làm theo ý mình.

Như vậy, cả hai đều mất vui. Giả như, ngày hôm ấy, Phật tử nhứt quyết là phải tới chùa thọ Bát, nhưng Phật tử nên tự tra vấn lại lòng mình, mình có thật sự an tâm tu học hay không? Hay là thân tuy ở trong chùa, mà

tâm thì mãi bị ray rút dầy xéo khó chịu khi nghĩ đến mình không giúp được cho con mình.

Từ đó, mình cảm thấy hối hận buồn lòng cho chính mình. Như vậy, thì thử hỏi suốt ngày thọ Bát hôm đó, Phật tử có được yên tâm tu học với chúng bạn hay không? Và có được chút gì lợi lạc cho tâm hồn hay không? Chẳng những không được lợi lạc mà còn có tội nữa. Vậy tốt hơn hết, Phật tử nên giúp cho con của Phật tử và đồng thời tìm cách giải thích cho chúng nó biết về việc đi chùa thọ Bát, tu hành của Phật tử. Mục đích là để cho chúng nó cảm thông mà sau này ít phải nhờ vả đến Phật tử. Như vậy, thì tình mẹ con không bị sút mẻ và càng yêu thương nhiều hơn. Vì thỉnh thoảng chúng nó mới nhờ giúp giùm, chớ đâu phải nó nhờ mình hoài như thế.

Tóm lại, người Phật tử biết tu nên khéo léo linh động uyển chuyển trong việc tu hành, chớ đừng có cố chấp quá mà làm mất đi sự hòa khí trong gia đình, nhứt là tình mẹ con. Đó là điều trái với lẽ đạo và trái với sự tu hành của chúng ta. Cố gắng càng tập tu hạnh hỷ xả chừng nào, thì Phật tử càng được an lạc nhiều chừng ấy. Kính chúc Phật tử nên an nhẫn mà cố gắng tu tập.

43. Chỉ cạo tóc không xuất gia bị người lầm nhận xá chào có lỗi không ?

Hỏi: Con chưa xuất gia mà đã cạo tóc, nên người ta lầm tưởng con là người xuất gia, mỗi khi gặp con ai nấy cũng đều chấp tay kính cẩn xá chào, con cũng

cung kính xá lại. Xin hỏi: Như thế, con có bị tổn phước hay không?

Đáp: Việc đó không có gì là tổn phước cả. Chẳng qua là người ta hiểu lầm mà thôi. Vả lại, Phật tử đâu có ý muốn như thế. Nhưng trong khi người ta xá chào Phật tử, thì Phật tử cũng xá chào lại. Điều đó, cả hai đều rất tốt. Bị tổn phước, với điều kiện là khi người ta cung kính chấp tay xá chào Phật tử mà Phật tử không cung kính xá chào đáp lại. Chẳng những thế, Phật tử lại còn có tâm đắc chí kiêu mạn, thích để người ta lầm tưởng mà cung kính tôn trọng mình, xem mình như người xuất gia. Nếu Phật tử có tâm như thế, thì không nên và sẽ bị tổn đức rất lớn. Bằng không, thì không có gì là tổn phước cả. Phật tử yên tâm không có gì phải lo sợ.

44. Sức khỏe kém muốn xuất gia ở nhà tu được không ?

Hỏi: Con có ý định xuất gia, nhưng vì lý do sức khỏe hay đau yếu bệnh hoạn, con không thể ở tại chùa được. Vậy xin hỏi: sau khi xuất gia con có thể ở tại nhà tu được không?

Đáp: Điều này chúng tôi không thể trả lời dứt khoát được. Nếu Phật tử có ý muốn như thế, thì tốt hơn hết là nên trình bày rõ cho vị thầy nào mà Phật tử định muốn thế phát xuất gia. Sau khi trình bày cặn kẽ, thì tùy vị thầy đó chỉ dạy và giải quyết cho Phật tử được mãn nguyện. Nhưng, theo ý tôi, Phật tử vì sức khỏe kém, hay đau yếu bệnh hoạn, tốt hơn là Phật tử nên giữ hình

thức của người tu tại gia, và cố gắng tập tu theo bản nguyện của người xuất gia, là diệt trừ phiền não ra khỏi Tam giới, như thế, được phần nào thì tốt phần ấy.

Nếu Phật tử xuất gia mà không học hỏi và hành trì đúng theo hạnh nguyện của người xuất gia, thì chỉ càng thêm tội mà thôi. Chi bằng Phật tử cứ tu tại gia, (vì lớn tuổi yếu đuối không tu học ở trong chùa được) gắng công chí thành niệm Phật, cầu vãng sanh, như thế, theo tôi, thì có lẽ tốt hơn. Trên hình thức, Phật tử tuy ở tại gia, nhưng xét về tánh, thì Phật tử đang hướng về xuất gia. Bởi xuất gia có 3 nghĩa: 1. Xuất thế tục gia. 2. Xuất phiền não gia. 3. Xuất Tam giới gia. Về 3 nghĩa này, nếu Phật tử ở tại gia mà có ý hướng xuất gia, quyết chí tu tập để ra khỏi nhà phiền não và tiến lên là ra khỏi nhà Tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới) Được như thế, thì thân tướng tuy ở tại gia mà tâm tánh thì đã xuất gia rồi vậy.

Mong Phật tử suy xét lại cho thật kỹ trước khi quyết định một vấn đề rất hệ trọng cho đời tu của mình. Đó là lời khuyên thành thật của chúng tôi. Kính chúc Phật tử luôn được an vui mạnh khỏe và luôn tinh tấn tu hành.

45. Ăn chay trường nấu mặn có tội không ?

Hỏi: Con ăn chay trường, nhưng vì hoàn cảnh con phải nấu thức ăn mặn, phải xắt thịt cá để nấu ăn, như vậy con có mang tội hay không?

Đáp: Việc ăn chay trường là chuyện phát nguyện riêng của Phật tử. Điều đó rất tốt. Nhưng không vì thế, mà Phật tử không nghĩ và lo đến những người khác trong gia đình. Đó là hoàn cảnh bắt buộc. Bởi lẽ, Phật tử còn ở tại gia, chỉ ở trong phạm vi tu nhơn thừa, chưa phải là người tu hạnh xuất thế. Nên việc nấu nướng cho gia đình, đó là bổn phận của Phật tử.

Việc xắt thịt cá, nấu đồ ăn mặn, thì không có tội lỗi gì cả. Có tội lỗi là khi nào Phật tử mua những con vật còn sống, rồi chính Phật tử ra tay giết hại chúng nó để nấu cho gia đình ăn, thì điều đó là Phật tử đã phạm tội sát sanh. Đã thế, thì việc ăn chay trường của Phật tử chỉ là vô ích mà thôi. Vì trái với lương tâm và bản nguyện cũng như đã phạm giới sát.

Ngoài ra, nếu Phật tử nấu ăn mà không có trực tiếp sát hại sanh vật, thì Phật tử yên tâm không có gì là tội lỗi cả.

46. Ăn chay trường mà mua thịt cá nấu cho gia đình ăn có tội không?

Hỏi: Con ăn chay trường, thường ngày, sáng con tụng kinh Pháp Hoa và chiều lại niệm Phật công đức. Nhưng khi đi chợ, thấy thịt cá tươi ngon, con thường mua về nấu cho con của con ăn. Xin hỏi: Như vậy con có tội hay không?

Đáp: Việc ăn chay trường và giữ đúng thời khóa tụng niệm của Phật tử, thật là điều rất tốt và quý giá. Nhưng

Phật tử nên nhớ, Phật tử vẫn còn là người tu tại gia, tức tu theo nhưn thừa. Mà tu nhưn thừa, thì Phật dạy người Phật tử giữ gìn 5 giới cấm căn bản. Việc giữ giới, tùy theo mỗi người gìn giữ nghiêm nhặt hay không nghiêm nhặt và tùy theo nghiệp sát hại nặng nhẹ mà quả báo có sai khác. Mặc dù Phật tử ăn chay trường, tụng kinh niệm Phật, nhưng, vì còn sống trong gia đình, nên việc lo cho gia đình hay con cái ăn uống là chuyện không sao tránh khỏi. Nói rõ hơn, đó là chuyện sinh hoạt bình thường.

Tuy nhiên, nếu Phật tử mua những con vật đã chết, ngoài thịt ra, thì không có gì mang tội cả. Ngược lại, nếu Phật tử mua những con vật còn sống, rồi Phật tử tự tay giết chúng để nấu ăn, thì điều đó, tất sẽ mang tội sát sanh. Và đó cũng là phạm cái tội cố sát. Bằng ngược lại, Phật tử chỉ mua những con vật đã chết và người ta đã làm sẵn, thì không đến đời phải mang tội.

Đó là luận theo tương đối, chớ nếu nói cho cùng, thì hiện chúng ta là phạm phu sống trong vòng nghiệp thức sai sử, mọi hành động, ý nghĩ, nói năng, ít nhiều gì chúng ta cũng đều có tội lỗi cả. Nên Phật tử chúng ta cố gắng giữ được phần nào thì tốt phần đó. Bởi thế, giới luật tiếng Phạn gọi là Ba la đề mộc xoa, Trung Hoa dịch là Biệt giải thoát. Nghĩa là giải thoát từng phần, từng giới. Người Phật tử giữ được giới nào thì thoát khổ giới đó. Thí dụ chúng ta giữ giới không trộm cắp, thì cuộc sống chúng ta khỏi phải lo sợ tù tội và quả báo đời sau cũng được tốt đẹp.

47. Thờ Phật Thích Ca mà niệm Di Đà.

Hỏi: *Tại sao trong chùa trên chánh điện thì thờ Phật Thích Ca, mà khi tu thì người Phật tử lại niệm Phật Di Đà?*

Đáp: Thờ Phật Thích Ca, vì Ngài là giáo chủ cõi Ta bà này. Chúng ta ngày nay biết đến và tu theo Đạo Phật, cũng nhờ sự thuyết giáo chỉ dạy của Ngài. Nên chúng ta tôn thờ Ngài là để một mặt, nhớ đến công ơn giáo hóa của Ngài, mặt khác, cũng để noi gương học hỏi và làm theo những điều Ngài đã thật hành được giác ngộ, giải thoát.

Còn tại sao Phật tử khi tu lại niệm Phật Di Đà? Không phải người Phật tử nào khi tu cũng trì niệm danh hiệu Phật Di Đà hết. Sở dĩ chúng ta niệm danh hiệu Phật A Di Đà, lý do, là vì chúng ta là những người đang tu theo pháp môn Tịnh Độ. (Và chỉ có những người tu theo pháp môn Tịnh độ). Mà pháp môn Tịnh độ lấy sự trì danh niệm Phật làm tiêu đích chính. Do đó, nên Đức Phật Thích Ca khuyên chúng ta nên cố gắng niệm danh hiệu Đức Phật Di Đà. Nếu chúng ta thiết thiết niệm danh hiệu Ngài, chẳng những hiện đời chúng ta được an lạc mà tương lai cũng được an lạc.

Ngoài ra, chúng ta, vì căn cứ theo bản nguyện của Đức Phật Di Đà, trong 48 điều đại nguyện của Ngài, nguyện nào Ngài cũng muốn tiếp dẫn chúng sanh về cõi nước của Ngài. Nếu như có chúng sanh nào thành tâm tha thiết ngày đêm tưởng niệm đến danh hiệu Ngài, thì khi lâm chung, Ngài sẽ phóng quang tiếp dẫn về cõi nước Cực Lạc của Ngài. Bởi thế, nên người tu Tịnh độ đều

hết lòng niệm danh hiệu Ngài để được vãng sanh về Cực lạc. Ngược lại, những người tu theo các pháp môn khác, thì không có niệm danh hiệu Ngài. Đó là tùy theo căn cơ trình độ và sở thích của mỗi người.

48. Tại sao cha mẹ chết, người xuất gia không lạy?

Hỏi: *Tại sao người xuất gia, khi cha mẹ mất mà không lạy lúc tân liệm cũng như lúc thiêu hay chôn? Như thế, thì có phạm tội bất hiếu hay không?*

Đáp: Xin thưa ngay là không có gì phạm tội bất hiếu cả. Vì người xuất gia, trước khi vào chùa cạo tóc, đã có xin phép cha mẹ và được cha mẹ đồng ý. Và trước khi làm lễ thể phát xuất gia, người con lạy cha mẹ 3 lạy. Ba lạy đó, nói lên lòng biết ơn cha mẹ và cũng để trả hiếu đáp đền lại công ơn giáo dưỡng sâu dày của cha mẹ. Từ đó về sau, người xuất gia không còn lạy cha mẹ nữa. Lý do, là vì sợ cha mẹ bị tổn đức. Bởi người xuất gia, tuy hình hài là do cha mẹ sanh ra, nhưng huệ mạng là do giới luật của Phật làm tăng trưởng. Mà “*pháp thân huệ mạng*” đối với người xuất gia thật rất quan trọng. Nên sau khi thọ giới luật rồi, người xuất gia phải gìn giữ một cách rất nghiêm ngặt. Nhứt là sau khi thọ giới Tỳ kheo, tức Đại giới hay Cụ túc giới, thì người xuất gia càng phải thận trọng gìn giữ nhiều hơn nữa. Do đó, nên giới đức ngày càng tăng trưởng.

Trong khi đó, thì cha mẹ là người tại gia, chỉ gìn giữ 5 giới cấm, cho nên xét về giới đức thì kém hơn rất

nhiều. Do đó, theo luật Phật dạy, thì cha mẹ kính Phật phải trọng Tăng. Dù ngày xưa là con, nhưng bây giờ là người của đạo pháp, sống trong hàng ngũ Tăng già, nên cha mẹ cũng phải kính trọng như bao nhiêu vị Tăng khác. Đã kính trọng như thế, thì làm sao cha mẹ dám để cho người xuất gia lạy mình.

Tóm lại, vì sợ cha mẹ bị tổn đức mà không lạy, chớ không phải có ý xem thường hay bất hiếu như người đời lầm tưởng. Hơn nữa, sự báo hiếu của người xuất gia không phải chỉ có hình thức lễ lạy bề ngoài như người thế gian, mà những vị đó thường đem những lời Phật Tổ dạy để khuyến nhắc cha mẹ, hầu để cha mẹ thức tỉnh mà lo tu hành để được an vui giải thoát. Đó mới thật sự là báo ân cho cha mẹ vậy.

49. Thế nào mới là phạm ăn phi thời ?

Hỏi: *Trong những ngày tu, con lãnh phần nấu cơm, khi con giờ cơm nguội ra, để lấy nồi nấu cơm mới. Khi rửa nồi, thấy trong nồi còn dính vài hạt cơm, con sợ bỏ thì tội, nên con đã bốc ăn. Vậy xin hỏi: Con có phạm giới ăn phi thời không?*

Đáp: Nếu bảo rằng phạm giới ăn phi thời, thì Phật tử đã phạm. Đúng luật Phật dạy, thì quá giờ Ngọ những người xuất gia không được ăn. Phật tử đến chùa thọ Bát quan trai giới, coi như quý vị tập tu theo hạnh người xuất gia một ngày, hay nhiều ngày cũng thế.

Tuy nhiên, cũng trong luật nói: chur Tổ xét thấy, người đời nay cơ thể yếu đuối hay sanh đau yếu bệnh hoạn, nên các Ngài tạm cho người xuất gia ăn chiều gọi là Dược thạch. Chừ dược thạch có ý nghĩa là ngày xưa người ta lấy đá mài thành kim để chích trị bệnh. Từ đó, trong thiền môn dùng hai chữ này để nói lên người tu khi dùng cơm chiều chẳng khác nào như là uống thuốc để trị bệnh (bệnh đói) nên trong khi ăn không được sanh vọng tâm tham đắm.

Và cũng trong luật, Tổ nhắc nhở là khi ăn, chúng ta phải sanh lòng hổ thẹn. Như vậy, chur Tổ tạm cho, nhưng khi ăn phải biết hổ thẹn, rằng, mình không giữ đúng như lời Phật dạy.

Như vậy, thì việc ăn vài hạt cơm của Phật tử là đã phạm phi thời trong phi thời. Nghĩa là Phật tử đã ăn thêm sau giờ ăn chiều, dù chỉ là vài hạt cơm thôi. Tuy nhiên, dù sao Phật tử cũng có lòng sợ tội, đối với những hạt cơm do Đản na thí chủ dâng cúng. Đó là điều đáng khen. Nhưng lần sau, nếu khi rửa nồi mà nó còn dính những hạt cơm trong nồi như thế, thì tốt hơn hết là Phật tử nên để vào vật gì đó cho chim ăn. Đó cũng là điều bố thí cho chúng sanh. Như thế, thì được vẹn toàn cả hai vậy.

50. Người chết sau 49 ngày tiếp tục cầu siêu được không ?

Hỏi: Trong gia đình, nếu có người thân qua đời, con cháu cúng cầu siêu trong 49 ngày, niệm Phật mỗi đêm

trước bàn Phật. Nhưng sau 49 ngày, thì còn cầu siêu bằng cách niệm Phật tiếp tục nữa không?

Đáp: Việc con cháu tụng kinh niệm Phật cho người thân của mình trong vòng thời gian 49 ngày, đó là điều rất quý kính. Đây cũng là noi theo trong kinh dạy mà Phật tử làm theo. Như thế, thì rất đúng không có gì là sai trái cả. Tuy nhiên, điều quan trọng là trong khi tụng niệm, mọi người phải thành tâm tha thiết, đem hết lòng thành để tụng niệm cầu nguyện. Được thế, thì người tụng niệm được lợi lạc mà hương linh cũng được phần nào lợi lạc.

Theo kinh Địa Tạng nói: người chết sau 49 ngày, gọi là chung thất, thì vong linh của người mất, tùy nghiệp mà thọ sanh chiêu cảm quả báo. Nếu hiện đời tạo nhiều điều lành, thì sẽ thọ sanh về cảnh giới an lành. Ngược lại, thì thọ sanh vào cảnh khổ. Tùy chỗ tạo nghiệp thiện ác, mà thọ sanh qua các loài và các cảnh giới sai biệt trong vòng lục đạo luân hồi. Cũng chính theo lời dạy này, mà Phật tử thường hay cúng Trai Tăng vào ngày chung thất.

Mục đích là nhờ sức chú nguyện của chur Tăng Ni, gọi là đức chúng như hải, mà hương linh thác sanh về cảnh lành. Tuy nhiên, nếu luận theo ý nghĩa của hai chữ cầu siêu, thì không phải chỉ trong 49 ngày thôi. Vì cầu siêu có nghĩa là cầu mong vượt qua: “*từ cảnh giới tối tăm xấu ác, vượt qua đến cảnh giới tốt đẹp an lành*”. Hiểu theo nghĩa đó, thì lúc nào ta cũng phải cầu siêu, cầu siêu cho chính bản thân ta, đồng thời cũng cầu siêu cho mọi người luôn luôn được sống trong an lành.

Theo ý nghĩa đó, thì lúc nào ta cũng phải cầu siêu cho ta và cho người mãi mãi thoát khỏi khổ đau để được an vui giải thoát, chớ không phải chỉ trong phạm vi 49 ngày thôi.

Vì thế, sau 49 ngày, phật tử và những thân nhân trong gia đình tiếp tục tụng kinh niệm Phật, thì đó là điều rất tốt. Dù cầu siêu hay không, người Phật tử cũng nên tụng kinh niệm Phật để cho hiện đời mình được an lạc và đời sau cũng được an lạc. Và sau mỗi lần tụng kinh niệm Phật như thế, thì Phật tử cũng nên cầu nguyện cho hương linh thân nhân của mình, cũng như cho những vong hồn khác, rộng ra là cho cả pháp giới chúng sanh hữu tình vô tình đều trọn thành Phật đạo. Đây là thể hiện tấm lòng từ bi vị tha của người Phật tử, như thế, cũng rất là tốt đẹp vậy.

51. Làm lành chết bất đắc kỳ tử có được siêu không?

Hỏi: *Hiện đời này, con vâng theo lời Phật dạy làm lành lánh dữ, như làm phước, niệm Phật v.v.. nhưng một hôm nào đó, con bị tai nạn chết bất ngờ, như khi đang tắm biển bị sóng thần cuốn mất. Như vậy, thì thân thức của con sẽ đi về đâu? Có được về cõi Cực lạc không?*

Đáp: Luận về nghiệp báo, trong kinh Phật dạy có nhiều loại nghiệp. Trong số những loại nghiệp đó, thì có 2 loại nghiệp báo mà người Phật tử thường nghe nói đến

như thế. Đó là: “*Tích lũy nghiệp và Cận tử nghiệp*”. Về Tích lũy nghiệp, tích lũy nó có nghĩa là cất chứa chồng chất thêm lên, còn nghiệp là hành động lặp đi lặp lại nhiều lần thành thói quen, Phật giáo gọi đó là nghiệp. Như vậy, hiện đời, nếu Phật tử thường tạo những nghiệp lành, như đi chùa, tụng kinh, niệm Phật, lạy Phật, bố thí, cúng dường v.v... thì những nghiệp lành này càng ngày càng nhiều, nó được cất chứa vào trong kho A Lại Da Thức hay Tàng thức. Chắc chắn là không bao giờ mất. Trái lại, tạo nghiệp ác cũng như thế. Đó gọi là Tích lũy nghiệp.

Còn Cận tử nghiệp thì sao? Cận là gần, tử là chết, nghĩa là cái nghiệp gần với cái chết. Trong khi sắp chết, trong tâm ta khởi lên nghiệp lành hoặc nghiệp dữ, thì lúc đó ta tắt thở, tất nhiên là ta sẽ đi theo cái nghiệp mà mình khởi lên trong khi sắp tắt thở. Cái nghiệp khởi lên rất mạnh.

Thí dụ như người nào đó làm cho ta phải bực mình, nổi sân hận lên, hoặc ta nhớ lại một hình ảnh nào đó quá sâu đậm, như thương hoặc ghét người nào hoặc là món đồ nào, liền khi đó ta tắt thở, thì thân thức sẽ theo cái nghiệp thức này mà thọ sanh vào cảnh đó. Đó là đi theo Cận tử nghiệp ác. Ngược lại, khi gần chết, bỗng có người niệm Phật làm ta nhớ đến Phật, hoặc giả hằng ngày ta thường xuyên niệm Phật, tuy lúc đó không có người niệm Phật, nhưng nhờ cái thói quen niệm Phật hằng ngày, nên lúc sắp chết ta trực nhớ đến Phật, ngay lúc đó tắt thở, thì chắc chắn là ta sẽ đi theo Phật. Đó là Cận tử nghiệp lành.

Như vậy, nếu hằng ngày ta tu tạo những điều lành, mà lúc sắp chết ta khởi nghiệp dữ, hoặc lưu luyến thương tiếc điều gì, khi nhắm mắt, phải theo Cận tử nghiệp dữ mà thọ báo. Tuy nhiên, trong lúc thọ báo của Cận tử nghiệp, thì cái Tích lũy nghiệp thiện ác kia không bao giờ mất. Khi trả hết Cận tử nghiệp, tùy thời gian lâu mau không nhứt định, thì ta trở lại thụ hưởng cái Tích lũy nghiệp mà hiện đời ta đã gây tạo. Nếu là nghiệp lành, thì ta hưởng cảnh lành, như làm người được có địa vị cao trong xã hội. Hay giàu sang tốt bực v.v... Ngược lại, thì chiêu cảm trả quả ác.

Tóm lại, Phật tử đừng có lo sợ, khi hiện đời mình làm lành, tu tạo nhiều phước đức, bất thần bị tai nạn chết, gọi là: “chết bất đắc kỳ tử”, thì thần thức không biết đi đâu. Nghĩa là sớm hay muộn gì, nó cũng đi theo con đường mà mình đã chọn khi còn mạnh khỏe. Điều quan trọng là trong khi còn mạnh khỏe, ta nên cố gắng tu tạo nhiều nghiệp lành, để sau khi nhắm mắt ta thác sanh về cảnh lành. Như cây ngã, thì sẽ ngã theo chiều mà nó đã nghiêng sẵn. Điều quan trọng là hằng ngày ta nên cố tạo cho mình có một chiều nghiêng sẵn về những điều lành cho thật mạnh, thì khi nhắm mắt ta sẽ ngã theo chiều nghiêng điều lành đó.

52. Khi chấp tác nhỏ cỡ làm chết những con vật nhỏ có tội không?

Hỏi: *Khi chúng con thọ giới Bát quan trai, trong 8 giới, thì giới không sát sanh lại đứng đầu. Tuy nhiên, khi chấp tác, chúng con làm vệ sinh hay tảo địa...*

chúng con quét đi rất nhiều con vật nhỏ, nhưt là kiến, nhện, cuốn chiếu v.v... Chúng con cố gắng tránh mà cũng không khỏi. Như vậy, xin hỏi: đối với giới sát và luật nhân quả chúng con có phạm tội và có phải trả quả báo hay không?

Đáp: Căn cứ vào giới bất sát cũng như luật nhân quả, thì việc làm của Phật tử đương nhiên là đã phạm và phải trả quả. Tuy nhiên, vấn đề nặng nhẹ có khác. Nếu luận về tội, thì dù cố ý hay vô tình, thì cũng giết những sinh vật khác, dù là sinh vật rất nhỏ nhưt như con kiến, con trùng v.v... Đã có giết, tất nhiên là đã thành tội. Song có điều, ta cũng cần nên hiểu thêm, giới sát sanh mà Phật cấm, chủ yếu là Phật cấm giết người. Vì mạng sống của con người quý giá hơn hết. Rồi từ đó cứ hạ thấp dần xuống, như trâu, bò, ngựa, chó v.v... những sinh vật mà chúng nó có ân nghĩa với loài người chúng ta, thì Phật dạy người phật tử nên mở rộng lòng thương không nên cố ý giết hại chúng nó.

Đối với những loài sinh vật nhỏ hơn, ta cố giữ được chừng nào, thì tốt chừng ấy. Luận cho cùng, thì thử hỏi trong đời có mấy ai giữ trọn vẹn giới bất sát sanh này. Vì bảo vệ mạng sống, khi bệnh chúng ta uống thuốc cũng đã giết chết biết bao vi trùng trong cơ thể chúng ta. Cho nên, Phật khuyên loài người nên tôn trọng sinh mạng trên hết là loài người, chỉ cần cả nhơn loại biết yêu thương và tôn trọng mạng sống con người lẫn nhau, không nên ra tay sát hại nhau, giữ được ngần ấy, thì lo gì thế giới không hòa bình. Nhưng ngặt gì nhơn loại không giữ được cái giới không giết người này, nên nhơn loại luôn luôn sống trong khổ đau. Giết người là

mạng sống lớn mà con người còn không giữ được, thì nói chi đến những loài sinh vật nhỏ nhít khác.

Đối với người Phật tử, Phật cấm chúng ta chẳng những không được giết người mà còn phải thương yêu tất cả muôn loài vạn vật khác. Đó là thể hiện lòng từ bi. Nhứt là tránh được quả báo oán thù.

Tóm lại, qua hành động sát hại sinh vật của Phật tử như trong câu hỏi của Phật tử nêu ra, theo tôi, thì y cứ luật nhân quả hẳn có gây nhân dù là rất nhỏ, cũng đều có quả, không thể nào tránh khỏi. Tuy nhiên, trong nhân quả đó, nó còn có nhiều yếu tố phụ thuộc khác của cái nhân trong khi gây tạo, do đó, mà kết quả có nặng nhẹ sai khác nhau.

Trường hợp của Phật tử, thật ra, không phải tự ý Phật tử đi tìm nó để giết hại. Việc làm của Phật tử là do quý thầy và đại chúng công cứ, sai bảo, chớ không phải Phật tử tự ý đứng ra làm việc đó. Nên, nếu có tội là tội chung, chớ không phải chỉ riêng một mình Phật tử lãnh chịu. Thứ hai, là chủ tâm của Phật tử làm là quét dọn chung quanh sân chùa cho được sạch sẽ, chớ Phật tử đâu có chủ tâm tìm chúng để giết.

Như vậy, chúng bị chết, chẳng qua đó cũng là cái nghiệp quả của chúng mà thôi. Chả lẽ vì sợ chúng chết, rồi mặc cho cỏ rác mọc um tùm và tràn ngập cả sân chùa, cứ để vậy mà chịu sao? Nếu thế, thì tại sao có bài kệ được đề cao việc quét dọn sân chùa:

Thường tảo già lam địa

*Thời thời phước huệ sanh
Tuy vô nhơn khách chí
Diệc hữu Thánh nhơn hành.*

Nghĩa là:

*Thường quét đất sân chùa
Phước huệ luôn luôn sanh trưởng
Tuy không du khách đến viếng
Cũng có Thánh nhơn đi qua.*

Như vậy, Phật tử cũng đừng lo sợ, nếu có tội là tội chung chớ không phải một mình Phật tử. Vì Phật tử làm là do đại chúng sai bảo vậy.

53. Tạo tội như núi cả ...

Hỏi: Trong phần nghi thức tụng kinh Pháp Hoa, có bài kệ khen ngợi kinh, trong đó có 2 câu:

*“Dù cho tạo tội hơn núi cả
Chẳng nhọc Diệu Pháp vài ba hàng”.*

Xin hỏi: Có phải người dù tạo tội to như núi Tu Di đi nữa, chỉ cần tụng vài hàng trong kinh Pháp Hoa, thì tất cả tội chướng đều tiêu tan hết phải không?

Đáp: Xin chớ hiểu lầm ý của bài kệ nói. Không có chuyện ngược đời như vậy được. Nếu như thế, thì tu hành chi cho mệt sức. Trong khi sống, cứ tha hồ tạo tội, đến khi bệnh nặng chỉ cần tụng vài ba hàng kinh Pháp Hoa là xong ngay, bao nhiêu tội chướng chất chồng

đều tiêu tan hết. Nếu hiểu như thế, thì chắc là cả thế gian này đại loạn mất. Cuộc sống sẽ trở thành hỗn độn, không còn ai biết lo sợ nhân quả báo ứng gì cả.

Ý của hai câu đó, theo chỗ chúng tôi hiểu là như vậy: Đây là bài khen ngợi kinh, mà chủ yếu của kinh Pháp Hoa là Phật dạy không ngoài bốn chữ: “*Khai, Thi, Ngộ, Nhập*”. Bốn chữ này nhằm một mục đích chính mà Phật muốn chỉ bày cho tất cả chúng sanh nhận ra và sống được với cái “*Thể tánh thanh tịnh sáng suốt*” mà mỗi người đều sẵn có, trong kinh gọi là: “Phật tri kiến”. Nếu người nào nhận ra và sống đúng trọn vẹn với thể tánh thanh tịnh bản nhiên sáng suốt này, thì dù cho bao nhiêu tội lỗi đã có cũng đều tiêu tan hết. Lý do tại sao? Bởi vì tội tánh vốn không.

Trong Chứng Đạo Ca Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác nói: “*Chứng Thật tướng vô nhơn pháp, sát na diệt khước A tỳ nghiệp*”. Hay “*Vô minh thật tánh tức Phật tánh, ảo hóa không thân, tức Pháp thân. Pháp thân giác liễu Vô Nhứt Vật....*” Khi chứng Thật tướng, tức là “**Tướng Không**” của môn pháp, thì nhơn và pháp sẽ không còn. Thật tướng là tên khác của Tri kiến Phật. Khi chưa chứng được Thật tướng hay chưa chứng thật Tri kiến Phật, thì nhơn ngã bỉ thử, tức là mọi vọng chấp đều có đủ. Nhưng khi chứng ngộ rồi, thì mọi thứ đều tan biến hết. Vì vô minh nó không có thật thể. Dụ như bóng tối nó không có thật thể cố định. Như trong một căn phòng, ban đêm tối đen như mực, bỗng có ánh sáng chiếu vào, tất nhiên bóng tối kia không còn, nó tan biến một cách rất nhanh chóng. Dù bóng tối đó trải qua hàng mấy trăm năm cũng thế.

Tại sao nó tan biến nhanh như vậy? Tại vì nó không có thật thể cố định. Như vậy, bóng tối là dụ cho vô minh hay tội lỗi, vì tội lỗi có ra là gốc từ vô minh, mà gốc không có thì làm gì cái ngọn có? Như vậy, hai câu kệ trên ý nói: Khi chúng ta nhận được cái Diệu Pháp, (tức tên khác của Phật tri kiến), và sống trọn vẹn với cái Diệu Pháp đó, thì không cần phải nhọc công tụng đọc, dù chỉ là vài hàng thôi, thì bao nhiêu tội lỗi cũng không còn. Ngược lại, dù chúng ta khổ công tụng không biết bao nhiêu bộ, trải qua không biết bao nhiêu lần, rốt lại tội lỗi vẫn còn nguyên vẹn. Lý do tại sao vậy? Tại vì chúng ta tụng đọc suông trên văn tự chữ nghĩa, hay tụng cho có phước. Thế thôi! Chúng ta không nhận được ý kinh Phật dạy.

Tụng hết năm này đến năm khác, nhìn lại, phiền não tham, sân, si vẫn không tiêu mòn chút nào. Thử hỏi tụng đọc như vậy, thì làm sao tiêu tội cho được?! Muốn hết tội, phải thấy Tánh (Diệu Pháp) và phải hằng sống với cái Tánh thể đó, thì tội gì cũng không còn. Như mặt trời hiển hiện chiếu sáng, thì tất cả mây mù đều tan biến hết. Điều quan trọng là làm sao cho mặt trời Trí Huệ hiển hiện... Chính đó mới là điều quan trọng.

54. Có phải vì bệnh làm phiền trong chúng...

Hỏi: *Mỗi lần nhập chúng tu học, vì cơ thể già nua yếu đuối, nên dễ sanh bệnh. Cứ mỗi lần bệnh làm phiền đến những người khác phải quan tâm lo lắng. Vậy xin hỏi: Như vậy, con có mắc cái tội làm động chúng không? Và con có mất công đức tu học không?*

Đáp: Bệnh là một trong bốn nỗi khổ lớn của con người: sanh, già, bệnh, chết. Đã là quy luật chung thì không ai tránh khỏi. Tuy nhiên, bệnh trạng nặng nhẹ, còn tùy thuộc vào nghiệp lực của mỗi người mà có nặng nhẹ khác nhau.

Trường hợp của Phật tử, không có gì là mang tội làm động chúng cả. Tội động chúng là khi nào tới giờ ngủ nghỉ mà Phật tử không chịu nằm yên để ngủ, hoặc vì ngủ không được, nên Phật tử đi đứng gây tiếng động làm ồn những người khác không ngủ được, như thế, thì Phật tử mang tội làm động chúng. Vì trong thời gian tu học, mọi người rất cần đến sức khỏe để hành trì giữ đúng theo thời khóa, mà Phật tử không tôn trọng giờ giấc ngủ nghỉ của những người khác, như vậy, Phật tử vừa phạm nội quy mà cũng vừa làm động chúng nữa. Đây là điều mà mọi người dự tu trong những khóa tu ngắn hay dài hạn do chùa tổ chức, cần nên chú ý để tránh những lỗi lầm này. Còn trường hợp của Phật tử có khác. Vì bệnh là ngoài ý muốn của Phật tử.

Vả lại, trong tinh thần sống chung hòa hợp của một tập thể, thì cần phải thể hiện tinh thần tương trợ cho nhau, nhất là trong khi có một người nào đó đau yếu bệnh hoạn. Nên việc những người khác giúp cho Phật tử, đó là chuyện bình thường và rất tốt, không có gì là động chúng cả. Như vậy, hai trường hợp khác nhau rất xa. Phật tử yên tâm không có gì là mang tội. Phật tử cũng không có mất công đức tu học. Tuy nhiên, như trên chúng tôi có nói, bệnh là nghiệp quả của mỗi người, nhất là trong khi tu học mà Phật tử lại bị bệnh, như

vậy, thì nghiệp của mình hơi nặng. Phật tử nên thành tâm sám hối cho tiêu bớt nghiệp. Nếu trong khi bệnh, nhưng mọi thời khóa tu học, Phật tử vẫn giữ đều đặn, thì không có gì là mất công đức.

Ngược lại, nếu Phật tử vì bệnh mà không theo đúng thời khóa cùng với đại chúng, thì đương nhiên, Phật tử sẽ bị thua thiệt hơn người ta. Nhưng, nếu trong lúc bệnh nằm trong phòng không đi tụng niệm được, mà Phật tử vẫn cố gắng nhiếp tâm niệm Phật, được như thế, thì không có gì phải mất công đức cả. Mất công đức là khi nào, Phật tử khỏe mạnh, mà tìm cách lẩn trốn thời khóa không đi tụng niệm cùng với đại chúng, đó mới là mất công đức. Chẳng những thế, mà còn mang thêm tội thọ dụng của Đản na thí chủ nữa. Vì những người này, họ bỏ công sức ra lo nấu nướng cho mình ăn mà mình không lo tu và thêm cái tội sống không hòa chúng. Trường hợp này, khi tu học cùng với đại chúng, thì không nên có. Ngoài ra, Phật tử yên tâm không sao cả. Không ai chấp nhứt những người thật sự bệnh hoạn như Phật tử đâu.

55. Ý nghĩa câu tình dữ vô tình...

Hỏi: Trong bài phục nguyện cũng như trong bài sám có câu: tình dữ vô tình giai cộng thành Phật đạo. Hoặc tình dữ vô tình đồng viên chủng trí. Xin hỏi: ý nghĩa của hai câu này như thế nào?

Đáp: Muốn hiểu ý nghĩa của hai câu này, trước hết, chúng ta cần hiểu ý nghĩa của những từ ngữ: “*Phật đạo* và *Chủng trí*”. Phật đạo ở đây không có nghĩa là chỉ

cho Phật quả. Mà ta có thể hiểu là chỉ cho Tánh giác. Còn danh từ “chủng trí” cũng là tên khác của Tánh giác mà thôi. Bởi trong kinh có nói đến 3 loại trí: 1. Nhứt thiết trí là trí của hàng Thanh Văn. 2. Đạo chủng trí là trí của Bồ tát. 3. Nhứt thiết chủng trí là trí của Phật. Như vậy, chủng trí nói cho đủ là “*Nhứt thiết chủng trí*”, tức cái trí biết tất cả chủng loại. Còn tình, nói đủ là hữu tình, tức chỉ cho những loài có tri giác tình thức phân biệt. Còn vô tình là những loài không có tri giác. Mà những loài không có tri giác, thì làm sao biết tu hành thành Phật được.

Cho nên, nếu chúng ta hiểu hai chữ Phật đạo là Phật quả, thì không làm sao giải nghĩa được hai câu trên. Còn nếu chúng ta hiểu Phật đạo hay chủng trí ở nơi cái Tánh thể, thì mới giải thích được. Lý do tại sao? Bởi vì tất cả các loài hữu tình hay vô tình đều có chung một Tánh thể. Vạn vật đồng nhứt thể. Dù như muôn ngàn lượn sóng to nhỏ có khác nhau, nhưng tất cả đều từ nước mà có. Sóng tuy có khác mà nước thì chỉ có một. Nước là thể mà sóng là tướng và dụng của nước vậy.

Tánh thể này là tánh thanh tịnh bản nhiên của muôn vật. Ở nơi loài hữu tình, thì gọi nó là Phật tánh; ở nơi loài vô tình, thì gọi nó là Pháp tánh. Như vậy, giữa Phật tánh và Pháp tánh, danh từ tuy khác, nhưng Thể không hai. Tuy nhiên, nếu ta nói một cũng không đúng. Tại sao? Vì tánh thể này khi tác dụng ở nơi loài hữu tình, tiêu biểu như loài người, thì gọi đó là trí huệ và dùng trí huệ này nhận ra được tánh thể của muôn loài, thì gọi đó là pháp tánh. Người nào nhận ra và sống trọn vẹn với cái tánh thể đó, thì gọi người đó là Phật hay bậc Đại

giác. Như vậy là hai mà không hai, (trong kinh thường gọi là Pháp môn bất nhị), vì giác ngộ việc đó nên thành Phật thì Phật cũng không ngoài Pháp tánh. Nói chung, hữu tình và vô tình đều có chung một bản thể sáng suốt thanh tịnh, nên nói là đồng thành Phật đạo hay đồng viên chủng trí cũng thể.

56. Kiến Tư hoặc Và Trần sa hoặc khác nhau thế nào?

Hỏi: Kiến hoặc, tư hoặc và trần sa hoặc, ba thứ hoặc này giống nhau và khác nhau như thế nào?

Đáp: Ba thứ này có điểm giống nhau và cũng có những điểm khác nhau. Giống nhau ở chỗ, ba thứ này đều là vô minh phiền não, đều có tác dụng làm cho chúng sanh mãi bị trầm luân trong sanh tử. Tuy nhiên, chúng cũng có những điểm khác nhau. Trước hết xin nói sự khác biệt giữa kiến hoặc và tư hoặc, rồi sau mới nói đến khác biệt với trần sa hoặc.

Kiến hoặc là gì? Kiến hoặc là những thứ mê lầm thuộc về Lý. Chúng gồm có 5 thứ: *thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ*. Còn tư hoặc là những thứ mê lầm thuộc về Sự. Chúng cũng gồm có 5 thứ: *tham, sân, si, mạn, nghi*. Gọi chung 10 thứ này là 10 thứ căn bản phiền não. Vì chúng là cội gốc gây ra bao nhiêu sự khổ đau mà con người luôn luôn hứng chịu. Mười thứ này, tuy cũng là gốc phiền não, nhưng cường độ sâu, cạn, hay mạnh, yếu của chúng có khác nhau.

Nhà Duy thức chia chúng ra làm hai loại: “*ngũ độn sử* và *ngũ lợi sử*”.

Đối với 5 món: tham, sân, si, mạn, nghi, hành tướng của chúng rất sâu và mạnh, nên gọi chúng là độn (chậm lụt và khó trừ). Ngược lại, 5 thứ kia: thân kiến, biên kiến... thì hành tướng của chúng yếu hơn, nên gọi là lợi sử. Sử có nghĩa là sai khiến, chúng sai khiến người ta phải làm theo mệnh lệnh của chúng. Đối với 5 thứ trước, hành giả phải tu đến địa vị “*Tu đạo*” mới trừ được. Còn 5 món sau, vì tánh cách mê lý cạn cợt, nên hành giả tu hành đến địa vị “*Kiến đạo*” (thấy rõ chân lý và tin chắc lý nhân quả) thì trừ được chúng.

Nói chung, hai thứ này, khác nhau về cường độ mạnh yếu và hành tướng chậm lụt cũng như nhạy bén có sai khác. Và khi đoạn trừ, cũng có sự khác nhau ở địa vị tu chúng. Đó là đại khái sự khác nhau giữa Kiến, Tư hoặc là như thế.

Còn đối với trần sa hoặc thì có khác. Bởi trần sa hoặc không phải là thứ phiền não của các vị A la hán. Vì những vị A la hán đã đoạn hết kiến, Tư hoặc, nhưng các ngài bị chướng ngại ở nơi hoặc lậu (phiền não) của chúng sanh. Nghĩa là các ngài thấy phiền não của chúng sanh nhiều như là cát bụi (trần sa). Do đó, các ngài không dám ra độ sanh như các vị Bồ tát. Như vậy, sự khác biệt giữa kiến, Tư hoặc và trần sa hoặc là như thế.

57. Thọ Tam quy không sanh về cảnh giới ác...

Hỏi: Trong kinh nói: quy y Phật bắt đọa địa ngục, quy y Pháp bắt đọa ngã quỷ, quy y Tăng bắt đọa bàng sanh. Người Phật tử sau khi quy y, không còn đọa vào các loài này nữa, tức không đọa vào Tam đồ, tất nhiên sẽ sanh vào cảnh giới an vui. Như thế, thì tại sao người Phật tử sau khi chết lại thỉnh chư Tăng Ni tụng kinh cầu siêu? Như vậy có chống trái hay không?

Đáp: Thật ra không có gì là chống trái. Trong kinh nói về Tam quy y ở trên, không có nghĩa là ám chỉ cho con người sau khi chết mới không bị sa đọa. Nếu chúng ta hiểu như thế, mới là chống trái lại với ý kinh. Kinh nói rất rõ. Muốn hiểu được nghĩa lý trên, chúng ta cần phải hiểu rõ về ý nghĩa của từng câu một.

Tại sao quy y Phật không đọa vào địa ngục? Quy y có nghĩa là trở về nương tựa, còn Phật nghĩa là giác ngộ, sáng suốt. Như vậy quy y Phật, nghĩa là trở về nương tựa với một bậc giác ngộ sáng suốt. Qua câu này, nếu chúng ta chỉ hiểu đơn sơ ở phần sự tướng bề ngoài, thì không đúng. Bởi vì, hiện tại có lắm người sau khi quy y Tam Bảo rồi, họ tạo nghiệp bất thiện như cướp của, giết người v.v... Họ lại bị bắt nhốt trong lao ngục. Như thế, thì ta thử hỏi tại sao họ đã quy y Tam Bảo rồi mà họ còn phải bị đọa như vậy? Đó có phải là vì họ chỉ quy y suông, chớ họ không có gìn giữ giới cấm hay thật sự trở về với Phật.

Một người, sau khi quy y Tam Bảo, chỉ cần biết nương theo Tam Bảo thế gian, rồi cố gắng làm lành theo những lời Phật dạy, thì làm gì có xảy ra cảnh tù tội giam cầm. Đó là nói quy y theo nghĩa cạn cợt hình

tướng mà còn được lợi ích như thế, hà tất gì quy y ở nơi phân lý tánh. Cho nên, người Phật tử khi quy y phải biết quy y có hai phần: “*Sự quy y và Lý quy y*”.

Ý nghĩa trong kinh nói về Tam quy ở trên, không phải nói về Sự quy y mà nói về Lý quy y. Lý quy y là sao? Lý là lý thể, tức chỉ cho phần tánh giác sáng suốt của mỗi người sẵn có. Mỗi người chỉ cần trở về nương tựa (đấy là một cách nói theo ngôn ngữ) với tánh giác sáng suốt, thì làm gì có rơi vào địa ngục. Bởi địa ngục là nơi tối tăm (nghĩa đen) nghĩa bóng là chỉ cho tâm hồn của chúng ta bị phiền não cấu nhiễm nổi lên làm bức bách khó chịu. Đó là trạng thái bị rơi vào địa ngục. Hễ có tối tăm, thì không có sáng suốt, hay ngược lại cũng thế.

Còn ngựa quý là loài quý đỏi, do nhân bòn xén mà có ra cái quả đau khổ đó. Nếu một người đã thật sự trở về nương tựa với chánh pháp, với tánh thể bình đẳng, trải rộng lòng từ bi thương yêu muôn loài, không có tâm keo kiệt bòn xén, luôn giúp đỡ cho mọi người thoát khổ được vui. Người có tâm như thế, thì làm gì đọa vào loài quý đỏi.

Còn súc sanh cũng thế, một tâm hồn si mê u tối, sống không có luân thường đạo đức, không phân biệt phải trái, tốt xấu, hành động càn bướng, đó là nếp sống của loài súc sanh. Ngược lại, người có tâm hồn sáng suốt thanh tịnh, sống theo chân lý, không chút tà tâm sái quấy, thì làm gì đọa vào súc sanh hay bàng sanh.

Nói tóm lại, người Phật tử đã thật sự quy y Tam bảo cả Sự lẫn Lý, đúng theo ý nghĩa quy y, thì bảo đảm người

đó hiện đời sẽ không đọa vào tam đồ ác đạo như đã nói ở trên. Đã thế, thì sau khi họ chết, có cầu siêu hay không, không thành vấn đề. Vì hiện đời họ đã siêu rồi, tức họ đã vượt qua cảnh giới khổ đau rồi. Nhân đã như thế, thì quả cũng phải như thế. Không thể quả trái ngược lại nhân. Cho nên việc cầu siêu đó, chẳng qua làm theo lệ thường tình mà thôi. Như vậy, có cũng tốt mà không có cũng chẳng sao. Hiểu như vậy, thì không có gì là chống trái cả.

58. Tụng Kinh cầu siêu có thật sự siêu hay không?

Hỏi: *Việc tụng kinh cầu siêu cho người chết có thật sự siêu hay không?*

Đáp: Vấn đề này, thú thật chúng tôi không thể nào trả lời một cách quả quyết dứt khoát được. Bởi không thấy, không biết, thì làm sao dám nói quả quyết. Tuy nhiên, theo chỗ học hiểu của chúng tôi, thì người Phật tử hay không phải Phật tử, tốt hơn hết là mình nên cầu siêu cho chính mình lúc còn sống.

Cầu siêu lúc còn sống là sao? Bởi vì hai chữ cầu siêu, nó có nghĩa là mong mỏi vượt qua mọi khổ đau. Nhưng nếu chúng ta chỉ cầu siêu suông bằng cách nói như thế, thì ngàn đời cũng không thể nào vượt qua khỏi khổ đau được. Muốn vượt qua khỏi khổ đau, thì chúng ta cần phải tu. Nghĩa là chúng ta cần phải làm lành lánh dữ. Điều gì xấu ác, không lợi cho bản thân và tha nhân, thì chúng ta quyết định không làm. Như người Phật tử, sau

khi quy y thọ ngũ giới rồi, quyết tâm gìn giữ không phạm, được thế, thì hiện đời đã siêu rồi, còn nói gì đến đời sau. Ngược lại, điều xấu ác luôn làm, thì làm sao tránh khỏi quả báo khổ đau.

Có người vì quá tham lam, sân hận, gây ra thảm cảnh cướp của giết người. Có người vì nghiện ngập cờ bạc, rượu chè say sưa, hút xách, không kiềm chế được tánh xấu, nên đã gây ra nhiều tội phạm, bị pháp luật trừng trị hình phạt tương xứng theo nhân mà họ đã gây tạo, như bị đánh đập tra khảo tù đày v.v...

Như thế, thì làm sao chúng ta có thể cầu cho người đó siêu được? Không thể người này ăn, người khác lại no, hay người này học, người kia biết chữ. Làm gì có chuyện ngược đời như thế. Như vậy là phản với luật nhân quả. Cũng thế, khi một người tạo tội đã bị giam cầm hình phạt, thì ta không thể tới ngày cầu nguyện nói rằng: Xin cho người đó hết tội! xin cho người đó hết tội!

Thử hỏi cầu nguyện như thế người đó có hết tội hay không? Hay là chính do người đó phải cải hối ăn năn qua những hành động mình đã làm và phải thể hiện những hành động cụ thể cho người có trách nhiệm trông coi mình, biết mình có thật tâm cải thiện. Chừng đó, người ta mới xét đến mà ân xá hoặc tha cho.

Còn những lời cầu nguyện van xin kia, chỉ có tánh cách giúp cho tội nhân kia cảm động mà hồi tâm cải ác tùng thiện, cải tà quy chánh, chuyển đổi ở nơi tâm thức và hành động. Chớ nó không có một thần lực nào cứu vớt

người đó khỏi tội được. Như vậy, việc cầu siêu chỉ là một trợ duyên thôi. Tất cả đều tùy thuộc vào đương sự. Khổ vui chính do người đó tự quyết định lấy.

Hiểu theo ý nghĩa cầu siêu như thế, thì người Phật tử không còn y lại vào chư Tăng, Ni tụng kinh cầu siêu nữa. Bởi thực tế, thì chư Tăng Ni cũng phải cầu siêu cho chính họ. Và khi tụng thì tụng theo xưa bày nay làm, chớ thật sự không có một vị Tăng Ni nào dám quả quyết là siêu hay không siêu. Vì có thấy biết đâu mà dám nói càn. Thực tế là như thế.

Tóm lại, tự mỗi người phải lo tu, đừng bao giờ y lại vào bất cứ ai kể cả Phật, Bồ tát, vì các Ngài cũng không thể cứu vớt chúng ta, bằng thần lực hay đưa tay cứu khổ. Các Ngài chỉ cứu khổ cho chúng sanh bằng cách chỉ dạy qua những lời được kết tập trong kinh điển. Nếu chúng ta y cứ vào đó mà hành trì, thì đó là chính ta tự cứu lấy ta vậy. Và như thế mới là thượng sách và mới đúng với ý nghĩa cầu siêu. Bằng ngược lại, thì chúng ta sẽ chuốc khổ dài dài đi mãi trong vòng luân hồi khổ đau bất tận. Kính mong mọi người nên tự xét lấy!

59. Giản biệt giữa tu phước và tu huệ.

Hỏi: Xin giản biệt giữa tu phước và tu huệ khác nhau như thế nào ?

Đáp: Tu phước và tu huệ khác nhau trên ý niệm và trên kết quả. Thế nào khác nhau trên ý niệm? Như chúng ta thấy một người nghèo khổ, động lòng từ bi, chúng ta

tìm cách giúp đỡ cho họ. Từ đó, chúng ta bỏ thí cho họ tiền bạc, của cải v.v... để cho họ được no cơm ấm áo. Đó là chúng ta khởi niệm tu phước.

Còn khởi niệm tu huệ là sao? Khi chúng ta khởi nghĩ đi đến chùa để học hỏi nghe giáo lý Phật dạy, liền đó chúng ta đi ngay. Và khi đến chùa, chúng ta vào lớp học để nghe quý thầy giảng dạy. Trong khi nghe, chúng ta chăm chú nghe từng lời nói của vị giảng sư rồi chúng ta suy nghĩ thật chính chắn qua từng lời nói, sau đó, chúng ta đem ra ứng dụng thật hành để được lợi lạc cho bản thân ta.

Như vậy, giữa hai ý niệm khác nhau, một đàng là chúng ta khởi niệm muốn giúp đỡ người khác để chúng ta được có phước. Ngược lại, đàng này, chúng ta khởi nghĩ học hỏi chánh pháp để trau dồi trí năng của chúng ta, ngày thêm được sáng suốt hơn. Như vậy, rõ ràng có sự khác biệt ở nơi cái nhân của Ý Niệm. Và khi kết quả cũng có khác nhau. Kết quả của sự bố thí, cúng dường, thì chúng ta hưởng được phước báo giàu sang, an vui. Ngược lại, kết quả của sự trau dồi học hỏi qua 3 phương pháp: “*Văn huệ, Tư huệ và Tu huệ*”, kết quả, chúng ta sẽ được trí huệ sáng suốt.

Như thế, tu phước, thì xuất phát từ lòng từ bi, vì có thương người, thương vật nên chúng ta mới thi ân giúp đỡ. Còn tu huệ, thì xuất phát từ lý trí, biện biệt được lẽ chánh tà chân ngụy. Trong kinh Phật dạy, người Phật tử cần phải gia công tu tập cả hai: “*Phước trí lưỡng toàn mới phương tác Phật*”. Chúng ta không nên chỉ tu nghiêng một bên. Nếu chỉ đặt nặng một bên, thì chẳng

những không đạt được kết quả tốt đẹp lợi lạc, mà còn gây ra nhiều tai hại nữa. Nếu chỉ có từ bi mà không có trí huệ đi kèm, thì từ bi đó dễ trở thành mù quáng. Ngược lại, chỉ có biết tu huệ không thôi, thì đó là trí huệ khô, chẳng làm lợi lạc cho ai. Vì vậy, người Phật tử cần phải tu hết cả hai vậy.

60. Vô thường có phải là chủ thuyết bi quan không?

Hỏi: *Vô thường có phải là chủ thuyết bi quan không?*

Đáp: Vô thường không phải là chủ thuyết bi quan, mà trái lại, nó là chủ thuyết lạc quan. Lý do tại sao? Bởi vì, mọi vật trên đời này, nhờ vô thường nên chúng luôn luôn đổi mới. Như dòng nước trôi chảy không bao giờ đứng yên một chỗ. Nhờ có sự thay đổi đó, mà xã hội luôn luôn tiến bộ. Nếu mọi vật đứng yên một chỗ, thì cuộc đời này vô cùng buồn tẻ, và có lẽ, cũng không còn ai tha thiết muốn sống.

Như chúng ta trồng một cây kiểng, nếu cây kiểng đó, tự nó không có sự biến chuyển thay đổi, thì làm gì nó trở nên tươi đẹp. Dù chúng ta có ra công chăm sóc tới đâu đi nữa, thì nó cũng không bao giờ thay đổi. Cũng như dòng nước trong xanh tươi mát kia, sở dĩ nó được trong xanh như thế, là vì nhờ nó luôn luôn trôi chảy không dừng, nó cuốn phăng đi những thứ rác rến, như nhớt, không bị tù hãm thành dơ bẩn. Một thí dụ khác, như khi chúng ta dùng thực phẩm hằng ngày, nếu không vô thường, thì thực phẩm kia làm sao tiêu hóa. Nếu không

tiêu hóa, vật nào nguyên vẹn vật đó, thì làm sao chúng ta có thể sống được?

Tóm lại, sự đời nhờ vô thường mà cuộc sống luôn luôn đổi mới, thú vị, yêu đời. Hiểu như thế, thì chúng ta nên khéo lợi dụng sự vô thường đó mà luôn luôn đổi mới thân tâm của chúng ta theo chiều hướng tốt đẹp để làm thăng hoa trong cuộc sống. Đó là một thái độ khôn ngoan và luôn luôn lạc quan, yêu đời vui sống. Như vậy, theo lý vô thường, tự nó sẽ đào thải tất cả những gì lỗi thời không phù hợp thích nghi với nền văn minh tiến bộ của nhân loại mỗi ngày mỗi đổi mới.

61. Có nên tụng Kinh Kim Cang Bát Nhã không?

Hỏi: Trong lúc thảo luận, nói chuyện về việc tụng kinh, có một bà bạn nói với con: Tụng kinh gì cũng được, nhưng đừng có tụng kinh Kim Cang Bát Nhã. Con hỏi tại sao? Bà ta không giải đáp được. Vậy xin hỏi lý do tại sao như vậy?

Đáp: Đây là một huyền thoại đã có từ lâu. Huyền thoại này không biết xuất phát từ đâu và thời nào. Một huyền thoại vô căn cứ, không lý lẽ, người không hiểu cứ thế mà nói chuyện nhau, gây ra lăm điều tai hại.

Trường hợp như bà Phật tử kia, chỉ nói như thế mà không biết lý do vì sao. Vì truyền thuyết cho rằng, tụng kinh Kim Cang Bát Nhã gia đình sẽ xào xáo lộn xộn, bất an, vườn tược khô héo, mọi việc đều xui xẻo không

may. Thử hỏi Kinh Kim Cang Bát Nhã do ai nói? Hẳn ai cũng biết kinh này là do Phật nói. Đã do Phật nói, thì tại sao người tụng đọc kinh này lại bị những hiện tượng bất an nói trên? Nói như thế, chẳng lẽ Phật lại lường gạt gài bẫy chúng sanh hay sao? Nếu có ác tâm như thế, thì sao gọi là Phật? Những ai bịa đặt nói thế, nếu không phải là có ác ý qua hệ tư tưởng thâm sâu của kinh này, thì quả thật họ không hiểu gì về diệu lý thâm ý của kinh cả. Nếu vì không hiểu, thì nên tìm hiểu. Bằng chưa hiểu thì không nên nói càn nói bướng như thế. Kệ nói như thế khác nào hù dọa người ta, thật là tội lỗi!

Toàn bộ hệ thống kinh Bát Nhã gồm có sáu trăm quyển, mà kinh Kim Cang Bát Nhã chỉ là kết tinh của toàn bộ 600 quyển đó thôi. Đây là một hệ tư tưởng siêu việt, nhằm phá vỡ tất cả mọi vọng chấp của chúng sanh. “*Phá vọng hiển chơn*” là mục đích chính của kinh này. Một hệ tư tưởng cao siêu như thế, mà họ dám cho rằng người tụng đọc kinh này thì gia đình lại bị xào trộn bất an.

Vì trong phạm vi trả lời câu hỏi, nên ở đây, chúng tôi không muốn luận giải đi sâu vào thâm ý của kinh. Chúng tôi chỉ xin trả lời một cách ngắn gọn vắn tắt và dứt khoát rằng: “*Nội dung toàn Kinh Kim Cang Bát Nhã, đức Phật chỉ nhắm vào một mục đích duy nhất là phá chấp bốn tướng: “Ngã, Nhơn, Chúng sanh và Thọ giả”*”. Nói gọn hơn là phá hai thứ vọng chấp mà tất cả chúng sanh chấp chặt nặng nhứt, đó là “***Ngã chấp và Pháp chấp***”. Người nào không còn hai thứ vọng chấp này, thì họ sẽ đạt được cứu cánh giải thoát, tức đồng với Phật quả vậy.

Ý kinh thậm thâm vi diệu như thế, nhưng tiếc vì người ta không hiểu, nên mới có vọng truyền sai lầm như vậy. Than ôi! Quả thật họ là kẻ mù lòa đi trong đêm tối! Thật là đáng thương xót biết bao! Người Phật tử không nên tin tưởng một điều gì mà không được sự kiểm chứng của trí huệ. Phải vận dụng trí huệ soi sáng cho thật cận kề vấn đề trước khi đặt định niềm tin. Có thế, mới không bị sai lầm và niềm tin của chúng ta mới thật sự là chánh tín.

62. A Tu La là gì ?

Hỏi: *A Tu La là gì? Có mấy loại A Tu La? Và thân hình của chúng ra sao?*

Đáp: A Tu La tiếng Phạn là Asura. A Tu La có nhiều tên gọi khác nhau: A tác la, A tô la, A tổ la, A tổ lạc, A tu luân. Trong Kinh thường nêu ra ba loại A Tu La: 1/ A Tu La thiên đạo. 2/ A Tu La quỷ đạo. 3/ A Tu La súc đạo.

Theo Từ Điển Phật Học Huệ Quang, quyển 1, trang 84 giải thích: “A Tu La là 1 trong 6 đường, 1 trong 8 bộ chúng, 1 trong 10 giới, một trong những vị thần xưa nhất ở Ấn Độ.

Một loại quỷ thần hiếu chiến, thường bị coi là ác thần và thường tranh đấu với trời Đế Thích không ngừng nên có danh từ A Tu La trường, A Tu La chiến v.v...

Theo phẩm A Tu La Luân trong Kinh Tăng Nhất A Hàm 3 : Thân hình của A Tu La cao 84.000 do tuần, miệng rộng mỗi bề 1.000 do tuần. Còn phẩm A tu La Luân trong Kinh Trường A Hàm 20, phẩm A tu luân trong Kinh Đại Lâu Thán 2. Kinh Khởi Thế Nhân Bản 5 v.v...đều ghi rõ chỗ ở và sự tích của A Tu La.

Về nghiệp nhân của A tu la, các Kinh thường nêu ra 3 thứ nhân làm cho chúng sanh sanh trong loại này: Sân, mạn, nghi.

Theo Kinh Phật Vị Thủ Ca Trưởng Giả Thuyết Nghiệp Báo Sai Biệt thì liệt kê ra 10 thứ nhân làm cho chúng sanh sanh trong loài A tu la.

1.Thân làm việc ác nhỏ. 2. Miệng nói lời ác nhỏ. 3. Ý nghĩ điều ác nhỏ. 4. Khởi tâm kiêu mạn. 5. Khởi tâm ngã mạn. 6. Khởi tâm tăng thượng mạn. 7. Khởi tâm đại mạn. 8. Khởi tâm tà mạn. 9. Khởi tâm mạn mạn. 10. Hướng về các căn lành.

Hình tượng của A tu la có nhiều thuyết khác nhau. Có chỗ cho rằng: A tu la có 9 đầu, 1000 mắt, miệng phun lửa, có 990 tay, 6 chân, thân to gấp 4 lần núi Tu di. Có chỗ cho rằng: A tu la có 1000 đầu, 2000 tay; 10.000 đầu, 20.000 tay; 3 đầu, 6 tay. Có chỗ cho rằng: A tu la có 3 mặt màu xanh đen, giận dữ, lõa hình và có 6 cánh tay.

63. Lục chủng chấn động.

Hỏi: *Đọc trong Kinh có chỗ nói: Khi đức Phật Thích Ca ra đời có 6 thứ chấn động. Con không hiểu 6 thứ chấn động này là gì? Và nếu như khi Phật ra đời mà cả đại địa đều chấn động như thế, thì cả nhơn loại làm sao mà sống sót? Như thế, thì lòng từ bi của Phật ra sao?*

Đáp: Sáu tướng chấn động trong chữ Hán gọi là Lục chủng chấn động. Nói về sáu thứ chấn động này, trong Kinh có nhiều chỗ nói khác nhau. Trong Từ Điển Phật Học Huệ Quang có dẫn ra 3 kinh nói về 6 thứ chấn động này.

Kinh Đại Phẩm Bát Nhã 1 nói rằng: sự chấn động của mặt đất tùy theo phương hướng mà có 6 tướng: Đông trời Tây sụt, Tây trời Đông sụt, Nam trời Bắc sụt, Bắc trời, Nam sụt, Bên trời Giữa sụt và Giữa trời Bên sụt.

Theo Kinh Hoa Nghiêm 16 (bản tân dịch) Kinh Quảng Bác Nghiêm Tịnh Bất Thoái Chuyển Luân 1 v.v... nói rằng: 6 tướng chấn động là: Động, Khởi, Dững, Chấn, Hồng và Kích. Động là lay động không yên, Khởi là từ thấp dần dần lên cao, Dững là bỗng nhiên vọt lên, 3 thứ này chỉ cho hình thức địa chấn. Chấn là phát ra tiếng động âm i, Hồng là tiếng rống mạnh của loài thú, Kích là phát ra tiếng dội âm âm, 3 thứ này chỉ cho âm thanh địa chấn.

Theo Kinh Đại Phương Quảng Đại Trang Nghiêm thì cho rằng, 6 tướng chấn động là: 1. Diêu động, Cực diêu động, Biến diêu động; 2. Khấu kích, Cực khấu kích, biến khấu kích. 3. Di chuyển, cực di chuyển, biến di

chuyển. 4. Dững phú, cực dững phú, biến dững phú. 5. Xuất thình, cực xuất thình, biến xuất thình. 6. Bên trời giữa sụt, giữa trời bên sụt, Đông trời tây sụt...

Trên đây là chúng tôi y cứ vào trong các kinh nêu ra về 6 thứ chấn động. Tuy nhiên, qua câu hỏi của Phật tử là khi Phật ra đời mà cả đại địa đều chấn động (động đất) như thế, thì cả nhơn loại làm sao sống sót? Về điểm này, theo ngụ ý của tôi, thì sự chấn động đó không phải nói về sự chấn động ở bên ngoài. Vì phần nhiều trong các kinh điển Đại thừa thường hay nêu ra nhiều ẩn dụ. Khi đọc kinh mà ta không hiểu được điều này, có đôi khi ta lại lầm nhận ý kinh. Chẳng hạn như trong Kinh Pháp Hoa có một phẩm gọi là “*Tùng Địa Đông Xuất*”. Nghĩa là nói rằng, các vị Bồ tát từ lòng đất vọt lên v.v... Hay phẩm « *Hiện Bảo Tháp* » chẳng hạn. Đây là ý tại ngôn ngoại. Nếu chúng ta chỉ một bề y cứ vào phần sự tướng tiêu biểu đó mà hiểu, thì đôi khi oan cho ba đời chư Phật.

Cho nên khi nghiên cứu kinh điển của Phật giáo, ta phải lưu ý điều này. Nếu không, thì sẽ hiểu lầm nơi ý kinh, nói rõ ra là ta không hiểu thâm ý lời Phật dạy và như thế thì thật là đắc tội. Ở đây cũng thế. Trong kinh nêu ra 6 thứ chấn động đó, theo tôi, thì không phải là nói đất bên ngoài chấn động. Nếu nói thế, thì làm sao chúng ta có thể giải thích được. Nói đại địa chấn động đây, đó là một ẩn dụ.

Trong Kinh thường nói, bản tâm của chúng ta giống như là đất. Cho nên có một quyển kinh có tên là Tâm Địa Quán. Còn nói 6 thứ chấn động đó là ý nói ở nơi 6

căn. Vì tâm ta, khi tác động vào căn nào, thì có sự chấn động ở căn đó. Như tác động vào mắt, thì mắt thấy rõ; khi tác động vào tai, thì tai nghe rõ âm thanh v.v.... Các căn kia cũng như thế. Tâm ta thí như một dòng điện, tùy theo các bộ phận mà dòng điện vào, tất nhiên phát ra công dụng. Phật ra đời là nói khi tâm ta được giác ngộ bừng sáng. Khi bản tâm đã hoàn toàn giác ngộ, thì 6 căn trở nên một chấn động rất lớn. Bây giờ chính 6 căn đó sẽ trở thành 6 lực dụng thần thông.

Ngược lại, nếu ta hiểu theo sự chấn động như động đất bên ngoài, thì như thế, rất là tai hại cho nhơn loại. Chả lẽ Phật ra đời làm cho nhơn loại phải chịu đau khổ như thế sao?! Thật là phi lý. Phật ra đời với mục đích là cứu độ chúng sinh, cho chúng sinh hết khổ được vui. Đàng này vui đâu chưa thấy mà thấy đau khổ trước mắt. Tất cả đều bị hủy hoại chôn vùi. Có trận động đất nào mà không gây ra cảnh chết chóc tang thương, nhà tan cửa nát? Hiện trạng này cả nhơn loại đã và đang kinh hoàng lo sợ.

Ra đời gây ra cảnh tang thương thống khổ cho nhơn loại như thế, thì thử hỏi Phật ra đời có ích lợi gì? Điều này, quả thật là trái ngược với lòng từ bi của Phật. Hiểu theo nghĩa chấn động bên ngoài, thì thật là không có lý lẽ và rất tai hại cho Phật giáo. Nói lên điều này, cũng chỉ là sự nhận hiểu nông cạn của chúng tôi mà thôi. Dĩ nhiên, mỗi người sẽ có những nhận định hiểu biết khác nhau. Tuy nhiên, sự nhận định nào cũng phải dựa trên thực tế và hợp với chân lý mà xét đoán luận giải.

64. Ý nghĩa chuông trống bát nhã.

Hỏi: *Mỗi khi chùa có lễ lớn, con thường thấy chư Tăng Ni hay đánh chuông trống bát nhã. Con không hiểu đánh chuông trống bát nhã có ý nghĩa gì? Kính xin Thầy hoan hỷ giải đáp cho con.*

Đáp: Trong nhà Phật, mỗi một phật cụ đều có một ý nghĩa đặc biệt. Tiếng trống hay tiếng chuông trong thiền môn khi đánh lên đều ngầm có ý là cảnh tỉnh mọi người nên thức tỉnh tu hành. Mỗi thứ khi sử dụng, đều có pháp thức riêng.

Chuông trống bát nhã rất quan trọng trong thiền môn. Chuông trống bát nhã thường đánh lên vào những buổi lễ pháp sự đặc biệt, như thuyết pháp, truyền giới, Sám hối v.v... Và mỗi khi đánh lên ngầm ý thỉnh Phật thượng đường chứng minh. Đồng thời cung nghinh chư Tôn Đức và cũng để cho mọi người chú ý nhiếp tâm trở về với chánh niệm. Cụ thể là giờ hành lễ quan trọng.

Về cách thức đánh chuông trống bát nhã cho đúng, người đánh cần phải y cứ vào bài kệ:

Bát nhã hội (3 lần)

Thỉnh Phật thượng đường

Đại chúng đồng văn Bát nhã âm

Phổ nguyện pháp giới đặng hữu tình

Nhập Bát nhã ba la mật môn (3 lần)

Muốn đánh chuông trống bát nhã cho đúng theo bài kệ trên, thì người học cần phải học trực tiếp với những vị đã biết qua. Trống bát nhã, thường chỉ có chư Tăng Ni

trong chùa sử dụng thôi. Phật tử tại gia muốn học đánh, cần phải đến chùa nhờ chư Tăng Ni chỉ dạy.

Về ý nghĩa, ngoài âm vang của tiếng trống cảnh tỉnh khách trần ra, nó còn nói lên một ý nghĩa đặc thù siêu việt. Mục đích là nhằm nhắc nhở mọi người cần phải trang bị cho mình có đầy đủ trí huệ sáng suốt. Vì trí huệ rất là quan trọng. Dù hành giả tu bất cứ pháp môn nào, mà thiếu trí huệ chỉ đạo, thì coi như sự tu hành không có kết quả tốt đẹp. Nếu không có trí huệ sáng suốt để biện biệt chánh tà, chân ngụy, thì trong khi ứng dụng tu hành, chúng ta dễ bị sai lệch và đi vào con đường tà ngoại.

Vì Bát nhã quan trọng như thế, nên chư Tổ mượn hình thức cái trống, để khi đánh lên nhằm thức nhắc mọi người tăng cũng như tục phải luôn nhớ đến cái trí Bát nhã sẵn có ở nơi chính mình. Trí Bát nhã này, còn gọi là Vô sư trí. Nhưng muốn nhận ra cái Vô sư trí này, hành giả cần phải nương cái trí hữu sư, tức cái trí do học hỏi ở nơi thầy bạn mà có được.

Sự thức nhắc cho chúng ta nhớ lại cái bản tâm sẵn có, trong nhà Phật có nêu ra rất nhiều phương tiện hình thức. Ở mức độ thấp hơn, khi nghe âm thanh của những pháp khí đó, như trống, chuông, mõ v.v... thì người nghe chóng hồi tâm thức tỉnh để gắng lo tu niệm. Phải hết lòng siêng năng làm lành lánh dữ, không nên gây tạo những nghiệp ác mà phải chuốc lấy quả khổ đau. Cho nên, khi chúng ta đến chùa mỗi khi nghe những âm thanh của những thứ nói trên, thì lập tức chúng ta hãy trở về với chánh niệm. Hay nói rõ hơn là phải luôn

thấp sáng ngọn đuốc chánh niệm. Muốn có trí huệ, tất nhiên người Phật tử cần phải học hỏi trau dồi qua 3 môn học Văn, Tư, Tu. Đó là ba môn huệ học tối thiết yếu mà người Phật tử cần phải lưu tâm nỗ lực nghiên tâm. Có thế, thì mới xứng đáng là người Phật tử chơn chánh học Phật.

65. Nhứt nhơn hành đạo cứu huyền thăng.

Hỏi: *Câu nói: Nhứt nhơn hành đạo cứu huyền thăng. Nếu nói như thế, thì có trái với luật nhân quả không? Xin hỏi: câu này ý nghĩa như thế nào? Kính xin thầy giải đáp.*

Đáp: Không có gì chống trái với luật nhân quả cả. Câu nói, mới nghe qua người ta dễ hiểu lầm. Không phải một người tu hành, thì cả dòng họ chín đời đều được siêu thăng hết. Chữ siêu thăng ở đây, xin chớ vội hiểu là về Cực lạc hay an hưởng cảnh giới Niết bàn. Nếu chỉ một người biết lo tu hành mà mọi người khác trong thân tộc đều được về Cực lạc hay an trụ Niết bàn hết, thì thật là khỏe khoản vui sướng biết bao! Hiểu như thế là chống trái với luật nhân quả. Vì trên đời này, không có chuyện người này ăn mà người khác no. Ai ăn này no, ai học này biết chữ. Ai tu này thành, ai hành này đắc. Luật tắc nhân quả là như thế.

Câu nói trên, theo chỗ hiểu của chúng tôi, thì ngầm ý nói rằng: Nếu trong dòng họ mà có một người xuất gia tu hành chơn chánh, thì có thể cảm hóa được những người thân thuộc khác. Có nghĩa là những người trong thân tộc sẽ phát tâm tu theo. Trải qua một đời cho đến

hiều đời đều như thế. Như trường hợp đức Phật Thích Ca, Ngài đã trải qua nhiều kiếp tu hành, cứ mỗi đời Ngài phát nguyện tu, thì đều có những người thân thuộc phát tâm tu theo. Cho đến sau khi thành Phật, những người thân có duyên xưa kia phát tâm tu theo Ngài, tất cả đều có mặt trong pháp hội thuyết giáo của Ngài. Và những người này tu hành đều được giải thoát cả. Cụ thể hơn, là sau khi xuất gia tu hành đắc đạo, Ngài trở về hoàng cung hóa độ được những người thân theo Ngài tu hành giải thoát.

Sự tác động ảnh hưởng của Ngài quá lớn. Ngài đã gây ảnh hưởng cho những người khác phát tâm Bồ đề hướng thiện tu hành, nói siêu thăng là như thế. Siêu thăng là vượt lên cái tâm bất thiện để trở thành cái tâm thiện. Nói rõ hơn là vượt lên cái tâm phàm tình gây tạo ác nghiệp để chuyển thành cái tâm thánh thiện hiền lương. Còn nói cửu huyền là một cách nói trải qua nhiều đời. Cứ mỗi đời trong thân tộc có người xuất gia tu hành, thì những người thân khác phát tâm tu theo. Nghĩa là một người tu được giải thoát, thì nó có một tác động mạnh mẽ, đánh thức được bao nhiêu người trong thân tộc khác để hướng về đạo đức tu hành làm lành lánh dữ v.v...

Hiểu như thế, thì không có gì là chống trái với nhân quả cả. Chẳng những không chống trái mà còn đúng theo luật nhân quả. Bởi vì nhờ vào hình ảnh của một người thân thuộc tu hành có đức độ mà cảm hóa ảnh hưởng đến những người khác hướng thiện tu hành. Đó là điều rất thực tế và tốt đẹp. Đức Phật cảm hóa trong hoàng tộc của Ngài là như thế, chớ không phải Ngài

dùng thần thông đưa hết dòng họ của Ngài về Cực lạc hay Niết bàn. Nhờ vào hình ảnh siêu thoát của Ngài mà đánh động được tâm thức những người khác phát tâm tu theo, nên kết quả họ cũng được siêu thoát như Ngài. Nói siêu thăng là như thế.

66. Vấn đề chánh tín và mê tín.

Hỏi: *Người Phật tử đã quy y thọ ngũ giới rồi, tại sao còn tin vào bói toán và coi ngày giờ tốt xấu, xin xăm, cúng sao hạn v.v... Như thế có trái với luật nhân quả hay không?*

Đáp: Xin thưa ngay là hoàn toàn chống trái với luật nhân quả.

Đây là điều mà phần lớn người Phật tử chúng ta vướng mắc phải. Có những người, tuy đã quy y Tam Bảo, nhưng hạt giống tà ngoại của họ còn quá sâu dầy, nên việc mê tín dị đoan, thật họ khó lòng bỏ hẳn. Đối với Phật pháp, tín tâm của họ rất mỏng. Hơn nữa, sự nghiên cứu học hỏi Phật pháp của họ cũng không được sâu rộng lắm. Do đó, mà lòng tin ở nơi chánh lý nhân quả của họ không được vững chắc. Điều này, là một hiện tượng chung thật quá đau lòng !

Người Phật tử quy y Tam Bảo thì nhiều, nhưng tin sâu vào Tam Bảo và hiểu được Phật pháp, thì chẳng có bao nhiêu. Thế nên, tình trạng mê tín vẫn còn kéo dài mãi. Sự mê tín này không những chỉ ở nhơn gian thôi, mà ngay cả ở trong chùa cũng vẫn có. Nghĩa là, Tăng, Ni

vẫn còn coi ngày, coi sao, đoán quẻ v.v... Như thế, thì trách gì Phật tử! Tệ trạng này, không phải mới đây, mà nó đã có từ lâu đời.

Việc mê tín ở Việt Nam hiện nay, phải nói xảy ra rất nhiều và tai hại rất trầm trọng. Dù đã được những bậc Tôn đức tu hành chọn chánh thuyết giảng kêu gọi Phật tử không nên mê tín mù quáng. Đặt niềm tin không đúng chỗ, nó sẽ gây ra tai hại lớn lao. Chẳng những hại mình trong đời này mà nó còn kéo dài nhiều đời sau nữa. Thế nên, người Phật tử cần phải xây dựng cho mình một lòng tin đặt trên nền tảng trí tuệ. Nói cách khác, người Phật tử phải dùng ngọn đuốc trí tuệ soi sáng và chỉ đạo cho niềm tin. Có thế, thì mới mong thoát khỏi vòng khổ đau lẩn quẩn.

Trong Kinh Di Giáo, trước khi vào Niết Bàn, đức Phật đã ân cần dặn dò khuyên nhắc các thầy Tỷ kheo, các thầy nên ghi nhớ, sau khi tôi diệt độ, các thầy không được: ... **“Xem tướng lành dữ, trông xem sao hạn, xem xét thanh suy, coi ngày đoán số, đều không nên làm...”** Dù đã có lời nhắc của Phật, nhưng tệ trạng tập tục này từ xưa tới nay cũng vẫn còn tiếp diễn và chưa biết đến bao giờ mới thật sự chấm dứt!

Xin nhắc lại: *“Tin như thế, thì hoàn toàn chống trái với luật nhân quả”*. Chánh tín và mê tín là hai phạm trù dị biệt, như sáng với tối. Hễ có sáng thì không có tối. Hễ có tà kiến, thì không có chánh kiến. Hễ có mê tín, thì không có chánh tín. Ngược lại cũng thế. Đạo Phật là đạo giác ngộ, là đạo chủ trương chánh kiến, chánh tín. Đạo Phật không bao giờ chấp nhận tà kiến, mê tín. Là

người Phật tử dù xuất gia hay tại gia, chúng ta phải có bốn phạm nêu cao chánh lý nhân quả và hướng dẫn mọi người đi đúng trên lộ trình giác ngộ. Đúng theo lời Phật dạy. Lệnh quỹ đạo giác ngộ là chính ta đã đánh mất vai trò xiển dương chánh pháp và như thế, thật là đắc tội với Tam Bảo.

Trong quyển Bước Đầu Học Phật, do Hòa Thượng Thích Thanh Từ biên soạn, có bài viết nói về: *“Mê Tín Và Chánh Tín”* ở đoạn kết luận, (trang 122) có đoạn Hòa Thượng viết: *“Đạo Phật chủ trương chánh tín, không bao giờ chấp nhận mê tín. Do vì người truyền đạo không thông lý đạo, nên ghép những tập tục thế gian vào trong đạo, khiến người ta hiểu lầm đạo Phật mê tín. Bản chất của đạo Phật là trí tuệ, là giác ngộ, làm sao dung nạp được mê tín. Nếu người ta thấy trong chùa chiền hiện nay còn những hiện tượng mê tín, vội phê bình đạo Phật mê tín. Đây là những oan tình của đạo Phật. Tất cả những Kinh Phật không có nói những việc mê tín ấy chẳng qua một số người vì tùy tục, vì thiếu hiểu Phật pháp về bày ấy thôi. Người học Phật chân chánh phải gan dạ loại bỏ những tập tục sai lầm ấy, can đảm dứt khoát đập tan mọi tệ đoan làm suy giảm giá trị Phật pháp. Có khi dẹp bỏ những điều đó, có thể thiệt thòi chút ít quyền lợi của mình. Song chúng ta cương quyết vì chánh pháp, chớ không vì lợi dưỡng, vì đưa người ra khỏi đường mê, không vì sợ mất mát bốn đạo. Được thế, chúng ta mới xứng đáng là người lãnh đạo tín đồ, mới không hổ thẹn là hàng Tăng Bảo.”*

67. Những ngày kinh nguyệt có nên tụng niệm bái sám không ?

Hỏi: Là người nữ trong thời kỳ kinh nguyệt, chúng con có được phép tụng Kinh bái sám như những ngày thường được không?

Đáp: Xin thưa ngay là không có gì trở ngại cả. Trong Luật Phật không có ngăn cấm điều này. Bởi lẽ, kinh nguyệt là một hiện tượng sinh lý tự nhiên của người phụ nữ. Điều đó, không ai muốn như thế. Đó là một định lý tự nhiên mà không người phụ nữ nào tránh khỏi. Đã thế, thì tại sao Phật tử lại lo sợ? Phật tử đừng có ái ngại lo sợ gì cả. Chỉ lo sợ là Phật tử giải đãi rồi viện cố lý do mà bỏ ngang sự tu hành, thì đó mới là điều đáng trách và đáng nói. Ngoài ra, không có gì phải bận tâm lo lắng.

Nếu bảo rằng, đó là những bài tiết dơ dáy, thì thử hỏi trong cơ thể con người, tất cả những chỗ bài tiết khác có chỗ nào sạch sẽ hết đâu? Phật dạy, thân này vốn là bất tịnh kia mà! Không lẽ vì sự bất tịnh mà chúng ta lại bỏ phước việc tu hành sao? Hơn nữa, chư Phật, Bồ tát, các Ngài đâu còn có tâm phân biệt chấp trước như sạch như phàm phu tục tử chúng ta. Các Ngài lúc nào cũng mong mỗi khuyến khích chúng ta tinh tấn tu hành. Đã thế, thì thời gian đối với sự tu hành của người Phật tử phải nói là vàng bạc quý báu. Không giờ phút nào lại không tu hành. Dù tu theo thời khóa hay không thời khóa cũng thế. Vì một ngày qua, thân ta mỗi suy tàn

già yếu. Bệnh hoạn và cái chết đến với chúng ta không biết lúc nào. Thử hỏi có mấy ai lường trước được?

Thế thì, tại sao chúng ta không nghĩ đến sự vô thường nhanh chóng mà nỗ lực gắng chí lo tu? Phật tử nỗ lực tu hành, công phu tụng kinh, bái sám, chư Phật, Bồ tát, các Ngài thương không hết có đâu lại quở trách sự không trong sạch của Phật tử.

Đối với Phật Pháp, sự nhơ bên ngoài không đáng kể, mà đáng kể nhất là cái nhơ trong lòng của chúng ta. Cái cầu trục phiền não tham, sân, si, mới là cái đáng cho chúng ta quan tâm mà gấp lo tiêu trừ. Nói thế, không phải chúng ta coi thường phần sự tướng bên ngoài. Nhưng chúng ta phải biết cái nào quan trọng và cái nào thứ yếu. Cái nào gốc, cái nào ngọn. Cái quan trọng, thì chúng ta phải quan tâm nhiều hơn. Đó là sự sáng suốt khéo biện biệt của người Phật tử trong lãnh vực tu hành.

Tóm lại, Phật tử cứ yên tâm không có gì phải lo ngại. Phật tử cứ sinh hoạt tụng kinh bái sám như thường lệ. Không có gì là tội lỗi cả. Chỉ mong sao Phật tử cố gắng giữ thời khóa tụng niệm bình thường. Được vậy, chư Phật và Bồ tát rất hoan hỷ và khen ngợi sự tinh tấn tu hành của Phật tử.

Chúc Phật tử luôn an vui và luôn tinh tấn trên bước đường tu niệm, cầu nguyện Phật tử chóng đạt thành đạo quả.

68. Ăn chay dùng trứng gà được không?

Hỏi: Vào những ngày ăn chay, Phật tử tại gia chúng con có ăn trứng gà được không? Con nghe người ta nói, trứng gà không trứng ăn được. Nếu ăn, có bị mang tội không?

Đáp: Phật giáo Bắc tông (Đại Thừa) chủ trương ăn chay, là vì lòng từ bi và hơn nữa là muốn tránh quả báo oán thù. Không vì mạng sống của mình mà làm tổn thương đến những mạng sống của những con vật khác. Nếu bảo ăn chay là tu, theo tôi, thì chưa đúng hẳn. Bởi vì, Phật giáo Nam tông (Nguyên Thủy) đâu có ăn chay ngày nào. Ngay cả đức Phật và các vị Thánh Tăng theo Phật thời xưa, các Ngài đâu có ăn chay. Các Ngài ôm bát đi khất thực, ai cúng gì ăn nấy. Phật tử Ấn Độ thời Phật, họ ăn mặn chớ đâu có ăn chay. Như vậy, chả lẽ các Ngài không ăn chay là không tu sao? Không tu, sao các Ngài thành Phật và thành A la hán? Song có điều các Ngài không tự tay sát hại mà thôi. Người Phật tử cần phải hiểu cho thật rõ giới thứ nhất này.

Trong giới thứ nhất, Phật dạy người Phật tử không được sát sanh, nhưng chủ yếu Phật dạy, là không được giết người. Vì mạng sống con người rất là quan trọng so với các loài vật khác. Điều này, đối với luật pháp thế gian cũng thế. Giết người là một trọng tội, tất nhiên phải bị ở tù. Ngược lại, giết hại sinh vật, thì không.

Cho nên, người Phật tử không được giết người. Gìn giữ không giết người là căn bản, rồi từ đó hạ xuống dần đến những loài súc vật nhỏ khác. Tránh sát hại được bao nhiêu thì tốt bấy nhiêu. Chớ nếu giữ một cách tuyệt đối, thì không ai giữ đúng cả. Kể cả chư Tăng Ni ở

trong chùa cũng không tránh khỏi. Thử hỏi khi Tăng Ni bệnh có cần uống thuốc không? Nếu uống, thì cũng đã giết hại biết bao con vi trùng rồi. Thế thì, luận cho cùng, không một ai tránh khỏi cả.

Câu hỏi của Phật tử, theo tôi, thì người Phật tử tại gia ăn trứng gà vào những ngày ăn chay là không có gì tội lỗi cả. Vì sao, vì trứng gà vốn không có trứng. Mà không có trứng, tức không có mầm sanh. Không có mầm sanh, thì làm gì có sự giết hại? Nếu có mầm sanh mà mình giết, thì hơi tàn nhẫn. Đây là nói, những người tu hạnh xuất thế cần giữ, để tiến lên đạo quả Bồ đề nhanh chóng. Còn đối với Phật tử tại gia, tu theo nhơn thừa, tức theo hình thức giới tương giữ 5 giới, thì việc ăn trứng gà không trứng, thật không có gì tội lỗi. Điều này, đối với người tu Tiên, thì cấm kỵ. Vì tu Tiên là họ luyện tập để cho thân thể được nhẹ nhàng. Cho nên, họ không ăn những thức ăn trược uế. Ngược lại, người tu Phật thì không thế.

Lý do tại sao chúng tôi dám quả quyết như thế, Vì theo Luật Phật dạy, cái gì có mầm sanh mà mình đoạn tuyệt mạng sống của nó, thì mới có tội. Còn trứng gà, như Phật tử đã nói là không có trứng, đã không trứng, thì ăn có gì là sát sanh hại vật đâu mà sợ.

Nếu Phật tử còn nghi, thì xin Phật tử nghe lại bộ băng nhựa nói về 33 vị Tổ Thiên Tông Ấn Độ và Trung Hoa, do Hòa Thượng Thanh Từ thuyết giảng tại Thiền Viện Thường Chiếu. Trong đó, có câu hỏi cũng tương tự như câu hỏi của Phật tử đã hỏi và Hòa Thượng cũng đã trả lời khẳng định là ăn trứng gà không trứng thì không có

gì là tội lỗi cả. Phật tử cứ yên tâm, nếu thích thì cứ ăn. Chỉ sợ ăn nhiều sanh bệnh hoạn mà thôi.

69. Cúng heo quay trả lễ có mang tội không?

Hỏi: Con có khăn vái với thần linh, khi nào con trai của con có việc làm ở Úc, thì con sẽ cúng một con heo quay để trả lễ. Bây giờ thì con của con đã có việc làm. Nhưng, sau khi nghe quý thầy giảng pháp nói về việc sát sanh tội lỗi, con không muốn cúng heo quay nữa. Vậy bây giờ con xin cúng trái cây để trả lễ có được hay không?

Đáp: Tin là một đức tính quý báu của người Phật tử. Nhưng điều quan trọng là phải đặt định niềm tin đúng chỗ. Nói rõ hơn, người Phật tử phải chánh tín. Người Phật tử không tin sâu vào nhân quả, thì chưa phải là Phật tử. Thay vì tin nhân quả, Phật tử lại đặt niềm tin ở nơi Quý Thân. Vì tin vào sự gia hộ của Quý Thân, nên Phật tử mới van vái cho con trai của mình mau có việc làm. Lúc Phật tử van vái khẩn cầu, thì khẩn cầu là cúng heo quay trả lễ. Sau khi van vái, thì con trai của Phật tử may mắn được có việc làm. Nay, Phật tử đổi ý vì sợ mang tội sát sanh. Như vậy Phật tử không sợ Thần linh nổi giận hay sao? Vì Phật tử đã gạt Thần linh kia mà! Đó là Phật tử thêm một lỗi nữa là thiếu đức tánh thành thật.

Vấn đề này, tôi xin giải đáp phân hai, rồi tùy ý Phật tử suy xét mà quyết định.

Thứ nhất, Nếu Phật tử cúng heo quay đúng như lời van vái (vì Phật tử đã tin như thế) thì phải chấp nhận mang tội sát sanh. Giả như, bây giờ tôi khuyên Phật tử nên cúng trả lễ bằng trái cây, sau khi cúng, nếu yên xuôi không có chuyện gì xảy ra cho con trai hay gia đình của Phật tử, thì mọi việc không sao. Nhưng, nếu có chuyện gì xảy ra, (ở đời nhân quả làm sao biết trước được) thì đổ thừa tại tôi khuyên bảo cúng như thế, nên mới xảy ra có sự này. Bởi vì, Phật tử tuy đã quy y Tam Bảo, nhưng lòng tin của Phật tử thì lại khác. Nghĩa là Phật tử chưa có đủ tín tâm vào Tam Bảo. Trong khi Phật tử quy y Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng, thì Phật đã dạy rõ : « **Sau khi quy y Phật rồi, Phật tử không được quy y ở nơi Thiên, Thần, Quỷ, Vật** ». Phật tử đã coi Thiên, Thần, Quỷ, Vật hơn Phật, nên mới cầu khẩn van vái như thế. Bởi Phật tử không có đủ niềm tin Phật, nên mới van vái cầu khẩn với Quỷ Thần.

Điều này, nếu luận xa hơn một chút, căn cứ vào nhân quả mà nói, thì con trai của Phật tử xin được việc làm, đâu có phải do Phật tử van vái cầu nguyện mà được. Đó chẳng qua do nhân và quả của đứa con trai của Phật tử mà thôi.

Thứ đặt vấn đề, nếu nhờ cầu khẩn van vái mới xin được việc làm, vậy thì, thử hỏi ở xứ Úc này, biết bao nhiêu người có việc làm, chả lẽ những người đó đều phải khẩn cầu van vái cúng heo quay hết sao? Tại sao người ta không van vái gì cả mà họ vẫn có việc làm? Phải chăng, tất cả đều do khả năng và ý chí của họ. Việc làm ở Úc có rất nhiều công việc khác nhau. Người chủ nhận việc, căn cứ vào trình độ học lực và khả năng

cũng như sức khỏe của người xin việc mà họ nhận hay không, đó là quyền của họ.

Giả như sau này, công việc mà con trai của Phật tử đang làm, xảy ra điều gì đó làm mất lòng người chủ, người chủ liền sa thải, tất nhiên con của Phật tử phải bị thất nghiệp. Khi đã thất nghiệp, muốn có việc làm lại, thì Phật tử phải tiếp tục van vái cầu khẩn cúng heo quay nữa. Nếu trong gia đình của Phật tử giả sử có 10 người con, mỗi người tới tuổi trưởng thành phải đi làm, thì những người đó, Phật tử đều phải van vái cúng tế một con heo quay hết sao? Nếu Phật tử tin như thế, thì tôi cũng xin đầu hàng, không còn gì nữa phải nói. Khi tin một điều gì, chúng ta cần phải biện luận cho có lý lẽ. Người Phật tử không thể nhắm mắt tin càn, tin một cách mù quáng được. Nếu tin như thế, thì còn gì gọi là Phật tử. Xin Phật tử hãy dùng trí huệ suy xét thật kỹ về vấn đề này.

Thứ hai, nếu Phật tử sợ mang tội sát sanh, phải chịu quả báo sau này, thì Phật tử nên cúng trả lễ bằng trái cây. Thật ra cúng hay không cúng là do lòng tin của Phật tử. Tin thì có, không tin thì không có. Người xưa có câu nói: *“linh tại ngã, bất linh tại ngã”*. Có khi nào Phật tử cúng mà vị Thần nào đó đến thụ hưởng đồ vật cúng đó hay không? Hay là mọi người trong thân bằng quyến thuộc hưởng dụng. Mọi người hưởng dụng béo bổ ngon miệng, trong khi đó, thì tội lỗi gây ra chỉ một mình Phật tử lãnh lấy hết. Như thế, Phật tử có cam tâm làm như thế không? Phật tử tin chắc vào nhân quả. Mọi việc xảy ra xấu tốt cho mình, tất cả đều do mình gây tạo. Nếu mình đời trước gây tạo nhân lành, thì đời này

mình sẽ gặt hái quả lành. Ngược lại, nếu đời trước hoặc nhiều đời trước nữa mà mình tạo nhân bất thiện, thì đời này khi quả thuần thực xảy đến, thì mình phải nhận lấy. Vì nhân quả không chỉ xảy ra trong hiện đời mà nó đã trải qua nhiều đời. Người Phật tử phải có niềm tin chắc chắn đúng theo chân lý nhân quả như thế, thì không có gì gây ra cho ta sợ hãi cả. Mình làm mình chịu, không than oán trách ai.

Tôi khuyên Phật tử nên sáng suốt mà nhận định vấn đề. Phật tử nếu có lòng tin vào Tam Bảo, nhân quả, thì đừng bao giờ nghe theo ai. Vì ở đời, không ai có quyền quyết định cho mình, mà tất cả nên hư, thành bại, xấu tốt... đều do mình định đoạt lấy. Nên tin theo lời Phật Tổ dạy mà cố gắng làm lành. Cứ gây tạo nhân lành, thì tất nhiên sẽ có quả lành. Nhân quả không bao giờ sai chạy, chẳng qua nó đến với mình có mau chậm mà thôi.

Tóm lại, Những điều giải đáp của chúng tôi trên đây, tất cả đều căn cứ theo luật nhân quả mà chúng tôi có đôi lời khuyên giải. Tùy Phật tử quyết định lấy.

70. Không có thiết lập bàn thờ Phật có tụng kinh được không?

Hỏi: *Kính thưa thầy, nhà con không có thờ Phật, chỉ có bàn thờ ông bà, mặc dù con rất tin tưởng Phật Pháp, nhưng vì hoàn cảnh gia đình chật chội, nên con không có lập bàn thờ Phật. Vậy xin hỏi: con có tụng kinh được không ?*

Đáp: Xin thưa ngay là được, không có gì trở ngại. Tuy nhiên, ở đây, chúng tôi cũng xin góp thêm chút ý kiến nói rộng hơn về vấn đề này. Đứng về phương diện hình thức sự tướng lễ nghi mà nói, thì khi tụng niệm bái sám, Phật tử cần phải có thiết lập bàn thờ Phật và phải tôn thờ Ngài nơi chỗ trang nghiêm thanh tịnh.

Phật hay Bồ tát, tuy là hình tượng, nhưng người Phật tử phải luôn kính trọng tôn thờ. Ta tôn thờ Phật là vì ta nhớ đến công ơn giáo hóa của Ngài. Vì Ngài là người giác ngộ hoàn toàn. Tuy Phật đã nhập diệt rất lâu xa, nhưng Ngài còn để lại cho chúng ta một kho tàng kinh điển vô giá, gồm có ba tạng kinh điển. Nhờ đó mà chúng ta mới nghiên cứu học hỏi và mới biết được đường lối tu hành thoát ly sanh tử khổ hải. Như vậy, công ơn của Ngài thật quá lớn lao, không sao kể xiết. Thế nên người Phật tử sau khi quy y, nghĩ đến công ơn lớn lao đó của Ngài mà ta nên thỉnh tượng Phật về nhà để tôn thờ.

Thờ Ngài với mục đích chính là để chúng ta ra vô thấy hình tượng của Ngài để chúng ta bắt chước noi theo tấm gương công hạnh cao cả giác ngộ giải thoát của Ngài. Để từ đó, chúng ta cố gắng thật hành theo những gì mà Ngài đã chỉ dạy. Chúng ta nên đem những lời dạy đó mà ứng dụng trong đời sống thực tế hằng ngày. Có thế, thì việc thờ Ngài mới được lợi ích. Và thờ Phật như thế mới đúng với ý nghĩa thờ Phật.

Ngược lại, nếu ta thờ Phật, Bồ tát để mong cầu các Ngài ban ơn giáng phước, hay trừ tà giải nạn, gia hộ độ

trì cho mọi người trong gia đình luôn được mạnh khỏe, quanh năm suốt tháng gia đạo luôn được bình an, không xảy ra tai họa. Thờ Phật hay Bồ tát như thế thì thật là một sai lầm rất lớn. Thờ với quan niệm như thế, có khác nào xem Phật hay Bồ tát như là một vị thần linh. Tệ hơn nữa, có người còn lo cúng kiến như lo lót hối lộ cho các Ngài phù hộ. Nếu không được như ý, thì các Ngài không linh. Phật hay Bồ tát là những người giác ngộ, mà ta lại xê dịch biến các Ngài qua vị trí trở thành Thần linh gia hộ. Thật là quá mê lầm tội lỗi! Thế nên, người Phật tử khi thờ Phật hay Bồ tát, cần phải học hỏi hiểu rõ ý nghĩa của sự tôn thờ này. Nếu không, thì chúng ta sẽ mang trọng tội với các Ngài.

Tại sao Phật tử lại thờ kính ông bà? Có phải Phật tử vì nghĩ đến công ơn sanh thành giáo dưỡng sâu nặng của cha mẹ ông bà mà Phật tử tôn thờ hay không? Cha mẹ ông bà chỉ là người cho ta cái hình hài thể chất này mà ta còn phải nhớ ơn quý kính tôn thờ như thế, huống gì đối với đức Phật đã chỉ dạy cho ta có thêm nhiều trí huệ sáng suốt và vạch bày cho chúng ta một con đường giác ngộ giải thoát vĩnh viễn không còn sanh tử khổ đau. Như thế, thì thử hỏi ân đức của Ngài đối với chúng ta lớn lao đến bậc nào? Vì thế việc thờ Phật ở trong gia đình đối với người Phật tử tại gia cũng rất là thiết yếu quan trọng.

Trở lại câu hỏi của Phật tử, Phật tử tuy có lòng tin tưởng Phật pháp, nhưng vì gia cảnh chật chội nên không thể thiết lập riêng bàn thờ để thờ Phật. Mặc dù Phật tử không có thờ Phật, nhưng vẫn có thờ ông bà. Việc thờ cúng tổ tiên ông bà là một điều rất tốt theo

phong tục truyền thống hiếu đạo của người Việt Nam. Việc thờ phụng ông bà đó là điều rất quý tôi hết lòng tán dương Phật tử.

Nếu gia cảnh của Phật tử chật chội, không thể thiết lập một bàn thờ Phật riêng, nhưng khi tụng niệm lễ bái, thì Phật tử cũng có ý muốn là có hình tượng Phật để chiêm ngưỡng lễ bái. Theo tôi, thì Phật tử nên linh động, thay vì đã có bàn thờ ông bà, thì tại sao Phật tử không thờ Phật ở trên. Phật tử nên tìm cách tạo phương tiện như thế nào đó cho nó thích hợp. Nghĩa là vừa thờ ông bà mà cũng vừa thờ Phật.

Như thế, thì được lưỡng lợi cả hai. Vì ông bà cũng phải tôn kính Phật, nên thờ Phật ở tầng trên, và thờ ông bà ở tầng dưới, như thế có gì là thất kính mà có lỗi đâu. Và thờ như thế cũng đâu có chiếm thêm vị trí nào khác mà chật chội. Tại vì hoàn cảnh mình phải làm như thế. Phật và ông bà không có trách cứ Phật tử đâu, ngược lại, chẳng những không trách cứ mà các vị đó còn thương xót Phật tử nhiều hơn nữa. Vì biết Phật tử là người có tấm lòng tốt, chí hiếu, nhưng vì gia cảnh chật chội phải thờ phụng như thế mà thôi.

Tôi thành thật khuyên Phật tử nên làm như thế. Vì có thờ Phật, khi Phật tử tụng niệm bái sám, nhìn thấy hình tượng tướng hảo của Phật hay Bồ tát, thì nó càng tăng thêm niềm tin và lòng quy kính của Phật tử hướng về Tam Bảo. Và do đó, việc tụng niệm của Phật tử càng có thêm sự tha thiết chí thành. Nhờ đó mà lòng của Phật tử càng cảm thấy vui tươi an lạc dịu hiền tươi mát hơn. Đây cũng là một điều rất hệ trọng cho đời sống

tâm linh, xin Phật tử hãy quan tâm suy xét lại cho thận trọng kỹ càng.

Đó là nói theo phần sự tướng bên ngoài, còn luận về lý tánh bên trong, thì Phật tử thường xoay về tự tâm quán chiếu từng giây phút không cho phiền não phát sanh, như thế thì Phật tử đang thờ Phật và thật sự tôn kính ông Phật của Phật tử rất mực rồi. Vì mỗi người đều sẵn có ông Phật. Thờ Phật ngoài để làm sáng tỏ Phật tự tâm của mình. Thờ Phật như thế, mới đúng là « **Sự Lý viên dung** ». Và thờ Phật như thế, mới thật sự đúng với ý nghĩa thờ Phật. Kính mong Phật tử phải thờ Phật cả hai như thế. Có thờ như thế, thì mới mong thoát khổ. Còn nếu chỉ biết có ông Phật ở bên ngoài không thôi, thì thật sự chưa đúng với ý nghĩa thờ Phật vậy.

71. Khi niệm Phật thấy hình tượng Phật có lỗi không?

Hỏi: *Kính thưa thầy, vào giờ con niệm Phật công cử, trong tư tưởng con thường hay mong muốn thấy hình tượng Phật Di Đà và hình tượng của Bồ Tát Quán Thế Âm. Xin hỏi: sự mong muốn đó có lỗi gì không ?*

Đáp: Xin thưa ngay trong lúc liên hữu đang niệm Phật mà vọng cầu như thế thì thật là có lỗi. Lỗi này liên hữu cần nên tránh. Liên hữu nên nhớ, Phật Tổ dạy chúng ta niệm Phật với thâm ý là để cho chúng ta diệt trừ phiền não, cho tâm ta được an định. Niệm Phật mà tâm không an định, đó là chúng ta đã niệm Phật sai rồi. Lẽ ra khi niệm Phật công cử hay không công cử cũng phải như

thé. Ngược lại, đấng này liên hữu không niệm như thế mà còn niệm Phật với tâm vọng động mong cầu cho được thấy hình tượng Phật và Bồ tát, thì quả đó là một sai lầm rất lớn. Vì sao? Vì có mong cầu là có vọng tưởng. Niệm Phật mà còn có vọng tưởng như thế, thì làm sao tương ứng với pháp môn niệm Phật. Và như thế, thì đã trái với yếu lý niệm Phật mà Phật Tổ đã chỉ dạy rồi.

Tôi xin nhắc lại để cho liên hữu chú ý là: “*niệm Phật mục đích chính là để dứt trừ phiền não*”. Phiền não có giảm thiểu, thì tâm ta mới được an lạc. Tâm có an lạc, thì mới có được lợi ích hiện đời và tương lai mới có hy vọng vắng sanh. Bởi tâm có an lạc thì mới tương ứng với cảnh giới Cực lạc mà chúng ta đang quy hướng.

Nhưng ở đây thì trái lại, liên hữu niệm Phật mà còn có khởi vọng tâm mong cầu để thấy Phật và Bồ tát, thì đó là điều trái với sự niệm Phật. Khi niệm Phật, hành giả chỉ nhiếp tâm vào câu hiệu Phật không nên vọng nghĩ điều gì. Chư Tổ thường dạy là: « *tâm và tiếng phải hiệp khẩn nhau và phải niệm cho rành rõ* ».

Niệm Phật tuy có nhiều cách, nhưng cách tốt nhất vẫn là trì danh niệm Phật. Nhưng dù niệm Phật cách nào đi chăng nữa, điều tối kỵ là có vọng tâm mong cầu. Bất cứ mong cầu điều gì cũng là bệnh cả. Đó là bệnh vọng tưởng phiền não. Tối kỵ nhất là vọng cầu thấy hình tượng Phật bên ngoài. Có vọng cầu dù là vọng cầu thấy Phật, đó cũng là phiền não vọng tưởng mà thôi. Đã có phiền não thì đã trái với Sự và Lý niệm Phật rồi. Liên hữu nên nhớ, tất cả đều từ tâm mà ra.

Nếu khi liên hữu mong muốn thấy Phật, thì chính cái mong muốn đó là vọng tưởng. Còn có vọng tưởng là còn sanh diệt, tức nhiên còn có vui buồn vừa ý hoặc không vừa ý. Vừa ý thì vui, không vừa ý thì buồn. Đó là ma vui ma buồn dẫn dắt liên hữu. Như vậy là niệm trên sự buồn vui chớ đâu phải niệm Phật. Điều này rất quan trọng mà tất cả liên hữu chúng ta cần phải lưu ý.

Có người khi họ niệm Phật, thay vì tập trung tâm ý vào câu Phật hiệu, cho tâm được thuần nhất an định, họ lại mơ ước thấy Phật tượng bên ngoài. Khi thấy Phật tượng bên ngoài hiện ra, thì họ rất vui mừng, cho đó là kết quả của sự niệm Phật. Từ đó, mỗi khi niệm Phật, họ đều khởi ý mong cầu cho thấy Phật như thế. Liên hữu nên nhớ, tất cả cảnh đều từ tâm. Dù cảnh tốt hay cảnh xấu cũng đều từ tâm vọng mà ra. Phật Tổ dạy ta niệm Phật là để cho tâm ta được an định. Có an định mới có trí huệ. Có định huệ thời không có phiền não. Không phiền não, thì mới được nhất tâm. Đó là chủ yếu mà trong Kinh tiểu bản Di Đà, đức Phật Thích ca đã dạy chúng ta như thế. Niệm Phật để được đi dần đến chỗ « **Nhứt tâm bất loạn** », niệm Phật như thế mới hợp với ý Phật Tổ dạy.

Còn có tâm vọng cầu là còn chạy theo cảnh duyên bên ngoài. Còn theo cảnh duyên bên ngoài đó là cửa ngõ dễ bị ma dẫn dắt. Giả như có thấy Phật thiết ứng thân đi nữa, cũng chưa phải là thấy Phật, đừng nói chi thấy Phật qua hình tượng.

Trong Kinh Kim Cang Bát Nhã Phật đã từng dạy :

*Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhơn hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai.*

Nghĩa là:

Nếu ai cho rằng thấy sắc tướng của Phật mà cho là thấy Phật hay nghe âm thanh của Phật thuyết giảng mà khởi tâm tìm cầu Phật. Phật nói: « *kẻ đó đang thật hành đạo tà, không bao giờ thấy được Như Lai* ». Tại sao thế? Cũng trong Kinh này, ở một đoạn khác Phật nói: “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai*”. Nghĩa là: phàm cái gì có hình tướng đều là hư dối, nếu thấy các tướng, chẳng phải tướng thật, chính đó mới thấy được Như Lai. Như lai là bất sanh bất diệt, còn các tướng đều sanh diệt hư dối không thật. Đã là hư dối, thì tại sao ta lại mong cầu? Phật tử nên nhớ, Phật dạy, ngoài tâm mà cầu Phật đó là ngoại đạo.

Như vậy, người muốn thấy Phật phải thấy bằng cách nào? “*Phải thấy không chỗ để thấy, tức là phải ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*”. Còn có tâm dính mắc vào bất cứ cảnh nào, cũng đều là tà ngoại cả, chớ không phải thấy Phật thật. Phật thật phải chính ở nơi bản tâm mình. Khi nào tâm mình lặng hết vọng tưởng, thì ngay đó Phật thật của mình mới hiện ra, khỏi cần tìm kiếm ở đâu xa. Còn có khởi tâm tìm kiếm là đã sai rồi. Nói rõ hơn là đã mất ông Phật thật của mình rồi. Vì ông Phật ứng thân giáng sanh ở Ấn Độ sống được 80 năm

rồi nhập diệt, ông Phật đó cũng là ông Phật giả mà thôi. Vì ông Phật đó có sanh có diệt.

Bây giờ, người ta đi qua Ấn Độ đâu có ai còn thấy ông Phật Thích Ca đó nữa. Ông Phật có sắc thân với 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp mà còn không có thiệt, hà tất gì ông Phật do người ta tạo ra bằng cốt sắt xi măng hay bằng gỗ giấy mà có thiệt hay sao?

Tu hành mà dụng tâm sai, thì đó là đầu mối của ma vương dẫn dắt. Nếu hành giả không khéo thì sẽ nguy hiểm vô cùng. Chúng ta nên nhớ rằng, bọn ma nó có ngũ thần thông, nó muốn hiện ra thứ gì cũng được. Tùy theo ý muốn của mình, ham thích thứ gì thì nó sẽ hiện ra thứ ấy.

Thuở xưa, chính Tổ Ưu Ba Cúc Đa là vị Tổ sư thứ tư bên Ấn Độ còn phải bị lầm lẫn khi nó hiện ra hình ảnh đức Phật và các vị Thánh chúng. Là Tổ mà còn lầm ma tưởng là Phật, như thế, còn đối với phàm phu chày như chúng ta thì sao? Bản thân mình đã là ma rồi mà không chịu lo tìm cách để tiêu trừ, mà lại còn vọng cầu thấy này thấy nọ, đó là ma lại chồng chất thêm ma nữa.

Tệ hại hơn nữa, có người lại còn đi khoe khoang với mọi người cho rằng mình niệm Phật đã thấy Phật. Hỏi thấy Phật như thế nào? thì họ trả lời là thấy qua Phật tượng giấy. Nếu thấy Phật tượng giấy thì có gì khó khăn đâu. Chúng ta cứ mở to đôi mắt ra là nhìn thấy rồi. Đâu cần đợi đến khi niệm Phật mới thấy hình tượng đó. Như vậy, rõ ràng là họ thấy bằng vọng tưởng của họ. Vậy mà cũng đi khoe với mọi người. Người

không hiểu biết, nghe nói tưởng là người đó tu hành công phu khá, vì nhờ tu khá nên mới thấy Phật.

Ngược lại, đối với những người có chút ít kinh nghiệm trong sự tu hành hay họ học hỏi nghiên cứu kỹ kinh điển Phật dạy, nghe nói thế, thì họ lại đâm ra lo sợ và thật đáng thương xót cho người đó. Vì họ biết người đó đã sai lầm rồi. Nhưng vì người đó đã mang nặng mặc cảm định kiến, thì dù cho họ có thật tâm khuyên bảo, nhưng đâu dễ gì mà người đó chịu bỏ.

Thuở xưa, sơ tổ Liên Tông là Huệ Viễn đại sư khi nhập định, ở trong định, Ngài thấy Thánh cảnh Tây phương hiện ra 3 lần. Nhưng Ngài tuyệt nhiên không dám hở môi. Vì sợ người ta hiểu lầm chạy theo cái giả tướng mà mong cầu, thì đó là tai hại vô cùng. Cho nên Tổ yên lặng không bao giờ tiết lộ cho ai biết. Mãi cho đến khi sắp viên tịch, bấy giờ, Tổ mới nói cho các vị đệ tử biết.

Chúng ta nên nhớ, Ngài thấy Thánh cảnh trong lúc nhập định, bởi do nhập định tâm của Ngài thanh tịnh, an định nên nó mới tương ứng với cảnh Cực lạc. Do đó, nên cảnh cực lạc mới hiện ra, chứ không phải do Ngài vọng tâm mong cầu mà thấy. Đó là điều mà ta nên cẩn thận lưu ý.

Ngược lại, chúng ta chưa được như thế, mà khởi tâm mong cầu thì dễ bị ma nó dẫn dắt. Và cái thấy của ta là do vọng tưởng nó lừa hiện ra thôi, chứ không phải là thật. Nếu không khéo buông bỏ cứ mãi đắm mê chạy theo cái giả cảnh đó, thì có ngày chúng ta sẽ bị bệnh

loạn trí. Đến khi bị ma nó dẫn dắt đi vào con đường mê loạn rồi, thì chừng đó chúng ta có hối hận ăn năn thì cũng đã muộn màng lắm rồi! Chi bằng chúng ta nên tránh nhân thì không có quả. Một khi đã vướng bệnh nặng rồi, thì hết phương cứu chữa. Đó là điều rất tai hại nguy hiểm mà chúng tôi xin thành thật khuyên hành giả nên dè dặt cẩn trọng.

Tóm lại, liên hữu niệm Phật cứ nắm chắc sáu chữ Di Đà mà chuyên niệm, đừng khởi tâm vọng cầu muốn thấy thứ gì cả. Khi nào tâm của liên hữu được an định thanh tịnh rồi, thì chừng đó lo gì liên hữu không thấy Phật. Bởi vì khi đó tâm của liên hữu cùng tâm Phật tương ứng với nhau, nghĩa là nó có cùng một tần số, thì chắc chắn sẽ cảm ứng gặp nhau thôi. Kính mong liên hữu nên chú tâm cẩn trọng vấn đề này. Kính chúc liên hữu thành công trong việc niệm Phật cầu vãng sanh.

72. Vì tánh nóng nảy nên mất hạnh phúc trong gia đình.

Hỏi: *Kính bạch thầy, khi xưa tánh con rất nóng, thường hay cãi vã gây lộn với chồng con, ông chịu không nổi tánh nóng nảy ngang bướng hỗn hào của con, nên ông bỏ nhà ra đi để lại cho con nuôi 3 đứa con. Nay các con của con đã trưởng thành, giờ nghĩ lại con cảm thấy rất có lỗi với chồng con và con mãi mặc cảm ray rứt ăn năn về những tội lỗi mà con đã gây ra. Vậy xin hỏi: Có cách nào làm cho con giảm bớt được tội lỗi này không?*

Đáp: Tôi rất cảm thông về nỗi lòng của Phật tử. Nóng nảy là hiện tượng thô bạo của lòng sân hận. Sân là một trong 6 món căn bản phiền não : tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Nói gọn hơn, phiền não sân là một trong 3 món Tam độc : « *Tham, sân, si* ». Sở dĩ gọi chúng là căn bản, bởi vì những thứ phiền não này chúng có gốc rễ rất sâu dày thật khó trừ khó đoạn. Không phải chỉ có trong hiện đời này mà chúng đã có từ vô lượng kiếp. Nhon loại bị đau khổ luôn luôn bất an cũng chỉ vì bọn chúng. Những thứ này không ai lại không có. Nhưng hiện tượng của chúng nặng hay nhẹ mạnh hay yếu còn tùy thuộc ở nơi sự dụng công huân tu của mỗi người. Sự dụng công tu hành này không những hiện đời mà còn trong nhiều đời trước.

Thế nên, khi chúng hiện hành mới có sự nặng nhẹ hay mạnh yếu khác nhau. Nếu là người có tập khí sân hận sâu dày và họ không biết tu tâm sửa tánh, tất nhiên là cường độ nóng nảy của họ rất mạnh bạo hung tợn. Họ dám giết người và gây ra nhiều tội ác tày trời mà chúng ta không thể nào lường trước được. Ngược lại, nếu người khéo biết dụng công tu hành, thì tương đối cường độ hiện hành của chúng đỡ hơn.

Qua sự trình bày của Phật tử, thì tập khí sân hận của Phật tử khá sâu nặng, nên mới hiện tượng nóng nảy dữ tợn. Sân hận (căn bản và tùy phiền não) tuy chúng có gốc rễ sâu dày, nhưng bản chất của chúng là giả tướng không thật. Vì chúng không thật nên khi tu, chúng ta mới chuyển đổi được chúng.

Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác đã nói trong Chứng Đạo Ca: “*Tam độc thủy bào hư xuất một*”. Nghĩa là: Ba thứ tham, sân, si này, chúng chỉ là bọt nước chìm nổi không nhứt định. Bởi thực thể của chúng vốn là giả dối không thật. Nếu chúng thật, thì làm sao chúng ta có thể chuyển hóa được. Và như thế, thì làm sao tu hành thành Phật Tử được ?

Chúng phát hiện nổi lên sóng gió là tùy duyên. Khi nào gặp hoàn cảnh trái ý nghịch lòng, thì chúng mới xuất hiện. Bình thường chúng ta không nhận diện ra chúng. Bởi thế, nên Duy Thức học gọi chúng là những thứ tập khí. Tuy chúng không thật, nhưng khi chúng hiện khởi mà ta nghe theo mệnh lệnh sai khiến của chúng rồi hành động, thì hậu quả sẽ gây ra một tác hại rất lớn lao, có thể giết người hàng loạt không biết gớm tay. Năng lực của chúng rất mạnh bạo là như thế. Kém hơn một chút thì đánh đập, chửi rủa mắng nhiếc v.v...

Trường hợp của Phật tử nằm trong dạng thức nhẹ hơn là chỉ mới chửi rủa hỗn hào thôi. Tuy nhiên, dù nhẹ, nhưng hậu quả cũng mang đến một tác hại là mất hạnh phúc hòa khí trong gia đình. Cụ thể bằng chứng là ông chồng của Phật tử phải bỏ nhà ra đi. Như thế, chứng tỏ rằng, ông ta đã không còn đủ sức chịu đựng qua sự hành hạ nặng nhẹ của Phật tử. Chỉ còn một cách duy nhất là phải bỏ nhà ra đi mà thôi.

Người đàn ông là cột trụ trong gia đình có trách nhiệm nặng nề và nhẫn nại cũng khá, thế mà phải bỏ nhà ra đi, thì chứng minh việc đối xử của Phật tử đối với ông ta cũng rất là nặng ký. Chính vì thế, mà nay Phật tử nghĩ

lại mới ăn năn hối cải những lỗi lầm mình đã gây ra. Sự ăn năn nào cũng đều là muộn màng cả. Chi bằng tránh nhân, thì không có quả. Rất tiếc, có lẽ ngày xưa, Phật tử thiếu tu, vì chưa hiểu được đạo lý, nên mới có những cử chỉ hành động như thế. Hoặc giả cũng vì hoàn cảnh nào đó mà đưa đẩy Phật tử phải như vậy.

Tuy sự thể đã xảy ra khá lâu, nay Phật tử biết ăn năn hối cải, đó là điều rất tốt. Phật dạy: đã là con người không một ai trọn vẹn, không ai lại không có lỗi lầm. Không Tử cũng nói: *“nhơn vô thập toàn”*. Con người vì còn sống trong vòng vô minh nghiệp thức, ít nhiều gì cũng đều có gây ra những nghiệp bất thiện. Nhưng khi đã gây tạo mà mình biết ăn năn sám hối, thì những lỗi lầm kia sẽ có lúc phải hết. Chỉ sợ là khi đã gây tội mà không biết hối cải, thì tội lỗi kia càng ngày càng chồng chất thêm nặng mà thôi.

Trường hợp lỗi lầm của Phật tử đã gây ra, chiếu theo luật nhân quả mà xét, thì ít nhiều gì Phật tử cũng phải có quả báo. Đã có gây nhân, tất nhiên phải có quả. Tuy nhiên, sự trả quả báo này nó còn có sự nặng nhẹ khác nhau. Nếu như hôm nay Phật tử biết tu hành lo làm lành lánh dữ tích công bồi đức, ăn năn sám hối về cái tội hỗn hào mang khẩu nghiệp hiếp đáp nặng nhẹ ông chồng, thì chắc chắn là những tội lỗi đã gây khi xưa lần lần sẽ giảm bớt, tức chuyển nặng thành nhẹ vậy. Bởi thế, nên nói tu là chuyển nghiệp. Nếu nghiệp không chuyển được, thì ai tu làm gì cho thêm nhọc sức. Đó là chúng tôi nêu ra có tánh cách chung chung trong sự tạo nghiệp bất thiện và biết hối cải mà thôi.

Còn như trong trường hợp của Phật tử, nếu muốn chấm dứt mặc cảm tội lỗi, giải quyết cụ thể hay nhưt chỉ có cách là Phật tử phải mạnh dạn can đảm xin lỗi với ông ta về những việc đã gây ra mất hòa khí khi xưa. (xin lỗi không biết ông ta có còn sống không ?) Nếu như ông ta chịu tha thứ bỏ qua tất cả, thì Phật tử sẽ không còn gì phải ân hận mặc cảm tội lỗi nữa. Giả như ông ta vẫn cố chấp không chịu tha thứ bỏ qua, thì Phật tử cũng không còn gì phải ray rứt khó chịu, vì Phật tử đã biết lỗi và xin lỗi rồi. Theo tôi, đó là cách giải quyết hay nhưt. Nhưng không biết Phật tử có đủ can đảm hay không. Biết có lỗi đến xin lỗi, thì đây là chuyện bình thường trong cuộc sống, không có gì phải tự ái hay tự ty mặc cảm cả.

Qua những điều chúng tôi góp ý trình bày trên, xin Phật tử cứ yên tâm, cũng đừng mang nặng mặc cảm tội lỗi nữa. Vì còn mang nặng mặc cảm tội lỗi, thì đó cũng là một chướng đạo rất lớn trên bước đường tu tập của Phật tử. Điều gì đã qua thì hãy cho nó qua luôn. Dù mình có nghĩ đến, thì sự việc cũng đã qua rồi, tốt hơn hết là mình hãy cố gắng tập sống ngay trong giây phút hiện tại. Tôi thành thật khuyên Phật tử nên đề tâm niệm Phật, tụng kinh, sám hối và làm mọi việc lành nhiều hơn, để cho tội nghiệp càng ngày càng thêm nhẹ, đó là điều tốt đẹp nhưt mà Phật tử phải gắng công tu niệm.

Kính chúc Phật tử an vui khỏe mạnh tinh tấn trên bước đường tu tập.

73. Những nỗi lo âu vì sống đơn độc, nhưng khi giao tiếp thì lại bất bình không chịu nổi sự gian trá.

Hỏi: Kính bạch thầy, con có 3 điều thắc mắc mà lâu nay nó cứ mãi ray rứt vương vấn trong lòng không sao giải quyết:

1. Hiện con đang sống một mình nên con rất lo sợ khi con ngã bệnh, không ai hay biết và tuổi đời của con hiện nay đã trên 50, dẫu có đi học cũng không ai mướn mình làm.

2. Tánh con hay nóng nảy, nên con không thích gần những kẻ chỉ biết sống giả dối bề ngoài, dễ gây ra chuyện không hay, dù đó là bà con thân thích.

3. Con rất sợ phạm tội sát sanh, lòng muốn ăn chay trường, nhưng con ăn không được.

Xin thầy từ bi dẫn dắt cho con hiểu phải làm sao cho ổn thỏa?

Đáp: Phật tử đã nêu ra 3 vấn đề thắc mắc, tôi cũng xin lần lượt theo mỗi vấn đề mà góp thêm chút ý kiến mọn cùng Phật tử. Hy vọng sẽ làm giảm bớt phần nào nỗi lo lắng vương mắc của Phật tử hiện nay.

1. Phật tử hiện đang sống đơn độc, nên Phật tử rất lo lắng là khi ngã bệnh không ai hay biết để chăm sóc. Vấn đề này, Phật tử lo lắng thì cũng phải. Song có điều,

tôi thiết nghĩ Phật tử cũng không nên lo lắng lắm. Trong Kinh Phật dạy: “*Có những điều đáng lo mà không lo, ngược lại, có những điều không đáng lo mà lại lo*”.

Thế nào là những điều đáng lo?

Những điều đáng lo là hiện tại mình có lo tu tạo được nhiều phước đức không? Hằng ngày mình có siêng năng niệm Phật, hành thiện, tu tâm sửa tánh ở nơi chính bản thân mình và mình có hết lòng giúp đỡ người khác không? Nghĩ là mình đã có thật sự chuẩn bị chu đáo cho cái ngày mình từ giả cõi đời này chưa? Vì cái ngày mình vĩnh viễn ra đi, chính lúc đó mới thật sự là hành trình đơn độc. Và những tài sản vật chất mà mình đã tạo lập xây dựng cả cuộc đời đó, cuối cùng đến khi nhắm mắt, thử hỏi mình có mang theo được cái gì không? Hay tất cả đều để lại cho đời. Còn lại, mình chỉ mang theo được hai thứ, đó là: *nghiệp lành và nghiệp ác* mà thôi.

Như vậy, mình muốn tương lai của mình được vui sướng, hưởng phước báo tốt đẹp, thì tại sao hiện tại mình không lo tu tạo phước đức? Đó là điều đáng lo mà mình lại quên không quan tâm tới.

Thế nào là những điều không đáng lo?

Sanh, già, bệnh, chết, đó là bốn nỗi thống khổ lớn của con người, mà không một ai tránh khỏi. Cái mà mình không tránh khỏi, thì thử hỏi có nên lo hay không? Bởi vì, dù mình có lo lắng đến đâu, thì những thứ đó nó vẫn

xảy đến với mình. Bệnh là một điều mà không ai tránh khỏi. Có thân thì phải có bệnh. Nó là một định luật, một quy trình tự nhiên. Đã thế, thì mình có lo cũng chỉ uổng công phí sức mà thôi.

Ở xứ Úc này, là một nước tương đối có đời sống văn minh cao. Có đầy đủ mọi thứ tiện nghi vật chất. Hơn nữa, trong lãnh vực y tế, chánh phủ cũng rất quan tâm lo lắng cho người dân, nhứt là đối với những vị cao niên sống một mình.

Nhà của Phật tử có điện thoại, khi nào Phật tử đau bệnh, thì chỉ cần nhắc ống điện thoại lên gọi là có người sẽ đến giúp ngay. Bệnh nặng, thì có xe cứu thương đến cấp cứu chở vào bệnh viện. Còn vấn đề chăm sóc, thì dù cho thân nhân ruột thịt của mình cũng chưa chắc chăm sóc bằng các vị y tá ở đây. Những người y tá họ phục vụ cho bệnh nhân với tất cả tấm lòng bằng lương tâm nghề nghiệp. Họ là những người đối xử rất tốt với bệnh nhân. Thế thì, Phật tử còn bận tâm lo lắng làm chi cho mệt sức.

2. Đến vấn đề thứ hai, Phật tử nên biết, mỗi người sanh ra đời đều có nghiệp riêng, không ai giống ai. Dù đó là anh chị em ruột thịt cùng một dòng huyết thống, cũng không giống nhau. Thế xác và tinh thần đều không giống.

Khi lớn lên mỗi người lại hấp thụ mỗi môi trường sinh hoạt khác nhau. Khác nhau từ sự giáo dục, gia đình và xã hội. Thế thì, bảo người này giống hệt người kia sao được.

Sống trong một xã hội, tất cả đều có sự tương quan mật thiết với nhau. Dù mình có muốn tách mình ra khỏi xã hội cũng không thể nào được. Hiện tại, mình sống được là nhờ đâu? Có phải là nhờ tất cả không? Trong nhà Phật gọi là tương duyên tương quan mà hình thành. Nói cách khác là do nhân duyên nhân quả tương tức tương nhập với nhau mà sinh thành. Như quần áo, cơm ăn, thuốc men v.v... tất cả Phật tử có làm ra không? Mình không tạo ra, do người khác tạo ra cho mình có phương tiện để sống, như vậy là mình đã nợ những người tạo ra đó.

Thế thì, có phải những người đó là ân nhân của mình hết hay không? Đã là ân nhân với nhau, thì mình nên thương kính hay là thù ghét? Có ai thù ghét những người thì ân cho mình không? Nếu có, thì quả thật mình đã đánh mất đi nhân tính của mình rồi. Như thế, thì mình không còn xứng đáng làm người nữa. Do tư duy như thế, ai mình cũng thấy thật đáng thương và đáng cho mình kính trọng cả.

Như trên đã nói, do biệt nghiệp, nên cá tánh mỗi người mỗi khác. Mà cá tánh đó có ra là do sự huân tập ở những môi trường sống khác nhau. Như Phật tử xác nhận, Phật tử vì có tánh nóng nảy, nên không muốn gần gũi giao tiếp với những người mà họ chỉ biết sống bãi buổi giả dối bề ngoài. Vì thế, mà Phật tử muốn xa lánh họ.

Xét người phải nghĩ lại mình. Người có tật xấu, còn mình có phải tốt hết không? Hay mình cũng có những

tật xấu khó ưa mà mình không thấy. Thế nên trong sự giao tiếp, mình có quyền chọn lựa bạn để giao du kết thân. Nhưng tuyệt đối mình không nên phê bình chỉ trích cá tánh người khác. Sống trên đời này, không có ai hoàn hảo một trăm phần trăm hết đâu. Chỉ ngoại trừ có một người, đó là Đức Phật. Phật nói, hàng Bồ tát vẫn còn chút ít vi tế vô minh.

Sở dĩ chúng tôi nói dài dòng như thế, mục đích là để cho Phật tử thấy rõ nghiệp dĩ sai khác của mỗi người. Từ đó, Phật tử sẽ có cái nhìn cởi mở và rộng rãi hơn. Còn sự giao du hay không, đó là quyền của Phật tử chọn lựa. Nếu mình thấy sự gằn gủi qua lại có nhiều sự phiền phức mà mình không thích, thì tốt hơn là mình nên tránh bớt. Nhưng Phật tử nên nhớ, cuộc sống mình không thể đơn độc được. Dù mình không có giao du với bạn hay người thân của mình nhiều, nhưng ít ra mình cũng phải có một vài người bạn thân để khi hoạn nạn hữu sự sớm tối tương trợ lẫn nhau.

Người ta nói: bà con xa không bằng láng giềng gần là như thế. Như trên Phật tử lo sợ sống một mình không có ai, mà giao tiếp bạn thân thì Phật tử lại không muốn. Như thế, thì Phật tử rơi vào trạng huống mâu thuẫn. Phật tử nên nhớ, hễ mình cư xử tốt với người, dù người đó không giúp mình, thì cũng có người khác giúp mình. Đó là luật nhân quả không sai. Cứ xử sự tốt với mọi người, thì mình sẽ có kết quả tốt là không ai bỏ mình. Phật tử nên tin chắc vào luật nhân quả mà hành xử để tạo cho mình có một cuộc sống vui tươi và có thêm nhiều ý nghĩa thú vị hơn.

3. Vấn đề thứ ba, rõ ràng nghiệp thích ăn thịt cá của Phật tử còn nặng. Mặc dù lòng thì muốn ăn chay, nhưng cái miệng và cái lưỡi thì nó không cho phép. Cho nên cuối cùng Phật tử phải chiều theo cái miệng lưỡi để cho chúng nó được thỏa mãn.

Phật tử thấy không, nội cái vấn đề ăn mặn và ăn chay, cũng đã là một sự cương quyết khó khăn rồi, đừng nói chi đến những chuyện cao xa khác. Tuy nhiên, hiện Phật tử là người tu tại gia, tức tu theo nhơn thừa, Phật tử phát nguyện ăn chay kỳ được mấy ngày, thì tốt mấy ngày. Phật không bắt buộc ai cả. Phật tử còn thích ăn mặn thì cứ ăn không sao. Nhưng điều quan trọng là Phật tử không nên sát hại sanh vật để làm thỏa mãn theo nhu cầu của cái lưỡi thì không nên. Vì đó là phạm tội sát sanh. Phật tử nên nhớ :

*Ngỡ rằng ngon miệng béo thân
Nào ngờ oan nghiệt xoay vần trả vay.*

Ngoài ra, Phật tử mua thịt cá ngoài chợ người ta bán đem về nấu ăn thì không sao cả. Không ăn chay trường được thì giữ ăn chay kỳ cũng tốt. Đến khi nào Phật tử cảm thấy ngán thịt cá thì chừng đó sẽ ăn chay trường. Chúc Phật tử vui sống và luôn luôn tinh tấn tu hành.

74. Vấn đề ý nghĩa hoa sen.

Hỏi: *Kính bạch thầy, mỗi khi vào chùa nhìn lên bàn Phật, thấy tượng Phật ngồi trên tòa sen, nhưng thú thật con không hiểu ý nghĩa của hình ảnh hoa sen như thế nào? Mà khi vào chùa nhìn đâu cũng thấy hoa sen cả.*

Kính mong thầy giải thích cho chúng con hiểu. Con cảm ơn thầy.

Đáp: Điều thắc mắc của Phật tử về vấn đề ý nghĩa tiêu biểu của hình ảnh hoa sen, thật là hữu lý và rất thú vị. Vì ý nghĩa của hoa sen, trong nhà Phật giải thích rất rộng và rất quý trọng hoa sen. Có thể nói hoa sen là một đặc trưng mà phân lớn rãi rác trong các kinh điển Phật giáo: Nguyên Thủy và Phát Triển đều có đề cập đến. Một bộ Kinh Đại Thừa trọng đại mà hầu hết Phật tử thuộc Phật giáo Bắc Tông ít nhiều đều có đọc tụng qua, chẳng những đọc tụng thôi mà còn quan tâm nghiên cứu học hỏi nữa, đó là bộ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Ngoài ra, hoa sen còn được biểu trưng qua những lãnh vực khác mang tính đặc thù văn hóa của mỗi quốc gia dân tộc theo Phật giáo. Nhứt là đối với các nước Phật giáo Á Châu. Đối với các nước Phật giáo Á Châu, tiêu biểu là Trung Hoa và Việt Nam... hoa sen được trưng bày trong chùa hoặc qua các phù hiệu cờ đoàn hay các phù hiệu khác của một vài đoàn thể trong Phật giáo. Như đoàn thể Gia Đình Phật Tử chẳng hạn. Và trong các Tông phái Phật giáo có một Tông lấy hoa sen mà đặt tên cho một Tông phái, đó là Tịnh Độ Tông, còn gọi là Liên Tông. Như vậy, cho chúng ta thấy một cách khái quát rằng, hình ảnh hoa sen trong Phật giáo cái thâm nghĩa của nó quan trọng đến ngần nào. Vì thế, ở đây, chúng tôi chỉ xin giải thích một cách khái lược qua một vài đặc tính tiêu biểu mang tính ẩn nghĩa trong giáo lý Phật giáo mà thôi.

Đại loại hoa sen có 8 đặc tính tuyệt diệu sau đây: 1. Không nhiễm. 2. Trùng thanh. 3. Kiên nhẫn. 4. Viên dung. 5. Thanh lương. 6. Hành trực. 7. Ngẫu không. 8. Bồng thực.

1. **Đặc tính không nhiễm:** Hoa sen dù mọc lên từ bùn nhơ, nhưng tính chất của nó vẫn không mang mùi hôi của bùn. Ca Dao Việt Nam có bài nói về đặc tính không cấu nhiễm này:

*Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng
Nhụy vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

Dù nằm trong bùn trải qua nhiều ngày tháng, nhưng hoa sen vẫn chờ ngày vươn mình lên khỏi mặt nước để nở ra và rồi khoe hương khoe sắc, ngát tỏa hương thơm cùng khắp đất trời. Ta thấy giữa bùn và hoa không dính dáng gì nhau. Bùn là tượng trưng cho phiền não nhiễm ô, còn hoa sen là tiêu biểu cho thanh tịnh. Điều này, để nói lên cái ý nghĩa thâm trầm là chư Phật Bồ tát ra đời, các Ngài vẫn sinh hoạt trong dòng đời, nhưng các Ngài không bao giờ bị cấu nhiễm. Cư trần bất nhiễm trần là thế. Ngược lại, chúng ta thì có khác. Chúng ta đụng đâu nhiễm đó. Mặc dù trong mỗi người chúng ta đều sẵn có hoa sen bất cấu nhiễm này. Hoa sen là để tiêu biểu ẩn dụ cho mỗi người chúng ta ai ai cũng sẵn có Phật tánh. Mà Phật tánh vốn không cấu nhiễm, vì bản chất của nó thanh tịnh sáng suốt. Nhưng vì chúng ta theo dòng vô minh vọng nghiệp mà tạo ra nhiều tội lỗi để rồi bị dính mắc trong trần lao ô nhiễm. Đó là đặc tính thứ nhứt.

2. Trùng thanh: Trùng thanh là lóng trong. Điểm đặc biệt là chỗ nào có hoa sen mọc, thì chỗ đó nước không bao giờ đục. Do đó, khi chúng ta hái hoa sen, thì khỏi cần phải rửa, bởi hoa sen không dính bùn nhơ. Bởi vì bản chất của nó mang sẵn tính trùng thanh. Điều này để nói lên cái ý nghĩa biểu trưng rằng, nơi nào có chư Phật, Bồ tát ra đời, thì nơi đó sẽ đem lại cho chúng sanh có sự an ổn mát dịu. Ngược lại, nơi nào có những phần tử xấu ác bất lương, thì nơi đó chắc chắn là sẽ xảy ra lắm điều phiền phức họa hại bất an.

Đặc tính trùng thanh này, các loài hoa khác không có. Đặc tánh này, nếu chúng ta khéo biết áp dụng vào đời sống thực tế hằng ngày, thì cũng rất là lợi ích. Vì sao? Vì có thường xuyên lóng lạng cầu uế phiền não thì nước hồ tâm của chúng ta mới trong sạch thanh lương được. Mà phiền não không có, tất nhiên là chúng ta sẽ có an lạc hạnh phúc ngay.

3. Kiên Nhẫn: Như chúng ta đã biết, hoa sen là loại túc căn thảo, tức một loại có nẩy mầm từ rễ củ của năm trước. Hoa sen mang đặc tính kiên nhẫn rất là kỳ thú. Rễ củ của nó nằm trong bùn thật lâu để chờ đợi khi hội tụ đầy đủ nhân duyên là nó sẽ nẩy mầm ngay. Sự chờ đợi đó, tức là đức tánh kiên nhẫn. Đức tánh này, rất cần thiết trong đời sống hằng ngày của chúng ta. Người nào có đức tánh kiên nhẫn này, thì người đó khi ra làm việc gì chắc chắn sẽ dễ đạt được thành công. Bằng ngược lại, thì khó mong đạt được.

Có nhiều khi, vì một việc rất nhỏ nhặt nào đó xảy ra mà chúng ta cũng không đủ sức kiên nhẫn để vượt qua, thì đừng nói chi đến việc trọng đại. Việc đời cũng như việc đạo muốn có kết quả tốt đẹp, tất nhiên, chúng ta phải có đức tánh kiên nhẫn này. Nếu không, thì khó mà thành công trong bất cứ lãnh vực nào. Cho nên, đức tánh kiên nhẫn là một đức tánh tối thiết yếu trong đời sống hướng thượng thăng hoa, khác nào hoa sen đã kiên nhẫn vươn lên tìm sự sống cao đẹp vậy.

4. Tánh Viên Giác: Đức tánh này, đặc biệt chỉ có hoa sen mới có. Vì hoa sen có những cánh hoa bao bọc gương sen tròn trịa. Đây là tiêu biểu cho tánh viên giác của mỗi chúng sanh sẵn có. Tánh viên giác vượt ngoài phạm trù nhân duyên đối đãi. Hoa sen từ lúc nở cho đến lúc tàn, không bị loài ong bướm làm hư hoại, khác với các loài hoa khác bị ong bướm tìm đến bu đậu và hút lấy nhụy. Điều này, nói lên tánh viên giác tròn sáng vô ngại, không bị cảnh nào có thể làm tiêu hoại ô nhiễm nó được.

5. Thanh Lương: Thông thường các loài hoa thi nhau đua nở vào mùa Xuân, vì mùa Xuân là mùa mát mẻ. Ngược lại, chúng không thể nở hoa vào mùa Thu hay mùa Đông. Vì mùa Thu là mùa hay có mưa phùn còn mùa Đông thì giá lạnh. Do đó, không thích hợp cho các loài hoa khai hoa nở nhụy. Khác hơn các loài hoa khác, hoa sen lại nở vào mùa Hạ, đây là mùa nóng bức. Điều này, để nói lên ý nghĩa chư Phật Bồ tát ra đời trong cõi đời ngũ trược, chúng sanh đầy đầy phiền não, bức bách khó chịu, các Ngài mang lại nước cam lồ từ bi để tưới tắm làm mát dịu cho mọi người.

Giữa mùa hè oi ả nóng bức, nhưng hoa sen vẫn bất chấp sự nóng bức đó mà vẫn vươn mình mọc lên, để nói lên rằng, dù chúng ta đang sống trong nhà lửa tam giới đang bị thiêu đốt bởi những thứ lửa dục vọng tham sân si...nhưng chúng ta vẫn cố gắng bền tâm nhẫn nại chịu đựng để khắc phục vượt qua. Đồng thời dùng nước chánh pháp để tưới tắm làm mát dịu tâm hồn.

6. Hành trực: Hành trực là chỉ cho thân ngay thẳng. Không có loài hoa nào mọc lên mà có thân hình (cọng sen) ngay thẳng như hoa sen. Điều này, để tiêu biểu: “*người tu hành cần phải sửa thân và tâm cho ngay thẳng*”. Trong Kinh Duy Ma Cật có câu nói: “*Trực tâm tức thị đạo tràng*”. Dù sống trong bất cứ hoàn cảnh thuận nghịch nào hay ở bất cứ nơi đâu mà tâm ta ngay thẳng, tức không khởi nghĩ hai bên: có, không, phải trái v.v...dù là ở nơi giữa chợ búa, thì ta cũng biến nơi đó thành đạo tràng. Đạo tràng là nơi thanh tịnh. Như vậy, đức tánh ngay thẳng là đức tánh mà người Phật tử cần phải áp dụng hành trì trong đời sống thực tế. Có thể, thì chúng ta mới có sự lợi lạc, như hoa sen mọc từ bùn thẳng lên và rồi khoe hương khoe sắc vậy.

7. Ngẫu không: Hoa sen tuy thân ngay thẳng, nhưng trong ruột thì trống rỗng. Điều đặc biệt này để nói lên một ý nghĩa rất thâm trầm là người tu hành cần phải có tánh hỷ xả. Hai đức tánh này Bồ tát luôn thực hiện. Nói đến hạnh hỷ xả, chúng ta liền nghĩ ngay đến Bồ tát Di Lặc.

Đức Di Lặc ngồi trơ bụng đá

*Bao bụi trần bám đã rồi rơi
Mặc cho thế cuộc đầy vơi
Dừng đứng như một nụ cười an nhiên.*

Đôi với Bồ tát Di Lặc mọi việc đến và đi, tất cả chỉ là một nụ cười an nhiên. Một nụ cười khi nhìn thấy:

*Mắt trông thấy sắc thì thôi
Tai nghe thấy tiếng nghe rồi thì không
Trơ trơ lẳng lẳng cõi lòng
Nhẹ nhàng ta bước trong vòng trần ai.*

8. Bông thực: Các loài hoa khác, khi bông tàn mới kết nụ thành trái và có hạt. Ngược lại, hoa sen thì không như thế. Hoa sen nở ra thì đã có gương có hạt sẵn rồi. Đó là nhân quả đồng thời. Điều này, nói lên một triết lý sống; nhân quả không bao giờ sai khác. Nhân quả như hình với bóng, hình thế nào, thì bóng như thế đó.

Thế nên, muốn cho đời sống được an ổn tươi mát thơm tho như hoa sen, thì chúng ta nên nhớ đến lý nhân quả mà hành xử tu nhân tích đức, làm lợi ích cho mình và người, thì chắc chắn chúng ta sẽ có hạnh phúc an lạc ngay trong đời sống hiện thực, không cần phải tốn công hao sức tìm nơi đâu xa xôi. Niết bàn hay đau khổ, rốt lại ở nơi tâm chúng ta mà thôi.

Trên đây, chúng tôi chỉ nêu ra trình bày một cách khái yếu về những đặc tánh của hoa sen mà thôi. Thật ra, ý nghĩa của hoa sen rất thâm thúy, không thể nào giải thích hết được. Tuy nhiên, qua 8 đặc tánh tiêu biểu trên, thiết nghĩ, cũng tạm đủ để chúng ta hiểu được

phần nào về triết lý và hình ảnh hoa sen biểu trưng trong Phật giáo.

75. Vấn đề xả tang cho cha mẹ.

Hỏi: Kính bạch thầy, trường hợp cha mẹ mình chết ở Việt Nam, nhưng vì hoàn cảnh bất như ý mà không về để chịu tang cho cha mẹ được, con có thể tới chùa ở đây để xin làm lễ thọ tang và sau 49 ngày xin xả tang. Xin hỏi: như thế có được không?

Đáp: Xin thưa ngay là được không có gì trở ngại. Trường hợp của Phật tử vì một lý do hoàn cảnh nào đó quá đặc biệt, ngoài ý muốn, nên khi hay tin cha hay mẹ mình mất mà không thể về Việt Nam được để thọ tang, thì Phật tử và gia quyến trong thân thuộc có thể đến chùa để xin chư Tăng Ni làm lễ thọ tang. Điều này, theo tôi, thì không có gì là bất hiếu hay khó xử cả.

Cần nói thêm, việc cư tang, đây là một phong tục bắt nguồn từ Nho Giáo mà ra. Trong Phật giáo không có đề cập đến việc phục sức tang chế. Tang chế là một hình thức biểu lộ lòng thành hiếu thảo của người con. Quan niệm của tổ tiên ta, coi sự tử như sự sinh. Lúc còn sống mình đối xử với những người thân thuộc như ông bà cha mẹ... của mình như thế nào, thì khi chết cũng phải cư xử như thế đó. Do vậy, nên việc để tang là một biểu nghi hình thức để bày tỏ nỗi nhớ thương người đã khuất bóng.

Ngày xưa, việc cư tang rất lâu, phải qua cái lễ cúng đại tường. Đại tường là 2 năm còn tiểu tường là một năm.

Cho nên, ngày xưa các con cháu phải để tang cho cha mẹ ông bà phải đúng 2 năm mới xả. Nghĩa là phải qua cái lễ giỗ đại tường. Nhưng về sau này, người ta lại giảm dần đi. Vì để tang lâu, có nhiều việc bất tiện, trở ngại nhiều thứ, như là trong vấn đề cưới hỏi hoặc làm ăn v.v...

Từ đó mà người mình không còn giữ đúng theo phong tục ngày xưa nữa. Bây giờ, thông thường là sau 49 ngày là con cháu có thể làm lễ xả tang.

Như vậy, Phật tử cứ đến chùa xin chư Tôn đức Tăng Ni để làm lễ thọ và xả tang đều được cả. Đây là vì hoàn cảnh bất khả kháng, chớ kỳ thật Phật tử đâu có muốn như thế. Vì cha mẹ hay ông bà là những người thân thuộc như đờn mình, lẽ ra là mình phải về để cư tang mới đúng đạo làm con, nhưng vì hoàn cảnh bất buộc phải như thế. Xin Phật tử cứ yên tâm, không ai trách cứ Phật tử khi mà hoàn cảnh không cho phép.

76. Sự khác biệt giữa trí thức và trí tuệ.

Hỏi: Kính bạch Thầy, lâu nay con cứ mãi thắc mắc sự khác biệt giữa trí thức và trí tuệ. Con không hiểu tại sao trong nhà Phật chỉ đề cập đến trí tuệ mà không nói đến trí thức? Kính xin thầy hoan hỷ giải đáp cho chúng con được hiểu rõ.

Đáp: Theo nhà Phật, đứng trên mặt hiện tượng nhận thức, giữa trí thức và trí tuệ có khác. Nhưng không khác, nếu đứng trên mặt bản thể mà xét. Bởi thức không ngoài trí mà có. Như sóng không rời nước mà

có. Nhưng sóng không phải là nước, mặc dù nước vẫn ngầm có trong sóng. Cho nên giữa sóng và nước không thể xác quyết một hay là hai được. Nói theo lý bất nhị thì sóng tức là nước và nước tức là sóng. Vì hai thứ nói một là sai mà nói hai thì không đúng. Giữa trí và thức cũng thế. Đứng về mặt hiện tượng, thì nói là Thức. Đứng về mặt bản thể, thì nói là Trí. Nói cách khác, Thức là dụng mà Trí là Thể.

Tuy nhiên, nếu xét theo nghĩa thông thường mà người ta thường nói, thì giữa trí thức và trí tuệ trong nhà Phật dùng thì nghĩa của nó khác nhau xa. Bởi trí thức của người đời nói, đó là thứ trí thức bởi do tích tụ kinh nghiệm mà có. Nói rõ hơn, là do học hỏi huân tập bởi những môi trường chung quanh mà có ra. Như hấp thụ kinh nghiệm qua các lãnh vực của đời sống từ trong gia đình, nhà trường và xã hội. Trong nhà Phật gọi đây là Hữu sư trí. Tức thứ trí do vay mượn bên ngoài đem vào mà tàm có ra.

Ngược lại, trí tuệ cũng còn gọi là Vô sư trí, tức trí tuệ không do sự vay mượn bên ngoài mà được. Mà tự nó sẵn có, nhưng sở dĩ nó không hiển lộ được là do phiền não che ngăn. Một khi phiền não không còn, thì trí tuệ sẽ hiện bày. Thí như bản chất của gương là trong sáng, nhưng vì bị bụi bám quá nhiều, nên ánh sáng của gương không hiển lộ được. Bản chất của trăng là sáng, nhưng bị mây che dày đặc, nên ánh sáng của trăng không hiển lộ được. Bụi hết, gương sáng, mây tan, trăng hiện. Cũng thế, mây vô minh phiền não không còn, thì mặt trời trí huệ sẽ hiện bày. Bởi do đặc tính đó, mà nhà Phật gọi là trí huệ bát nhã, hay Phật tánh v.v...

Nói thế là để biệt với trí huệ mà đôi khi người thế gian cũng hay đề cập đến.

Tóm lại, trí thức còn trong phạm vi phân biệt, chấp trước bởi do tích tụ kinh nghiệm vay mượn bên ngoài mà có. Đây là thứ trí thức thuộc Hữu lậu pháp, hay thế trí biện thông. Ngược lại, trí huệ là cái trí sẵn có không do vay mượn bên ngoài. Trí này khi phát sáng toàn triệt, không còn một chút cấu bợn vô minh phiền não che ngăn, thì gọi đó là trí huệ cứu cánh, tức là Phật quả vậy.

77. Thế nào gọi là chuyển nghiệp ?

Hỏi: Kính bạch Thầy, con thường nghe nói tu là chuyển nghiệp, nhưng con không biết phải chuyển nghiệp như thế nào? Và nghiệp là gì mà phải chuyển? Kính xin thầy giải đáp cho chúng con được hiểu.

Đáp: Chữ nghiệp trong nhà Phật nói, ý nghĩa của nó rất sâu rộng. Ở đây, chúng tôi chỉ xin giải đáp một cách đại khái sơ lược thôi. Nghiệp nguyên tiếng Phạn là karma, Trung Hoa dịch là nghiệp. Nó có nghĩa là một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần thành thói quen, nên gọi đó là nghiệp. Như nghiệp hút thuốc, nghiệp cờ bạc, nghiệp rượu chè say sưa v.v... Như người ghiền xì ke ma túy, lúc đầu mới hút hay chích một hai liều thì không sao, nhưng khi làm nhiều lần thì thành ra thói quen ghiền ngập. Khi đã thành ghiền rồi thì thiếu vắng nó không được. Bấy giờ nó có một sức mạnh rất lớn. Nó khống chế sai sử chúng ta phải làm theo mệnh lệnh sai khiến của nó. Bởi thế nên có câu nói: “Thói

quen ban đầu chỉ là khách lạ qua đường, sau trở thành người bạn thân và cuối cùng làm ông chủ khó tánh". Khi đã trở thành ông chủ khó tánh rồi, chúng ta khó mà cưỡng lại những gì ông chủ sai khiến. Đó là một hậu quả vô cùng tai hại.

Ngoài ra, chữ nghiệp còn được dùng trong các ngành nghề khác. Như người cùng làm chung một nghề dạy học với nhau, thì người ta gọi những vị ấy là bạn đồng nghiệp. Bất cứ ngành nghề nào mà cùng làm chung với nhau, thì đều gọi là bạn đồng nghiệp cả. Nghiệp có nhiều loại. Nếu nói một cách tổng quát, thì có hai loại chính, đó là: nghiệp lành và nghiệp dữ. Chỗ phát ra và tạo thành nghiệp gồm có: thân, miệng, ý. Trong 3 thứ này, quan trọng nhất là ý. Ý nghiệp, là những suy tính, so đo phân biệt, Duy Thức Học gọi nó là "*liễu biệt cảnh thức*". Nó là chủ động tạo nghiệp. Khi nó nghĩ điều lành, thì nó thúc đẩy cái miệng nói ra điều lành và cái thân làm điều lành. Ngược lại, khi nó nghĩ điều xấu ác, thì nó xúi giục cái miệng nói điều xấu ác hung dữ và thân hành động tàn bạo độc ác. Chính ba nghiệp này là động cơ tạo thành thiên đường hay địa ngục ở nhơn gian.

Tất cả mọi khổ vui của con người, từ cá nhân, đến đoàn thể, nói rộng ra là cả nhơn quần xã hội, đều do nó tạo ra cả. Cho nên, trong nhà Phật rất chú ý đến 3 nghiệp quan trọng này. Sự tu hành của người Phật tử, Phật dạy không cần tu đâu xa, chỉ cần tu chuyển đổi ở nơi 3 nghiệp này. Chuyển đổi 3 nghiệp ác thành 3 nghiệp lành. Như trước kia, chúng ta hay nghĩ xấu ác rồi nói năng hành động xấu ác, như miệng chửi rủa, mắng

nhức, thân hành động tà hạnh, cướp của, giết người v.v... nay biết tu hành, chúng ta nên chuyển đổi lại quyết định không gây tạo những điều xấu ác đó nữa. Đó là chúng ta khéo biết tu và khéo chuyển 3 nghiệp. Như trước kia, vì si mê khờ dại ta đi vào con đường nghiện ngập, nay ta biết được tai hại của bệnh ghiền này rất nguy hiểm, ta quyết định cai bỏ nghiện ngập, đó là ta đã chuyển nghiệp ghiền thành hết ghiền. Khi đã hết ghiền rồi, đời ta thật vui vẻ hạnh phúc biết bao và ta có rất nhiều tự do, không còn bị bệnh ghiền nó khống chế sai sử ta nữa. Một cá nhân biết tu chuyển nghiệp, thì cá nhân đó được lợi lạc trong hiện tại và mai sau. Gia đình nào biết tu chuyển nghiệp xấu thành nghiệp tốt, thì gia đình đó được hạnh phúc, hòa thuận, êm ấm. Và từ đó, lan rộng ra xã hội được trật tự, an bình, hạnh phúc, lợi lạc, đó là mục đích mà người Phật tử hướng đến.

Tóm lại, tu là chuyển nghiệp. Nếu nghiệp không chuyển được thì không ai tu làm gì. Chuyển là chuyển xấu thành tốt, chuyển ác thành thiện, chuyển tà thành chánh, chuyển dở thành hay v.v... Sở dĩ nói chuyển nghiệp mà không nói sửa nghiệp, bởi chữ sửa nghĩa của nó rất rộng, không sâu sắc bằng chữ chuyển. Như nhà hư, xe hư, người ta cũng dùng chữ sửa. Vì thế, nên mới nói là đại tu, tiểu tu.

Do đó, nên nói chuyển nghiệp mà không nói sửa nghiệp. Bởi chữ chuyển ngầm ý nói lên bên trong nội tâm hơn là nói cái bên ngoài. Chuyển đổi từ ý niệm xấu để trở thành ý niệm tốt. Do đó, nhà Phật nói chuyển nghiệp mà không nói sửa nghiệp là vậy.

Mong sao Phật tử chúng ta nên ý thức sự khổ đau trong hiện tại và mai sau mà cố gắng thường xuyên tu tạo 3 nghiệp lành. Chỉ cần gìn giữ và tu tạo ở nơi 3 nghiệp : thân, miệng, ý cho tốt đẹp, thì bảo đảm đời ta sẽ dứt khổ. Đó là gốc của sự tu hành. Bởi thế, nên Kinh nói: “*Tam nghiệp hằng thanh tịnh, đồng Phật vắng Tây phương*”. Vãng Tây phương là không còn khổ đau nữa vậy.

78. Sự khác biệt giữa A la hán và Bồ tát.

Hỏi: Kính bạch Thầy, con thường nghe nói A la hán và Bồ tát, nhưng con không hiểu giữa A la hán và Bồ tát khác nhau như thế nào ? Kính mong Thầy từ bi giải đáp cho chúng con được rõ.

Đáp: A la hán và Bồ tát có nhiều điểm khác nhau:

1. Khác nhau danh xưng: A la Hán, tiếng Phạn gọi là Arahat. Bồ tát, tiếng Phạn gọi là Bodhisatva, phiên âm là Bồ đề tát đỏa. Nói gọn là Bồ tát.

2. Khác nhau về ý nghĩa: A la hán chỉ là phiên âm từ tiếng Phạn Arahat. Chữ Arahat hay A la hán có 3 nghĩa: Sát tặc, Vô sanh và Ứng cúng.

a. Sát tặc là giết sạch hết giặc phiền não trong tâm. Bọn giặc phiền não chúng nó hung tợn dữ dằn lắm. Những thứ phiền não gốc ngọn gì, các Ngài cũng đều giết sạch hết, nên gọi là sát tặc.

b. Vô sanh đồng nghĩa với Niết bàn. Nghĩa là các Ngài đã đạt được một trạng thái tâm lý yên tịnh không còn sanh diệt nữa. Nói rõ, là các Ngài không còn sanh tử luân hồi.

c. Ứng cúng là các Ngài thật xứng đáng cho trời người cúng dường. A la Hán có 3 nghĩa như thế.

Còn nghĩa của Bồ tát thì sao ? Bồ tát có 2 nghĩa : một là hữu tình giác, hai là giác hữu tình. Thế nào là hữu tình giác? Bồ tát cũng là một con người như chúng ta, nhưng là một con người giác ngộ và sau khi giác ngộ, các Ngài đem sự giác ngộ đó giáo hóa cho mọi người cũng đều được giác ngộ như các Ngài, thì gọi các Ngài là Bồ tát. Như vậy, ai cũng có thể làm Bồ tát được cả. Nếu chúng ta chịu khó tu học và có tấm lòng vị tha nhân ái làm lợi ích cho mọi người, cũng đều gọi là Bồ tát. Tóm lại, Bồ tát chỉ là một con người, nhưng là người giác ngộ, làm lợi mình và lợi người, đó là Bồ tát.

3. Khác trên hình thức : Bồ tát không như thiết phải là người có hình thức xuất gia mà người tại gia vẫn làm Bồ tát. Như vậy, Bồ tát có hai hạng: xuất gia và tại gia. Ngược lại, A la hán, thì phải là người xuất gia, vì các Ngài thọ đại giới Tỳ kheo, hay Sa môn vậy.

4. Khác biệt về giới luật : A la hán khi tu nhân thì gọi là Tỳ kheo thọ 250 giới. Khi chứng quả gọi là A la hán. Tức các Ngài nặng về phần giới tướng, không đặt nặng về giới tánh. Ngược lại, Bồ tát thì nặng về phần giới tánh và có tam tụ tịnh giới. Đồng thời còn thọ 10 giới

trọng và 48 giới khinh, tổng cộng là 58 giới. Đó là nói Bồ tát xuất gia. Còn Bồ tát tại gia thì gồm có 6 giới trọng và 28 giới khinh.

Nói tam tụ tịnh giới có nghĩa là : Tam là ba, tụ là nhóm, tịnh là trong sạch, giới gọi là ngăn cấm. Tam tụ tịnh giới, tức là 3 nhóm giới của Bồ tát. Một là nhiếp luật nghi giới (dứt các điều ác). Hai là nhiếp thiện pháp giới (hành các điều lành). Ba là nhiều ích hữu tình giới (độ tất cả chúng sanh). Đó là khác biệt về giới luật.

5. Khác về tâm niệm: A la hán có tâm lượng hẹp hòi, chỉ lo tự độ mình thôi, chứ không nghĩ đến độ người khác. Nên các Ngài bị Phật quở là Trâm không trệ tịch hay Khôi thân diệt trí. Ngược lại, Bồ tát thì Phật khen có tâm lượng rất rộng lớn. Các Ngài chẳng những lo phần độ mình mà còn luôn nghĩ đến độ chúng sanh nữa.

6. Khác nhau về pháp tu: A la hán sau khi nghe Phật giảng pháp Tứ Đế: khổ, tập, diệt, đạo, rồi, các Ngài ứng dụng tu hành. Nhờ đó mà các Ngài chứng quả A la hán. Nên còn gọi các Ngài là Thanh văn. Tức nhờ nghe pháp âm của Phật mà tu hành chứng quả. Ngược lại Bồ tát thì ứng dụng thật hành pháp Lục độ. Tức bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ.

7. Khác nhau về quả vị: Hàng A la hán chứng được quả vị Niết bàn, mà Niết bàn của các Ngài gồm có hai loại: Hữu dư y niết bàn và Vô dư y niết bàn. Ngược lại, Bồ tát thì gọi là Vô trụ xứ niết bàn. (Niết bàn không có chỗ nơi an trụ cố định).

8. Khác biệt về độ sanh: A la hán sau khi chứng quả các Ngài an trụ quả vị Niết bàn mà không ra độ sanh. Ngược lại, Bồ tát ngoài việc tự lợi, các Ngài luôn lấy việc độ sanh làm lợi ích cho muôn loài không biết mỏi mệt.

9. Khác nhau ở bản nguyện: Bản nguyện của A la hán lúc tu nhân chỉ lo diệt trừ hết phiền não rồi an trụ Niết bàn, không ra độ sanh. Dù có đi chăng nữa, cũng không được rộng lớn. Ngược lại, bản nguyện của các vị Bồ tát rất rộng lớn, như Bồ tát Địa Tạng nói: “Chùng nào địa ngục trống không, thì Ngài mới thành Phật”, nhưng biết bao giờ địa ngục mới trống không. Thật đó là một đại nguyện vậy.

10. Khác nhau ở tiến trình tu chứng: A la hán từ địa vị phạm phu các Ngài phải trải qua các ngôi vị, như Tứ gia hạnh: Noãn, Đảnh, Nhãn, Thế đệ nhất và 3 quả vị: Tu đà hoàn, Tư đà hàm và A Na hàm rồi mới đến quả vị A la hán. Ngược lại, Bồ tát thì phải tuần tự trải qua 52 ngôi vị. Từ địa vị Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa rồi bước lên Đăng giác và cuối cùng là Diệu giác tức thành Phật.

Tóm lại, Sự khác biệt giữa A la hán và Bồ tát đại khái gồm có 10 điểm chính yếu sau đây:

1. Khác về danh xưng.
2. Khác về ý nghĩa.
3. Khác về hình thức.
4. Khác về giới luật.
5. Khác về tâm niệm.
6. Khác về pháp tu.

7. Khác về quả vị.
8. Khác về độ sanh.
9. Khác về bản nguyện.
10. Khác về tiến trình tu chứng.

79. Vấn đề linh hồn và nghiệp báo.

Hỏi: *Kính bạch Thầy, con nghe người ta nói, con người sau khi chết có một cái hồn tồn tại và rồi đi đầu thai, chứ không có nghiệp báo gì hết. Họ nói như thế có đúng không? Kính xin Thầy giải đáp cho chúng con được rõ.*

Đáp: Vấn đề sau khi chết, linh hồn tồn tại hay không tồn tại và linh hồn người chết sẽ đi về đâu? Đây là một vấn đề rất phức tạp, thật khó chứng minh. Vấn đề này, có nhiều luận giải quan niệm khác nhau, tùy theo quan niệm giải thích của mỗi Tôn giáo và tùy theo niềm tin của mỗi người. Tuy nhiên, người Phật tử khi đặt định niềm tin theo một điều gì, chúng ta cần nên phối kiểm tìm hiểu vấn đề bằng lý trí và qua sự sát nghiệm luận cứ kỹ càng, chứ không nên nghe đầu tin đó. Nhứt là đối với những người nói bừa không có một luận cứ vững chắc và không có một niềm tin nào cả. Tốt hơn hết là chúng ta nên cẩn trọng trong khi nghe người khác nói.

Qua câu hỏi trên, nếu phải luận giải cặn kẽ rõ ràng, thì thật là dài dòng. Ở đây, chúng tôi chỉ dựa theo quan điểm của Phật giáo, mà xin được trình bày góp ý qua một vài nhận xét thô thiển của chúng tôi, còn vấn đề tin

hay không là tùy ý ở nơi mỗi người.

Bảo rằng, con người sau khi chết còn có một cái hồn tồn tại và rồi đi đầu thai, chứ không có nghiệp báo gì hết, theo Phật giáo, thì quan niệm lý giải đó không thể chấp nhận được. Phật giáo không chấp nhận có một linh hồn bất tử. Vì đó là lối chấp của ngoại đạo. Ngày xưa, thời Phật, có 2 phái ngoại đạo nêu ra 2 chủ thuyết: một là « *Thường kiến* » hai là « *Đoạn kiến* ». Phái Thường kiến cho rằng, linh hồn con người mãi mãi là con người, dù có tạo tội ác đến đâu, chết rồi cũng tái sinh trở lại làm người. Ngược lại, phái Đoạn kiến thì cho rằng, con người sau khi chết là không có linh hồn tồn tại đời sau, nghĩa là mất hẳn. Họ chấp như thế, nên Phật gọi họ là phái Đoạn diệt hay Đoạn kiến. Vì quan niệm và tin như thế, nên họ tha hồ làm ác, vì không có tội lỗi quả báo ở đời sau. Đây là 2 phái gây tác hại lớn làm đại loạn trật tự an bình cho xã hội. Hai phái này, theo chủ trương của họ là, không có nhân quả báo ứng. Nhưng chúng ta đừng quên rằng, nhân quả là một chân lý phổ biến, tiềm tàng trong mọi sự vật và chi phối tất cả. Không một loài nào thoát khỏi nhân quả. Do Phật sau khi giác ngộ chân lý, Ngài nói ra cho chúng ta biết như thế.

Vì căn cứ theo luật nhân quả mà nhà Phật nêu ra thuyết nghiệp báo. Hễ chúng ta gây tạo nghiệp nhân gì, sớm hay muộn gì cũng phải có kết quả. Phật giáo không chấp nhận có một linh hồn bất tử như thế. Vì như thế là rơi vào lối chấp thần ngã của ngoại đạo như đã nói ở trên.

Theo Phật giáo, tất cả đều do nhân duyên sanh. Nghiệp báo cũng từ nhân duyên, nhân quả mà hình thành. Theo Duyên khởi luận của Phật giáo, trong đó, có nêu ra thuyết A lại da duyên khởi. Thuyết này thuộc Đại thừa thi giáo. A lại da là thức thứ tám sau thức Mạt na. Thức này còn gọi là Tàng thức. Là cái thức trùm chứa tất cả chủng tử thiện ác. Nói Tàng thức, vì thức này có 3 công năng: « *năng tàng, sở tàng và ngã ái chấp tàng* ».

Năng tàng là thức này có khả năng hay dung chứa tất cả pháp. Sở tàng là khả năng để đựng chứa chủng tử các pháp. Do 2 công năng này, nên khi chúng ta gây tạo nghiệp thiện ác, thì tất cả những hạt giống thiện ác đó đều được huân chứa vào cái kho Tàng thức này. Đến khi đủ nhân duyên, thì những chủng tử ấy phát khởi hiện hành. Những chủng tử (hạt giống) được cất giữ vào trong kho này gọi đó là nghiệp thức. Chính cái nghiệp thức này là chủ động theo duyên mà tiếp nối thọ sanh đời sau. Nhà Phật gọi đây là tiếp nối vòng sanh tử luân hồi trong Lục đạo (Trời, người, A tu la, địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh).

Như vậy, theo thuyết nghiệp cảm duyên khởi và A lại da duyên khởi của Phật giáo, thì mỗi ý nghĩ, lời nói, hành động của 3 nghiệp: thân, miệng, ý tạo tác của chúng ta, đều được cất giữ trong cái kho Tàng thức này hết, không sót mất một hạt giống thiện ác nào.

Dụ như một thửa đất chúng ta gieo nhiều loại hạt giống khác nhau, khi mới gieo xuống ta không thấy chúng nảy mầm lên, vì không thấy nên ta tưởng là chúng bị mất hay không lên, nhưng khi gặp mưa ướt đất, đủ

duyên, thì chúng lại nảy mầm lên. Khi nảy mầm lên, thì giống nào nảy mầm theo giống nấy. Như hạt cam, hạt ổi, hạt ôi v.v...mỗi thứ lên khác nhau, chúng không bao giờ lộn lạo. Khi chưa đủ duyên, chúng nằm yên đó, chớ không bao giờ mất.

Cũng thế, nếu hiện đời, chúng ta huân tập nhiều hạt giống lành như niệm Phật, làm lành, làm phước v.v... vào Tàng thức, thì chính những hạt giống đó nó có công năng dẫn dắt chúng ta đến cảnh giới lành sanh ra, để tiếp tục hưởng những quả báo tốt đẹp mà do chúng ta đã gây tạo trong hiện đời này. Nhà Phật gọi đó là nghiệp dẫn. Ngược lại, nếu chúng ta tạo nghiệp ác thì cũng như thế. Nên nói, tùy nghiệp thọ sanh là vậy. Nên biết, nghiệp là hành động lặp đi lặp lại nhiều lần thành thói quen. Chính thói quen này khi thuần thục, thì nó có một sức mạnh phi thường để tùy duyên chiêu cảm thọ sanh.

Như người ghiền cờ bạc, họ đi kiếm nơi nào có sòng bài, thì họ nhào vô chơi. Người ghiền nhạc, thì đi tìm phòng nhạc để ca hát v.v... Khi tập thói quen, dĩ nhiên có thói quen tốt và có thói quen xấu. Thói quen tốt hay thói quen xấu, một khi đã tiêm nhiễm thành ghiền nặng rồi, thì chính thói quen đó nó dẫn dắt chúng ta, tùy theo sở thích mà chiêu cảm, Thói quen hay sở thích nào nặng (cực trọng nghiệp), thì nó có một năng lực rất mạnh để tìm đến môi trường thích hợp mà thọ sanh, nên gọi là nghiệp cảm. Về điểm này, trong Quy Sơn Cảnh Sách, Tổ Quy Sơn cũng có nói: “*Như nhơn phụ trái, cường giả tiên nhiên, tâm tự đa đoan, trọng xư*

thiên trụ”. Nghĩa là: Như kẻ mắc nợ, ai mạnh kéo trước, trong tâm nhiều mối, nặng đầu sa đó.

Thường ta nghe trong kinh nói, người khi chết, thần thức xuất ra. Nói thần thức, chính là cái nghiệp thức A lại da, nói rõ ra là những chủng tử thiện hoặc ác đã kết thành nghiệp. Và chính nghiệp thức này là đầu mối của việc thọ sanh đời sau đó vậy.

Người đời vì không biết, nên cho là có một cái linh hồn đi đầu thai. Chữ đầu thai có nghĩa là có một cái hồn nhẩy vào cái bào thai để thọ thai. Hiểu như thế, thì không phù hợp với hai thuyết: Nghiệp cảm và A lại da duyên khởi của Phật giáo như đã nói ở trên. Không phải có một cái linh hồn đi đầu này đầu kia để kiếm đường chui vào một chỗ nào đó. Theo thuyết A lại da duyên khởi, thì không chấp nhận quan niệm đó. Vì trong thức này có đủ chủng tử hữu lậu và chủng tử vô lậu. Chủng tử hữu lậu là những hạt giống tùy duyên mà phát sanh ra thiên sai vạn biệt, tức hiện tượng giới; còn chủng tử vô lậu, có thể đưa đến chỗ giải thoát.

Tóm lại, người nào đó nói rằng sau khi con người chết, có một cái hồn tồn tại đi đầu thai và không có nghiệp báo gì hết, thì điều này như chúng tôi đã tạm nêu ra đôi nét giải thích trên, thì quan niệm đó không đúng.

Trong quyển Quy Sơn Cảnh Sách giảng giải của Thiền Sư Thích Thanh Từ ở trang 77 có đoạn Hòa Thượng nói: *“Người thế gian cho rằng mọi người đều riêng có một linh hồn là cái tính linh khôn ngoan sáng suốt, mà đã khôn ngoan thì sao lại chịu vào nơi khổ? Ai cũng*

nghĩ rằng sau khi chết linh hồn mình sẽ sinh ra làm người nữa và chấp chặt cho linh hồn đó là mình.

Đạo Phật thì gọi đó là tâm thức. Cái tâm thức này tùy theo chỗ huân tập thiện ác mà đến, chứ không cố định. Vì không cố định nên nó không phải là cái khôn ngoan biết lựa chọn, mà chỉ tùy nghiệp mà thôi. Tâm thức khác linh hồn ở chỗ đó. Nếu nói chúng ta có linh hồn thì sẽ tưởng như đó là một tinh thần duy nhất, nếu là duy nhất cố định thì thiện ác, mãi mãi không thay đổi. Nhưng tâm thức chúng ta luôn luôn biến chuyển, gần người lành thì hấp thụ điều lành, gần kẻ ác thì hấp thụ điều ác. Như vậy, tâm thức là một dòng thiện ác sanh diệt, chính dòng thiện ác đó sẽ đưa chúng ta đến chỗ lành hay dữ, nghiệp nào nặng sẽ lôi mình trước, đó là ý Tổ Quy Sơn nói “trọng xứ thiên trụ”.

Như vậy, Phật giáo không chấp nhận có một cái linh hồn trước sau như nhứt và càng không chấp nhận cái hồn đó đi đầu thai, như người đời lầm tưởng. Còn bảo rằng không có nghiệp báo gì hết, quan niệm này, theo Phật giáo cho đó là thuộc hạng người Nhứt xiển đề, tức bất tín cụ. Đây là hạng người họ không có lòng tin nhân quả. Chẳng những không tin mà họ còn bài bác nhân quả nữa. Hạng người như thế, thật chúng ta khó trao đổi luận giải với họ được.

Như đã nói, thuyết nghiệp báo là đặt định trên chiều thời gian nhân quả mà nói. Người nói như thế, thiết nghĩ, họ chưa tìm hiểu về thuyết nghiệp báo. Và chưa hiểu nghiệp là gì. Nếu vì chưa hiểu, thì tốt hơn hết là nên tìm hiểu, chớ không nên nói càn bướng mà chưởi

lấy khổ lụy vào thân. Thật là một tai hại vô cùng và thật đáng thương xót lắm thay!

80. Số mạng và nghiệp báo đồng hay khác ?

Hỏi: Kính bạch Thầy, con chưa hiểu rõ giữa số mạng và nghiệp báo giống nhau hay khác nhau? Kính xin Thầy hoan hỷ giải đáp cho con rõ. Con cảm ơn Thầy.

Đáp: Theo Nho giáo, con người sinh ra đời, mỗi người đều có số mạng hay thiên mạng định sẵn. Chính vì thế mà người ta thường nói đùa là giày dép còn có số, Tuy đây là câu nói đùa, nhưng ngầm ý là muốn nói mỗi người đều có số đã được một bàn tay nào đó đã đặt định an bày sẵn. Như những việc thành bại, thịnh suy, nhục vinh, vui khổ v.v... ở đời mỗi mỗi đều do trời sắp đặt cho. Bởi thế nên mới có câu nói: *“nhứt ẩm nhứt trác giai do tiền định”*. Nghĩa là một miếng ăn một miếng uống đều đã được an bày sẵn trước.

Theo nhà Phật, thì cho những điều xảy ra mà con người phải nhận lãnh, gọi đó là nghiệp báo. Nghiệp báo là cái nhân do chúng ta tạo từ trong quá khứ, nay sanh ra đời phải chịu thọ lãnh, như tật nguyên hay đau ốm v.v... Nghiệp là nhân đã tạo, báo là quả phải trả. Như vậy, nếu đứng về mặt sẵn có, thì cả hai bên đều thừa nhận như nhau.

Sự sai biệt của mỗi người ngay từ lúc khởi đầu trong cuộc sống là một chứng minh cho điều đó. Sự sai khác này do ai đặt định? *Nho* nói: *“Số trước đã định”*. *Phật*

nói: *“Nghiệp trước gây nên”*. Nghĩa là cả hai bên đều thừa nhận có cái sẵn từ trước. Chẳng qua chỉ dùng từ ngữ diễn tả khác nhau mà thôi. Một bên nói số, một bên nói nghiệp. Như vậy, cả hai bên giữa nhà Nho và nhà Phật chấp nhận giống nhau. Tuy nhiên, vấn đề này, nếu xét sâu hơn, chúng ta thấy có rất nhiều điểm không giống nhau. Không giống nhau về nguyên nhân, về xuất phát, về cảm thọ, về hoán cải và về định chế v.v...

Về nguyên nhân và xuất phát. Người tin vào số mạng hay thiên mạng, thì suốt đời ta không cải đổi được. Như số đã định nghèo, thì suốt đời phải chịu nghèo, không thể nào cất đầu lên nổi. Ngược lại người giàu có cũng thế. Như vậy, là ta phải bó tay cam chịu trong cái khuôn định sẵn, suốt đời không thoát ra được. Đã thế, thì còn gì là giá trị ý nghĩa của sự sống ? Số định cho ta vui, thì ta vui; số định cho ta khổ, thì ta khổ. Nghĩa là mọi việc ta đều thả trôi buông xuôi theo số phận, tới đâu hay đó.

Như thế, quả ta là kẻ bất lực, vô trách nhiệm gởi gắm thân phận mình cho một cái viễn vông mơ hồ, mà ta không hề biết. Với tinh thần khoa học thực tế, thì không ai có thể chấp nhận được vấn đề này. Thế thì, nếu xét về nguyên nhân, xuất phát, thì ta không biết do ai gây ra, cứ đổ trút cho số phận hay trời đã định là xong chuyện.

Phật giáo, với thuyết nghiệp báo, không chấp nhận như thế. Theo Phật giáo, bất cứ việc gì xảy ra trên cõi đời này, dù nhỏ hay lớn, dù hữu hình hay vô hình, tất cả đều phải có nguyên nhân cả. Không có một việc gì gởi

là tự nhiên hay khi không mà có. Theo thuyết nghiệp báo, thì đời này ta chịu khổ đau hay vui sướng, đó là kết quả của đời trước hay nhiều đời trước mà chính do ta đã gây ra. Không một bàn tay nào tạo thế cho ta. Mình làm mình chịu trách nhiệm, không đổ thừa, đổ tháo cho ai cả. “*Đã mang lấy nghiệp vào thân, cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa*” (Truyện Kiều). Như đời nay sanh ra ta bị nghèo khổ, sống trong cảnh cơ cực lầm than, bởi do đời trước ta không tu hạnh bố thí. Thấy ai nghèo khổ đói khát, ta ngoảnh mặt làm ngơ, không một chút từ tâm thương xót. Nêu ra một việc nhỏ như thế, để từ đó chúng ta có thể xét đến trăm ngàn việc khác.

Về cảm thọ và hoán cải hay định chế. Người tin vào số mạng cho rằng, làm sao đổi được số? Nhất là số trời đã định còn ai dám can thiệp vào. Trời đã định, không dám làm trái lòng trời. Người Phật tử tin vào thuyết nghiệp báo thì không như thế. Vì nghiệp có thể chuyển đổi được. Cho nên nói, tu là chuyển nghiệp.

Như người xưa kia có tánh nóng nảy hay sân si, nay biết tu chuyển đổi bỏ bớt. Hay như người nghiện ngập cờ bạc, hút xách, rượu chè say sưa v.v... vì trước kia mê lầm nên tạo lắm điều khổ mình khổ người, nay tỉnh giác hồi đầu hối cải sửa sai, quyết định cai bỏ nghiện ngập và từ đó, họ có một đời sống thay đổi an vui hạnh phúc cho bản thân và gia đình.

Thế thì, nghiệp lực có thể chuyển được từ xấu trở thành tốt, chớ không phải cố định cứng nhắc, theo kiểu trời kêu sao dạ vậy. Nếu tin vào một định chế bất di bất

dịch, thì xã hội này làm sao cải tiến và mọi người phó thác cho định mệnh, không thể nào vươn lên cầu tiến. Như thế, thì thử hỏi làm sao cá nhân, gia đình và xã hội tiến bộ cho được? Người tin vào số mạng, theo kiểu định kiến, thì chỉ còn có nước ngồi đó khoanh tay chờ chết, chớ làm sao cải đổi cho được. Như thế thì trách nhiệm con người ở đâu? Và như thế, thì xã hội sẽ trở thành lạc hậu mất rồi!

Tóm lại, giữa số mạng hay thiên mạng và nghiệp báo thật khác nhau rất xa. Chỉ giống nhau một điểm là cái sẵn có như trên đã nói qua. Ngoài ra, tất cả đều dị biệt. Để so sánh rõ hơn về vấn đề này, sau đây, chúng tôi xin trích dẫn một đoạn so sánh phê bình giữa thuyết số mạng và nghiệp báo trong quyển sách Hè Mở Cửa Giải Thoát do Thiền Sư Thích Thanh Từ biên soạn. Ở đoạn kết luận Phê bình, trang 64, Hòa Thượng có nêu ra so sánh phê bình như sau: “*Nói số mạng là mơ hồ không xác thực. Nghiệp báo là thực tế rõ ràng. Thuyết số mạng đưa con người vô trách nhiệm về hành động của mình. Nghiệp báo dạy người nhận lấy trách nhiệm do mọi hậu quả tốt xấu đến với mình. Số mạng khiến con người thụ động, tiêu cực phó thác liều lĩnh. Nghiệp báo xây dựng con người chủ động, tích cực, nỗ lực và sáng tạo. Số mạng tập con người yếu đuối, an phận đầu hàng. Nghiệp báo chỉ cho ta phải cố gắng can đảm và thăng tiến. Số mạng thích hợp với thời quân chủ phong kiến. Nghiệp báo thích hợp với thời dân chủ tự do. Ứng dụng thuyết nghiệp báo trong cuộc sống, chúng ta thấy mình đồ sộ hiên ngang đầy đủ quyền năng trong cuộc kiến tạo con người và vũ trụ*”.

81. Vấn đề hộ niệm cho người sắp lâm chung.

Hỏi: Con nghe nói hộ niệm vãng sanh, nhứt là cho người hấp hối sắp chết, nhưng con không hiểu phải hộ niệm như thế nào mới đúng cách? và phải làm sao cho người chết được lợi lạc vãng sanh? Kính xin Thầy hoan hỷ chỉ dạy cho chúng con được hiểu rõ.

Đáp: Đây là một vấn đề rất hệ trọng đối với những người tu theo pháp môn Tịnh độ, niệm Phật cầu vãng sanh. Những người mà tịnh nghiệp của họ đã thuần thực, hiện đời họ đã niệm Phật chứng được niệm Phật Tam Muội, tức được nhất tâm bất loạn, Thánh cảnh hiện tiền rồi, thì việc hộ niệm không cần thiết nữa. Vì họ đã vãng sanh ngay trong hiện đời rồi. Thật ra, trong thời mạt pháp này, đối với hạng người này thật không phải dễ có. Đó phải là bậc thượng căn thượng trí mới có được.

Ngoài ra, nếu chưa được như thế, thì giờ phút sắp lâm chung, đối với việc hộ niệm hay trợ niệm là điều tối thiết yếu, thiết nghĩ, chúng ta cũng cần nên tìm hiểu thật kỹ về vấn đề này.

Trong khuôn khổ giới hạn của trang giấy phạm vi vấn đề, chúng tôi không thể nào trình bày cho tận tường chi tiết hết được. Ở đây, chúng tôi chỉ xin được trình bày một cách khái yếu vấn đề mà thôi.

Đời người, khi sắp mất, hay cuối nẻo đường trần có 3 lối rẽ để đi. Một là tiến thẳng lên Thánh đạo, vãng sanh Cực Lạc tức thời, lối đi này chỉ dành cho những người

cực thiện. Hai là lối đi vào thiện đạo và ba là lối đi vào ác đạo. Lối đi vào thiện đạo dù có được tốt đẹp ít khổ, nhưng vẫn còn quanh quẩn luân chuyển vào Nhơn đạo hoặc Thiên đạo. Thứ ba là lối đi vào ác đạo, đây là con đường trầm luân thọ khổ muôn kiếp, mà không một ai muốn bước chân vào. Tuy không muốn, nhưng nghiệp ác hiện đời đã gây tạo, thì phải tránh như thế nào đây? Cho nên đối với hai hạng người sau này, thì việc hộ niệm trong giờ phút sắp lâm chung thật vô cùng quan yếu. Nhưng phải hộ niệm như thế nào để cho người sắp lâm chung mới được lợi lạc vãng sanh? Đó là điều mà người đóng vai trò hộ niệm giúp cho những người sắp chết, thiết nghĩ, cũng cần nên biết qua.

Hai chữ hộ niệm có nghĩa là giúp cho người sắp chết có được chánh niệm. Chữ niệm này, có nghĩa là chánh niệm. Nói cách khác là mình giúp (hộ) cho họ nhớ (niệm) Phật, tức đồng với tâm niệm Phật, vì tâm niệm Phật là chánh nhân thành Phật. Vì muốn nhắc nhở người bệnh luôn nhớ đến Phật, mà không nhớ đến duyên trần, vì nhớ đến duyên trần là mất chánh niệm hay tịnh niệm, thì rất trở ngại cho việc vãng sanh. Do đó, mà người hộ niệm là chiếc phao nổi để người bệnh sắp chết nương vào. Vì sao? Vì lúc này, người bệnh tứ chi đau nhức rã rời, nếu là người bị mang chứng bệnh nan y, như ung thư chẳng hạn, thì sự hành hạ xác thân, bởi cơn đau nhức hoành hành thật là khó tả. Do đó, tâm thần của họ dễ bị tán loạn, dù cho bình thường, họ có công phu niệm Phật, nhưng vì chưa đạt đến chỗ thuần thực, nên dễ bị tán tâm. Bởi thế, nên họ rất cần người khác hộ niệm. Lúc này, người bệnh hoàn toàn mất hết tự chủ, tinh thần rối loạn, nghĩ nhớ lung tung, thật khó

tập trung vào câu hiệu Phật. Nên người hộ niệm phải giúp cho họ tập trung tinh thần về với chánh niệm bằng cách chỉ thành tha thiết niệm Phật.

Điều ta nên nhớ, người bệnh vừa dứt hơi thở, nhưng chưa thật chết hẳn, thần thức chưa hoàn toàn rời khỏi thể xác, ít nhất là 2 tiếng đồng hồ, nên giờ phút này, vẫn còn rất cần thiết cho việc hộ niệm, niệm Phật.

Người bệnh được vãng sanh hay không, ngoài phần chánh nhân tu niệm bình nhật của họ ra, phần lớn là nhờ vào giờ phút hộ niệm này. Do đó, những người thân quyến hay con cháu trong gia đình, là những nhân tố chánh giúp cho người thân của mình không bị đọa lạc vào cảnh khổ. Nếu giờ phút quan trọng này, mà thân nhân hay bạn bè, không biết cách hộ niệm, chẳng những không niệm Phật giúp cho người thân mình có thêm chánh niệm, trái lại, còn gây thêm cho họ nhiều rối loạn, lo âu, buồn bực v.v... thì thật là tai hại nguy hiểm vô cùng. Cho nên, nếu mọi người thật sự thương thân nhân của mình, thì chỉ nên một lòng chấp tay tha thiết mà thành tâm niệm Phật.

Ngoài ra, không nên có thái độ hay lời nói gây xúc phạm đến người bệnh sắp lâm chung. Vì lúc này hơn bao giờ hết, người bệnh dễ hay sanh bực tức giận hờn.

Cách hay nhất trong giờ phút này, nên cần có ít nhất là một người biết cách trợ niệm, để giúp đỡ chỉ bảo mọi việc cho thân nhân và bạn bè. Người này rất là cần thiết. Vì thân nhân của người sắp chết, ai nấy đều tỏ ra

rất bối rối lo buồn, nên không còn đủ bình tĩnh để lo trợ niệm giúp đỡ cho bệnh nhơn.

Thế nên, theo kinh nghiệm của chúng tôi, thì phải có người thông hiểu mọi việc hộ niệm túc trực bên cạnh bệnh nhơn, vừa nhắc nhở bệnh nhơn niệm Phật, vừa khuyên nhủ thức nhắc bằng những lời pháp ngữ cảnh tỉnh, để bệnh nhơn tăng thêm đạo lực tín tâm và dễ được định tâm niệm Phật hơn. Bởi vậy, những người hộ niệm này, phải được thay phiên nhau niệm Phật liên tục, tùy hoàn cảnh mà khéo léo dùng chước phương tiện để giúp cho bệnh nhơn và trong thân quyến. Điều này, thật rất là cần thiết quan trọng. Người hộ niệm phải có tấm lòng bi cảm và hòa ái nhẫn nại đối với bệnh nhơn. Đó là thể hiện lòng từ bi vị tha nhân ái cao cả của Bồ tát Quán Thế Âm.

Tóm lại, muốn cho việc hộ niệm vãng sanh đạt được kết quả cao, theo thiển nghĩ của chúng tôi, cần phải hội đủ những điều kiện cần thiết để thực hiện qua 3 yếu tố quan trọng như sau :

- I. Người hộ niệm
- II. Bệnh nhơn.
- III. Thân bằng quyến thuộc.

I. Người hộ niệm.

Đối với người hộ niệm đóng một vai trò chủ chốt rất quan trọng trong việc hộ niệm, nên cần phải thông hiểu về việc hộ niệm này. Sau đây là những điều mà người hộ niệm cần biết:

1. Nên khuyên bảo thân quyến và sắp xếp mọi việc cần thiết trong lúc hộ niệm cho người bệnh hấp hối sắp lâm chung. Tối kỵ nhất là gây xáo trộn khóc than trong giờ phút này. Những ai không dẫn lòng được xúc động, thì tốt hơn hết là nên mời họ bước ra ngoài, đừng để bệnh nhơn nghe tiếng khóc than.

2. Thái độ và cung cách, nhất là lời nói đối với người bệnh phải hiền hòa dịu ngọt, nên khuyên nhắc người bệnh nhớ niệm Phật và cần gọi lại những công hạnh mà người bệnh đã thực hiện.

3. Ngoài việc niệm Phật và khuyên nhắc bệnh nhơn ra, tuyệt đối không được nói lời gì khác, mà gây cho bệnh nhơn không vui để mất tín tâm và tán loạn.

4. Tùy trường hợp, hoàn cảnh nơi bệnh nhơn nằm, mà linh động niệm Phật to tiếng hoặc nhỏ tiếng, tốt hơn hết là chỉ niệm Phật cho bệnh nhơn vừa đủ nghe, không nhỏ quá và cũng không nên lớn tiếng quá. Theo kinh nghiệm cho biết, lúc này, càng niệm lớn tiếng, bệnh nhơn càng không nghe rõ. Tốt hơn hết, là nên niệm vừa đủ cho bệnh nhơn nghe thôi. Và khi niệm, phải niệm đủ 6 chữ : Nam Mô A Di Đà Phật. Phải niệm chậm rãi và từng chữ cho thật rõ ràng.

5. Phải thay phiên nhau niệm Phật liên tục không cho gián đoạn, cần khuyên khích thân nhân cùng thay phiên nhau niệm Phật. Trong phòng bệnh, ngoài tiếng niệm Phật ra, tuyệt đối phải giữ yên lặng, không được nói chuyện ồn ào làm loạn tâm bệnh nhơn vô ích.

6. Khi người bệnh đã thật sự tắt thở, cứ để như vậy mà chí thành niệm Phật liên tục, không nên sửa làm động đây bệnh nhơn, ít nhất là 2 tiếng đồng hồ. Điều này rất quan trọng, chúng ta cần phải lưu ý. Vì khi bệnh nhơn mới tắt thở, thần thức chưa rời khỏi xác thân. Nên rất cần trọng quan tâm về vấn đề này. Còn nhiều chi tiết khác, nhưng ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu ra 6 điều quan trọng mà người hộ niệm cần ghi nhớ trong khi hộ niệm mà thôi.

II. Bệnh nhân.

Người bệnh là yếu nhân chính trong việc quyết định cuộc đời mình. Đây là giờ phút quan trọng để mình quyết định cho sự chọn lựa. Nếu là một liên hữu đã phát nguyện niệm Phật cầu vãng sanh, thì trong lúc bệnh nặng, nên buông bỏ tất cả duyên trần, không bận tâm với bất cứ vấn đề gì, nhất là đối với việc gia đình nhà cửa con cháu v.v... Không ai thương mình bằng chính mình thương mình. Trước giờ phút phân ly đôi ngã, dù đó là người thân yêu nhất đời mình, họ cũng không thể nào thay thế được gì cho mình.

Trong nỗi niềm cô đơn tuyệt vọng, cái chết gần kề với mình, thì thử hỏi mình còn tham đắm luyến tiếc thứ gì nữa chớ! Nghĩ thế, mình nên dốc hết tâm lực còn chút hơi tàn mà quyết lòng niệm Phật cầu sanh Tây phương, theo bản nguyện sanh tiền của mình đã phát nguyện. Nên nhớ đến lời khuyên dạy chí tình chí thiết của Hòa Thượng Thiện Đạo, vị Tổ thứ hai của Liên Tông. Ngài thường khuyên dạy cho những người tu Tịnh độ, niệm

Phật như sau: “Người niệm Phật khi sắp mãn phần, muốn được sanh về Tịnh độ, thì điểm cần yếu là đừng sợ chết. Phải thường nghĩ thân này như nhóp, biết bao điều khổ lụy trôi vây! Nếu bỏ được thân huyền hời như, sanh về Cực Lạc thọ thân kim cương thanh tịnh, sẽ thoát khỏi luân hồi khổ thú, hưởng vô sự an vui. Ví như bỏ chiếc áo cũ rách đổi lấy đồ trân phục, còn điều chi đáng thích ý bằng! Nghĩ như thế, buông hẳn thân tâm không còn lo buồn tham luyến. Lúc vừa có bệnh, liền tưởng đến sự vô thường, một lòng niệm Phật chờ chết. Nên dặn thân thuộc chớ lộ vẻ bi thương, cùng bàn việc hay dở trong nhà. Nếu có ai đến thăm, chỉ khuyên nên vì mình niệm Phật, đừng hỏi thăm chi khác...”

Đó là chúng tôi trích dẫn một đoạn khuyên nhắc của Ngài, để chúng ta nhớ đến mà hết lòng niệm Phật. Nên biết, Tổ Thiện Đạo là hóa thân của đức Phật A Di Đà. Lời Ngài dạy thật là thiết tha bi mẫn. Đây là lời khuyên chung của Tổ, không nhứt thiết là chỉ có liên hữu không thôi. Nếu ai nghe theo lời khuyên dạy này của Ngài, mà thật tâm tha thiết hành trì, dốc lòng niệm Phật, thì cũng được lợi lạc vãng sanh về Cực Lạc.

Xin tất cả hãy nghĩ đến tương lai sướng hay khổ của đời mình mà tự mình phải cố gắng buông bỏ tất cả, chỉ có một con đường trước mắt là niệm Phật cầu vãng sanh về Cực Lạc mà thôi. Hãy nhớ đến bản nguyện của đức Từ Phụ A Di Đà lúc nào Ngài cũng sẵn sàng chờ đón chúng ta. Đó là trọng tâm chính yếu mà người bệnh sắp lâm chung cần ghi nhớ thực hành để được lợi lạc cho chính mình.

III. Thân bằng quyến thuộc.

Việc hộ niệm người bệnh được vãng sanh hay không, những người trong thân quyến đóng vai trò không kém phần quan trọng. Nếu thật sự thương thân nhân của mình trong giờ phút quyết định cuộc đời vui hay khổ này, y cứ theo lời chư Phật Tổ chỉ dạy, chúng tôi xin thành thật có đôi lời khuyên nhắc chung qua một vài điều thiết yếu sau đây:

1. Phải tỏ thái độ có lòng thương kính từ ái và tuyệt đối không được dùng lời nói mất hòa khí trong gia đình. Tuyệt đối, không nên đem việc nhà ra bàn luận. Nếu để cho người bệnh biết được những sự việc không hay xảy ra, thì sẽ gây tác hại lớn cho việc vãng sanh, vì người bệnh sẽ phiền muộn, tham, sân, si nổi lên dễ sa vào ác đạo như tên bắn.
2. Phải làm và nghe theo sự thúc nhắc, sắp xếp của người có trách nhiệm hộ niệm cho thân nhân của mình. Những người này, họ vì thân nhân của mình mà hết lòng hộ niệm, nên chúng ta cần tôn trọng những lời chỉ bảo của họ.
3. Không nên kêu khóc lớn tiếng và kể lể bất cứ điều gì, chỉ một bề niệm Phật. Phải gắng dẫn lòng xúc động trong giờ phút này. Nên nhớ đây là yếu tố quan trọng mà người mới lâm chung có được vãng sanh hay không, đều tùy thuộc vào thân quyến.

4. Tất cả nên vì người mất mà phải thành tâm niệm Phật, tụng kinh cầu siêu suốt trong thời gian từ khi mất cho đến trải qua 49 ngày.

5. Trong thời gian cư tang, nên tu tạo nhiều phước lành để hồi hướng cho người quá cố sớm được siêu sanh thoát hóa.

Riêng đối với thân hữu bạn bè, chúng ta cũng nên quan tâm lưu ý. Tục ngữ ta có câu: *“một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ”*. Hay *“nhứt gia hữu sự bá gia ưu”*. Nghĩa là: một nhà có việc trăm nhà đều quan tâm lo lắng giúp đỡ. Vì thế, nên khi hay tin người bạn thân của mình bệnh nặng, thì bạn bè thường hay đến thăm. Đến thăm là vì nghĩ tình thương bạn. Do đó, nếu thật thương người bạn mình trong giờ phút quan trọng này, thì chỉ nên hiệp lực cùng với những người khác mà đồng tâm niệm Phật. Nếu không quen niệm, thì chúng ta cũng không nên nói những chuyện gì khác. Vì như thế, chỉ làm cho người bạn của mình đang nằm chờ chết càng thêm rối loạn tinh thần mà thôi, chớ không có ích lợi gì.

Thế nên, nếu thật sự thương bạn mình, thì chúng ta chỉ nên giữ yên lặng là tốt lắm rồi. Được thế, thì chẳng những người bệnh được lợi ích mà những thân quyến của người bệnh cũng mang ơn chúng ta rất nhiều. Xin tất cả hãy quan tâm cho vấn đề này. Đừng vì thói quen tình cảm của mình mà gây tác hại cho người bệnh, đang cần đến sự trợ niệm thiết thực của chúng ta. Nếu không như thế, thì rất tội nghiệp cho người bạn của chúng ta lắm! Họ đang khao khát cần sự giúp đỡ của

chúng ta, như người sắp chết đuối mong chúng ta cứu vớt họ vậy. Mong lắm thay!

82. Sau khi chết nghiệp còn hay mất ?

Hỏi: *Kính thưa thầy, sau khi mình chết rồi nghiệp còn hay mất ? Con chưa hiểu rõ vấn đề này, xin thầy từ bi chỉ dạy.*

Đáp: Tôi xin thưa ngay, con người sau khi chết, nghiệp không bao giờ mất. Trừ phi, những người hiện đời đã dứt sạch ý nghiệp. Nói rõ ra, là những người đã đạt đạo, thì mới thấy được: *“nghiệp tánh bốn lai không”*. Tuy nhiên, nghiệp nhân đã gây, tất nhiên phải có nghiệp quả. Dù người đó đã ngộ đạo. Trường hợp như đức Phật vẫn còn phải trả quả. Ngài còn phải trả quả báo *“kim thương mã mạch”*. Và như trường hợp Tổ Huệ Khả phải bị ngồi tù, hay Ngài Mục Kiền Liên bị đấm côn đồ đánh chết. Tuy nhiên, đối với các Ngài khi trả nghiệp thì khác hơn chúng ta. Chúng ta trả nghiệp trong sự thống khổ kêu khóc rên la. Còn đối với các Ngài không có gì là khổ đau cả. Vì sao ? Vì các Ngài đã thấy rõ *“ngũ uẩn giai không”*. Đã thế, thì nói gì trả hay không trả. Cho nên, sự trả nghiệp của các Ngài như trò chơi, không có gì phải lo âu sợ hãi.

Nói thế, để chúng ta thấy rằng, một khi nghiệp nhân đã gây, thì sẽ không bao giờ mất. Nếu nói như vậy, thì nghiệp không có thể chuyển được sao? Dĩ nhiên, là chuyển được. Nếu không chuyển được, thì chúng ta tu làm gì. Nên nhớ, chuyển là chúng ta chuyển nặng thành

nhẹ. Chớ không thể nào chuyển cái có, hoàn toàn trở thành cái không được. Kinh nói :

*“Giả sử bá thiên kiếp
Sở tác nghiệp bất vong
Nhân duyên hội ngộ thời
Quả báo hoàn tỵ thọ”.*

Tạm dịch :

*Dù trải qua trăm ngàn kiếp
Chỗ tạo nghiệp không mất
Khi nhân duyên đến rồi
Quả báo tự chịu lấy.*

Như thế, thì làm sao hoàn toàn mất được. Chúng tôi xin nhắc lại, để Phật tử khỏi phải nghi ngờ, nghiệp tuy không mất, nhưng nếu chúng ta biết tu, ăn năn sám hối, thì có thể chuyển nghiệp quả nặng thành nghiệp quả nhẹ.

Thí như anh A vì nóng giận đánh anh B bị trọng thương, lẽ ra, thì anh B và thân nhân của anh B sẽ tìm cách đánh trả thù anh A cho hả giận, nhưng anh A, sau đó, biết lỗi lầm sai quấy mà anh ta đã gây ra, anh liền đến anh B để năn nỉ, xin anh B tha lỗi. Thế là, anh B thay vì đánh anh A để trả thù, nhưng nay, thấy anh A đã tỏ lòng ăn năn hối cải lỗi lầm, nên anh B tha thứ. Thay vì đánh anh A, anh B chỉ dùng những lời lẽ nặng nề trách móc anh A mà thôi. Anh B nói để cho hả cơn giận, chớ không đến nỗi phải đánh anh A trả thù. Đó là anh A đã chuyển được cái nghiệp quả nặng thành ra cái

NGHIỆP QUẢ NHẸ RỒI. Chuyển nghiệp là như thế. Còn hành động anh A đánh anh B bị trọng thương, không bao giờ mất ở trong lòng anh B. Bởi hành động đánh đập (nghiệp) đó không bao giờ mất. Tuy anh B đã tha thứ, nhưng trong lòng anh không bao giờ quên.

Xin nêu thêm một thí dụ nữa, như có 3 gia đình cùng tọa lạc trên một đường phố. Trong 3 gia đình đó, ông A làm nghề thầy giáo, ông B làm nghề bác sĩ, ông C làm nghề kỹ sư. Bỗng một hôm, cả 3 căn nhà đều bị cháy sạch hết, tất cả đồ đạc, của cải trong nhà đều bị thiêu hủy, chỉ có những người trong 3 gia đình đó còn sống. Như vậy, nhà cửa của cải tuy cháy hết, nhưng nghiệp của 3 ông đó có cháy mất không? Ông thầy giáo vẫn tiếp tục hành nghề dạy học. Ông bác sĩ vẫn tiếp tục hành nghề chữa bệnh và ông kỹ sư cũng vẫn tiếp tục hành nghề như cũ.

Như thế, để chứng minh rằng, cái gì có hình tướng đều bị hư hoại, thiêu hủy, nhưng còn cái nghề nghiệp không hình tướng kia không hề bị mất. Qua ví dụ này cho chúng ta thấy, ngày mai khi thân chúng ta chết, nhưng nghiệp chúng ta đã gây, thì không bao giờ mất, nó sẽ theo sát chúng ta như hình với bóng. Chúng ta tu Tịnh nghiệp, thì được vãng sanh về cõi Tịnh, vì còn nghiệp, nên nói là vãng sanh, mà không nói là Vô sanh. Do đó, nhân và quả không bao giờ sai chạy vậy.

Đến đây, chúng tôi cũng xin nói rõ thêm, nếu không, thì khi quý vị đọc hoặc nghe trong Chứng Đạo Ca của Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác nói: *“Sát na diệt khước A tỳ nghiệp”*. Nghĩa là, Ngài nói cái nghiệp A tỳ, tức là

Vô gián địa ngục, chỉ diệt đi trong một sát na thôi. Nếu không hiểu chỗ này, quý vị sẽ đâm ra hoang mang nghi ngờ và cho rằng, có sự mâu thuẫn với nhau. Nên nhớ, Ngài Huyền Giác nói, là Ngài đứng trên lập trường của giáo lý tối Thượng thừa, thuộc Kinh Liễu Nghĩa. Người ta đọc câu đó mà quên câu đầu của bài Ca nói: “*Chứng thật tướng vô nhơn pháp*”. Nghĩa là, người chứng được Thật Tướng, tức Vô Tướng, thì còn gì là Nghiệp A Tỳ ? Bởi vì, đến đây là người chứng đạo, sống trọn vẹn với cái chân lý Tuyệt Đối, nên thấy rất rõ : « **Nhơn Không và Pháp Không** », như vậy, thì có gì là nghiệp với không nghiệp ? Đó là cái thấy cùng tột, vượt ngoài đối đãi của người chứng đạo.

Như trên đã nói, đối với các Ngài thì không thấy có, nhưng không phải là không có địa ngục A tỳ. Có là có, đối với những ai còn si mê vọng chấp. Còn không là không, đối với những ai đã tròn chứng Pháp thân, nghĩa là không còn vô minh vọng chấp. Hiểu như vậy, thì chúng ta sẽ không còn nghi ngờ và cho là mâu thuẫn với nhau nữa.

Tóm lại, vì biết rõ nghiệp quả không mất, nên người Phật tử mới gia công nỗ lực tu tạo phước lành, để mai sau sanh về cõi lành, hưởng quả báo tốt đẹp, chớ nếu mất đi, thì ai tu tạo điều lành làm gì. Người không tin nhân quả nghiệp báo, đối với tự thân và xã hội đều là họa hại lớn, vì họ mãi gây tạo nghiệp ác. Một khi đã gây tạo nghiệp ác, thì vĩnh kiếp trầm luân trong bể khổ. Thật là đau xót lắm thay!

83. Người chết bất đắc kỳ tử, thì nghiệp quả sẽ ra sao?

Hỏi: *Kính bạch Thầy, nếu người sắp chết, được có nhiều người tụng kinh, niệm Phật, thì người đó niệm Phật theo, nên sau khi chết được sanh về cảnh giới lành. Ngược lại, đối với những người họ bị tai nạn chết bất đắc kỳ tử thì sao? Kính xin Thầy hoan hỷ giải đáp điều này cho con rõ.*

Đáp: Điều thắc mắc này, tuy Phật tử lo hơi xa, nhưng xét kỹ ra cũng thật là chánh đáng. Nhưng Phật tử đừng lo, vì xưa kia, ở thời Phật, cũng có một người thắc mắc hỏi Phật, y như Phật tử hôm nay hỏi chúng tôi vậy.

Xưa kia, Ngài Ma Ha Nam là em bà con chú bác với đức Phật. Khi đức Phật trở về hoàng cung giáo hóa trong thân tộc, thì ông đến xin Phật cho ông quy y giữ 5 giới và tu thập thiện. Đức Phật tán thán sự phát tâm của ông và cho ông được toại nguyện. Từ ngày đó, ông trở thành một vị Ưu bà tắc rất thuần thành.

Một hôm, ông nêu ra vấn đề đó hỏi Phật. Ông nghĩ rằng, cả đời vâng theo lời Phật dạy tu hành, bỗng một hôm nào đó, bất thần xảy ra tai nạn, chết bất đắc kỳ tử, như vậy, thì thân thức sẽ sanh về đâu? Có bị sa đọa không? Vì chết như thế, đâu có ai hộ niệm cho mình mà được siêu thoát!

Đức Phật không trả lời thẳng câu hỏi của ông, mà đức Phật hỏi vặn lại:

- Này Ma Ha Nam, giả như có một cái cây mà nó đã nghiêng sẵn, bỗng một hôm có người đến cưa, thì cây đó ngã về đâu ?

- Thừa Thế Tôn, cây nghiêng chiều nào, khi cưa thân cây sẽ ngã theo chiều đó.

Phật dạy: “*Cũng vậy, hàng ngày ông thường tạo nghiệp lành, khi chết thì ông sẽ theo nghiệp lành mà tái sanh vào cõi lành. Ngược lại, nếu người nào hàng ngày tạo nghiệp ác, thì khi chết sẽ tái sanh vào cõi ác. Không phải chết bất đắc kỳ tử là đọa địa ngục*”. Chúng ta chết nghiệp không mất, mà thần thức theo nghiệp thiện hoặc nghiệp ác sanh vào cõi lành hay cõi dữ.

Điều quan trọng là hàng ngày chúng ta nên kiểm điểm lại mình tạo nghiệp lành nhiều hay nghiệp ác nhiều. Hiện đời mình nặng về nghiệp gì, thì khi nhắm mắt mình sẽ đi theo nghiệp đó.

Căn cứ theo lời Phật dạy cho ông Ma Ha Nam ở trong Kinh A Hàm, thì chúng ta đừng lo sợ, khi chết bất đắc kỳ tử không biết có sanh về cảnh lành hay không? Vấn đề này, nếu nghiệm vào đời sống thực tế, thì chúng ta cũng thấy rõ.

Người có thói quen niệm Phật, bất thần ai làm họ giật mình, thì họ liền Mô Phật. Vậy tiếng Mô Phật đó, họ đâu có cần phải suy nghĩ. Do « *tập quán nghiệp và tích lũy nghiệp* » hàng ngày của họ huân tập, mà tự động họ phát ra như thế thôi. Ngược lại, người có tập quán nghiệp hay văng tục chửi thề, bất thần có ai chọc giận

họ, thì họ sẽ tự động cho văng tục bằng tiếng chửi thề ra ngay, mà không cần phải suy nghĩ.

Lại như, hai người cùng đi chung một đường, một người thì ghiền cờ bạc; một người thì thích chơi kiểng. Khi đi ngang qua, có một khu vườn trưng bày đủ thứ hoa kiểng, người thích chơi kiểng liền vội ghé vào xem. Trong khi đó, người thích chơi đồ đen, thì không ngó ngang dèm xia gì đến vườn hoa kiểng đó, mà họ đi riết tới nhà chứa bài để chơi. Cũng vậy, chết là một, (dù như cùng đi chung một đường) nhưng tùy theo nghiệp thiện ác của mỗi người mà thọ sanh có khác. Và quan trọng là ở nơi Tập quán nghiệp và Tích lũy nghiệp. Khi hai nghiệp này thuần thực, sẽ đưa đến « *Cực trọng nghiệp* ». Nghĩa là nghiệp nào nặng sẽ lôi đi trước. Nghiệp lành nặng sẽ lôi người đó đi vào đường lành. Ngược lại, nghiệp ác nặng, thì cũng sẽ lôi người đó đi vào con đường ác. Tất cả đều đi đúng theo luật nhân quả báo ứng, không ai thương phạt mình cả, mà do nghiệp thiện ác của mình dẫn dắt mình đi mà thôi.

Vậy Phật tử đừng lo sợ, cứ ráng lo tu tạo phước lành cho nhiều, thì khi chết, cũng sẽ theo con đường lành mà đi. Tuy nó không được thắng duyên bằng khi mình chết có người hộ niệm nhắc nhở, vì lúc đó, tín tâm hướng về Phật của mình mạnh hơn, nên sẽ được vãng sanh về cõi Phật. Nhưng có điều, theo lời Phật dạy cho ông Ma Ha Nam ở trên, thì chắc chắn sẽ không bị đọa vào đường ác vậy.

Kính chúc Phật tử tinh tấn tu hành, để khỏi phải lo sợ sau khi chết không như ý sẽ bị rơi vào đường ác.

84. Tập tục đốt giấy tiền vàng mã.

Hỏi: Kính bạch thầy, tục lệ đốt giấy tiền vàng mã có phải là của Phật giáo mình bày ra không? Hay là do ai bày ra? Có một người bạn hỏi con như thế mà con không hiểu, kính xin thầy từ bi giải đáp cho con được rõ.

Đáp: Tôi xin trả lời khẳng định một cách dứt khoát rằng, tục lệ này không phải do Phật giáo bày ra. Theo chỗ chúng tôi được biết, đây là một tục lệ có từ lâu đời trong dân gian. Truy nguyên về nguồn gốc của tục lệ đốt giấy tiền vàng mã này, chúng tôi thấy, xuất phát từ thời cổ đại trong xã hội Trung Hoa. Theo nhà tư tưởng Vương Dương Minh cho rằng: “*Từ thời nhà Hán, đã có tục chôn tiền và đời sau lấy giấy thay tiền*”. Theo niềm tin thuần phác của người Trung Hoa ở vào thời cổ đại thì, người ta tin rằng, người chết không phải là mất hẳn mà biến thành quỷ (nhân tử viết qui – Nguyễn Tôn Nhan, Kinh Lễ, Thiên Tế pháp, NXB. Văn Học, 1999, tr. 192). “*Quan niệm nhân tử viết qui*” được hình thành từ thời Ngũ đại (khoảng hơn 2000 năm trước Tây lịch) Từ quan niệm này, người ta tin rằng, người chết cũng như người sống, tức sự sanh như sự tử. Những gì mà người ta lúc còn sống tiêu xài như thế nào, thì khi chết cũng cần đến như thế đó. Do tin tưởng như vậy, nên sau khi chết đi, thân nhân của người chết họ chôn theo những vật dụng cần thiết kể cả tiền bạc để cho người chết tiêu xài. Đây là họ biểu lộ mối thâm tình sâu đậm khi sống sao thì lúc chết cũng như thế.

Theo các nhà khảo cổ, họ đã khám phá từ những cuộc khai quật và đã xác quyết điều này. Nhưng về sau, người ta thấy rằng, việc chôn theo các đồ vật dụng và tiền bạc thiệt, thì quá lãng phí, cho nên dần dần người ta mới bày ra cách sử dụng những đồ vật dụng và tiền bạc làm đồ giả, giấy giả, để cho người chết tiêu xài.

Như vậy, việc đốt giấy tiền vàng mã là tập tục của người Trung Hoa có nguồn gốc từ thời cổ đại. Dĩ nhiên, tục lệ này có tác động ảnh hưởng rất lớn trong tinh thần biểu lộ tình cảm sâu sắc của người dân Trung Hoa. Từ đó lan rộng ảnh hưởng đến những quốc gia chịu ảnh hưởng nếp sống văn minh văn hóa của họ. Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng sâu đậm nhất, vì đất nước ta đã trải qua một thời gian dài bị họ cai trị.

Cần nói rõ tập tục này, theo cái nhìn của Phật giáo, thì đây là một việc làm lãng phí tốn kém vô ích. Vì Phật giáo quan niệm, người chết chậm nhất là sau 49 ngày nhất định sẽ tùy nghiệp thác sinh vào những cảnh giới thiện ác khác nhau, do hiện đời người đó đã gây tạo. Cảnh giới khác nhau, thì vật dụng của mỗi loài tùy nghiệp thức, mà họ cũng thọ dụng khác nhau. Do đó, không thể đem những vật dụng ở cõi người mà cung cấp cho những chúng sinh ở các cõi khác. Như thế, thì làm sao họ thụ hưởng cho được?

Thí dụ cùng là loài người sống chung trên một trái đất, chỉ khu biệt khác nhau ranh giới thôi, ấy thế mà giữa tiền của nước này, không thể mang sang qua nước khác mà có thể xài được, muốn tiêu xài, cần phải đổi ra. Như

thê, thì thử hỏi tiền bằng giấy đốt ra thành tro bay hết, làm sao mà người chết nhận để tiêu xài được? Đây chẳng qua, là để biểu lộ tấm lòng thương tưởng hiếu thảo của người còn sống đối với người đã khuất bóng. Việc làm này, xuất phát từ nỗi lòng ước nguyện thành kính của người sống muốn cho người chết được đầy đủ an vui. Nhưng đối với Phật giáo, hoàn toàn không chấp nhận việc làm này. Vì nó không đem lại lợi lạc gì cho người chết, mà chỉ lãng phí tiền của, công sức và gây thêm ô nhiễm môi sinh, nhiều khi bất cẩn sẽ gây ra tai nạn hỏa hoạn nữa không chừng.

Đối với những Phật tử vì chưa thông hiểu giáo lý Phật dạy và chưa có một niềm tin nhân quả thấu đáo sáng suốt, nên có đôi khi cũng hay đốt giấy tiền vàng mã cho người chết. Thay vì, bỏ tiền ra mua đốt giấy tiền vàng mã, thì tại sao chúng ta không làm những việc khác có lợi ích cụ thể thiết thực hơn như mãi vật phóng sinh, bố thí giúp cho những kẻ tàn tật nghèo đói v.v...? Dem những việc làm này, hồi hướng phước đức cho hương linh người chết, thì người chết sẽ hưởng được lợi lạc biết bao! Đây mới là việc làm chánh lý “*âm dương lưỡng lợi*”, đúng theo quan điểm từ bi và trí tuệ của đạo Phật. Là Phật tử, chúng ta nên nghe theo lời Phật Tổ dạy mà tránh những việc làm mê tín vô ích, chỉ có gây thêm thiệt hại cho mình mà thôi.

85. Vấn đề thờ ông Địa và Thần Tài.

Hỏi: *Kính bạch thầy, lâu nay con có một thắc mắc, quý thầy thường dạy, người Phật tử sau khi quy y, trong nhà chỉ thờ Phật thôi. Thế nhưng, con thấy có nhiều*

Phật tử trong nhà vẫn còn thờ ông Địa và ông Thần Tài. Con muốn biết nguồn gốc ông Địa và ông Thần Tài như thế nào mà người Phật tử phải thờ? Và thờ như thế có lỗi gì không? Kính mong thầy hoan hỷ giải đáp cho con hiểu.

Đáp: Qua câu hỏi của Phật tử, Phật tử chỉ nêu ra trong phạm vi Phật tử của mình, nên chúng tôi cũng chỉ xin trả lời và nhắc nhở trong phạm vi giới hạn của Phật tử mình thôi. Ngoài ra, thì chúng tôi không dám có ý đề cập đến bất cứ ai. Đó là chúng tôi tôn trọng niềm tin của mỗi người.

Có nhiều Phật tử quy y mà không quan tâm ghi nhớ những lời quý thầy giảng dạy trong khi làm lễ quy y. Khi quy y, quý thầy y theo Kinh có nêu ra và chỉ dạy rất rõ: *Trong Tam quy y, quy y đầu tiên là quy y Phật. Quy y Phật, thì người Phật tử nguyện suốt đời chỉ quy y Phật thôi, tuyệt đối, không được quy y Thiên, Thần, Quỷ, Vật. Đó là lời phát nguyện của Phật tử nói trước Tam Bảo.*

Thế mà, sau khi quy y rồi, có lẽ, một, là vì lu bu bận rộn lo tính toán với nhiều công việc làm ăn, nên Phật tử đó quên những gì mà mình đã phát nguyện, nay lại thỉnh ông Địa và ông Thần Tài về thờ trong nhà. Hai, là vẫn nhớ, nhưng vì không bỏ được cái tập tục thờ cúng các vị Thần này. Vì muốn thờ các vị Thần này phụ lực với Phật phò hộ thêm cho mình và gia đình luôn được bình an, mua may bán đắt, tiền vô như nước.

Nếu quả thật thờ Thần Tài mà ông hộ độ cho mình được giàu có, tiền vô trong túi ào ào, thì mấy nhà sản xuất ông Thần Tài chắc là họ phải giàu to, trên đời không ai sánh kịp. Thử hỏi mấy ông đó, có thật giàu to không? Và thật sự ông Thần Tài có phò hộ cho mấy ông không? Hay là mấy ông đó cũng phải làm ăn trôi chết mới kiếm ra tiền.

Nói thế, để Phật tử thấy rằng, tuy Phật tử đó đã quy y Tam Bảo, nhưng lòng tin Tam Bảo và tin nhân quả không được vững chắc. Đây cũng là bệnh chung của đa số Phật tử chúng ta chưa có đủ niềm tin nơi Tam Bảo và lý nhân quả nên mới có tình trạng thờ ông này ông kia.

Trở lại vấn đề, Phật tử hỏi về nguồn gốc của hai ông này, theo chỗ tìm hiểu của tôi, thì cho đến hôm nay, người ta cũng chưa khẳng định rõ ràng về nguyên lai của hai vị Thần này. Đại khái, có nhiều thuyết quan điểm khác nhau. Ở đây, tôi chỉ xin nêu ra một số nét chung về xuất xứ của tập tục thờ tự này. Thật ra, tập tục thờ Thần đối với người Việt Nam cũng đã có từ lâu đời. Có thể nói, từ khi có người Việt là đã có đạo thờ Thần. Cũng như các dân tộc khác, người Việt Nam quan niệm và tin tưởng mỗi một hiện tượng là có một vị Thần ngự trị cai quản. Như Thần Thổ Địa hay còn gọi là Thổ Công là vị Thần cai quản đất đai trong khu vực vườn tược nhà cửa. Trong dân gian có câu: “*Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá*”. Ngoài Thổ Công, các vị Thần khác cũng được người ta thờ tại nhà như Thần Tài, Tiên Sư, Tiên Chủ, Đức Thánh Quan v.v...

Thổ Công là một vị Thần được dân gian thờ cúng rất quan trọng. Vì vị Thần này trông coi gia đình, dự định họa phúc. Trong gia đình muốn được bình an, và ruộng vườn muốn được sung túc, tất cả đều do Thần Thổ Công trông coi và phò hộ. Về hình tượng tôn thờ, có khi là một ông già to béo (ông Địa) bụng phệ, vẻ mặt hiền lành, miệng cười thoải mái. Có lúc, tượng Thổ Địa được thể hiện dưới hình thức râu tóc bạc phơ, mặc áo dài, đội mũ mỏ quạ, râu trắng như cước. Sở dĩ có những hình tượng sai khác như thế, là do ảnh hưởng văn hóa của từng khu vực. Đạo giáo rất coi trọng và siêng năng thờ cúng vị Thần này.

Còn Thần Tài, theo tập tục dân gian cho rằng, vị Thần này đem lại tài lộc cho mọi người. Thông thường những nhà kinh doanh thương mại, người ta rất quý trọng thờ vị Thần này. Đây là một tập quán tín vọng, xưa bày nay theo, cứ thế mà thờ, còn việc linh ứng có không tùy ở nơi người tin. Về bàn thờ của 2 vị Thần này, người ta chỉ thờ ở một góc khuất nào đó trong nhà hay trong shop, không cần phải bài trí ở chỗ cao ráo. Thường ở Việt Nam, có một số nơi, người ta thờ chung hai vị Thần này, chớ không thờ tách riêng, vì theo họ, tài và lợi phải đi đôi với nhau. Thổ Công thuộc về lợi, Thần Tài thuộc về tài. Khi thờ chung, chúng ta thấy có đôi câu đối dán trước bàn thờ hai ông như thế này: “*Thổ năng sinh bạch ngọc, Địa khả xuất hoàng kim*”. Nghĩa là : Đất thường sinh ngọc tốt, vàng ròng cũng từ đất mà ra.

Rãi rác trong các Kinh điển Phật giáo, đôi khi cũng có đề cập đến các vị Thần. Như Kinh Địa Tạng cũng có

nêu ra rất nhiều vị Thần. Tuy nhiên, theo Phật giáo, Quỷ Thần cũng là một trong nhiều loài chúng sanh. Cho nên, Phật dạy người Phật tử không được quy y với các vị Quỷ Thần. Người Phật tử, sau khi quy y Tam Bảo, trong nhà chỉ nên thiết lập một bàn thờ Phật và nếu có thờ thêm, thì cũng chỉ thờ tổ tiên, ông bà, hay cha mẹ mà thôi. Ngoài ra, không nên thờ bất cứ vị Thần nào khác. Vì thờ như thế, là trái với lời Phật Tô dạy. Đã chống trái lại, tất nhiên, là mình đã có lỗi rồi. Nếu là Phật tử, thì chúng ta nên lưu tâm về vấn đề này. Có thể, thì chúng ta mới xứng danh mình là người Phật tử chơn chánh tu học Phật vậy.

86. Vấn đề tuổi tác và duyên số trong hôn nhân.

Hỏi: *Kính bạch thầy, con thấy có nhiều gia đình Phật tử, vợ chồng cũng có học thức cao, kinh tế gia đình của họ cũng khá đầy đủ, nhưng không hiểu sao gia đình của họ không có hạnh phúc. Vợ chồng cứ gây gổ lục đục nhau hoài. Như vậy, có phải là do tuổi tác của họ không hợp? Hay là do duyên số, định nghiệp của họ, nên họ phải chịu quả báo như vậy. Kính xin Thầy giải thích cho con được rõ, trường hợp này như thế nào?*

Đáp: Đây là trường hợp hầu như đại đa số gia đình không ít thì nhiều đều vướng phải. Vấn đề hạnh phúc hôn nhân không thể hoàn toàn đặt định trên vấn đề kiến thức, lại càng không phải do tuổi tác hay kinh tế vật chất tạo nên. Nếu đặt định tin tưởng như thế, chưa đủ yếu tố để xây dựng hạnh phúc gia đình. Học thức cao, kinh tế đầy đủ, cũng chỉ là một trong nhiều yếu tố khác. Mặc dù hai yếu tố này rất cần thiết trong đời sống lứa

đôi. Ngoài hai yếu tố này ra, nó còn đòi hỏi nhiều yếu tố khác nữa. Theo Phật giáo, là cần phải hội đủ nhân duyên. Nói đến nhân duyên, tất nhiên, phải có chánh nhân và trợ nhân hay trợ duyên. Thí dụ hiếu và thương là chánh nhân. Ngoài ra, những yếu tố khác có thể nói đều là trợ duyên.

Ở đây, thiết nghĩ, chúng tôi cũng cần nói rõ minh định lập trường của Phật giáo trước sau như một. Phật giáo, ngoài việc chủ trương đề cao lý nhân quả ra, Phật giáo không bao giờ chủ trương người Phật tử tin vào những điều gì khác, có tánh cách tà tín, như là vấn đề bói toán, xem tuổi tác và ngày giờ tốt xấu để phán xét, đoán định vận mạng nơi quá khứ, hiện tại, vị lai. Phật giáo chủ trương và luôn khuyến khích người Phật tử tin sâu lý nhân quả nghiệp báo, với mục đích là để chúng ta tìm ra nguyên nhân hình thành ác nghiệp, để từ đó tìm mọi phương cách khắc phục, hoán cải, những nhân xấu để trở thành nhân tốt. Đồng thời, cũng chuyển hóa những ác nghiệp trở thành thiện nghiệp. Có thể, thì mới cải thiện được đời sống của chúng ta ngày càng thăng hoa tốt đẹp hơn.

Do đó, theo Phật giáo, những chuyện xảy ra cơm không lành canh không ngọt, mất hòa khí trong gia đình, không phải là do tuổi tác không hợp, mà là do tập khí chủng nghiệp của mỗi người huân tập ở những môi trường sống khác nhau, mà người ta thường nói là tánh tình không hợp. Khi nói tánh tình không hợp, ta phải xét tìm nguyên nhân lý do tại sao? Nếu bảo rằng, do tuổi tác, thì lẽ ra từ đầu chí cuối phải là xung khắc luôn luôn, chớ tại sao khi hợp khi khắc? Khi vui thì hợp, khi

buồn thì khác. Khi vừa ý thì hợp, khi trái ý thì khác. Như vậy, sự xung khắc bất hòa này do đâu? Tại sao mỗi người không chịu tìm hiểu lại chính mình mà đổ thừa cho tuổi tác?

Từ nhỏ đến lớn, trước khi thành vợ chồng, mỗi người có một đời sống hoàn cảnh khác nhau. Không ai hoàn toàn giống ai. Chỉ hợp nhau ở một khía cạnh nào đó, như trình độ học vấn, sở thích, cá tánh... Đây mới chỉ là hợp nhau trong bước đầu. Hợp nhau trong cái thuở ban đầu lưu luyến ấy. Bước đầu bao giờ cũng rất là đẹp. Vì hai bên đều giữ kín những tật tánh xấu của mình. Không ai dám để lộ ra cái chân tướng của mình cho đối phương biết rõ. Nhưng khi thành vợ chồng chung sống với nhau một thời gian, bấy giờ nó mới hiện ra rất nhiều thứ không hợp. Những thứ không hợp này, nó ẩn khuất tiềm tàng sâu kín, mà cả hai khó tìm thấy nhau. Nếu biết rõ nhau ngay từ lúc đầu, thì nguyện ước hôn nhân khó thành. Cho nên, cả hai đều phải che giấu.

Nhưng khi sống chung, thì biệt nghiệp cá tánh của mỗi người đều hiện rõ. Từ đó, cả hai mới nhận thấy có nhiều điểm bất đồng. Và mọi việc không còn như ý muốn ban đầu. Và cũng từ đó chiến tranh lạnh bắt đầu có cơ bộc phát. Vậy nguyên nhân bất hòa gây ra chiến tranh này do đâu? Vì cả hai không chịu tìm hiểu, bởi tìm hiểu thì mỗi người sẽ để lộ chân tướng xấu của mình ra, rồi vì bản ngã, vì tự ái, nên bây giờ chỉ còn có cách đổ thừa cho tuổi tác, cho ông tơ bà nguyệt se duyên không đúng, hay là do duyên nghiệp trở trêu v.v... Nghĩa là phải tìm đủ mọi cách để chạy tội đổ

thừa trách nhiệm cho kỳ được, chớ không ai chịu tìm hiểu lại lỗi lầm của chính mình. Phật giáo, với cái nhìn của tuệ giác, không thể chấp nhận cho việc tránh né đổ thừa này.

Thử hỏi trên đời có ai làm vừa ý mình hết không? Chính mình có đôi khi còn không vừa ý với chính mình, thì có ai mà làm vừa ý mình. Như vậy, rõ ràng không phải do tuổi tác xung khắc mà là do nhiều yếu tố khác. Yếu tố nào gây ra sự bất hòa? Đó là điều mà người Phật tử cần phải truy nguyên tận nguồn gốc của sự bất hòa đó. Trên đời này, không có gì là không có nguyên nhân. Thường chúng ta hay mắc phải chứng bệnh chủ quan. Mà bệnh chủ quan là con đẻ của bệnh chấp ngã. Vì chấp ngã, nên cái gì mình cũng đúng hết. Mọi lỗi lầm đều do người kia gây ra, mà chúng ta không chịu tìm hiểu căn nguyên vấn đề của chính mình.

Đạo Phật dạy rằng, sự sống hình thành bởi nghiệp và chính nghiệp trở lại chi phối đời sống của ta. Như người có tánh nóng nảy, đụng tới là lửa sân hận nổi lên đốt cháy người khác. Tánh nóng nảy, đó là một tập khí do huân tập mà có, tự tánh của nó là không. Vì vậy, cho nên khi gặp nghịch duyên bất như ý là nổi sân lên, đến khi vừa ý, thì lại êm dịu.

Như vậy, tánh nóng nảy kia đâu phải là có thật. Tuy nó không thật, nhưng chính nó lại là nguyên nhân chi phối đời sống chúng ta. Hạnh phúc bị đổ vỡ, phần lớn cũng do một trong hai người thiếu sự bình tĩnh. Từ mất bình tĩnh, thiếu sáng suốt, cho nên lửa sân nổi lên đốt cháy

hoành hành. Thế là từ việc bé xé thành to. Do đó, Phật dạy, người Phật tử cần phải thường xuyên tu tập để chuyển hóa thân tâm.

Muốn chuyển hóa thân tâm, từ những hạt giống xấu trở thành những hạt giống tốt, thì cần phải có trí huệ. Trí huệ hay chánh niệm rất thiết yếu trong đời sống. Khi có trí huệ hay chánh niệm kịp thời can thiệp, thì chắc chắn những hậu quả không tốt khó có thể xảy ra. Khi sự việc xảy ra, ta phải tìm rõ nguyên nhân, chớ không nên đổ thừa bừa bãi. Tại sao phải nổi nóng gây ra mất hòa khí trong gia đình? Do nguyên nhân nào? Do tuổi tác hay do tánh nóng? Hay do những thứ gì khác, mà mình không chịu tìm ra. Tại sao mình hay đổ thừa người khác? Lý do nào mình hay đổ trút tội lỗi lên đầu người ta?

Khi hai người bất hòa, hãy bình tĩnh ngồi xuống để tư duy tìm rõ nguyên nhân trong tinh thân hòa giải, hòa hợp để tìm cách thiết lập cảm thông, chớ không nên tranh nhau ăn thua đủ. Có tìm ra nguyên nhân, thì mới có hiểu và cảm thông nhau và từ đó mới có thể hóa giải mọi gút mắc bất hòa để rồi yêu thương quý kính nhau. Nếu thiếu hai yếu tố **“Hiểu”** và **“Thương”** này, thì khó có thể cởi mở, hỷ xả sống chung hòa hợp với nhau được.

Đời sống là một chuỗi dài trả nghiệp và gây nghiệp. Nghiệp đã gây tạo từ quá khứ và trong hiện tại, tất nhiên, không thể không trả. Nhưng nghiệp, ta có thể chuyển được, một khi đã tìm rõ nguyên nhân tác nghiệp. Tính chất cơ bản của nghiệp là bất định tính.

Nghiệp luôn luôn chuyển biến theo chiều hướng thiện hoặc ác, tùy theo hành động của thân, khẩu, ý mà mỗi cá nhân gây ra. Dù rằng sự đổ vỡ hôn nhân, tuy có sự can dự vào của nghiệp nhân quá khứ, nhưng đó chưa phải là hoàn toàn chi phối quyết định tất cả. Mà phần lớn là do nghiệp nhân hiện tại gây nên. Cho nên, muốn tìm hiểu về nghiệp phải căn cứ trên chiều thời gian. Mà thời gian hiện tại mới là điều quan trọng để chúng ta chỉnh hướng cho hiện tại và tương lai.

Tóm lại, vấn đề hạnh phúc gia đình, cần nên cư xử tế nhị trong nhiều vấn đề. Mỗi người cần phải có cái nhìn sắc bén bằng tuệ giác trong việc cư xử với nhau. Vì sống chung với nhau không sao tránh khỏi những cá tánh bất đồng. Sự bất đồng đó, muốn dung hợp được, chỉ có một nhịp cầu duy nhất nối liền hai đầu lại với nhau, đó là **“Hiểu”** và **“Thương”**. Có hiểu và thương thì mới có tương kính và nhường nhịn nhau. Thiếu nhịp cầu này, thật khó có sự cảm thông. Không cảm thông nhau, rất khó hòa hợp. Vì có tìm hiểu tánh tình, sở thích, và những cá tánh dị biệt khác, thì mới cảm thông và thương yêu nhau hơn. Từ đó mới có thể chuyển hóa mọi mâu thuẫn, xung khắc bất đồng cùng chảy về một dòng suối yêu thương và hạnh phúc. Có thể, thì người Phật tử mới có kỳ vọng xây dựng vững chắc được mái ấm hạnh phúc gia đình. Có hạnh phúc mới có an hưởng những niềm vui của những ngày tháng sống tạm bợ trên cuộc đời đầy khổ đau hệ lụy này.

87. Lễ hằng thuận tại chùa.

Hỏi: Kính bạch thầy, con thấy thỉnh thoảng có những cặp hôn nhân làm lễ kết hôn ở chùa. Con không hiểu ý nghĩa tại sao trong chùa lại có làm lễ kết hôn như thế? Kính xin thầy giải đáp cho con hiểu.

Đáp: Hôn nhân, đối với tổ tiên ta ngày xưa, được xem rất là quan trọng. Việc định vợ gả chồng là chuyện trăm năm, nên phải có sự chọn lựa kỹ càng. Có nhiều gia đình giàu có sang trọng, họ thường chọn môn đăng hộ đối. Cho nên, một lễ cưới ngày xưa rất là rườm rà, đủ thứ lễ nghĩa. Ngày nay, người ta đơn giản đi rất nhiều. Đại khái chỉ còn giữ tập tục 2 lễ chánh thức, đó là lễ hỏi và lễ cưới.

Ở Việt Nam, việc làm lễ cưới tại chùa, rất hiếm thấy. Nhưng từ khi người Việt mình ra hải ngoại đến giờ, thì việc làm lễ cưới tại chùa dường như không còn xa lạ đối với người Việt mình nữa. Sở dĩ người Phật tử tổ chức lễ cưới trong chùa, theo chỗ chúng tôi được biết thì, cũng có nhiều lý do. Trước hết, cần nói rõ, Phật giáo không có một nghi thức cố định cho lễ cưới này. Lễ này, theo Phật giáo gọi là lễ “*hằng thuận*”. Tùy thời gian và hoàn cảnh ở mỗi nơi mà chư Tăng Ni linh động hành lễ cho nó thích hợp.

Đối với người Việt tỵ nạn ly hương, thật đây là một hoàn cảnh mà tận thâm tâm của mỗi người không ai muốn xa quê hương xứ sở của mình. Nhưng vì hoàn cảnh mà phải bỏ nước ra đi. Khi đến xứ lạ quê người, bao nhiêu tình cảm yêu thương gắn bó đối với quê hương, xóm giềng, chùa chiền đã mất mát đi quá nhiều. Do đó, người Phật tử muốn tìm lại cái không khí mái

ấm gia đình của quê hương thân thiết ngày nào trong tình tự hài hòa của một dân tộc, thì không đâu hơn bằng mái ấm đầy tình người của một ngôi chùa. Vì:

*“Mái chùa che chở hồn dân tộc,
Nếp sống muôn đời của tổ tông”.*

Do đó, mà sự tổ chức một lễ cưới tại chùa cũng mang lại nhiều ý nghĩa cho đời sống tâm linh của chú rể và cô dâu sau này.

Buổi lễ diễn ra trước sự chứng kiến của hai họ và trước Tam Bảo chứng minh, nhưt là lại được nghe những điều giảng dạy về đạo đức làm người trong đời sống hôn nhân theo tinh thần Phật dạy trong Kinh Thiện Sanh của chư Tăng Ni. Từ đó, sẽ gây một ấn tượng sâu đậm thêm trong việc đối xử của đôi nam nữ sau này, nhưt là, ý nghĩa rất sâu xa của chiếc nhẫn.

Khi chú rể và cô dâu trao nhẫn cưới cho nhau, điều đó nói lên, biểu trưng cho việc cư xử trong tinh thần nhường nhịn yêu thương tương kính lẫn nhau của hai người. Cuộc sống lứa đôi nếu thiếu đi yếu tính này, thì khó có thể xây dựng được hạnh phúc lâu bền. Do đó, khi hai bên trao nhẫn cho nhau, dưới sự chứng minh của Tam Bảo và hai họ, thì đây quả là một điều mang ý nghĩa thật hết sức quan trọng. Vì thế mới gọi đây là lễ hằng thuận. Hằng là luôn luôn, thuận là hòa thuận. Muốn luôn luôn hòa thuận với nhau, thì cả hai đều phải biết tương kính nhường nhịn nhau. Đó cũng là ý nghĩa của chiếc nhẫn mà tổ tiên ta đã bày ra cho mọi người noi theo.

Ngoài ra, còn có việc ký hôn thú cho hôn nhân. Nhưng điều này, theo tôi, không quan trọng lắm. Điều quan trọng là làm sao cho đôi nam nữ hiểu được ý nghĩa của đời sống lứa đôi trong tinh thần yêu thương hòa kính theo những lời Phật dạy. Đó mới là trọng tâm ý nghĩa của buổi lễ. Và đó mới thật sự có tác động mạnh trong đời sống tâm linh của đôi nam nữ sau này.

Tóm lại, việc tổ chức một nghi thức đơn giản cho lễ cưới của người Phật tử trong chùa, mặc dù, đây không phải là một truyền thống của Phật giáo, nhưng nó cũng nói lên một ý nghĩa đặc thù trong chiều hướng xây dựng hạnh phúc gia đình trong tinh thần yêu thương qua nếp sống cư xử hòa kính của người Phật tử. Những lời phát nguyện trước Tam Bảo của hai người, nó có một tác động rất mạnh mẽ cho đời sống tâm linh về sau. Vì thế, mà việc tổ chức lễ cưới trong chùa, nó cũng mang lại nhiều ý nghĩa tốt đẹp và rất là hữu ích vậy.

88. Hiến cơ phận (organs) có lợi và hại thế nào?

Hỏi: Kính bạch thầy, hiến cơ phận là một việc làm rất cao quý, nhưng là phàm phu như chúng con thì việc làm này có lợi hại thế nào? Vì theo lời Thầy Tổ dạy là sau khi chết, thần thức chưa rời khỏi xác thân, thì dễ sanh tâm sân hận, nếu thân thể bị xúc chạm. Kính xin thầy cho con biết, việc làm này như thế nào mới được vẹn toàn?

Đáp: Việc hiến cơ phận trong thân thể sau khi chết là do sự phát nguyện của đương sự. Nghĩa cử cao đẹp này, không phải ai cũng có thể làm được. Đây là hạnh bố thí rộng lớn của Bồ tát. Vì bố thí có nội tài và ngoại tài. Ngoại tài là cho những vật dụng ngoài thân mình, như tiền bạc của cải v.v... Ngược lại, nội tài là bố thí những bộ phận trong cơ thể, như hiến máu hay bất cứ một bộ phận nào khác còn lành mạnh.

Nói về lợi, thì sau khi chết, dù thiêu hay chôn thân thể người ta cũng phải tan rã. Thay vì tan rã một cách vô ích, người ta lại tình nguyện cho những bộ phận nào đó còn tốt trong thân thể của họ, để cho các nhà y khoa nghiên cứu, thí nghiệm rồi đem ra chữa trị giúp người. Đó là một điều rất hữu ích cho nhơn loại. Phải nói, đây là một hạnh nguyện rộng lớn của Bồ tát mà người thường không thể làm được. Vì Bồ tát khi còn sống, các Ngài lợi dụng cái thân thể còn mạnh khỏe để làm lợi ích cho tha nhân, đến khi chết, các Ngài cũng nghĩ đến mọi người mà hiến bộ phận trong thân thể để cứu mạng sống cho những ai không may bị mang bệnh nặng hiểm nghèo.

Một việc làm do phát tâm nguyện vị tha cao cả như thế, thì thử hỏi làm gì có lòng sân hận mà có hại? Nếu có hại, với điều kiện là người đó không có sự phát nguyện mà người ta tự nhiên mổ xẻ cắt xén lấy một bộ phận nào đó trong người của họ, thì điều đó mới thật sự là xúc chạm gây ra tai hại cho người mới chết. Và như thế, thì chắc chắn là thần thức của người mới chết đó, sẽ sân hận mang lại hậu quả không tốt. Điều đó, thì rất là tai hại. Bằng ngược lại, thì không có gì là tai hại cả.

Chẳng những không hại mà nó còn mang lại một lợi ích thiết thực rất lớn cho người sống, vì đã cứu được mạng người.

Đối với hạng người tầm thường, vì ngu si chấp ngã quá nặng, nên khi còn sống thì họ một bề chỉ nghĩ đến những điều gì có lợi lộc cho riêng mình, cung phụng cho thân thể đủ mọi thứ nhu cầu sung túc, đến sau khi chết, cũng vẫn còn luyện tiếc thân thể, không muốn cho thân thể bị hư hoại. Đó là hạng người quá ích kỷ, chỉ biết có mình mà không nghĩ đến ai. Họ coi thân thể của họ nặng hơn núi Tu di. Người như thế, khi còn sống cũng không làm điều gì lợi ích cho ai, dù là một việc làm rất nhỏ nhặt cũng không có. Hạng người như thế quả họ sống không có ích lợi gì cho nhân quần xã hội cả.

Trong xã hội, ta thấy có lắm người giàu có, tiền kho bạc đụn, nhưng vì không có từ tâm, nên họ không bao giờ biết thương xót cứu giúp ai cả. Khi còn sống, thì họ lo xây dựng cơ đồ sự nghiệp của họ cho thật vững chắc, ai chết mặc ai, đến khi gần chết, họ trần trối lại cho con cháu phải xây lăng mộ cho họ thật kiên cố sang trọng. Dù biết trước rằng, đó chỉ là chôn cất một cái thân thú. Đó là hạng người mà Phật gọi là tham si chấp ngã quá nặng.

Ngược lại, đối với những người mà họ coi thường bản ngã, sống, thì làm lợi ích cho mọi người, đến khi chết, họ cũng vẫn nghĩ đến làm lợi ích mọi người. Quả đây không phải là hạng người tầm thường dễ tìm thấy trong xã hội loài người.

Tuy nhiên, người có tâm nguyện hiến cơ phận, thiết nghĩ, cũng nên giải thích rõ với những người thân thuộc trong gia đình về bản nguyện của mình, để không gặp sự cản trở có thể xảy ra sau khi lâm chung. Mặt khác, tang quyến cũng nên nói rõ cho quý Tăng Ni biết về bản nguyện hiến cơ phận của bệnh nhân trong giờ phút hộ niệm mà bệnh nhân đang trong tình trạng hấp hối hay lúc tần liệt. Mục đích là để thức nhắc cho bệnh nhân nhớ lại bản nguyện vị tha cao đẹp của mình lúc còn sống và hết lòng hộ trì cho nhân viên bệnh viện thực hành nhiệm vụ cắt lấy cơ phận.

Tóm lại, khi đã nói hiến cơ phận là đã có sự phát nguyện rồi. Đã có phát nguyện như thế, thì làm gì có sự giận hờn. Vì người khác chỉ làm theo những gì mà mình đã phát nguyện. Như thế, thì đây là điều hoàn toàn có lợi chứ không có hại chi cả.

89. Vấn đề ăn ngũ vị tân.

Hỏi: Kính bạch thầy, con không hiểu lý do tại sao người Phật tử khi ăn chay không được ăn ngũ vị tân? Ăn ngũ vị tân có hại như thế nào mà không được ăn? Kính xin thầy từ bi giải đáp cho chúng con được rõ.

Đáp: Theo truyền thống Phật giáo Bắc truyền hay còn gọi là Phật giáo Phát triển, thì người Phật tử khi ăn chay nên kiêng cử ngũ vị tân. Ngũ vị tân là năm món gia vị có mùi cay nồng gồm: *Hành (cách thông) họ (từ thông), tỏi (đại toán), kiêu (lan thông) và hưng cừ, tên khoa học là Allium fistulosum, là loại gia vị có hình dáng và mùi vị tương tự củ nén không có ở Trung Quốc*

và *Việt Nam* (Từ điển Phật học Hán – Việt, NXB KHXH tr. 806).

Lý do tại sao người Phật tử không nên ăn những thứ này, bởi vì đặc tính của những thứ này nó chứa nhiều tố chất kích thích và mùi vị cay nồng, nếu ăn nhiều thì thân thể có mùi hôi, nóng nảy và bị kích dục. Do đó, mà trong Kinh Lăng Nghiêm, quyển 8, Phật dạy: “*Các chúng sinh cầu Thiền định (Samadhi) không nên ăn năm món cay nồng của thế gian. Vì năm món cay nồng đó nếu ăn chín thì phát dâm, ăn sống thì sinh nóng giận. Người nào ăn năm món cay nồng ấy thì dầu có tài giảng thuyết mười hai bộ kinh, chư Thiên mười phương đều chê bai hôi thúi và xa lánh. Ma quỷ nhìn người ăn mấy món đó liền kéo đến liếm môi, liếm mép họ, vì thế nên thường ở chung với ma quỷ. Phước đức của người ăn ngũ tân mỗi ngày một tiêu dần. Bồ tát và thiện thần trong mười phương không đến ủng hộ người ấy*”. Vì thế, Kinh Phạm Võng, quyển hạ, Phật dạy: “*Là Phật tử thì không được ăn ngũ vị tân, nếu ai cố ý ăn thì phạm khinh cầu tội*”.

Tuy nhiên, theo khoa y học cho biết, ngũ vị tân có chứa nhiều hoạt chất làm tăng sức đề kháng cho cơ thể, được dùng để phòng và trị bệnh. Những nghiên cứu mới nhất của tổ chức sức khỏe thế giới (WHO) về tỏi và hành có khả năng chữa các thứ bệnh cảm cúm, tim mạch và ung thư v.v... Do vậy, nên vì mục đích ngăn ngừa hay chữa trị bệnh, thì ở một chừng mực nào đó, người Phật tử ăn chay cũng có thể dùng được.

Theo Đại Đường Tây Vực Ký của Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang thì: “*Các nhà sư ở Tây Vực, nếu người nào bị bệnh nặng, theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc phải dùng Ngũ vị tân thì tạm được dùng nhưng phải ở riêng một chỗ, biệt lập. Sau khi hết bệnh, phải tắm gội sạch sẽ, thay đổi y phục, mới cho vào ở chung với chúng Tăng.*”

Điều này, người tu theo Mật giáo, chuyên trì chú, thì tuyệt đối không được ăn. Vì ăn những loại này, sự trì chú sẽ không được linh nghiệm. Nhưng đối với những người tu theo Hiển giáo, thì có khác. Vì Hiển giáo không chú trọng vào sự trì chú, nên Phật không có cấm một cách tuyệt đối. Theo lời giải đáp của Hòa Thượng Thanh Từ về vấn đề này, qua câu hỏi của một Phật tử, được ghi lại trong bộ băng nhựa giảng giải về 33 vị Tổ Thiền tông Ấn Độ và Trung Hoa, thì Hòa Thượng cho rằng, người Phật tử tu theo Hiển giáo, thì vẫn có thể dùng được những thứ này. Nhưng như trên đã nói, chỉ được dùng trong một chừng mực nào đó, để ngăn ngừa trị bệnh mà thôi, chớ không nên dùng thái quá, phản tác dụng mà có hại cho sức khỏe. Tuy nó là một vị thuốc, nhưng nếu sử dụng quá mức, thì cũng dễ gây ra tai hại.

Nói tóm lại, việc kiêng cử Ngũ vị tân, đối với những Phật tử xuất gia hoặc tại gia tu theo Mật tông, thì tuyệt đối họ không bao giờ dùng. Ngược lại, những Phật tử tu theo Hiển giáo, thì không có kiêng cử tuyệt đối. Tuy nhiên, nếu Phật tử nào ăn chay mà gìn giữ kiêng cử không ăn, thì đó cũng là điều rất tốt vậy.

90. Chích lý tây quy (quấy hải về Tây)

Hỏi: Kính bạch thầy, khi vào các chùa thuộc Phật giáo Bắc tông, ở hậu tổ, con thấy đa phần các chùa đều có thờ hình Tổ Bồ Đề Đạt Ma trên vai có quảy một chiếc dép. Con không hiểu về sự tích và ý nghĩa này như thế nào? Kính mong thầy hoan hỷ giải đáp cho con rõ. Kính đợi ơn thầy.

Đáp: Tổ Bồ Đề Đạt Ma là vị sơ Tổ Trung Hoa. Sử ghi lại, Ngài từ Ấn Độ đến Trung Hoa truyền pháp đi bằng đường biển tới Quảng Châu ngày 21 tháng 9 năm Canh Tý nhằm đời nhà Lương, niên hiệu Phổ Thông năm đầu (520. TL).

Sau khi hội kiến cùng vua Lương Võ Đế, Ngài thấy căn cơ của nhà vua không lãnh hội được yếu chỉ Thiền tông, nên Ngài rời khỏi Kim Lăng (kinh đô nước Lương) đến Lạc Dương, trụ tại chùa Thiếu Lâm ở Tung Sơn, trọn ngày ngồi xoay mặt vào vách im lặng. Nơi đây, Ngài đã độ một vị đệ tử đầu tiên tên là Thần Quang pháp danh là Huệ Khả. Huệ Khả đã được Ngài truyền tâm ấn và kế vị làm Tổ thứ hai.

Thời kỳ cuối đời Ngài hiện có nhiều truyền thuyết quan niệm khác nhau. Theo Thiền Luận, quyển thượng của Thiền sư Suzuki do Trúc Thiên dịch thì: *“Những ngày cuối cùng của Đạt Ma ở Trung Hoa bao trùm trong bí mật; ta không biết rằng bằng cách nào, lúc nào và tại đâu Sư lìa cõi thế tục này. Có người nói Sư bị đối phương đầu độc, người nói Sư băng qua sa mạc về Ấn...”* Tuy vậy, căn cứ Sử 33 vị Tổ Thiền tông Ấn – Hoa do Hòa Thượng Thích Thanh Từ biên soạn, thì

Ngài an nhiên thị tịch tại Trung Hoa nhằm ngày mùng 9 tháng 10 năm Bình Thìn, niên hiệu Đại Thông năm thứ hai, nhà Lương (529 TL). Nhục thân của Ngài an táng tại chùa Định Lâm, núi Hùng Nhĩ. Nhưng khi Tống Vân đi sứ Ấn Độ về lại gặp Ngài tại núi Thông Lĩnh, quảy một chiếc dép và đi nhanh như bay. Tống Vân sau khi về Triều tấu trình mọi sự lên vua, nhà vua liền cho khai quật mộ Ngài, thì quả nhiên không thấy thi thể của Ngài và chỉ còn thấy có một chiếc dép. Mục kích điều kỳ diệu này, nhà vua liền ra lệnh đem chiếc dép về thờ tại chùa Thiếu Lâm. Từ đó về sau, các chùa Phật giáo Bắc tông, ở hậu tổ đều có thờ tôn tượng qua hình ảnh trên vai quảy chiếc dép này, gọi là quảy hài về Tây.

Đó là chúng tôi lược kể về chuyện tích của Ngài. Nhưng tại sao Ngài không quảy một đôi dép mà Ngài chỉ quảy một chiếc? Vậy quảy một chiếc có ý nghĩa gì? Và tại sao không xách mà phải quảy trên vai? Đó là điều mà đại đa số chúng ta đều thắc mắc. Vấn đề này, thú thật, thì chúng tôi chưa thấy sách sử nào ghi chép giải thích, nhưng, theo chỗ học hỏi tìm hiểu của chúng tôi, thì điều này, chỉ là mang một ý nghĩa có tánh cách biểu trưng mà thôi.

Theo nhà Thiền, muốn giải thoát thì hành giả phải vượt ra ngoài đối đãi vọng chấp hai đầu. Hiện tại, chúng ta đang sống bị dính kẹt vào lối chấp đối đãi hai đầu: có, không, phải, trái v.v... Chính vì sự dính mắc này mà chúng ta phải chịu triền miên đau khổ. Vì còn thấy có hai bên là còn có vọng chấp phiền não tạo nghiệp. Đã có tạo nghiệp là có sanh tử luân hồi nổi trôi để thọ quả

báo. Muốn chấm dứt vòng sanh tử khổ đau, thì hành giả cần phải buông xả vọng chấp hai đầu này. Do đó, một chiếc dép là để biểu trưng cho yếu lý vượt ngoài đối đãi và phải đạt cho kỳ được diệu lý Nhất thừa viên đốn.

Còn quây trên vai là nói lên ý nghĩa gánh vác đảm đang. Trọng trách của người tăng sĩ, nhưt là người tu Thiền thì phải có trách nhiệm hoằng truyền chánh pháp. Tục diệm huệ đăng hay dĩ tâm truyền tâm, để cho chánh pháp được lưu truyền mãi trên nhơn gian làm lợi ích cho chúng sanh, đó là một trọng trách lớn lao của người tăng sĩ: “*tác Như lai sứ và hành Như lai sự*” vậy.

91. Cha ăn mặn con khát nước.

Hỏi: *Kính bạch thầy, con thường nghe người ta nói câu: “Đời cha ăn mặn, đời con khát nước”. Con chưa hiểu rõ ý nghĩa của câu nói này như thế nào? Và nói như thế có trái với luật nhân quả hay không? Kính xin thầy hoan hỷ giải đáp cho chúng con được rõ.*

Đáp: Câu nói này mới nghe qua, thì dường như có chống trái với luật nhân quả. Vì theo luật nhân quả, ai làm nấy chịu, không thể người này ăn mà người khác lại no, hay người này uống mà người kia đã khát. Nghiệp quả mình gây, thì mình phải chịu nhận lấy, không ai thay thế cho ai. Thế thì, tại sao ở đây nói, đời cha ăn mặn, đời con khát nước? Câu nói này, theo chỗ

hiểu của chúng tôi, thì nó nói lên cái tác động ảnh hưởng qua lại trong đời sống gia đình.

Đã sống chung trong một gia đình, tất nhiên, ngoài biệt nghiệp ra, nó còn có sự cộng nghiệp trong đó. Nếu không có sự cộng nghiệp, thì chắc chắn không có sự quan hệ gắn bó tương quan qua tình nghĩa cha con hay vợ chồng. Dù đây là duyên nợ oan gia chằng chịt của mỗi người với nhau trong quá khứ.

Đã nói là cộng nghiệp, thì ít nhiều gì cũng có ảnh hưởng với nhau. Theo biệt nghiệp, thì ai làm nấy chịu. Như cha phạm pháp, thì cha phải chịu tù tội trước luật pháp, không ai có thể thay thế. Tuy nhiên, nếu xét trên bình diện cộng nghiệp, thì việc làm của người cha sẽ gây ra ảnh hưởng đến gia đình rất lớn. Ảnh hưởng tác động qua nhiều phương diện. Như sa sút về phương diện làm ăn, khó khăn trong vấn đề kinh tế gia đình, ảnh hưởng đến sự học hành của con cái về mặt lý lịch, vật chất cũng như tinh thần.

Điều liên hệ ảnh hưởng về việc học hành thi cử này, chúng ta thấy rất rõ, sau năm 1975, đa số các con em học sinh trong những gia đình có cha làm sĩ quan cấp lớn thời quốc gia, đều bị đánh rớt vì lý lịch không tốt. Như vậy, việc cha làm có ảnh hưởng cho gia đình và con cái là như thế.

Đó là một cộng nghiệp chung của gia đình phải gánh chịu. Còn người cha bị pháp luật trừng trị hành hạ đó là nghiệp riêng của ông ta. Từ đó suy ra, hành động tốt hay xấu của mỗi thành viên trong gia đình hay trong

một đoàn thể, rộng ra là cả quốc gia dân tộc, đều có tác động ảnh hưởng chung. Vì thế mới có những câu nói : “*Tốt lá tốt nem, tốt em, tốt chị. Hay ngược lại cũng thế. Hoặc: một người làm xấu cả bọn mang nhờ; một người làm tốt cả bọn được nhờ. Một con sâu làm sàu nổi canh v.v...*” Còn và còn rất nhiều những câu nói như thế.

Nếu làm cha mẹ ăn ở không có đạo đức, thì người con dễ bị hư hỏng. Thí dụ trong gia đình, người cha thì hay rượu chè say sưa be bét, còn mẹ thì cũng hay thích chơi bài bạc đỏ đen. Đã vậy, hai người còn xung khắc cãi vã rầy rà với nhau mãi. Cuộc sống giữa hai người không có một chút hạnh phúc. Cả hai đều sống buông thả như thế, thì bảo làm sao con cái trong gia đình nên thân cho được? Bởi cha mẹ thiếu đạo đức, thì làm sao dạy dỗ con cái. Tất nhiên, con cái cũng có cuộc sống bê tha mà thôi. Điều này, đã và đang xảy ra nhan nhản hằng ngày trong xã hội.

Trong cuộc đời tương đối, đôi khi cũng có những trường hợp đặc biệt ngoại lệ. Như cây đắng mà sanh trái ngọt. Có những gia đình, cha mẹ thiếu đạo đức, kém học thức, nhưng có những đứa con rất ngoan hiền, học giỏi đỗ đạt thành tài. Những trường hợp ngoại lệ này, thật sự mà nói, ta thấy rất ít. Đại đa số, đều tác động chịu ảnh hưởng bởi cộng nghiệp rất lớn.

Tóm lại, câu nói trên, theo tôi, thì không có gì là chống trái với luật nhân quả cả. Vì luật nhân quả, ta phải xét qua nhiều mặt. Không thể xét một cách đơn phương, cục bộ, một chiều được. Bởi lý nhân quả nó tương quan

theo ước định của chiều thời gian. Và sự ảnh hưởng qua lại giữa biệt nghiệp và cộng nghiệp đương nhiên là phải có. Đời cha gây ra những hành động xấu, tốt, tất nhiên, phải có ảnh hưởng đến đời con. Nếu đời cha là người ăn ở có đạo đức, hiền từ, có trình độ học vấn kiến thức khá, và có một đời sống cư xử gương mẫu, thì đời con chắc chắn là phải có ảnh hưởng tốt đẹp lây. Trường hợp này đã xảy ra nhan nhản trong xã hội xưa nay.

Ngược lại, nếu người cha là một người kém đạo đức, đời sống bê tha trụy lạc, có nhiều tánh xấu, thì tất nhiên sẽ gây tác động ảnh hưởng đến tánh tình và đời sống của người con rất lớn. Như ăn mặn là nhân mà khát nước là quả. Chính vì cha mẹ ăn ở không có đạo đức mà có thể gây ảnh hưởng hậu quả cho đời con gánh chịu. Đây là nhân quả tương đồng tác động ảnh hưởng bởi cộng nghiệp mà ra.

92. Tại sao phải ăn chay trong các ngày trai giới?

Hỏi: *Kính bạch thầy, người Phật tử ăn chay có ăn chay kỳ và ăn chay trường, con chưa hiểu tại sao phải ăn chay trong các ngày trai giới? Và những ngày trai là những ngày gì? Kính xin thầy từ bi giải đáp cho chúng con được rõ.*

Đáp: Theo kinh Thế Kỳ trong Trường A Hàm và Luận Đại Trí Độ nói, thì những ngày trai là ngày tuần thú của sứ giả các cõi trời Tứ Thiên Vương và trời Ma Hê Thủ

La. Những vị này lãnh sứ mạng thị sát nhơn gian xem sự hành thiện tu tập của nhơn gian như thế nào rồi về tâu lại với Thiên vương. Nếu như mọi người biết lo làm lành tạo phước như bồ thí và hiếu thảo với ông bà cha mẹ thì số lượng sanh thiên sẽ được gia tăng. Bằng ngược lại, thì sự sanh thiên sẽ bị giảm thiểu. Do đó, mà ở nhơn gian người ta cố gắng tu tạo phước lành trai giới, chay tịnh trong những ngày trai để được sinh về các cõi trời. Đồng thời, vào những ngày trai các vị quỷ thần cũng thường du hành trong nhơn gian và thường quở phạt gây ra tai họa cho những người không tu tập, kém phước đức. Chính vì thế, mà Phật dạy các hàng Phật tử tại gia nên cố gắng tu tạo phước đức vào những ngày chay tịnh. Nhờ tăng trưởng phước đức tu trì mà có thể vượt qua mọi tai nạn khổ ách.

Trong một tháng có nhiều ngày trai, tùy theo sự phát nguyện thọ trì trai giới của Phật tử mà có ra nhiều ngày trai khác nhau. Nhưng chủ yếu là các ngày mùng tám, mười bốn, rằm và ba mươi. Vì những ngày này, các vị Thiên sứ vâng mệnh của Thiên vương tuần hành thường xuyên để khuyến khích nhơn gian tu phước sanh thiên. Bởi thế, nên trời Đế Thích có bài kệ tán thán:

*Người nào lấy ngày tám
Mười bốn, rằm mỗi tháng
Để tu hành trai giới
Người ấy đồng với ta.*

Ngoài ra, còn có các ngày trai khác. Nếu người nào ăn chay mười ngày, thì ăn vào các ngày 1, 8, 14, 15, 18,

23, 24, 28, 29, 30. Đây gọi là thập trai. Còn nếu ăn sáu ngày (lục trai) thì: 8, 14, 15, 23, 29, 30. Nếu ăn bốn ngày (tứ trai) thì: 1, 14, 15, 30. Nếu ăn hai ngày (nhị trai) thì: mùng 1 và rằm. Ngoài ra, còn có tam nguyệt trai, tức thọ trì trai giới vào những tháng: tháng giêng, tháng bảy và tháng mười. Có người ăn luôn ba tháng, thì bắt đầu ăn từ rằm tháng tư cho đến rằm tháng bảy.

Việc thọ trì trai giới để tu tập tạo thêm phước đức là tùy thuộc vào sự phát nguyện của người Phật tử. Thông thường, người Phật tử sau khi quy y, tối thiểu phải thọ trì 2 ngày chay: mùng một và rằm. Vào những ngày trai giới, người Phật tử nên cố gắng gìn giữ tâm ý mình cho được thanh tịnh bằng cách tụng kinh, niệm Phật và tu tạo nhiều phước thiện v.v... Đó là điều rất tốt cho người Phật tử bền chí tu tập vậy.

93. Tượng Phật có từ lúc nào ?

Hỏi: *Kính bạch thầy, con thường phát tâm hỷ cúng tượng Phật cho các chùa, nhưng thú thật, con chưa hiểu rõ lắm về nguyên nhân do đâu mà có tượng Phật và tượng Phật có từ lúc nào? Ai là người tạo tạc tượng Phật đầu tiên? Kính xin thầy từ bi hoan hỷ giải đáp cho chúng con được rõ.*

Đáp: Căn cứ vào kinh Phật Thuyết Đại Thừa Công Đức Tạo Tượng (Đại chính tân tu đại tạng kinh, tập 16, tr. 790a), thì tượng Phật đã có ngay từ thời Phật còn tại thế. Nguyên khởi là do vua Ưu Đà Diên, trị vì nước

Câu Diệm Di là người đầu tiên dùng gỗ thom chiên đàn tạo ra hình tượng đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Kinh văn nguyên tác rất dài, ở đây, chúng tôi chỉ xin được tóm lược nội dung qua một vài ý chính như sau: “Sau gần 49 năm thuyết pháp độ sanh, trong mùa an cư cuối cùng, Đức Phật liền nghĩ đến thánh mẫu Ma Da, nên Ngài tạm xa rời nhơn gian để lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp cho thánh mẫu và chư Thiên nghe. Trong thời gian này, vua Ưu Đà Diên, ngày đêm hằng trăm trở thao thức nhớ nghĩ đến Phật. Vì ông là một Phật tử rất thuần thành và luôn sùng kính Tam Bảo. Do tấm lòng nhớ nhung tha thiết đó, là động cơ chính yếu thúc đẩy ông phải gấp rút tạo hình tượng Phật. Đó là một việc làm nhằm mục đích thể hiện lòng khao khát kính ngưỡng của ông đối với Đức Phật. Đồng thời, ông cũng muốn lưu lại hình bóng của Đức Thế Tôn trong những lúc Ngài không có mặt ở nhân gian.

Sau khi nghĩ thế, nhà vua liền ra lệnh triệu tập các điêu khắc gia nổi tiếng trong nước để điêu khắc tạo hình tượng Phật để chiêm bái. Nhưng, lệnh truyền ra, mà không có ai dám đảm nhận trọng trách này. Vì họ nghĩ rằng, thân Phật tướng hảo quang minh, oai nghiêm cao quý, hình dung của Ngài siêu trần tuyệt thế, làm sao có thể tạc tượng chuyển tải được những đức tướng giống hệt Ngài được. Thật là một việc làm vô cùng khó khăn, nếu không khéo sẽ trở thành đắc trọng tội với Đức Phật. Do nghĩ thế, mà không một người thợ điêu khắc nào dám nhận lãnh.

Lúc bấy giờ, có một vị Trời tên là Tỳ Thủ Yết Ma, biết được việc đó, liền biến hóa ra một người thợ mộc. Vị thợ mộc này, liền đến trước mặt nhà vua tâu rằng: “*Muôn tâu Đại vương, tôi là một thợ mộc khéo tay nghề, xin hết lòng vì nhà vua mà tạo tượng Phật. Việc làm của tôi, quyết không để cho nhà vua thất vọng. Vậy, cúi xin Đại vương chớ tìm người khác hãy để cho tôi đảm nhận trọng trách này*”.

Nghe qua, nhà vua chấp thuận và ra lệnh phải thi hành ngay. Với bàn tay tuyệt xảo của vị trời này, chỉ trong vòng thời gian một ngày, thì tượng Phật đã được hoàn tất. Hình tượng Phật điêu khắc tuyệt đẹp, nhà vua rất ưng ý hài lòng. Nhà vua chiêm ngưỡng trầm trồ khen ngợi, phát hỷ tâm thanh tịnh, liền chứng Nhu thuận nhãn. (Nhu thuận nhãn nghĩa là tâm nhu, trí thuận; theo Vô Lượng Thọ Kinh, thì nhu thuận là một trong 3 pháp nhãn : Âm hưởng nhãn, nhu thuận nhãn, và Vô sinh pháp nhãn). Ngay sau khi chứng được Nhu thuận nhãn, nhà vua vô cùng hoan hỷ mừng rỡ, bao nhiêu phiền muộn đều tiêu tan hết.

Về công đức tạo tượng, cũng theo kinh văn nói trên, Đức Phật dạy rằng: “*bất cứ ai dùng những vật liệu như: tơ sợi thêu thùa tượng Phật hoặc dùng chì, kẽm, vàng, bạc hay các loại gỗ thom chiên đàn v.v... tạc tượng, khiến mọi người chiêm ngưỡng lễ bái, thì đều được phước báo vô lượng vô biên. Người đó sẽ được hình tướng đoan trang và sẽ tiêu trừ được những tội cực trọng*”.

Qua đó cho chúng ta thấy rằng, người tạo nên tượng Phật hoặc người góp tịnh tài hỷ cúng vào công việc tạo tượng này, thì cả hai đều được phước đức rất lớn lao. Vì người Phật tử góp phần vào việc duy trì Tam Bảo để làm lợi lạc cho nhơn sinh. Nhờ đó, mà Phật pháp mãi được lưu truyền rộng rãi và cũng nhờ đó mà mọi người mới nghĩ nhớ đến ân đức cao sâu rộng rãi bao la của Đức Phật. Có tướng niệm như thế, người Phật tử mới thiết tha nỗ lực hành trì và quyết lòng noi theo tấm gương hạnh nguyện từ bi vị tha cao cả của Đức Phật mà gắng công tu hành để chóng được giác ngộ giải thoát.

Tóm lại, nhờ vua Ưu Đà Diên mà hôm nay, chúng ta mới có được những tượng Phật để tôn thờ. Dù điêu khắc hay tô đắp tạc tạo với bất cứ hình thức vật liệu nào, tất cả cũng nhằm một mục đích chung là mang lại một sắc thái thẩm mỹ để phát khởi tín tâm của những người hâm mộ sùng bái ở nơi Đức Phật. Thế nên, các nhà điêu khắc tạo tượng cũng phải có một năng lực chuyên môn và một cảm quan sâu sắc, mới có thể thực hiện hoàn mỹ công việc này. Đó là một phước đức rất lớn lao mà không phải ai cũng có thể tạo nên được.

94. Tam đức là gì?

Hỏi: Kính bạch thầy, con có nghe băng giảng nói về tam đức: trí đức, đoạn đức và ân đức. Nhưng con không hiểu ý nghĩa về ba đức này như thế nào? Kính xin thầy hoan hỷ giải đáp cho con hiểu.

Đáp: Tam đức thuộc về pháp số hay danh số. Tam đức gồm có:

1. Trí đức hay còn gọi là quán đức nó có nghĩa là, người tu hành cần phải dùng trí huệ quán sát các pháp đều là hư giả không thật. Nhờ quán sát như thế, nên không nhiễm trước ở nơi các pháp. Do đó, hành giả sẽ được giải thoát.

2. Đoạn đức là chỉ cho đoạn dứt hết các thứ vô minh phiền não lậu hoặc.

3. Ân đức là chỉ cho cái đức ban ân huệ cho chúng sanh. Ân đức này là do nguyện lực của Phật và Bồ tát luôn luôn cứu độ chúng sanh. Người có ân đức là người luôn có tâm hồn rộng lượng bao dung tha thứ và làm lợi ích cho muôn loài.

95. Ý nghĩa lá cờ Phật giáo.

Hỏi: Kính bạch thầy, có người hỏi con về ý nghĩa lá cờ Phật giáo. Họ hỏi tại sao có 5 màu khác nhau. Vậy 5 màu đó tượng trưng cho ý nghĩa gì? Thật sự con không hiểu, xin thầy giải đáp cho con rõ.

Đáp: Lá cờ Phật giáo đã được chấp thuận bởi Hội Nghị Liên Hữu Phật giáo Thế Giới, tổ chức lần đầu tiên tại thủ đô Colombo Tích Lan, từ ngày 26 tháng 5 năm 1950 đến ngày 7 tháng 6 năm 1950. Lá cờ 5 sắc là tượng trưng cho Ngũ căn Ngũ lực. Ngũ căn gồm có: tín, tấn, niệm, định, huệ. Còn Ngũ lực chỉ là tăng sức cho ngũ căn thêm lực dụng mạnh mẽ hơn mà thôi.

Như chúng ta tin vào Tam bảo hay lý nhân quả, nhưng lòng tin của chúng ta chưa được vững chắc mạnh mẽ, nên cần phải có niềm tin vững chắc mạnh mẽ hơn, đó là phạm vi của tín lực. Nghĩa là có thêm năng lực thúc đẩy niềm tin vững mạnh hơn lên. Tấn là tinh tấn, tức siêng năng hành trì về một pháp môn nào đó. Như siêng năng niệm Phật chẳng hạn. Mặc dù chúng ta có siêng năng, nhưng sự siêng năng của chúng ta chưa được mạnh mẽ, nên cần phải có tấn lực vào, thì sức siêng năng niệm Phật của chúng ta mới được dũng tiến hơn. Nhờ sức tinh tấn nên chúng ta luôn luôn nhớ đến danh hiệu Phật mà chuyên trì không gián đoạn. Sự chuyên chú hằng nhớ, đó là Niệm. Từ niệm chuyên chú lâu ngày thuần thực, thì Định lực phát sanh. Khi đã có định, tất nhiên là có Huệ. Đó là ý nghĩa đại khái của Ngũ căn và Ngũ lực.

Tóm lại, Năm màu của lá cờ là biểu trưng cho ý nghĩa ngũ căn ngũ lực là như thế. Ngoài ra, nó còn biểu trưng cho ý nghĩa tinh thần hòa hợp của Phật giáo. Phật giáo luôn chủ trương hòa bình. Cho nên, như loại khắp năm châu, tuy màu da chủng tộc có khác nhau, nhưng Phật giáo xem nhau như tình huynh đệ một nhà. Với tinh thần từ bi, bình đẳng, lục hòa, Phật giáo không có phân chia giai cấp hay phân biệt khác nhau màu da chủng tộc. Vì tất cả đều có chung một nguồn tuệ giác (Phật tánh) như nhau. Vì vậy, nên lá cờ Phật giáo ngoài ý nghĩa biểu trưng cho giáo lý, nó còn nói lên tinh thần thích nghi hòa hợp đó.

96. Sự khác biệt giữa tượng Phật Thích Ca và Phật Di Đà.

Hỏi: Kính bạch thầy, xin thầy chỉ cho chúng con sự khác biệt giữa hình tượng Phật Thích Ca và Phật A Di Đà khác nhau ở điểm nào?

Đáp: Sự khác biệt giữa hai tôn tượng Phật Thích Ca và Phật A Di Đà qua một vài đặc điểm của biểu tượng như sau:

1. Phật Thích Ca thường trong các chùa Phật giáo Bắc Tông (Đại Thừa) đều thờ Ngài ở chính giữa chánh điện. Nên gọi Ngài là đấng Trung Tôn, vì Ngài là vị Giáo chủ cõi Ta bà này.

2. Hình tượng Ngài không như thiết phải giống người Ấn Độ, vì theo quan niệm Phật giáo Bắc tông, nhưt là Thiên tông cho rằng, mỗi người đều có ông Phật (Phật tánh) nên người nước nào tạc tượng giống người nước đó. Từ nét mặt cho đến hình tướng. Nên hình tượng thờ trong các chùa không nhưt thiết phải giống nhau. Đó là xét trên đại thể, còn các chi tiết thì tương đối giống nhau.

Như ngồi trên tòa sen, hai bàn tay bắt ấn Tam muội, nhục kế trên đỉnh đầu, đôi mắt mở ba phần tư, và mặc ca sa (y) v.v... Đó là một vài nét biểu tượng của Phật Thích Ca. Ngoài ra, các chùa còn có thờ tôn tượng Đức Phật Thích Ca sơ sinh tay chỉ thiên tay chỉ địa.

Về Tôn tượng đức Phật Di Đà, thông thường, có hai tượng mà chúng ta thường thấy: Tượng Ngài ngồi kiết già trên tòa sen, tay kiết định ấn, tương tự Phật Thích Ca và tượng đứng trên hoa sen lơ lửng trong hư không, bên dưới là bể cả sóng nổi lên rất cao, mắt Ngài nhìn xuống, tay trái bắt ấn cam lồ và đưa lên ngang vai, tay mặt duỗi xuống như sẵn sàng chờ đợi cứu vớt những chúng sanh đang đắm chìm trong bể khổ. Tượng này gọi là tượng Di Đà phóng quang. Về tượng đứng, thường bên cạnh Ngài có hai vị đại Bồ tát Quán Âm và Thế Chí. Bồ tát Quán Âm thì đứng bên tay trái và Bồ tát Thế Chí đứng bên tay phải của Ngài. Đây gọi là tượng Tam Thánh. Về tượng này, thì rất dễ phân biệt khác với tượng Phật Thích Ca. Còn về tượng ngồi, ta nên lưu ý sự khác biệt giữa hai tôn tượng như sau:

1. Tượng Phật Thích Ca không bao giờ duỗi một cánh tay.
2. Tượng Phật Thích Ca thường đắp y choàng qua cổ không có đắp y khoát vuông để trống trước ngực có chữ vạn. Ngược lại, tượng Phật Di Đà có đôi khi người ta tạc tượng Ngài ngồi tư thế kiết già và duỗi xoè bàn tay mặt. Y khoát cổ vuông và trước ngực có chữ vạn. Đó là hai nét chính khác với tượng Phật Thích Ca.

97. Bát kinh pháp là gì?

Hỏi: Kính thưa thầy, con nghe nói bát kinh pháp mà con không hiểu bát kinh pháp là gì? Xin thầy hoan hỷ giải thích cho con rõ.

Đáp: Bát kinh pháp hay còn gọi là bát kinh giới hoặc bát trọng pháp, gọi tắt là bát kinh. Đây là tám pháp mà

Phật dạy Tỳ kheo ni phải cung kính tôn trọng Tỳ kheo tăng. Bát kinh pháp gồm có:

1. Tỳ kheo ni dẫu 100 tuổi hạ, thấy vị Tỳ kheo tăng mới thọ giới, cũng phải đứng lên tiếp đón lễ bái và trái tòa sạch sẽ mời ngồi.
2. Tỳ kheo ni không được chê bai mắng nhiếc Tỳ kheo tăng.
3. Tỳ kheo ni không được cử tội, nói lỗi của Tỳ kheo tăng, ngược lại Tỳ kheo tăng được quyền nói lỗi của Tỳ kheo ni.
4. Thức xoa ma na (Sa di ni học pháp trước khi thọ giới Tỳ kheo) học giới xong, nên theo chúng tăng cầu thọ đại giới.
5. Tỳ kheo ni phạm tội tăng tàn, nên phải nửa tháng ở hai bộ tăng hành pháp ma na ðoà.
6. Tỳ kheo ni nên trong nửa tháng theo Tỳ kheo tăng cầu thọ học.
7. Tỳ kheo ni không được an cư ở nơi không có Tỳ kheo tăng mà an cư.
8. Tỳ kheo ni an cư kiết hạ xong, nên ở trong chúng Tỳ kheo tăng cầu xin 3 việc để tự tứ sám hối. (Từ Điển Phật Học Huệ Quang tập 1 trang 574)

98. Bát nạn là gì?

Hỏi: Kính bạch thầy, con đọc trong kinh thấy nói Bát nạn, nhưng con không hiểu Bát nạn là gì? Xin thầy hoan hỷ giải đáp cho con được rõ. Cám ơn thầy.

Đáp: Bát nạn còn gọi là Bát nạn xứ hay Bát nạn giải pháp v.v... Nó có nhiều tên gọi khác nhau, nhưng tựu

trung cũng chỉ cho tám chỗ mà chúng sanh thọ khổ. Bát nạn gồm có:

1. Nạn địa ngục: chúng sanh do tạo nghiệp ác, nên phải chiêu cảm quả báo đọa vào địa ngục, chịu khổ không ngừng, không được thấy Phật nghe pháp.

2. Nạn nga quý: Tức là loài quỷ đói. Chúng sanh do tạo nghiệp tham lam bòn xén nên chiêu cảm thọ sanh vào loài nga quý phải chịu đói khát khổ sở trăm bề.

3. Nạn súc sanh: Chúng sanh do si mê tối tăm, hành động phi pháp trái với luân thường đạo lý, nên phải chiêu cảm quả báo thọ sanh vào loài súc sanh này.

4. Nạn sanh lên cõi trời Trường thọ: Cõi trời này thọ mạng dài lâu, bị chướng ngại không được thấy Phật nghe pháp.

5. Nạn sinh ở Uất đàn việt hay còn gọi là Bắc cu lô châu hoặc Thắng xứ. Vì người sanh về cõi này, họ mãi mê tham đắm hưởng lạc, nên không gặp được Phật pháp tu hành.

6. Nạn đui điếc câm ngọng: Tuy sanh được làm người nhưng sáu căn của họ không được vẹn toàn, nên cũng không được thấy nghe học hỏi Phật pháp.

7. Nạn thế trí biện thông: hạng người này, tuy họ rất thông minh lanh lợi, chuyên nghiên cứu học sách ngoại đạo, nên họ không tin chánh pháp, không biết tu hành để được giải thoát sanh tử khổ đau.

8. Nạn sanh trước Phật và sau Phật: Chúng sanh do nghiệp chướng sâu dày, nên sanh ra đời không được gặp Phật.

Đại khái trong Kinh nói Bát nạn là như thế.

99. Tại sao Bồ tát Địa Tạng tay mặt cầm tích trượng và tay trái nắm hạt minh châu?

Hỏi: Kính bạch thầy, mỗi khi lay Bồ tát Địa Tạng, nhìn thấy Ngài tay mặt cầm tích trượng còn tay trái thì nắm hạt minh châu, con không hiểu ý nghĩa này như thế nào? Kính xin thầy giải đáp cho con rõ.

Đáp: Tích trượng là một trong những pháp khí do Phật chế ra. Thời xưa, Phật và các Thánh chúng đi khất thực thường vai mang bát và tay cầm tích trượng. Công dụng của tích trượng là để dẹp trừ những chướng ngại vật làm trở ngại bước chân của các Ngài đi. Như rắn rết v.v...

Còn trên đầu tích trượng sở dĩ có 12 khoen, đó là biểu trưng cho 12 nhân duyên. Đức Phật do giác ngộ 12 nhân duyên mà được thành tựu đạo quả. Từ đó, Ngài đem 12 nhân duyên để giáo hóa chúng sanh, vì Ngài muốn mọi người đều được giác ngộ đạo lý như Ngài. Vì thế, tay mặt của Bồ tát Địa Tạng cầm cây tích trượng trên đầu có 12 khoen là nói lên ý nghĩa tiêu biểu đó. Còn tay trái Ngài nắm hạt minh châu là tượng trưng cho trí huệ. Vì muốn phá vô minh, cần phải có trí huệ. Một khi có trí huệ chiếu sáng thì vô minh không còn. Đầu mối của 12 nhân duyên là vô minh. Nên 12 khoen là tượng trưng cho vô minh. Hạt minh châu là tượng trưng cho trí huệ. Khi trí huệ bừng sáng như hạt minh châu chiếu sáng, thì bóng tối vô minh không còn. Ngang đó, sẽ được giải thoát sanh tử chấm dứt mọi khổ đau ràng buộc. Bởi thế, nên hình ảnh của Bồ tát Địa

Tạng là biểu trưng người xuất gia, khác hơn các vị Bồ tát khác tượng trưng một người cư sĩ tại gia. Tất cả đó là nói lên ý này.

100. Tứ ma là gì?

Hỏi: *Kính bạch thầy, con nghe nói người tu hành hay bị bốn thứ ma làm chướng ngại, nhưng con không hiểu bốn thứ ma đó là gì? Cúi xin thầy từ bi giải đáp cho con rõ.*

Đáp: Trong Kinh Bát Đại Nhon Giác có câu nói: “*Tôi phục tứ ma, xuất ẩm giới ngục*”. Nói bốn loại ma đó là: Phiền não ma, ngũ âm ma, thiên ma và tử ma.

Bốn loại ma này, làm chướng ngại cho người tu hành rất lớn.

Thứ nhất là phiền não ma. Đây là ma trong tâm của mỗi người. Phiền não gồm có rất nhiều loại, nhưng không ngoài hai loại chính: căn bản phiền não và tùy phiền não. Căn bản là gốc rễ. Tức là những loại: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Đây là những loại có gốc rễ sâu dày thật khó trừ khó đoạn. Chính nó là nguyên nhân gây ra cho người ta phải đau khổ triền miên.

Còn tùy phiền não, thì nhẹ hơn, nhưng chúng nó cũng gây ra cho người ta luôn luôn bất an. Chúng gồm có 20 thứ. Cường độ của chúng, cũng có loại mạnh loại yếu. Nên các nhà Duy Thức chia chúng ra làm ba loại: tiểu tùy, trung tùy và đại tùy.

Về tiểu tùy thì có 10 thứ: phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuồng, siểm, hại, kiêu.

Trung tùy gồm có 2 loại: vô tâm và vô quý.

Đại tùy gồm có 8 thứ: điều cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri.

Thứ hai là ngũ âm ma. Ngũ âm ma gồm có: sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Tại sao gọi 5 thứ này là ma? Vì 5 thứ này không thật có mà người ta cố chấp cho là thật có, rồi từ đó mà tạo nghiệp thọ khổ nên gọi nó là ma.

Thứ ba là thiên ma. Đây là loại ma vương ở cõi trời Dục giới. Chúng có khả năng biến hóa khuấy phá nhiễu loạn làm trở ngại sự tiến đạo của hành giả. Loại ma này, khuấy phá Phật khi Phật sắp thành đạo. Vì bọn chúng không muốn cho ai thoát khỏi ngũ dục. Chúng thấy ai tu hành tinh tấn, không còn mê đắm ngũ dục lạc thế gian, thì chúng thường hay khuấy phá.

Thứ tư là tử ma. Tử ma là ma chết. Con người sau khi chết thành loài ma quái yêu tinh khuấy nhiễu làm người ta sợ hãi sanh bệnh v.v... Hoặc người đang tinh tấn tu hành, bỗng bị vô thường xảy đến bệnh hoạn hay tai nạn rồi ngã ra chết làm trở ngại dở dang sự tu hành đó cũng thuộc về tử ma.

Nói tóm lại, bốn loại ma này, lực dụng của chúng đều làm chướng ngại lớn trên bước đường tu tiến của hành giả. Vì bọn chúng khuấy nhiễu mà làm cho người tu hành khó được giải thoát.

Mục Lục

1. Nghi thức quá đường.	4
2. Tại sao không thờ Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi ?	7
3. Kinh sách nào giúp người học Phật.	8
4. Vấn đề sát sanh hại vật.	10
5. Dọn cơm cúng vong như thế nào mới đúng?	14
6. Phật lên cung trời thuyết pháp bằng thân nào ?	15
7. Ý nghĩa chấp tay.	15
8. Ý nghĩa 2 câu chú Biến Thực biến thủy.	18
9. Tại sao đưa linh cữu còn ghé thăm nhà ?	19
10. Vấn đề bản ngã thật giả thế nào ?	24
11. Ý nghĩa Phật bước đi bảy bước.	27
12. Phúng điệu người chết có mắc nợ hay không?	29
13. Thờ Phật khác nhau giữa Nam Bắc Tông PG.	34
14. Ý nghĩa tràng hạt.	37
15. Ý nghĩa bánh xe chuyển pháp luân.	41
16. Chư Thiên thỉnh Phật thuyết pháp.	45
17. Vấn đề Quỷ Thần.	47
18. Sự khác biệt giữa Phật đản và Phật lịch.	50
19. Ý nghĩa những từ ngữ diễn tả Phật ra đời.	51
20. Cúng dường Tam bảo và trai tăng khác nhau.	53
21. Người tăng sĩ lấy họ Thích từ lúc nào ?	56
22. Sự khác biệt giữa Tứ đại và Thất đại.	59
23. Phóng sanh như thế nào mới đúng ý nghĩa ?	60
24. Sự khác biệt của Tam thừa.	62
25. Niệm Phật cầu vãng sanh có ích kỷ hay không ?	63
26. Ý nghĩa Vu Lan và Tụ Tứ.	68
27. Chư tăng chú nguyện có siêu độ hay không ?	70
28. Danh xưng Quán Thế Âm và Quán Tụ Tại.	77

29. Tịnh Độ Tông có truyền thừa Tổ vị không?	78
30. Sự khác biệt giữa chánh niệm và vô tâm.	80
31. Ý nghĩa chữ Vạn.	81
32. 12 loại cô hồn.	84
33. Tụng kinh ở nhà có cần chuông mõ không ?	85
34. Ngày ăn chay có nếm nếm đồ mặn được không?	86
35. Ý nghĩa kiết thất và đả thất.	87
36. Ý nghĩa tướng lưỡi rộng dài.	88
37. Chư thiên dâng hoa cúng dường.	89
38. Danh hiệu Đại Thế Chí và sự động đất.	92
39. Thờ Thích Ca mà chào Di Đà.	93
40. Làm sao cho mẹ con khỏi tội?	94
41. Nấu đồ mặn sau khi thọ bát về.	96
42. Làm sao cho mẹ con được vui?	97
43. Vì cạo tóc, người ta lầm tưởng xuất gia xá chào có lỗi không ?	99
44. Xuất gia tu ở nhà vì lý do sức khỏe.	100
45. Ăn chay trường nấu đồ mặn có tội không ?	101
46. Ăn chay trường mua thịt cá nấu có sao không ?	102
47. Thờ Thích Ca mà niệm Di Đà.	103
48. Người xuất gia không lạy cha mẹ khi chết.	105
49. Thế nào mới là phạm ăn phi thời ?	106
50. Sau 49 ngày cầu siêu được không ?	107
51. Chết bất đắc kỳ tử có siêu không ?	109
52. Khi nhỏ cỏ làm chết vật nhỏ có tội không ?	111
53. Ý nghĩa câu tạo tội như núi cả.	114
54. Có phải vì bệnh làm phiền trong chúng.	116
55. Ý nghĩa câu tình dữ vô tình.	118
56. Kiến Tư và trần sa hoặc khác nhau thế nào ?	120
57. Thọ Tam quy không sanh về cảnh giới ác.	121
58. Tụng kinh cầu siêu có thật siêu hay không ?	124

59. Giãn biệt giữa tu phước và tu huệ.	126
60. Vô thường có phải là chủ thuyết bi quan không?	128
61. Có nên tụng kinh Kim Cang bát Nhã không ?	129
62. A tu la là gì ?	131
63. Hiện tượng lực chún động như thế nào ?	132
64. Ý nghĩa chuông trống bát nhã.	135
65. Nhứt nhơn hành đạo cứu huyên thăng.	138
66. Vấn đề chánh tín và mê tín.	140
67. Ngày kinh nguyệt tụng kinh được không ?	142
68. Ăn chay dùng trứng gà được không ?	144
69. Cúng heo quay trả lễ có mang tội không ?	146
70. Tụng kinh không có bàn thờ Phật được không ?	150
71. Niệm Phật thấy hình tượng Phật có lỗi không ?	154
72. Hạnh phúc gia đình bị đổ vỡ vì nóng nảy.	160
73. Lo âu vì sống đơn độc.	164
74. Ý nghĩa hoa sen.	170
75. Vấn đề xả tang cho cha mẹ.	177
76. Sự khác biệt giữa trí thức và trí tuệ.	178
77. Thế nào gọi là chuyên nghiệp ?	180
78. Sự khác biệt giữa A la hán và Bồ tát.	183
79. Vấn đề linh hồn và nghiệp báo.	187
80. Số mạng và nghiệp báo đồng hay khác ?	193
81. Vấn đề hộ niệm cho người sắp lâm chung.	197
82. Sau khi chết nghiệp còn hay mất ?	206
83. Người chết bất đắc kỳ tử, thì nghiệp quả sẽ ra sao?	210
84. Tập tục đốt giấy tiền vàng mã.	213
85. Nguồn gốc Thân tài và Thổ Địa.	215
86. Vấn đề tuổi tác và duyên số trong hôn nhân.	219
87. Lễ đám cưới tại chùa.	225
88. Hiên cơ phận có lợi và hại như thế nào ?	227

89. Vấn đề ăn ngũ vị tân ?	230
90. Chích lý Tây quy.	233
91. Cha ăn mặn , con khát nước	235
92. Tại sao phải ăn chay trong những ngày trai giới ?	238
93. Tượng Phật có từ lúc nào ?	240
94. Tam đức là gì?	243
95. Ý nghĩa lá cờ Phật giáo.	244
96. Sự khác biệt giữa tượng Phật Thích Ca và Phật Di Đà.	246
97. Bát kinh pháp là gì?	247
98. Bát nạn là gì?	248
99. Tại sao Bồ tát Địa Tạng tay mặt cầm tích trượng và tay trái nắm hạt minh châu?	250
100. Tứ ma là gì?	251

CÚNG DƯỜNG PHÁP LÀ TỐI THƯỢNG NHẤT

The gift of truth surpasses all other gifts

Phương Danh Ân Tớ

List of Virtuous Sponsors

Ân Danh	1000	Sư Cô Phước	
Tâm Tiên	30	Nghiêm	50
Thanh Liên	20	Quang Thuận	20
Diệu Phi	50	Diệu Quang 4	50
Viên Hào	50	Tâm Chiếu	20
Chơn Thọ	50	Chân Mỹ Lộc	10
Diệu Đức	20	Tâm Hải	50
Quang Nghiêm	60	Hatty	60
Diệu Hải 2	20	Diệu Huệ 1	20
Chân Mỹ Hóa	20	Diệu An 2	20
Chân Hiền Đạo	10	GD Tuấn Kiệt	50
Diệu Lý	20	Viên Như	20
Nguyễn Phương	20	Như Phẩm	25
Từ Hương	50	Diệu Lộc 2	50
Diệu Hương 2	20	Giác Phú	10
Tâm Đắc	30	Như Thuận	30
Hoa Quang	20	Lệ Báo	20
Diệu Pháp	10	Chị Út	20
Viên Hiệp	40	Diệu Phú	10
Viên Thật	40	Thùy Hoàn	20
Diệu Lạc	20	Diệu Lương	20
Diệu Huệ 2	20	Diệu Ngọc(Bình)	20
Diệu Hạnh	20	Như Anh	10
Tâm Đạo	30	Hà Ngọc	50
Nhàn ngọc	50	Thúy Phượng	100
Diệu Huệ 5	50	Diệu Thiện	20
Nhật Thiện	20	Diệu Trinh	20
Thế Niên	10	Diệu Từ	30
		Tịnh Trang	20

Diệu Viên	50	Diệu Hải 3	5
Nguyễn Dung	20	Lê văn Việc	
Diệu Mãn	10	Pd Phổ Đức Huyền	50
Thanh Huyền	20	Diệu Đức	10
Phước Ngọc	20	Chơn Tri	20
Tắc Hương	20	Diệu Nhân	20
Nguyễn Sơn	20	Diệu Quang	20
Diệu Pháp (Diên thọ)	20	Hạnh Hải	20
Viên Thành (PChiếu)	10	Lệ Thanh	20
Ngọc Bảo	20	Nguyệt Ánh	10
Tâm Hoàng	50	Nguyệt Điện	20
Nguyễn Hồng	20	Ba Đàm Hoa	200
Duyên Ngọc	10	Ân danh	150
Thanh Càn	50	Đàm Hoa	50
Gia đình ân danh	115	Hồng Hoa	50
Ân Danh	100	Chí Phước	20
Diệu Châu 2	55	Chiếu Ngạn	20
Diệu Thảo	25	Chân Thanh	10
Huệ Hiền	35	Tâm Liên	20
Nguyễn Yên	30	Diệu Hải	20
Thanh Huy	20	GD Minh Chiếu	50
Thanh Thể	20	Quảng Đài	20
Thông Ngọc	65	Diệu Sương	20
Viên Định	20	Diệu Ngọc 2	50
Diệu An 1	10	Diệu Phước	30
Diệu Hoàng	40	GD Nguyệt Đạo	100
Tràng Ngọc	20	Quảng Thọ	35
Diệu Lương	55	Tâm Ngộ	10
Nguyễn Trí Minh	20	Thanh Nhơn	10
Viên Nguyễn	50	Thiện Minh	50
Diệu Thanh 1	20	Hạnh Thông	30
Huệ Ngọc	20	Diệu Huệ 4	20
Thu Ngọc	50	Vạn Hạnh	100
Trí Anh	50	Diệu Thơm	30
Nguyễn Thuần	50	Từ Ngọc	50

Đức Ngọc	50	Huệ Tịnh 2	20
Hoa Lộc	30	Quách Kim Loan	50
Hạnh Thông	30	Hậu Ngọc	10
Tâm Hoa	100	Audrey	50
Chanel	50	Thanh Tịnh	20
Nguyễn Sơn	20	Diệu Quang	20
Quảng yên	20	Viên Hoa	50
Đông Giới	20	Như Lữ	50

HỒI HƯƠNG CÔNG ĐỨC

Nguyện đem công đức này
 Trang Nghiêm Phật Tịnh Độ
 Trên đền bốn ơn nặng
 Dưới cứu khổ ba đường
 Nếu có người thấy nghe
 Đều phát lòng Bồ Đề
 Hết một báo thân này
 Sanh qua cõi Cực Lạc
 Nam mô A Di Đà

DELICATION OF MERIT

May the merit and virtue
 Accrued from this work
 Adorn the Buddha's Pure Land
 Repay the four great kindnesses above
 And relieve the suffering of
 Those on the three paths below
 May those who see or hear of these efforts
 Generate Bodhi-Mind
 Spend their lives devoted to the Buddha Dharma
 The Pure of Ultimate Bliss.
 Homage to Amita Buddha

100 CÂU HỎI PHẬT PHÁP

TẬP 1

Biên soạn: Thích Phước Thái

Ấn hành lần thứ nhất
Chùa Quang Minh
2007

SÁCH ẨM TÓNG ĐỂ BIỂU TẶNG
KHÔNG ĐƯỢC BÁN

The book is strictly for free distribution, it is not for sale

Printed by: ALL-VILLA PRINT

Tel: 02 9724 7012